

Số: 201/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 11 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024  
của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 20/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 2637/TTr-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh xin ý kiến về việc xem xét thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

*(Có bảng giá các loại đất của các huyện, thị xã, thành phố kèm theo).*

**Điều 2.** Giao UBND tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 11/12/2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020. *✓*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**  
  
**Dương Văn Trang**



## Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

### A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024

#### Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường      | Đoạn đường                      |                                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6m<br>trở lên |                                                                                | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                                | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>nhỏ hơn 3,5m |                                                                                |
|-----|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | Từ nơi                          | Đến nơi                         |                                         | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m   | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m         | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m  | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 1   | 17 Tháng 3     | Toàn tuyến                      |                                 | 4.600.000                               | 1.400.000                                                  | 920.000                                                                        | 780.000                                                          | 640.000                                                                        | 580.000                                                   | 550.000                                                                        |
| 2   | A Sanh         | Lê Thánh Tôn                    | Ngã tư đầu tiên                 | 1.400.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |
|     |                | Ngã tư đầu tiên                 | cuối đường                      | 1.100.000                               | 480.000                                                    | 470.000                                                                        | 450.000                                                          | 440.000                                                                        | 429.000                                                   | 400.000                                                                        |
| 3   | Ama Quang      | Cách Mạng<br>Tháng Tám          | Đường ngang thứ 2<br>(dài 250m) | 4.600.000                               | 1.400.000                                                  | 920.000                                                                        | 780.000                                                          | 640.000                                                                        | 580.000                                                   | 550.000                                                                        |
|     |                | Đường ngang<br>thứ 2 (dài 250m) | cuối đường                      | 3.600.000                               | 1.100.000                                                  | 760.000                                                                        | 680.000                                                          | 580.000                                                                        | 520.000                                                   | 470.000                                                                        |
| 4   | An Dương Vương | Lê Duẩn                         | Hết số nhà 38, 37               | 1.800.000                               | 540.000                                                    | 520.000                                                                        | 500.000                                                          | 470.000                                                                        | 450.000                                                   | 430.000                                                                        |
|     |                | Từ hết số nhà                   | Lạc Long Quân                   | 1.400.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |

| STT | Tên đường           | Đoạn đường                       |                                       | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6m<br>trở lên |                                                                                | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích Thước<br>từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                                | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>nhỏ hơn 3,5m |                                                                                |
|-----|---------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Từ nơi                           | Đến nơi                               |                                         | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m   | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m         | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m  | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                     | 38, 37                           |                                       |                                         |                                                            |                                                                                |                                                                  |                                                                                |                                                           |                                                                                |
| 5   | Anh Hùng Đôn        | Toàn tuyến                       |                                       | 1.400.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |
| 6   | Anh Hùng Núp        | Toàn tuyến                       |                                       | 23.000.000                              |                                                            |                                                                                |                                                                  |                                                                                |                                                           |                                                                                |
| 7   | Âu Cơ               | Lê Duẩn                          | hết RG nhà số 92, 99                  | 2.200.000                               | 660.000                                                    | 550.000                                                                        | 530.000                                                          | 510.000                                                                        | 460.000                                                   | 440.000                                                                        |
|     |                     | Từ hết RG nhà<br>số 92, 99       | Hết khu nhà công vụ<br>Quân Đoàn 3    | 1.400.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |
| 8   | Âu Dương Lân        | Lê Thị Hồng<br>Gấm               | Tôn Thất Thuyết                       | 4.600.000                               | 1.400.000                                                  | 920.000                                                                        | 780.000                                                          | 640.000                                                                        | 580.000                                                   | 550.000                                                                        |
| 9   | Bà Huyện Thanh Quan | Lê Duẩn                          | Đến đầu ngã tư thứ 2<br>(khoảng 300m) | 2.200.000                               | 660.000                                                    | 550.000                                                                        | 530.000                                                          | 510.000                                                                        | 460.000                                                   | 440.000                                                                        |
|     |                     | Từ ngã tư thứ 2<br>(khoảng 300m) | Đặng Trần Côn                         | 1.400.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |
| 10  | Bà Triệu            | Toàn tuyến                       |                                       | 5.600.000                               | 1.700.000                                                  | 1.200.000                                                                      | 1.100.000                                                        | 780.000                                                                        | 620.000                                                   | 560.000                                                                        |
| 11  | Bạch Đằng           | Ngã 3 Lữ Gia -<br>Trường Sơn     | Hết ranh giới<br>phương Yên Thế       | 1.100.000                               | 480.000                                                    | 470.000                                                                        | 450.000                                                          | 440.000                                                                        | 429.000                                                   | 400.000                                                                        |
| 12  | Bế Văn Đàn          | Lương Định Của                   | Lê Thánh Tôn                          | 1.800.000                               | 540.000                                                    | 520.000                                                                        | 500.000                                                          | 470.000                                                                        | 450.000                                                   | 430.000                                                                        |



| STT | Tên đường         | Đoạn đường                    |                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi                        | Đến nơi                        |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 13  | Bùi Dự            | Khu Tái Định Cư tổ 11, Hoa Lư | Tô Vĩnh Diện                   | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                   | Tô Vĩnh Diện                  | Hết xưởng gỗ Đức Trung         | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                   | Từ hết xưởng gỗ Đức Trung     | Hết sân bóng làng ộp           | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                   | Từ hết sân bóng làng ộp       | hết ranh giới quán Pleiku xanh | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 14  | Bùi Hữu Nghĩa     | Toàn tuyến                    |                                | 18.000.000                              | 5.900.000                                            | 4.100.000                                                 | 3.600.000                                                  | 2.700.000                                                 | 2.000.000                                           | 1.400.000                                                 |
| 15  | Bùi Thị Xuân      | Đinh Tiên Hoàng               | Lý Thái Tổ                     | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
|     |                   | Lý Thái Tổ                    | Trần Quốc Toàn                 | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 16  | Bùi Việ           | Toàn tuyến                    |                                | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 17  | Cách Mạng Tháng 8 | Phạm Văn Đồng                 | Ama Quang                      | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |
|     |                   | Ama Quang                     | Bùi Dự                         | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường         |                                        | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6m<br>trở lên |                                                                                | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                                | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>nhỏ hơn 3,5m |                                                                                |
|-----|---------------|--------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi             | Đến nơi                                |                                         | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m   | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m         | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m  | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |               |                    |                                        |                                         |                                                            |                                                                                |                                                                  |                                                                                |                                                           |                                                                                |
|     |               | Bùi Dự             | hẻm 350                                | 6.600.000                               | 2.000.000                                                  | 1.500.000                                                                      | 1.300.000                                                        | 920.000                                                                        | 660.000                                                   | 590.000                                                                        |
|     |               | từ hẻm 350         | Tôn Thất Tùng                          | 4.600.000                               | 1.400.000                                                  | 920.000                                                                        | 780.000                                                          | 640.000                                                                        | 580.000                                                   | 550.000                                                                        |
|     |               | Tôn Thất Tùng      | Cổng                                   | 3.600.000                               | 1.100.000                                                  | 760.000                                                                        | 680.000                                                          | 580.000                                                                        | 520.000                                                   | 470.000                                                                        |
| 18  | Cao Bá Quát   | Hoàng Văn Thụ      | Lý Thái Tổ                             | 4.600.000                               | 1.400.000                                                  | 920.000                                                                        | 780.000                                                          | 640.000                                                                        | 580.000                                                   | 550.000                                                                        |
|     |               | Lý Thái Tổ         | Trần Quốc Toản                         | 3.600.000                               | 1.100.000                                                  | 760.000                                                                        | 680.000                                                          | 580.000                                                                        | 520.000                                                   | 470.000                                                                        |
|     |               | Trần Quốc Toản     | Cổng nước                              | 2.800.000                               | 920.000                                                    | 670.000                                                                        | 590.000                                                          | 530.000                                                                        | 500.000                                                   | 450.000                                                                        |
|     |               | Cổng nước          | Phùng Khắc Khoan                       | 2.200.000                               | 660.000                                                    | 550.000                                                                        | 530.000                                                          | 510.000                                                                        | 460.000                                                   | 440.000                                                                        |
| 19  | Cao Bằng      | Lê Thánh Tôn       | Hoàng Sa                               | 1.100.000                               | 480.000                                                    | 470.000                                                                        | 450.000                                                          | 440.000                                                                        | 429.000                                                   | 400.000                                                                        |
| 20  | Cao Thắng     | Hai Bà Trưng       | Tăng Bạt Hổ                            | 18.000.000                              | 5.900.000                                                  | 4.100.000                                                                      | 3.600.000                                                        | 2.700.000                                                                      | 2.000.000                                                 | 1.400.000                                                                      |
|     |               | Tăng Bạt Hổ        | Phan Đình Phùng                        | 11.600.000                              | 3.500.000                                                  | 2.700.000                                                                      | 2.300.000                                                        | 1.600.000                                                                      | 1.200.000                                                 | 810.000                                                                        |
|     |               | Phan Đình<br>Phùng | Yên Đỗ                                 | 7.800.000                               | 2.300.000                                                  | 1.600.000                                                                      | 1.500.000                                                        | 1.100.000                                                                      | 780.000                                                   | 620.000                                                                        |
|     |               | Yên Đỗ             | Huỳnh Thúc Kháng                       | 4.600.000                               | 1.400.000                                                  | 920.000                                                                        | 780.000                                                          | 640.000                                                                        | 580.000                                                   | 550.000                                                                        |
| 21  | Châu Văn Liêm | Lê Thánh Tôn       | Đến mét thứ 330<br>(ngã ba), nhà số 28 | 2.200.000                               | 660.000                                                    | 550.000                                                                        | 530.000                                                          | 510.000                                                                        | 460.000                                                   | 440.000                                                                        |

| STT | Tên đường                       | Đoạn đường                              |                                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                 | Từ nơi                                  | Đến nơi                         |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                                 | Từ mét thứ 330 (ngã ba)                 | Cuối đường (hết đất nhà ông Ân) | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 22  | Chi Lăng (hẻm 76 Phạm Văn Đồng) | Toàn tuyến                              |                                 | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 23  | Chu Mạnh Trinh                  | Lê Thánh Tôn                            | Nguyễn Trung Trực               | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 24  | Chu Văn An                      | Toàn tuyến                              |                                 | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 25  | Cô Bắc                          | Cách Mạng T.Tám                         | Hết ranh giới hội trường TDP 3  | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 26  | Cô Giang                        | Đường QH Đ2 - cổng sau bệnh viện Đông Y | Bùi Dữ                          | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 27  | Cù Chính Lan                    | Trần Phú                                | Lê Hồng Phong                   | 11.600.000                              | 3.500.000                                            | 2.700.000                                                 | 2.300.000                                                  | 1.600.000                                                 | 1.200.000                                           | 810.000                                                   |
|     |                                 | Lê Hồng Phong                           | Wừu                             | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |
| 28  | Dã Tượng                        | Toàn tuyến                              |                                 | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 29  | Dương Minh Châu                 | Ngô Quyền                               | Hết Trường Lê Văn Tám           | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |

| STT | Tên đường      | Đoạn đường               |                                          | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|----------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                | Từ nơi                   | Đến nơi                                  |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                | Từ hết Trường Lê Văn Tám | Giáp RG Mỏ đá Ô. Trình (Trà Đa)          | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 30  | Duy Tân        | Ngô Gia Tự               | Đình Tiên Hoàng                          | 37.000.000                              | 9.600.000                                            | 7.400.000                                                 | 5.600.000                                                  | 4.100.000                                                 | 3.000.000                                           | 2.200.000                                                 |
|     |                | Đình Tiên Hoàng          | Nguyễn Trường Tộ                         | 23.000.000                              | 7.400.000                                            | 5.100.000                                                 | 4.800.000                                                  | 3.500.000                                                 | 2.500.000                                           | 1.600.000                                                 |
|     |                | Nguyễn Trường Tộ         | Trần Khánh Dư                            | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |
|     |                | Trần Khánh Dư            | Lý Thái Tổ                               | 11.600.000                              | 3.500.000                                            | 2.700.000                                                 | 2.300.000                                                  | 1.600.000                                                 | 1.200.000                                           | 810.000                                                   |
|     |                | Lý Thái Tổ               | Trần Quốc Toàn                           | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
|     |                | Trần Quốc Toàn           | Hết RG nhà 160,179                       | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                | Từ hết RG nhà 160,179    | Nguyễn Thiếp                             | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 31  | Đặng Huy Trứ   | Trần Văn Bình            | Giáp Trung tâm sát hạch lái xe (285 mét) | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 32  | Đặng Thái Thân | Phạm Hùng                | Đường trục chính thôn 2                  | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 33  | Đặng Văn Ngừ   | Trần Văn Bình            | Cách Mạng Tháng                          | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường          |                                  | Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi              | Đến nơi                          |                                | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                 |                     | Tám                              |                                |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |                 | Cách Mạng Tháng Tám | Đường QH Đ2                      | 1.400.000                      | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 34  | Đặng Thai Mai   | Lê Duẩn             | Đến mét thứ 310                  | 1.400.000                      | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                 | Từ mét thứ 310      | Nguyễn Chí Thanh                 | 1.100.000                      | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 35  | Đặng Thùy Trâm  | Cách Mạng Tháng Tám | Hết RG bệnh viện Đông Y          | 1.400.000                      | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 36  | Đặng Trần Côn   | Lý Nam Đế           | Nguyễn Hữu Thọ                   | 1.400.000                      | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                 | Nguyễn Hữu Thọ      | Sân vận động Làng Ngol           | 1.100.000                      | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 37  | Đào Duy Từ      | Phạm Hùng           | hết thôn 2 (ranh giới xã Chư Yô) | 500.000                        | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 38  | Đinh Công Tráng | Toàn tuyến          |                                  | 1.800.000                      | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 39  | Đinh Tiên Hoàng | Hùng Vương          | Trần Phú                         | 30.000.000                     | 8.100.000                                            | 5.700.000                                                 | 5.100.000                                                  | 3.900.000                                                 | 2.700.000                                           | 1.800.000                                                 |
|     |                 | Trần Phú            | Hai Bà Trưng                     | 45.000.000                     | 12.200.000                                           | 9.500.000                                                 | 7.700.000                                                  | 5.400.000                                                 | 4.100.000                                           | 2.700.000                                                 |
|     |                 | Hai Bà Trưng        | Tăng Bạt Hổ                      | 30.000.000                     | 8.100.000                                            | 5.700.000                                                 | 5.100.000                                                  | 3.900.000                                                 | 2.700.000                                           | 1.800.000                                                 |



| STT | Tên đường                                           | Đoạn đường                          |                    | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                     | Từ nơi                              | Đến nơi            |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                                                     |                                     |                    |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |                                                     | Tăng Bạt Hổ                         | Phan Đình Phùng    | 18.000.000                              | 5.900.000                                            | 4.100.000                                                 | 3.600.000                                                  | 2.700.000                                                 | 2.000.000                                           | 1.400.000                                                 |
|     |                                                     | Phan Đình Phùng                     | Yên Đỗ             | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |
|     |                                                     | Yên Đỗ                              | Nguyễn Công Trứ    | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
|     |                                                     | Nguyễn Công Trứ                     | Cuối đường         | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
| 40  | Đoàn Thị Điểm                                       | Toàn tuyến                          |                    | 13.600.000                              | 4.100.000                                            | 2.900.000                                                 | 2.700.000                                                  | 1.900.000                                                 | 1.400.000                                           | 950.000                                                   |
| 41  | Đổng Đa                                             | Toàn tuyến                          |                    | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 42  | Đồng Tiến                                           | Wừu                                 | Quyết Tiến         | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                                                     | Quyết Tiến                          | Lê Quý Đôn         | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                                                     | Lê Quý Đôn                          | Võ Trung Thành     | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 43  | Đường Quy hoạch khu Trần Phú (Hẻm 05 Trần Hưng Đạo) | Toàn tuyến                          |                    | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 44  | Đường vào bến xe nội tỉnh                           | Trần Phú                            | Nguyễn Thiện Thuật | 37.000.000                              | 9.600.000                                            | 7.400.000                                                 |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |                                                     | Khu vực bên trong xung quanh Bến xe |                    | 23.000.000                              | 7.400.000                                            | 5.100.000                                                 |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường                   |                             | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6m<br>trở lên |                                                                                | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                                | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>nhỏ hơn 3,5m |                                                                                |
|-----|--------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi                       | Đến nơi                     |                                         | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m   | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m         | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m  | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 45  | Hà Huy Tập         | Phạm Ngọc<br>Thạch           | Lê Văn Hưu                  | 1.400.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |
| 46  | Hai Bà Trưng       | Nguyễn Du                    | Hoàng Văn Thụ               | 23.000.000                              | 7.400.000                                                  | 5.100.000                                                                      | 4.800.000                                                        | 3.500.000                                                                      | 2.500.000                                                 | 1.600.000                                                                      |
|     |                    | Hoàng Văn Thụ                | Đinh Tiên Hoàng             | 45.000.000                              | 12.200.000                                                 | 9.500.000                                                                      | 7.700.000                                                        | 5.400.000                                                                      | 4.100.000                                                 | 2.700.000                                                                      |
|     |                    | Đinh Tiên<br>Hoàng           | Trần Khánh Dư               | 30.000.000                              | 8.100.000                                                  | 5.700.000                                                                      | 5.100.000                                                        | 3.900.000                                                                      | 2.700.000                                                 | 1.800.000                                                                      |
|     |                    | Trần Khánh Dư                | Lý Thái Tổ                  | 23.000.000                              | 7.400.000                                                  | 5.100.000                                                                      | 4.800.000                                                        | 3.500.000                                                                      | 2.500.000                                                 | 1.600.000                                                                      |
|     |                    | Lý Thái Tổ                   | Trần Quốc Toàn              | 9.700.000                               | 2.900.000                                                  | 2.000.000                                                                      | 1.900.000                                                        | 1.400.000                                                                      | 970.000                                                   | 680.000                                                                        |
|     |                    | Trần Quốc Toàn               | Hết RG nhà số<br>163,236    | 6.600.000                               | 2.000.000                                                  | 1.500.000                                                                      | 1.300.000                                                        | 920.000                                                                        | 660.000                                                   | 590.000                                                                        |
|     |                    | Từ hết RG nhà<br>số 163,236  | Hết RG nhà số 233,<br>330   | 4.600.000                               | 1.400.000                                                  | 920.000                                                                        | 780.000                                                          | 640.000                                                                        | 580.000                                                   | 550.000                                                                        |
|     |                    | Từ hết RG nhà<br>số 233, 330 | Nguyễn Thiếp                | 2.800.000                               | 920.000                                                    | 670.000                                                                        | 590.000                                                          | 530.000                                                                        | 500.000                                                   | 450.000                                                                        |
| 47  | Hải Thượng Lãn Ông | Phạm Văn Đồng                | Trung tâm Bảo trợ<br>xã hội | 2.200.000                               | 660.000                                                    | 550.000                                                                        | 530.000                                                          | 510.000                                                                        | 460.000                                                   | 440.000                                                                        |
| 48  | Hàm Nghi           | Lê Duẩn                      | Lý Thường Kiệt              | 1.800.000                               | 540.000                                                    | 520.000                                                                        | 500.000                                                          | 470.000                                                                        | 450.000                                                   | 430.000                                                                        |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường           |                                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------|----------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi               | Đến nơi                              |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                 | Lý Thường Kiệt       | Mỏ đá Chư Á                          | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 49  | Hàn Mạc Tử      | Trường Chinh         | Lý Nam Đế                            | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |                 | Lý Nam Đế            | Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 50  | Hàn Thuyên      | Tôn Đức Thắng        | Hết RG nhà 82,113                    | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
|     |                 | Từ hết RG nhà 82,113 | Phó Đức Chính                        | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 51  | Hồ Đắc Di       | Trần Văn Bình        | Hết khu QH                           | 1.800.000                               |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 52  | Hồ Tùng Mậu     | Toàn tuyến           |                                      | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 53  | Hồ Xuân Hương   | Toàn tuyến           |                                      | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 54  | Hoàng Hoa Thám  | Toàn tuyến           |                                      | 30.000.000                              |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 55  | Hoàng Đạo Thúy  | Phạm Văn Đồng        | Khu liên hợp TDTT tỉnh               | 4.600.000                               |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 56  | Hoàng Quốc Việt | Cô Bắc               | Hẻm 187 Cách Mạng Tháng 8            | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 57  | Hoàng Sa        | Nguyễn Văn Cừ        | Trần Nhật Duật                       | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |

| STT | Tên đường      | Đoạn đường           |                         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|----------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                | Từ nơi               | Đến nơi                 |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                | Trần Nhật Duật       | Giáp khu TT CN Diên Phú | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 58  | Hoàng Văn Thái | Cách Mạng Tháng 8    | Hết RG nhà 08, 21       | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                | Từ hết RG nhà 08, 21 | Bùi Dự                  | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |                | Bùi Dự               | Hết khu TĐC tổ 11       | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 59  | Hoàng Văn Thụ  | Wừu                  | Hùng Vương              | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |
|     |                | Hùng Vương           | Trần Phú                | 23.000.000                              | 7.400.000                                            | 5.100.000                                                 | 4.800.000                                                  | 3.500.000                                                 | 2.500.000                                           | 1.600.000                                                 |
|     |                | Trần Phú             | Hai Bà Trưng            | 45.000.000                              | 12.200.000                                           | 9.500.000                                                 | 7.700.000                                                  | 5.400.000                                                 | 4.100.000                                           | 2.700.000                                                 |
|     |                | Hai Bà Trưng         | Tăng Bạt Hổ             | 23.000.000                              | 7.400.000                                            | 5.100.000                                                 | 4.800.000                                                  | 3.500.000                                                 | 2.500.000                                           | 1.600.000                                                 |
|     |                | Tăng Bạt Hổ          | Phan Đình Phùng         | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |
|     |                | Phan Đình Phùng      | Yên Đỗ                  | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |                | Yên Đỗ               | Trần Quý Cáp            | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 60  | Hùng Vương     | Lý Thái Tổ           | Võ Thị Sáu              | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |

| STT | Tên đường            | Đoạn đường                    |                                                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|----------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                      | Từ nơi                        | Đến nơi                                          |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                      |                               |                                                  |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |                      | Võ Thị Sáu                    | Lê Lai                                           | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |
|     |                      | Lê Lai                        | Trần Hưng Đạo                                    | 18.000.000                              | 5.900.000                                            | 4.100.000                                                 | 3.600.000                                                  | 2.700.000                                                 | 2.000.000                                           | 1.400.000                                                 |
|     |                      | Trần Hưng Đạo                 | Hết KS Hùng Vương, hẻm 268                       | 30.000.000                              | 8.100.000                                            | 5.700.000                                                 | 5.100.000                                                  | 3.900.000                                                 | 2.700.000                                           | 1.800.000                                                 |
|     |                      | Từ hết KS Hùng Vương, hẻm 268 | Bà Triệu, Nguyễn Viết Xuân                       | 18.000.000                              | 5.900.000                                            | 4.100.000                                                 | 3.600.000                                                  | 2.700.000                                                 | 2.000.000                                           | 1.400.000                                                 |
|     |                      | Bà Triệu, Nguyễn Viết Xuân    | Hết RG nhà thờ Thánh Tâm, đường Nguyễn Tất Thành | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |
| 61  | Huyền Trân Công Chúa | Lê Duẩn                       | Hết RG nhà số 19,34                              | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                      | Từ hết RG nhà số 19,34        | Cuối đường                                       | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 62  | Huỳnh Thúc Kháng     | Hoàng Văn Thụ                 | Đinh Tiên Hoàng                                  | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                      | Đinh Tiên Hoàng               | Lý Thái Tổ                                       | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
|     |                      | Lý Thái Tổ                    | Trần Quốc Toàn                                   | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |

| STT | Tên đường      | Đoạn đường                         |                                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|----------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                | Từ nơi                             | Đến nơi                         |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                |                                    |                                 |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |                | Trần Quốc Toàn                     | Phùng Khắc Khoan                | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |                | Phùng Khắc Khoan                   | Nguyễn Thiếp                    | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 63  | Kpa Klong      | Toàn tuyến                         |                                 | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 64  | Khuất Duy Tiến | Toàn tuyến                         |                                 | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 65  | Kim Đồng       | Toàn tuyến                         |                                 | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 66  | Ký Con         | Tôn Đức Thắng                      | Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                | Từ hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm | Phạm Văn Đồng                   | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 67  | Lạc Long Quân  | Lê Duẩn                            | Hết RG Nhà số 27                | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                | Từ hết RG Nhà số 27                | Âu Cơ                           | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                | Âu Cơ                              | Cuối đường                      | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 68  | Lam Sơn        | Ngô Quyền                          | Ỡ Lan                           | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường      |                                                           | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|---------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi          | Đến nơi                                                   |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |               | Ỡ Lan           | Hẻm 294 Tôn Đức Thắng                                     | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 69  | Lê Anh Xuân   | Lê Duẩn         | Đặng Thai Mai                                             | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 70  | Lê Chân       | Toàn tuyến      |                                                           | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 71  | Lê Đại Hành   | Vạn Kiếp        | Cầu Giao Linh                                             | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |               | Cầu Giao Linh   | Phạm Ngọc Thạch                                           | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |               | Phạm Ngọc Thạch | Mai Xuân Thưởng                                           | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |               | Mai Xuân Thưởng | Trường Sơn                                                | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |               | Trường Sơn      | Phạm Văn Đồng                                             | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
| 72  | Lê Đình Chinh | Toàn tuyến      |                                                           | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 73  | Lê Duẩn       | Hùng Vương      | Huyền Trân Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long | 11.600.000                              | 3.500.000                                            | 2.700.000                                                 | 2.300.000                                                  | 1.600.000                                                 | 1.200.000                                           | 810.000                                                   |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường                                            |                                             | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi                                                | Đến nơi                                     |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |               |                                                       |                                             |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |               | Huyện Trần Công Chúa, trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long | Hết RG nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |               | Từ hết RG nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ        | Anh Hùng Đôn, hết RG nhà 443A               | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |               | Anh Hùng Đôn, hết RG nhà 443A                         | Hết RG Cty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |               | Từ hết RG Cty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ        | Bùi Viện                                    | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |               | Bùi Viện                                              | RG huyện Đak Đoa                            | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 74  | Lê Đức Thọ    | Toàn tuyến                                            |                                             | 1.400.000                               | 520.000                                              |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 75  | Lê Hồng Phong | Hoàng Văn Thụ                                         | Đinh Tiên Hoàng                             | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |



| STT | Tên đường     | Đoạn đường                                          |                                                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi                                              | Đến nơi                                             |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |               | Đinh Tiên Hoàng                                     | Lý Thái Tổ                                          | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |
| 76  | Lê Lai        | Hùng Vương                                          | Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh | 45.000.000                              | 12.200.000                                           | 9.500.000                                                 | 7.700.000                                                  | 5.400.000                                                 | 4.100.000                                           | 2.700.000                                                 |
|     |               | Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh | Hai Bà Trưng                                        | 37.000.000                              | 9.600.000                                            | 7.400.000                                                 | 5.600.000                                                  | 4.100.000                                                 | 3.000.000                                           | 2.200.000                                                 |
| 77  | Lê Lợi        | Toàn tuyến                                          |                                                     | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |
| 78  | Lê Quang Định | Toàn tuyến                                          |                                                     | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 79  | Lê Quý Đôn    | Thống Nhất                                          | Đồng Tiến                                           | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |               | Đồng Tiến                                           | Sư Vạn Hạnh nối dài                                 | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 80  | Lê Thánh Tôn  | Nguyễn Chí Thanh                                    | Hết RG nhà số 347, Trạm biến áp 345                 | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |               | Từ hết RG nhà số 347, Trạm biến áp 345              | Nguyễn Thái Bình                                    | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường                   |                                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------|------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                       | Đến nơi                             |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                 | Nguyễn Thái Bình             | Hùng Vương                          | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
| 81  | Lê Thành Phương | Đặng Văn Ngữ                 | Hoa Viên                            | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 82  | Lê Thị Hồng Gấm | Phạm Văn Đồng                | Hết ranh giới khu liên hợp thể thao | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |                 | Từ hết khu liên hợp thể thao | Tôn Thất Thuyết                     | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |                 | Tôn Thất Thuyết              | Lý Thái Tổ                          | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 83  | Lê Thị Riêng    | Nguyễn Trung Trực            | Nguyễn Viết Xuân                    | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |                 | Nguyễn Viết Xuân             | Út Tịch                             | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 84  | Lê Văn Hưu      | Trường Sơn                   | Hà Huy Tập                          | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                 | Hà Huy Tập                   | Nguyễn Lữ                           | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 85  | Lê Văn Sỹ       | Phạm Văn Đồng                | 200m đầu                            | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
|     |                 | 200m đầu                     | Cầu treo Biển Hồ                    | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |

| STT | Tên đường      | Đoạn đường        |                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|----------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                | Từ nơi            | Đến nơi                        |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 86  | Lê Văn Tám     | Lê Duẩn           | Hẻm 46 Phù Đổng                | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 87  | Lữ Gia         | Toàn tuyến        |                                | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 88  | Lương Định Của | Nguyễn Viết Xuân  | Bé Văn Đàn                     | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                | Bé Văn Đàn        | Trường Chinh                   | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 89  | Lương Thạnh    | Cách Mạng Tháng 8 | Đường ngang thứ 3              | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                | Đường ngang thứ 3 | Cuối đường                     | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 90  | Lương Thế Vinh | Toàn tuyến        |                                | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 91  | Lý Chính Thắng | Trường Chinh      | Ngã Tư đầu tiên                | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                | Ngã Tư đầu tiên   | Nguyễn Bá Ngọc                 | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
|     |                | Nguyễn Bá Ngọc    | Đường đi Chăm Nêl              | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 92  | Lý Nam Đế      | Lê Duẩn           | Nơ Trang Long, số 45 Lý Nam Đế | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |

| STT | Tên đường      | Đoạn đường                     |                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|----------------|--------------------------------|------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                | Từ nơi                         | Đến nơi          |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                |                                |                  |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |                | Nơ Trang Long, số 45 Lý Nam Đế | Hàm Mặc Tử       | 3.200.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                | Hàm Mặc Tử                     | Nguyễn Chí Thanh | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 93  | Lý Thái Tổ     | Hùng Vương                     | Phan Đình Phùng  | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |
|     |                | Phan Đình Phùng                | Nguyễn Trãi      | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |                | Nguyễn Trãi                    | Vạn Kiếp         | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
| 94  | Lý Thường Kiệt | Toàn tuyến                     |                  | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 95  | Lý Tự Trọng    | Toàn tuyến                     |                  | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |
| 96  | Mạc Đăng Dung  | Toàn tuyến                     |                  | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 97  | Mạc Đĩnh Chi   | Toàn tuyến                     |                  | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 98  | Mạc Thị Bưởi   | Lê Duẩn                        | Đặng Thai Mai    | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                | Đặng Thai Mai                  | Nguyễn Chí Thanh | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 99  | Mai Thúc Loan  | Toàn tuyến                     |                  | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường                      |                              | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                          | Đến nơi                      |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 100 | Mai Xuân Thường | Toàn tuyến                      |                              | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 101 | Nay Der         | Hùng Vương                      | Hết RG nhà 28,47             | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                 | Từ hết RG nhà 28,47             | Nguyễn Tất Thành             | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 102 | Ngô Gia Khảm    | Toàn tuyến                      |                              | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 103 | Ngô Gia Tự      | Toàn tuyến                      |                              | 45.000.000                              | 12.200.000                                           | 9.500.000                                                 | 7.700.000                                                  | 5.400.000                                                 | 4.100.000                                           | 2.700.000                                                 |
| 104 | Ngô Mỹ          | Toàn tuyến                      |                              | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 105 | Ngô Quyền       | Toàn tuyến                      |                              | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 106 | Ngô Thị Nhậm    | Lê Duẩn                         | Đầu trường học Phan Bội Châu | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |                 | từ đầu trường học Phan Bội Châu | Khu QH VK land (khu cầu sắt) | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 107 | Nguyễn An Ninh  | Toàn tuyến                      |                              | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 108 | Nguyễn Bá Lại   | Nguyễn Chí Thanh                | Cầu thứ nhất                 | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường          |                        | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi              | Đến nơi                |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                   | Cầu thứ nhất        | cổng làng Plei Tơ Guah | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 109 | Nguyễn Bá Lân     | Cách Mạng Tháng 8   | Tô Vĩnh Diện           | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
| 110 | Nguyễn Bá Ngọc    | Trường Chinh        | Hết RG nhà 22,25       | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |                   | Từ hết RG nhà 22,25 | Nguyễn Chí Thanh       | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                   | Nguyễn Chí Thanh    | Lý Chính Thắng         | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 111 | Nguyễn Biểu       | Trường Chinh        | Ngã tư thứ nhất        | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                   | Ngã tư thứ nhất     | Trại giam T20          | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 112 | Nguyễn Bình Khiêm | Toàn tuyến          |                        | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 113 | Nguyễn Chí Thanh  | Trường Chinh        | Nguyễn Bá Ngọc         | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                   | Nguyễn Bá Ngọc      | Lê Duẩn                | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 114 | Nguyễn Công Trứ   | Đinh Tiên Hoàng     | Lý Thái Tổ             | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường                     |                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi                         | Đến nơi                        |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                   | Lý Thái Tổ                     | Trần Quốc Toàn                 | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 115 | Nguyễn Cư Trinh   | Toàn tuyến                     |                                | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 116 | Nguyễn Đình Chiểu | Toàn tuyến                     |                                | 18.000.000                              | 5.900.000                                            | 4.100.000                                                 | 3.600.000                                                  | 2.700.000                                                 | 2.000.000                                           | 1.400.000                                                 |
| 117 | Nguyễn Du         | Hai Bà Trưng                   | Trần Hưng Đạo                  | 23.000.000                              | 7.400.000                                            | 5.100.000                                                 | 4.800.000                                                  | 3.500.000                                                 | 2.500.000                                           | 1.600.000                                                 |
|     |                   | Trần Hưng Đạo                  | Lê Lợi                         | 30.000.000                              | 8.100.000                                            | 5.700.000                                                 | 5.100.000                                                  | 3.900.000                                                 | 2.700.000                                           | 1.800.000                                                 |
| 118 | Nguyễn Đức Cảnh   | Toàn tuyến                     |                                | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 119 | Nguyễn Đường      | Lê Thánh Tôn                   | Ngã ba đầu                     | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |                   | Ngã ba đầu                     | cuối đường                     | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 120 | Nguyễn Hữu Huân   | Phan Đình Phùng                | Hết RG nhà ông Báu             | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |                   | Nguyễn Hữu Huân                | Lê Thị Hồng Gấm                | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 121 | Nguyễn Hữu Thọ    | Lê Duẩn                        | Đến ngã tư thứ 2 (khoảng 300m) | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |                   | Đến ngã tư thứ 2 (khoảng 300m) | Đặng Trần Côn                  | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường                 |                           | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi                     | Đến nơi                   |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 122 | Nguyễn Lữ         | Toàn tuyến                 |                           | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 123 | Nguyễn Lương Bằng | Toàn tuyến                 |                           | 13.600.000                              | 4.100.000                                            | 2.900.000                                                 | 2.700.000                                                  | 1.900.000                                                 | 1.400.000                                           | 950.000                                                   |
| 124 | Nguyễn Nhạc       | Trường Sơn                 | Hết RG nhà 17,42          | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                   | Từ hết RG nhà 17,42        | Nguyễn Lữ                 | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 125 | Nguyễn Tất Thành  | Ngã 3 Hoa Lư               | Lê Duẩn                   | 23.000.000                              | 7.400.000                                            | 5.100.000                                                 | 4.800.000                                                  | 3.500.000                                                 | 2.500.000                                           | 1.600.000                                                 |
| 126 | Nguyễn Thái Bình  | Lê Thánh Tôn               | Ngã tư đầu tiên           | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |                   | Ngã tư đầu tiên            | Cuối đường                | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 127 | Nguyễn Thái Học   | Nguyễn Văn Trỗi            | Wừu                       | 13.600.000                              | 4.100.000                                            | 2.900.000                                                 | 2.700.000                                                  | 1.900.000                                                 | 1.400.000                                           | 950.000                                                   |
|     |                   | Wừu                        | Nhà số 118 - Nhà số 63    | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |                   | Hết nhà số 118 - Nhà số 63 | Nhánh rẽ qua Sur Vạn Hạnh | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                   | Nhánh rẽ qua Sur Vạn Hạnh  | hết nhà số 154            | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |



| STT | Tên đường            | Đoạn đường       |                          | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|----------------------|------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                      | Từ nơi           | Đến nơi                  |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 128 | Nguyễn Thị Định      | Toàn tuyến       |                          | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 129 | Nguyễn Thị Minh Khai | Đinh Tiên Hoàng  | Lý Thái Tổ               | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                      | Lý Thái Tổ       | Cuối đường               | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 130 | Nguyễn Thiện Thuật   | Toàn tuyến       |                          | 45.000.000                              | 12.200.000                                           | 9.500.000                                                 | 7.700.000                                                  | 5.400.000                                                 | 4.100.000                                           | 2.700.000                                                 |
| 131 | Nguyễn Thiếp         | Nguyễn Văn Cừ    | Huỳnh Thúc Kháng         | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |                      | Huỳnh Thúc Kháng | Hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 132 | Nguyễn Thượng Hiền   | Toàn tuyến       |                          | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 133 | Nguyễn Trãi          | Phan Đình Phùng  | Cao Bá Quát              | 11.600.000                              | 3.500.000                                            | 2.700.000                                                 | 2.300.000                                                  | 1.600.000                                                 | 1.200.000                                           | 810.000                                                   |
|     |                      | Cao Bá Quát      | Nguyễn Công Trứ          | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |
|     |                      | Nguyễn Công Trứ  | Tô Hiến Thành            | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
|     |                      | Tô Hiến Thành    | Lý Thái Tổ               | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 134 | Nguyễn Tri Phương    | Toàn tuyến       |                          | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường                                  |                                          | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi                                      | Đến nơi                                  |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 135 | Nguyễn Trung Trực | Lê Thánh Tôn                                | Mạc Đăng Dung                            | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                   | Mạc Đăng Dung                               | Sư Vạn Hạnh                              | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 136 | Nguyễn Trường Tộ  | Toàn tuyến                                  |                                          | 13.600.000                              | 4.100.000                                            | 2.900.000                                                 | 2.700.000                                                  | 1.900.000                                                 | 1.400.000                                           | 950.000                                                   |
| 137 | Nguyễn Tuân       | Lê Duẩn                                     | Hết RG nhà bà Oanh, ông Chính; nhà số 44 | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
|     |                   | Từ hết RG nhà bà Oanh, ông Chính; nhà số 44 | Trường Mẫu giáo                          | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 138 | Nguyễn Văn Cừ     | RG Huyện Ia Grai                            | Cổng Nghĩa trang                         | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                   | Cổng Nghĩa trang                            | Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172           | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |                   | Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172              | Nguyễn Thiếp                             | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                   | Nguyễn Thiếp                                | Lý Thái Tổ                               | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
| 139 | Nguyễn Văn Trỗi   | Toàn tuyến                                  |                                          | 30.000.000                              | 8.100.000                                            | 5.700.000                                                 | 5.100.000                                                  | 3.900.000                                                 | 2.700.000                                           | 1.800.000                                                 |

| STT | Tên đường        | Đoạn đường                                         |                                                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                  | Từ nơi                                             | Đến nơi                                         |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 140 | Nguyễn Viết Xuân | Hùng Vương                                         | Cầu Hội Phú                                     | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |                  | Cầu Hội Phú                                        | Hết RG nhà 55,62                                | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
|     |                  | Từ hết RG nhà 55,62                                | Hết RG trường mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khâm | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                  | Từ hết RG trường mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khâm | Hết RG nhà 389, nhà 478                         | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                  | Từ hết RG nhà 389, nhà 478                         | Lê Thánh Tôn                                    | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 141 | Nguyễn Xí        | Ngô Quyền                                          | Hết RG Hội trường thôn 03                       | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
|     |                  | Từ hết RG Hội trường thôn 03                       | Cuối đường (rẫy cà phê)                         | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 142 | Nơ Trang Long    | Toàn tuyến                                         |                                                 | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 143 | Phạm Hồng Thái   | Toàn tuyến                                         |                                                 | 13.600.000                              | 4.100.000                                            | 2.900.000                                                 | 2.700.000                                                  | 1.900.000                                                 | 1.400.000                                           | 950.000                                                   |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường                         |                                           | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6m<br>trở lên |                                                                                | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                                | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>nhỏ hơn 3,5m |                                                                                |
|-----|-----------------|------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                             | Đến nơi                                   |                                         | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m   | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m         | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m  | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 144 | Phạm Hùng       | Tôn Đức Thắng                      | Hết RG trường Đồng<br>Bằng                | 1.400.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |
|     |                 | Từ hết RG<br>trường Đồng<br>Bằng   | Hết ranh giới trụ sở<br>UBND xã           | 700.000                                 | 430.000                                                    | 420.000                                                                        | 410.000                                                          | 400.000                                                                        | 392.000                                                   | 390.000                                                                        |
|     |                 | Từ hết ranh giới<br>trụ sở UBND xã | ranh giới xã Hà Bầu                       | 500.000                                 | 415.000                                                    | 410.000                                                                        | 405.000                                                          | 400.000                                                                        | 395.000                                                   | 390.000                                                                        |
| 145 | Phạm Ngọc Thạch | Phạm Văn Đồng                      | Tối trường dạy nghề<br>21 - Bộ Quốc phòng | 2.800.000                               | 920.000                                                    | 670.000                                                                        | 590.000                                                          | 530.000                                                                        | 500.000                                                   | 450.000                                                                        |
|     |                 | Phạm Văn Đồng                      | Lê Đại Hành                               | 2.800.000                               | 920.000                                                    | 670.000                                                                        | 590.000                                                          | 530.000                                                                        | 500.000                                                   | 450.000                                                                        |
|     |                 | Lê Đại Hành                        | hết ranh giới thành<br>phố Pleiku         | 2.200.000                               | 660.000                                                    | 550.000                                                                        | 530.000                                                          | 510.000                                                                        | 460.000                                                   | 440.000                                                                        |
| 146 | Phạm Ngũ Lão    | Trường Chinh                       | Hẻm 01 qua Nơ<br>Trang Long               | 2.200.000                               | 660.000                                                    | 550.000                                                                        | 530.000                                                          | 510.000                                                                        | 460.000                                                   | 440.000                                                                        |
|     |                 | Hẻm 01 qua Nơ<br>Trang Long        | Lý Nam Đế                                 | 1.800.000                               | 540.000                                                    | 520.000                                                                        | 500.000                                                          | 470.000                                                                        | 450.000                                                   | 430.000                                                                        |
| 147 | Phạm Văn Đồng   | Cách Mạng<br>Tháng Tám             | Hết RG UBND<br>phường Hoa Lư              | 18.000.000                              | 5.900.000                                                  | 4.100.000                                                                      | 3.600.000                                                        | 2.700.000                                                                      | 2.000.000                                                 | 1.400.000                                                                      |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường                               |                                           | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|---------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi                                   | Đến nơi                                   |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |               |                                          |                                           |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |               | Từ hết RG UBND phường Hoa Lư             | Hết RG Trường Phạm Hồng Thái              | 13.600.000                              | 4.100.000                                            | 2.900.000                                                 | 2.700.000                                                  | 1.900.000                                                 | 1.400.000                                           | 950.000                                                   |
|     |               | Từ hết RG Trường Phạm Hồng Thái          | Tôn Thất Thuyết                           | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |               | Tôn Thất Thuyết                          | Phạm Ngọc Thạch                           | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |               | Phạm Ngọc Thạch                          | Đầu RG Trường Dân tộc nội trú, nhà số 726 | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
|     |               | Từ RG Trường Dân tộc nội trú, nhà số 726 | Tôn Đức Thắng                             | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
|     |               | Tôn Đức Thắng                            | Hết RG nhà 920, 927                       | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |               | Từ hết RG nhà 920, 927                   | Lê Chân                                   | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |               | Lê Chân                                  | RG huyện Chư Păh                          | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 148 | Phan Bội Châu | Quang Trung                              | Hùng Vương                                | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường              |                                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6m<br>trở lên |                                                                                | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                                | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>nhỏ hơn 3,5m |                                                                                |
|-----|-----------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                  | Đến nơi                          |                                         | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m   | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m         | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m  | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                 |                         |                                  |                                         |                                                            |                                                                                |                                                                  |                                                                                |                                                           |                                                                                |
|     |                 | Hùng Vương              | Đầu RG Trường<br>THCS Nguyễn Huệ | 13.600.000                              | 4.100.000                                                  | 2.900.000                                                                      | 2.700.000                                                        | 1.900.000                                                                      | 1.400.000                                                 | 950.000                                                                        |
|     |                 | Phan Bội Châu           | Nguyễn Thái Học                  | 9.700.000                               | 2.900.000                                                  | 2.000.000                                                                      | 1.900.000                                                        | 1.400.000                                                                      | 970.000                                                   | 680.000                                                                        |
| 149 | Phan Chu Trinh  | Trường Sơn              | Trần Văn Ôn                      | 1.400.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |
| 150 | Phan Đăng Lưu   | Phạm Văn Đồng           | Hẻm 55 Phan Đăng<br>Lưu          | 5.600.000                               | 1.700.000                                                  | 1.200.000                                                                      | 1.100.000                                                        | 780.000                                                                        | 620.000                                                   | 560.000                                                                        |
|     |                 | Hẻm 55 Phan<br>Đăng Lưu | Hẻm 279 Phạm Văn<br>Đồng         | 4.600.000                               | 1.400.000                                                  | 920.000                                                                        | 780.000                                                          | 640.000                                                                        | 580.000                                                   | 550.000                                                                        |
| 151 | Phan Đình Giót  | Tô Vĩnh Diện            | Nguyễn Tất Thành                 | 6.600.000                               | 2.000.000                                                  | 1.500.000                                                                      | 1.300.000                                                        | 920.000                                                                        | 660.000                                                   | 590.000                                                                        |
|     |                 | Nguyễn Tất<br>Thành     | Lê Lợi                           | 5.600.000                               | 1.700.000                                                  | 1.200.000                                                                      | 1.100.000                                                        | 780.000                                                                        | 620.000                                                   | 560.000                                                                        |
| 152 | Phan Đình Phùng | Phạm Văn Đồng           | Hoàng Văn Thụ                    | 23.000.000                              | 7.400.000                                                  | 5.100.000                                                                      | 4.800.000                                                        | 3.500.000                                                                      | 2.500.000                                                 | 1.600.000                                                                      |
|     |                 | Hoàng Văn Thụ           | Lý Thái Tổ                       | 18.000.000                              | 5.900.000                                                  | 4.100.000                                                                      | 3.600.000                                                        | 2.700.000                                                                      | 2.000.000                                                 | 1.400.000                                                                      |
|     |                 | Lý Thái Tổ              | Trần Quốc Toàn                   | 7.800.000                               | 2.300.000                                                  | 1.600.000                                                                      | 1.500.000                                                        | 1.100.000                                                                      | 780.000                                                   | 620.000                                                                        |
|     |                 | Trần Quốc Toàn          | Phùng Khắc Khoan,<br>nhà 325     | 4.600.000                               | 1.400.000                                                  | 920.000                                                                        | 780.000                                                          | 640.000                                                                        | 580.000                                                   | 550.000                                                                        |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường                 |                                                    | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|---------------|----------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi                     | Đến nơi                                            |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |               |                            |                                                    |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |               | Phùng Khắc Khoan, nhà 325  | Hết RG nhà 360,625                                 | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |               | Từ hết RG nhà 360,625      | Nguyễn Thiếp                                       | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |               | Nguyễn Thiếp               | Cầu                                                | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 153 | Phan Kế Bính  | Trần Kiên                  | Đường Quy hoạch Đ2 khu TĐC cổ phần cơ giới xây lắp | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 154 | Phó Đức Chính | Trần Huy Liệu              | Hàn Thuyên                                         | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
|     |               | Hàn Thuyên                 | Đầu ranh giới nghĩa địa                            | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
|     |               | Từ đầu ranh giới nghĩa địa | Lê Văn Sỹ                                          | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 155 | Phù Đồng      | Nguyễn Tất Thành           | Cầu qua Hoa Lư                                     | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |               | Cầu qua Hoa Lư             | Cách Mạng Tháng Tám                                | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |

| STT | Tên đường        | Đoạn đường                               |                                          | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                  | Từ nơi                                   | Đến nơi                                  |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 156 | Phùng Hưng       | Lê Lợi                                   | Hết RG Chùa Quang Minh, hết RG nhà 57    | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                  | Từ hết RG Chùa Quang Minh, hết RG nhà 57 | Cuối đường                               | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 157 | Phùng Khắc Khoan | Phan Đình Phùng                          | Huỳnh Thúc Kháng                         | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |                  | Huỳnh Thúc Kháng                         | Cuối đường                               | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 158 | Quang Trung      | Toàn tuyến                               |                                          | 30.000.000                              | 8.100.000                                            | 5.700.000                                                 | 5.100.000                                                  | 3.900.000                                                 | 2.700.000                                           | 1.800.000                                                 |
| 159 | Quyết Tiến       | Lê Thánh Tôn                             | Thống Nhất                               | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
|     |                  | Thống Nhất                               | Đồng Tiến                                | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
|     |                  | Đồng Tiến                                | Cuối đường                               | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 160 | Siu Bleh         | Phạm Văn Đồng                            | Lê Đại Hành                              | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 161 | Sư Vạn Hạnh      | Hùng Vương                               | Hết RG nhà số 27, trường THCS Nguyễn Huệ | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |



| STT | Tên đường    | Đoạn đường                                  |                                               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|--------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |              | Từ nơi                                      | Đến nơi                                       |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |              |                                             |                                               |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |              | Từ hết RG nhà số 27, trường THCS Nguyễn Huệ | Nguyễn Tri Phương, hẻm 38                     | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |              | Nguyễn Tri Phương, hẻm 38                   | Nhánh rẽ qua Nguyễn Thái Học, nhà 167         | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |              | Nhánh rẽ qua Nguyễn Thái Học, nhà 167       | Nguyễn Trung Trực                             | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |              | Nguyễn Trung Trực                           | Đồng Tiến                                     | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 162 | Tân Đà       | Phạm Hùng                                   | Hàn Thuyên                                    | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 163 | Tân Tiến     | Wừu                                         | Quyết Tiến                                    | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 164 | Tạ Quang Bửu | Hẻm Phan Đình Giót                          | Hết RG đường D7 khu phố mới Hoa Lư - Phù Đồng | 13.600.000                              | 4.100.000                                            | 2.900.000                                                 | 2.700.000                                                  | 1.900.000                                                 | 1.400.000                                           | 950.000                                                   |
| 165 | Tăng Bạt Hổ  | Hoàng Văn Thụ                               | Lý Thái Tổ                                    | 11.600.000                              | 3.500.000                                            | 2.700.000                                                 | 2.300.000                                                  | 1.600.000                                                 | 1.200.000                                           | 810.000                                                   |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường                           |                                       | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi                               | Đến nơi                               |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |               |                                      |                                       |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |               | Lý Thái Tổ                           | Trần Quốc Toàn                        | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
|     |               | Trần Quốc Toàn                       | Hết RG nhà 240, 249                   | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |               | Từ hết RG nhà 240, 249               | hết nhà số 279                        | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 166 | Thị Sách      | Hai Bà Trưng                         | Trần Phú                              | 45.000.000                              | 12.200.000                                           | 9.500.000                                                 | 7.700.000                                                  | 5.400.000                                                 | 4.100.000                                           | 2.700.000                                                 |
| 167 | Thống Nhất    | Toàn tuyến                           |                                       | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
| 168 | Tô Hiến Thành | Trần Quý Cáp                         | Lý Thái Tổ                            | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |               | Lý Thái Tổ                           | Hội trường TDP 11                     | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 169 | Tô Vĩnh Diện  | Phạm Văn Đồng                        | Phan Đình Giót                        | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
|     |               | Phan Đình Giót                       | Nguyễn Bá Lân                         | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
|     |               | Nguyễn Bá Lân                        | Hết RG Trường PTTH Pleiku, nhà số 132 | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |               | Từ hết RG Trường PTTH Pleiku, nhà số | Hoàng Quốc Việt                       | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường                                          |                                                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                                              | Đến nơi                                          |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                 | 132                                                 |                                                  |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 170 | Tôn Đức Thắng   | Phạm Văn Đồng                                       | Hết RG Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140         | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                 | Từ hết RG Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140         | Hết RG trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173 | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
|     |                 | từ hết RG trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173 | Phạm Hùng                                        | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 171 | Tôn Thất Thuyết | Lê Thị Hồng Gấm                                     | Phạm Văn Đồng                                    | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |
|     |                 | Phạm Văn Đồng                                       | Chi Lăng                                         | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
|     |                 | Chi Lăng                                            | Hết RG nhà 159, 184/2                            | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                 | Tiếp (Hai nhánh                                     | suối Phạm Văn                                    | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường                                                    |                                                            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                                                        | Đến nơi                                                    |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                 | đường nhựa)                                                   | Đồng                                                       |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 172 | Tôn Thất Tùng   | Lê Duẩn                                                       | Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, hẻm nối Ngõ Thì Nhậm | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                 | từ đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, hẻm nối Ngõ Thì Nhậm | Cách Mạng Tháng Tám                                        | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 173 | Trần Bình Trọng | Toàn tuyến                                                    |                                                            | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |
| 174 | Trần Bội Cơ     | Toàn tuyến                                                    |                                                            | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 175 | Trần Cao Vân    | Toàn tuyến                                                    |                                                            | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 176 | Trần Đại Nghĩa  | Toàn tuyến                                                    |                                                            | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 177 | Trần Hưng Đạo   | Phạm Văn Đồng                                                 | Quang Trung                                                | 37.000.000                              | 9.600.000                                            | 7.400.000                                                 | 5.600.000                                                  | 4.100.000                                                 | 3.000.000                                           | 2.200.000                                                 |
|     |                 | Quang Trung                                                   | Hùng Vương                                                 | 37.000.000                              | 9.600.000                                            | 7.400.000                                                 | 5.600.000                                                  | 4.100.000                                                 | 3.000.000                                           | 2.200.000                                                 |
| 178 | Trần Huy Liệu   | Phạm Hùng                                                     | Hết RG nhà số 54,63                                        | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |

| STT | Tên đường                                     | Đoạn đường             |                                           | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                               | Từ nơi                 | Đến nơi                                   |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                                               | Từ hết RG nhà số 54,63 | Tân Đà                                    | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 179 | Trần Khắc Chân                                | Toàn tuyến             |                                           | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 180 | Trần Khánh Dư                                 | Toàn tuyến             |                                           | 11.600.000                              | 3.500.000                                            | 2.700.000                                                 | 2.300.000                                                  | 1.600.000                                                 | 1.200.000                                           | 810.000                                                   |
| 181 | Trần Kiên (giáp trung tâm thương mại Hội Phú) | Nguyễn Tất Thành       | Nay Đer                                   | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 182 | Trần Nguyên Hân                               | Toàn tuyến             |                                           | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 183 | Trần Nhân Tông                                | Toàn tuyến             |                                           | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 184 | Trần Nhật Duật                                | Nguyễn Văn Cừ          | Hoàng Sa                                  | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                                               | Hoàng Sa               | Ngã tư THCS Nguyễn Chí Thanh, xã Diên Phú | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 185 | Trần Phú                                      | Trần Hưng Đạo          | Đình Tiên Hoàng                           | 45.000.000                              | 12.200.000                                           | 9.500.000                                                 | 7.700.000                                                  | 5.400.000                                                 | 4.100.000                                           | 2.700.000                                                 |
|     |                                               | Đình Tiên Hoàng        | Trần Khánh Dư                             | 30.000.000                              | 8.100.000                                            | 5.700.000                                                 | 5.100.000                                                  | 3.900.000                                                 | 2.700.000                                           | 1.800.000                                                 |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường                                    |                                            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                                        | Đến nơi                                    |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                 |                                               |                                            |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |                 | Trần Khánh Dur                                | Lý Thái Tổ                                 | 23.000.000                              | 7.400.000                                            | 5.100.000                                                 | 4.800.000                                                  | 3.500.000                                                 | 2.500.000                                           | 1.600.000                                                 |
|     |                 | Lý Thái Tổ                                    | Hết RG Công an tỉnh                        | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |
|     |                 | Từ hết RG Công an tỉnh                        | Đường ra trạm điện 35KV (Hẻm 319)          | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
|     |                 | Đường ra trạm điện 35KV (Hẻm 319)             | Hết RG Hội trường tổ dân phố 5, nhà số 333 | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                 | từ hết RG Hội trường tổ dân phố 5, nhà số 333 | Nguyễn Thiếp                               | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 186 | Trần Quang Diệu | Toàn tuyến                                    |                                            | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
| 187 | Trần Quang Khải | Toàn tuyến                                    |                                            | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |
| 188 | Trần Quốc Toàn  | Duy Tân                                       | Phan Đình Phùng                            | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                 | Phan Đình Phùng                               | Bùi Thị Xuân                               | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 189 | Trần Quý Cáp    | Phan Đình                                     | Huỳnh Thúc Kháng,                          | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |

| STT | Tên đường        | Đoạn đường                                |                                         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                  | Từ nơi                                    | Đến nơi                                 |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                  | Phùng                                     | hết RG nhà 68                           |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |                  | Huỳnh Thúc Kháng, hết RG nhà 68           | Cuối đường                              | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 190 | Trần Văn Bình    | Cách Mạng Tháng Tám                       | Đến ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28 | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |                  | từ ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28    | Lý Thường Kiệt                          | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 191 | Trần Văn Ôn      | Trường Sơn                                | Nguyễn Lữ                               | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 192 | Triệu Quang Phục | Lê Duẩn                                   | Hết RG nhà 37A, ranh giới tiểu đoàn 27  | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                  | từ hết RG nhà 37A, ranh giới tiểu đoàn 27 | cuối đường                              | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 193 | Trường Chinh     | Hùng Vương, Lê                            | Chu Văn An, hẻm                         | 11.600.000                              | 3.500.000                                            | 2.700.000                                                 | 2.300.000                                                  | 1.600.000                                                 | 1.200.000                                           | 810.000                                                   |

| STT | Tên đường | Đoạn đường                                |                                        | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------|-------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |           | Từ nơi                                    | Đến nơi                                |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |           | Duẩn                                      | 162 Trường Chinh                       |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     |           | Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh          | Lê Thánh Tôn                           | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
|     |           | Lê Thánh Tôn                              | Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609       | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
|     |           | từ đường vào cơ động Bộ, nhà số 609       | Đường vào trại giam T20, nhà số 832    | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |           | từ đường vào trại giam T20, nhà số 832    | Đường vào UBND xã Ia Kênh, nhà số 1025 | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |           | từ đường vào UBND xã Ia Kênh, nhà số 1025 | Đường đi Ia Tiêm, ngã 3 La Sơn         | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |           | từ đường đi Ia Tiêm, ngã 3 La Sơn         | Hết RG Pleiku                          | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |



| STT | Tên đường   | Đoạn đường            |                                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |             | Từ nơi                | Đến nơi                              |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 194 | Trương Định | Lê Duẩn               | Nguyễn Chí Thanh                     | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
|     |             | Nguyễn Chí Thanh      | Cầu                                  | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
|     |             | Cầu                   | Hết RG Pleiku                        | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 195 | Trường Sa   | Trường Chinh          | Hoàng Sa                             | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 196 | Trường Sơn  | Lê Đại Hành           | Lữ Gia, Bạch Đằng                    | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |             | Lữ Gia, Bạch Đằng     | Hết RG nhà 80, 109                   | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |             | Từ hết RG nhà 80, 109 | Hết ranh giới Pleiku (đường Lê Chân) | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 197 | Tú Xương    | Lê Duẩn               | Ngã tư thứ 2                         | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
|     |             | Ngã tư thứ 2          | Hàm Nghi                             | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 198 | Tuệ Tĩnh    | Toàn tuyến            |                                      | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 199 | Út Tịch     | Nguyễn Viết Xuân      | Ngõ 11, số nhà 34 Út Tịch            | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |             | Từ ngõ 11, số         | Lê Thị Riêng                         | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |

| STT | Tên đường      | Đoạn đường         |                               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|----------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                | Từ nơi             | Đến nơi                       |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                | nhà 34 Út Tịch     |                               |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 200 | Ung Văn Khiêm  | Đường QH 4         | Giáp Đường QH Hoa Lư Phù Đồng | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
| 201 | Vạn Kiếp       | Toàn tuyến         |                               | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 202 | Võ Duy Dương   | Toàn tuyến         |                               | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 203 | Võ Thị Sáu     | Trần Phú           | Hùng Vương                    | 16.500.000                              | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |
|     |                | Hùng Vương         | Wừu                           | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |
| 204 | Võ Trung Thành | Lê Thánh Tôn       | Nhánh rẽ số nhà 30            | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                | Nhánh rẽ số nhà 30 | cổng nước                     | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 205 | Võ Văn Tàn     | Lê Duẩn            | Ngã tư thứ 3                  | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
|     |                | Ngã tư thứ 3       | Lạc Long Quân                 | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 206 | Wừu            | Lê Thánh Tôn       | Thống Nhất                    | 7.800.000                               | 2.300.000                                            | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                  | 1.100.000                                                 | 780.000                                             | 620.000                                                   |
|     |                | Thống Nhất         | Nguyễn Thái Học               | 9.700.000                               | 2.900.000                                            | 2.000.000                                                 | 1.900.000                                                  | 1.400.000                                                 | 970.000                                             | 680.000                                                   |
| 207 | Ỡ Lan          | Ngô Quyền          | Tôn Đức Thắng                 | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |

| STT | Tên đường                                        | Đoạn đường                    |                            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                  | Từ nơi                        | Đến nơi                    |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 208 | Yên Đỗ                                           | Hoàng Văn Thụ                 | Lý Thái Tổ                 | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
|     |                                                  | Lý Thái Tổ                    | Trần Quốc Toàn             | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                                                  | Trần Quốc Toàn                | Cuối đường                 | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 209 | Yết Kiêu                                         | Phạm Văn Đồng                 | Cuối đường                 | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 210 | Đường cạnh đại đoàn Đồng Bằng                    | Phạm Hùng                     | Đặng Thái Thân             | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 211 | Đường trục chính thôn 2, xã Trà Đa               | Ngô Quyền                     | Ngã ba (Dài 675m)          | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
|     |                                                  | Ngã ba (Dài 675m)             | Cuối đường                 | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 212 | Đường đi La Sơn                                  | Toàn tuyến                    |                            | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 213 | Đường đi làng Chăm Nêl (cạnh UBND xã Chư HDrông) | Trường Chinh                  | hết ranh giới khu QH 32 ha | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
|     |                                                  | từ hết ranh giới khu QH 32 ha | Lý Chính Thắng             | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 214 | Đường đi làng Pleiku Roh                         | Tô Hiến Thành - Trần Quý Cáp  | Lê Thị Hồng Gấm            | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |

| STT | Tên đường                                          | Đoạn đường        |                   | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6m<br>trở lên |                                                                                | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                                | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>nhỏ hơn 3,5m |                                                                                |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                    | Từ nơi            | Đến nơi           |                                         | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m   | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m         | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m  | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 215 | Đường đi thôn 7, xã An Phú                         | Lê Duẩn           | Ngã tư (dài 400m) | 700.000                                 | 430.000                                                    | 420.000                                                                        | 410.000                                                          | 400.000                                                                        | 392.000                                                   | 390.000                                                                        |
|     |                                                    | Ngã tư (dài 400m) | hết RG Pleiku     | 500.000                                 | 415.000                                                    | 410.000                                                                        | 405.000                                                          | 400.000                                                                        | 395.000                                                   | 390.000                                                                        |
| 216 | Đường Liên xã Gào - Diên Phú                       | Toàn tuyến        |                   | 500.000                                 | 415.000                                                    | 410.000                                                                        | 405.000                                                          | 400.000                                                                        | 395.000                                                   | 390.000                                                                        |
| 217 | Đường QH D1 khu 2287                               | Toàn tuyến        |                   | 11.600.000                              | 3.500.000                                                  | 2.700.000                                                                      |                                                                  |                                                                                |                                                           |                                                                                |
| 218 | Đường QH D2 khu 2287                               | Toàn tuyến        |                   | 11.600.000                              | 3.500.000                                                  | 2.700.000                                                                      |                                                                  |                                                                                |                                                           |                                                                                |
| 219 | Đường QH D1, khu Trung tâm DV địa chất             | Toàn tuyến        |                   | 2.800.000                               | 920.000                                                    | 670.000                                                                        |                                                                  |                                                                                |                                                           |                                                                                |
| 220 | Đường QH khu hồ Trạch Sâm, phường Thống Nhất       | Toàn tuyến        |                   | 2.800.000                               | 920.000                                                    | 670.000                                                                        |                                                                  |                                                                                |                                                           |                                                                                |
| 221 | Ngõ Đức Kế                                         | Nguyễn Tất Thành  | Nay Đer           | 4.600.000                               | 1.400.000                                                  | 920.000                                                                        | 780.000                                                          | 640.000                                                                        | 580.000                                                   | 550.000                                                                        |
| 222 | Đường Quy hoạch Đ2 khu TĐC cổ phần cơ giới xây lắp | Phan Kế Bính      | Hẻm Nay Đer       | 3.600.000                               | 1.100.000                                                  | 760.000                                                                        |                                                                  |                                                                                |                                                           |                                                                                |

| STT | Tên đường                                                                | Đoạn đường       |               | Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                                          | Từ nơi           | Đến nơi       |                                | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 223 | Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm                                | Phan Kế Bính     | Hẻm Nay Der   | 3.600.000                      | 1.100.000                                            | 760.000                                                   |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 224 | Đường Quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm                                      | Nguyễn Tất Thành | Hẻm NayDer    | 3.600.000                      | 1.100.000                                            | 760.000                                                   |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 225 | 02 tuyến Đường Quy hoạch KDC xã Trà Đa (song song đường Dương Minh Châu) | Toàn tuyến       |               | 700.000                        | 430.000                                              | 420.000                                                   |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 226 | Đường số 1 song song đường Hoàng Sa                                      | Hẻm Hoàng Sa     | Cao Bằng      | 700.000                        | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 227 | Đường số 2 song song đường Hoàng Sa                                      | Trần Nhật Duật   | Trường Sa     | 700.000                        | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 228 | Đường vào Cảnh sát cơ động                                               | Trường Chinh     | khu TTCN      | 1.100.000                      | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 229 | Đường vào Chợ Thắng Lợi                                                  | Lê Duẩn          | Cổng chợ      | 1.800.000                      | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                                                                          | Cổng chợ         | Đặng Thai Mai | 1.100.000                      | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 230 | Đường vào Chùa Phổ                                                       | Toàn tuyến       |               | 500.000                        | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |

| STT | Tên đường                                     | Đoạn đường                      |                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                               | Từ nơi                          | Đến nơi                        |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     | Hiền (xã Trà Đa)                              |                                 |                                |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 231 | Đường vào làng Ia Lang                        | Trường Chinh                    | Ngã tư thứ 3                   | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                                               | Ngã tư thứ 3                    | Lý Chính Thắng                 | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 232 | Đường vào nhà thờ Phú Thọ                     | Lê Duẩn                         | Hết RG nhà ông Diệp, ông Tấn   | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
|     |                                               | từ hết RG nhà ông Diệp, ông Tấn | Hết RG nhà bà Hân, ông Huệ     | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
|     |                                               | từ hết RG nhà bà Hân, ông Huệ   | Trương Định                    | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 233 | Đường vào UBND xã Ia Kênh                     | Trường Chinh                    | Cầu sắt                        | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
|     |                                               | Cầu sắt                         | đường liên xã Diên Phú, xã Gào | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 234 | Hẻm 01 Lê Đại Hành                            | Toàn tuyến                      |                                | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 235 | Hẻm 03 Nguyễn Thiếp (Song song Nguyễn Văn Cừ) | Nguyễn Thiếp                    | Cuối đường                     | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |

| STT | Tên đường                                     | Đoạn đường                    |                                            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                               | Từ nơi                        | Đến nơi                                    |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 236 | Hẻm 03 Mạc Đăng Dung                          | Mạc Đăng Dung                 | Hết hẻm                                    | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 237 | Hẻm 09 Mạc Đăng Dung                          | Mạc Đăng Dung                 | Hết hẻm                                    | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 238 | Hẻm 112 Phan Đình Phùng (nhà hàng Thanh Trúc) | Nhà 112/4/30 Phan Đình Phùng  | Hết RG nhà hàng Thanh Trúc, nhà số 112/4/8 | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                                               | từ hết RG nhà hàng Thanh Trúc | hẻm 62 Phan Đình Phùng                     | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 239 | Hẻm 113 Tô Vĩnh Diện                          | Tô Vĩnh Diện                  | Bùi Dự                                     | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 240 | Hẻm 14 Mạc Đình Chi                           | Mạc Đình Chi                  | Cuối đường                                 | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 241 | Hẻm 24 Mạc Đình Chi                           | Mạc Đình Chi                  | Hết RG nhà 24/53, 24/21                    | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 242 | Hẻm 17 Lê Đình Chinh                          | Lê Đình Chinh                 | Cách Mạng Tháng 8                          | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 243 | Hẻm 17/12 Lê Đình Chinh                       | Hẻm 17 Lê Đình Chinh          | Khu TĐC Tổ 11, phường Hoa Lư               | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 244 | Hẻm 17/30 Lê Đình Chinh                       | Hẻm 17 Lê Đình Chinh          | Hẻm 390 Cách Mạng Tháng Tám,               | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |

| STT | Tên đường                | Đoạn đường                         |                                    | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|--------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                          | Từ nơi                             | Đến nơi                            |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                          |                                    | hết RG nhà 17/30/30                |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 245 | Hẻm 23 Ngô Thị Nhậm      | Ngô Thị Nhậm                       | Cuối hẻm                           | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 246 | Hẻm 23 Vạn Kiếp          | Vạn Kiếp                           | Hẻm 279 Phạm Văn Đồng              | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 247 | Hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng | Huỳnh Thúc Kháng                   | hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, nhà số 57 | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
|     |                          | hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, nhà số 57 | cuối hẻm                           | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 248 | Hẻm 377 Lý Thái Tổ       | Lý Thái Tổ                         | Lê Thị Hồng Gấm                    | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 249 | Hẻm 41 Lê Thị Riêng      | Toàn tuyến                         |                                    | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 250 | Hẻm 432 Nguyễn Viết Xuân | Nguyễn Viết Xuân                   | Nguyễn Trung Trực                  | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 251 | Hẻm 37 Phan Đăng Lưu     | Phan Đăng Lưu                      | hẻm 55 Phan Đăng Lưu               | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 252 | Hẻm 55 Phan Đăng Lưu     | Phan Đăng Lưu                      | Tôn Thất Thuyết                    | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |



| STT | Tên đường                                      | Đoạn đường                          |                                       | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                | Từ nơi                              | Đến nơi                               |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 253 | Hẻm 63 Lê Thị Riêng (Hẻm 71 Chu Mạnh Trinh cũ) | Toàn tuyến                          |                                       | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 254 | Hẻm 07 Bế Văn Đàn                              | Bế Văn Đàn                          | Hẻm 62 Lương Đình Của                 | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 255 | Hẻm 58 Lạc Long Quân                           | Lạc Long Quân                       | Âu Cơ                                 | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 256 | Hẻm làng Ngol                                  | Đường nối Lê Duẩn- Nguyễn Chí Thanh | Hẻm 274 Lê Duẩn                       | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 257 | Các hẻm 441, 471, 475, 479 Lý Thái Tổ          | Lý Thái Tổ                          | Giáp xã IaDer                         | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 258 | Hẻm 34 Nơ Trang Long                           | Nơ Trang long                       | Phạm Ngũ Lão                          | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 259 | Hẻm 39 Nguyễn Biểu                             | Nguyễn Biểu                         | đường vào làng Lang (phường Chi Lăng) | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 260 | Hẻm 87 Phan Đình Giót                          | Phan Đình Giót                      | Tạ Quang Bửu                          | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 261 | Hẻm 83 Trường Sa                               | Trường Sa                           | Đường vào Cơ động Bộ                  | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |

| STT | Tên đường                            | Đoạn đường                              |                                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                      | Từ nơi                                  | Đến nơi                              |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 262 | Khu QH dân cư tổ 04, phường Ia Kring | Toàn tuyến                              |                                      | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 263 | Nhánh Huyện Trân Công Chúa B         | Huyện Trân Công Chúa                    | hết ranh giới đất Ô. Hiếu            | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 264 | Hẻm 58 Phạm Văn Đồng                 | Phạm Văn Đồng                           | Cổng nhà hàng Thiên Thanh            | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
|     |                                      | Cổng nhà hàng Thiên Thanh               | khu tập thể công ty Xây lắp          | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 265 | Hẻm 86 Phạm Văn Đồng                 | Phạm Văn Đồng                           | Hết RG nhà 86/3; 86/18 Phạm Văn Đồng | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
|     |                                      | từ hết RG nhà 86/3; 86/18 Phạm Văn Đồng | Tôn Thất Thuyết                      | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 266 | Hẻm 96 Phạm Văn Đồng                 | Phạm Văn Đồng                           | Chi Lăng                             | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 267 | Xuân Diệu                            | Yết Kiêu                                | Tôn Thất Thuyết                      | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 268 | Đường QH Đ3 Phạm Văn Đồng (khu       | Âu Dương Lân                            | Tôn Thất Thuyết                      | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |

| STT | Tên đường             | Đoạn đường                                                         |                                                                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                       | Từ nơi                                                             | Đến nơi                                                         |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     | LH.TD(TT)             |                                                                    |                                                                 |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 269 | Hẻm 225 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng                                                      | Ngã ba đầu (giáp nhánh 2 hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3 | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                       | từ ngã ba đầu (giáp nhánh 2 hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3 | hẻm 55 Phan Đăng Lưu, nhà số 225/27                             | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
|     |                       | Nhánh 2 hẻm 225 Phạm Văn Đồng                                      | hẻm 55 Phan Đăng Lưu                                            | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 270 | Hẻm 269 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng                                                      | Phan Đăng Lưu                                                   | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 271 | Hẻm 279 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng                                                      | Hẻm 23 Vạn Kiếp                                                 | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                       | Hẻm 23 Vạn Kiếp                                                    | Cuối đường                                                      | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |

| STT | Tên đường                                                                       | Đoạn đường                    |                            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                                                 | Từ nơi                        | Đến nơi                    |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 272 | Hẻm 370 Phạm Văn Đồng (cạnh bệnh viện 211)                                      | Phạm Văn Đồng                 | Hết RG nhà 370/56, 370/27A | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |                                                                                 | từ hết RG nhà 370/56, 370/27A | Hồ Tùng Mậu                | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 273 | Hẻm 494 Phạm Văn Đồng                                                           | Phạm Văn Đồng                 | Hẻm vào Trường Sao Khuê    | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |                                                                                 | Hẻm vào Trường Sao Khuê       | Cuối hẻm                   | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 274 | Hẻm 547 Phạm Văn Đồng                                                           | Phạm Văn Đồng                 | Lê Đại Hành                | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 275 | Hẻm 555 Phạm Văn Đồng                                                           | Phạm Văn Đồng                 | Lê Đại Hành                | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 276 | Hẻm 609 Phạm Văn Đồng                                                           | Phạm Văn Đồng                 | Lê Đại Hành                | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 277 | Đường hẻm 729 Phạm Văn Đồng (cạnh Khu QH tổ 02, Phạm Văn Đồng (cạnh khu tập thể | Toàn tuyến                    |                            | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |

| STT | Tên đường                                | Đoạn đường      |                              | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|------------------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                          | Từ nơi          | Đến nơi                      |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     | YaLy)                                    |                 |                              |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 278 | Hẻm 02 Trường Chinh                      | Trường Chinh    | Mét thứ 235                  | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     |                                          | Mét thứ 235     | Ngô Gia Khảm                 | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 279 | Hẻm 90 Trường Chinh                      | Toàn tuyến      |                              | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 280 | Hẻm 162 Trường Chinh                     | Trường Chinh    | Ngô Gia Khảm                 | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 281 | Hẻm 308 Trường Chinh                     | Trường Chinh    | Cuối đường                   | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 282 | Hẻm 338 Trường Chinh                     | Trường Chinh    | Cuối đường                   | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 283 | Hẻm 376 Trường Chinh                     | Trường Chinh    | cuối đường                   | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 284 | Hẻm 46 Phù Đổng                          | Phù Đổng        | Huyền Trân Công Chúa nhánh B | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 285 | Hẻm 94 Phù Đổng                          | Phù Đổng        | Hẻm 46 Phù Đổng              | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                                          | Hẻm 94 Phù Đổng | Đường QH 4 TKL               | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 286 | Đường QH 41m (thuộc QH KDC Lê Thánh Tôn) | Lê Thánh Tôn    | Trần Nhật Duật               | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |

| STT | Tên đường                                                                       | Đoạn đường                     |                                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6m<br>trở lên |                                                                                | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                                | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>nhỏ hơn 3,5m |                                                                                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                 | Từ nơi                         | Đến nơi                          |                                         | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m   | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m         | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m  | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 287 | Hẻm 163 Lê Thánh Tôn                                                            | Lê Thánh Tôn                   | Ngã tư đầu tiên<br>(1.300m)      | 2.800.000                               | 920.000                                                    | 670.000                                                                        | 590.000                                                          | 530.000                                                                        | 500.000                                                   | 450.000                                                                        |
|     |                                                                                 | từ ngã tư đầu<br>tiên (1.300m) | Cuối đường                       | 2.200.000                               | 660.000                                                    | 550.000                                                                        | 530.000                                                          | 510.000                                                                        | 460.000                                                   | 440.000                                                                        |
| 288 | Hẻm 194 và hẻm 196 Lê<br>Thánh Tôn                                              | Lê Thánh Tôn                   | Ngã tư đầu tiên                  | 1.400.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |
|     |                                                                                 | Ngã tư đầu tiên                | Cuối đường                       | 1.100.000                               | 480.000                                                    | 470.000                                                                        | 450.000                                                          | 440.000                                                                        | 429.000                                                   | 400.000                                                                        |
| 289 | Hẻm 461 Lê Thánh Tôn                                                            | Lê Thánh Tôn                   | Hẻm Nguyễn Viết<br>Xuân          | 1.100.000                               | 480.000                                                    | 470.000                                                                        | 450.000                                                          | 440.000                                                                        | 429.000                                                   | 400.000                                                                        |
| 290 | Các tuyến đường trong<br>khu quy hoạch Trại kỹ<br>lục Quân đội                  | Toàn tuyến                     |                                  | 5.600.000                               | 1.700.000                                                  | 1.200.000                                                                      |                                                                  |                                                                                |                                                           |                                                                                |
| 291 | Các tuyến đường QH<br>còn lại trong khu TĐC<br>Trần Văn Bình, khu<br>TĐC 2,5 ha | Toàn tuyến                     |                                  | 1.100.000                               | 480.000                                                    | 470.000                                                                        |                                                                  |                                                                                |                                                           |                                                                                |
| 292 | Hẻm 37 Lê Duẩn                                                                  | Lê Duẩn                        | Hẻm 34/1 Huyện<br>Trần Công Chúa | 2.200.000                               | 660.000                                                    | 550.000                                                                        | 530.000                                                          | 510.000                                                                        | 460.000                                                   | 440.000                                                                        |
| 293 | Hẻm 131 Lê Duẩn                                                                 | Lê Duẩn                        | Hẻm 23 Ngô Thì                   | 2.200.000                               | 660.000                                                    | 550.000                                                                        | 530.000                                                          | 510.000                                                                        | 460.000                                                   | 440.000                                                                        |

| STT | Tên đường                                   | Đoạn đường        |                         | Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|---------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                             | Từ nơi            | Đến nơi                 |                                | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                                             |                   | Nhậm                    |                                |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
| 294 | Hẻm 191 Lê Duẩn                             | Lê Duẩn           | Hẻm 23 Ngõ Thị Nhậm     | 2.200.000                      | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 295 | Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh         | Lê Duẩn           | Đặng Trần Côn           | 1.800.000                      | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
|     |                                             | Đặng Trần Côn     | Nguyễn Chí Thanh        | 1.400.000                      | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 296 | Hẻm 274 Lê Duẩn                             | Lê Duẩn           | Hẻm 274/11 Lê Duẩn      | 1.800.000                      | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 297 | Hẻm 187 Cách Mạng Tháng Tám                 | Cách Mạng Tháng 8 | Tô Vĩnh Diện            | 1.800.000                      | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 298 | Hẻm 169 Cách Mạng Tháng 8                   | Cách Mạng Tháng 8 | Tô Vĩnh Diện            | 2.800.000                      | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 299 | Hẻm 390 Cách Mạng Tháng 8                   | Cách Mạng Tháng 8 | Hẻm 17/30 Lê Đình Chinh | 1.400.000                      | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 300 | Hẻm Trần Phú (đường vào quán cà phê Sê San) | Trần Phú          | Bùi Hữu Nghĩa           | 16.500.000                     | 4.800.000                                            | 3.400.000                                                 | 3.300.000                                                  | 2.300.000                                                 | 1.600.000                                           | 1.100.000                                                 |
| 301 | Hẻm 2 (283) và hẻm 3 (293) Trần Phú         | Trần Phú          | Nguyễn Văn Cừ           | 1.400.000                      | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |

| STT | Tên đường                                                     | Đoạn đường    |                            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                               | Từ nơi        | Đến nơi                    |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 302 | Hẻm 4 (323) Trần Phú                                          | Trần Phú      | Nguyễn Thiếp               | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 303 | Hẻm 144, 146 Âu Cơ (Đường Băng Sân bay (cũ) Phường Thắng Lợi) | Quân đoàn 3   | Khu giao đất thu nhập thấp | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 304 | Hẻm 154 Âu Cơ                                                 | Âu cơ         | cuối đường                 | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 305 | Hẻm 174 Âu Cơ (Hội trường tổ dân phố)                         | Âu cơ         | cuối đường                 | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 306 | Hẻm 176 Âu Cơ                                                 | Âu cơ         | cuối đường                 | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 307 | Hẻm 184 Âu Cơ                                                 | Âu cơ         | hết nhà số 184/118 Âu Cơ   | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 308 | Hẻm 188 Âu Cơ (Hết nhà công vụ)                               | Âu cơ         | cuối đường                 | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 309 | Hẻm 02 Đặng Thai Mai                                          | Đặng Thai Mai | Cuối đường                 | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 310 | Hẻm 18 Đặng Thai Mai                                          | Đặng Thai Mai | Cuối đường                 | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 311 | Hẻm 24 Đặng Thai Mai                                          | Đặng Thai Mai | Cuối đường                 | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 312 | Hẻm 42 Đặng Thai Mai                                          | Đặng Thai Mai | Cuối đường                 | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |



| STT | Tên đường                                                                     | Đoạn đường |         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                                               | Từ nơi     | Đến nơi |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 313 | Các đường Quy hoạch khu 280, phường Yên Thế                                   | Toàn tuyến |         | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 314 | Các tuyến đường QH khu phân phố đất ở xã Diên Phú                             | Toàn tuyến |         | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 315 | Các tuyến đường QH khu giao đất cho người có thu nhập thấp, phường Thắng Lợi  | Toàn tuyến |         | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
| 316 | Đường QH khu QH trường VHNT                                                   | Toàn tuyến |         | 6.600.000                               | 2.000.000                                            | 1.500.000                                                 | 1.300.000                                                  | 920.000                                                   | 660.000                                             | 590.000                                                   |
| 317 | Đường QH khu vực đất thu hồi đoàn đại chất 709, phường Hoa Lư                 | Toàn tuyến |         | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |
| 318 | Đường quy hoạch Đ1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu quy hoạch Cầu Sắt khu A | Toàn tuyến |         | 2.800.000                               | 920.000                                              | 670.000                                                   | 590.000                                                    | 530.000                                                   | 500.000                                             | 450.000                                                   |

| STT | Tên đường                                                                     | Đoạn đường                    |                   | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                                               | Từ nơi                        | Đến nơi           |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 319 | Đường quy hoạch Đ1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu quy hoạch Cầu Sắt khu B | Toàn tuyến                    |                   | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 320 | Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng                          | Trương Định                   | Nguyễn Bá Lại     | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
|     |                                                                               | Nguyễn Bá Lại                 | Lý Chính Thắng    | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 321 | Đường Thôn 3 An Phú                                                           | Lê Duẩn                       | Cầu               | 700.000                                 | 430.000                                              | 420.000                                                   | 410.000                                                    | 400.000                                                   | 392.000                                             | 390.000                                                   |
|     |                                                                               | Cầu                           | Cuối đường        | 500.000                                 | 415.000                                              | 410.000                                                   | 405.000                                                    | 400.000                                                   | 395.000                                             | 390.000                                                   |
| 322 | Hẻm 274/11 Lê Duẩn                                                            | Hẻm 274 Lê Duẩn               | Đặng Thai Mai     | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 323 | Hẻm 206 Lê Thánh Tôn                                                          | Lê Thánh Tôn                  | cuối đường        | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 324 | Hẻm 94/24 Nguyễn Chí Thanh                                                    | Số nhà 94/24 Nguyễn Chí Thanh | Lý Chính Thắng    | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 325 | Hẻm 121 Lê Đại Hành                                                           | Lê Đại Hành                   | hết số nhà 28/121 | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 326 | Hẻm 225 Lê Đại Hành                                                           | Lê Đại Hành                   | Cuối đường        | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |

| STT | Tên đường                           | Đoạn đường                          |                                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                     | Từ nơi                              | Đến nơi                             |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 327 | Hẻm 243 Lê Đại Hành                 | Lê Đại Hành                         | hết số nhà 152/243                  | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 328 | Hẻm 273 Lê Đại Hành                 | Lê Đại Hành                         | Cuối đường                          | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 329 | Hẻm 578 Phạm Văn Đồng               | Phạm Văn Đồng                       | Cuối đường                          | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 330 | Hẻm 42 Lê Lợi                       | Lê Lợi                              | Cuối đường                          | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 331 | Hẻm 55 Sư Vạn Hạnh                  | Sư Vạn Hạnh                         | Cuối đường                          | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 332 | Hẻm 54 Sư Vạn Hạnh                  | Sư Vạn Hạnh                         | Cuối đường                          | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
| 333 | Hẻm 61 Nguyễn Đình Chiểu            | Hết số nhà 61 Nguyễn Đình Chiểu     | Lý Tự Trọng                         | 5.600.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |
| 334 | Đường Trường Chinh                  | Ngã 3 Hàm Rồng                      | Đi huyện Đức Cơ                     | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 335 | Đường D2 (khu dân cư Phụng Hoàng 1) | Đường D1 (khu dân cư Phụng Hoàng 1) | Lê Đức Thọ                          | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 336 | Đường D3 (khu dân cư Phụng Hoàng 1) | Nguyễn Thượng Hiền                  | Đường D2 (khu dân cư Phụng Hoàng 1) | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |

| STT | Tên đường                                                  | Đoạn đường        |                                        | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                            | Từ nơi            | Đến nơi                                |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 337 | Đường D8 (khu dân cư Phụng Hoàng 1)                        | Lý Thường Kiệt    | Trần Văn Bình                          | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 338 | Đường quy hoạch khu đô thị mới Cầu sắt                     | Toàn tuyến        |                                        | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 339 | Hẻm 591 Phạm Văn Đồng                                      | Toàn tuyến        |                                        | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 340 | Hẻm liên tổ (hẻm giáp ranh với khu quy hoạch suối Hội Phú) | Toàn tuyến        |                                        | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 341 | Hẻm 361 Nguyễn Viết Xuân                                   | Toàn tuyến        |                                        | 1.800.000                               | 540.000                                              | 520.000                                                   | 500.000                                                    | 470.000                                                   | 450.000                                             | 430.000                                                   |
| 342 | Hẻm 125 Hoàng Sa                                           | Hoàng Sa          | Đường QH 41(thuộc QH KDC Lê Thánh Tôn) | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 343 | Hẻm 360 Phan Đình Phùng                                    | Toàn tuyến        |                                        | 1.100.000                               | 480.000                                              | 470.000                                                   | 450.000                                                    | 440.000                                                   | 429.000                                             | 400.000                                                   |
| 344 | Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè                       | Nguyễn Lương Bằng | Bà Triệu                               | 18.000.000                              | 5.900.000                                            | 4.100.000                                                 | 3.600.000                                                  | 2.700.000                                                 | 2.000.000                                           | 1.400.000                                                 |

| STT | Tên đường                                                             | Đoạn đường       |                   | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                                       | Từ nơi           | Đến nơi           |                                         | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m            | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m           | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     | chống sạt lở suối Hội Phú                                             | Nguyễn Viết Xuân | Nguyễn Trung Trực | 13.600.000                              | 4.100.000                                            | 2.900.000                                                 | 2.700.000                                                  | 1.900.000                                                 | 1.400.000                                           | 950.000                                                   |
| 345 | Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trà Đa, giai đoạn 2               |                  |                   |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     | Đường D6                                                              | Toàn tuyến       |                   | 2.200.000                               | 660.000                                              | 550.000                                                   | 530.000                                                    | 510.000                                                   | 460.000                                             | 440.000                                                   |
|     | Các tuyến đường còn lại                                               | Toàn tuyến       |                   | 1.400.000                               | 520.000                                              | 490.000                                                   | 480.000                                                    | 460.000                                                   | 445.000                                             | 420.000                                                   |
| 346 | Các tuyến đường QH khu đất thu hồi của công ty 506, phường Thống Nhất |                  |                   | 4.600.000                               | 1.400.000                                            | 920.000                                                   | 780.000                                                    | 640.000                                                   | 580.000                                             | 550.000                                                   |
| 347 | Đường QH D4 khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh                         | Toàn tuyến       |                   | 3.600.000                               | 1.100.000                                            | 760.000                                                   | 680.000                                                    | 580.000                                                   | 520.000                                             | 470.000                                                   |
| 348 | Các tuyến đường quy hoạch khu Bộ đội Biên phòng                       |                  |                   |                                         |                                                      |                                                           |                                                            |                                                           |                                                     |                                                           |
|     | Đường QH D1                                                           | Nguyễn Văn Cừ    | Đường QH D2       | 5.400.000                               | 1.700.000                                            | 1.200.000                                                 | 1.100.000                                                  | 780.000                                                   | 620.000                                             | 560.000                                                   |

| STT | Tên đường                                                                          | Đoạn đường            |                   | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6m<br>trở lên |                                                                                | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                                | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>nhỏ hơn 3,5m |                                                                                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                    | Từ nơi                | Đến nơi           |                                         | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m   | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m         | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới XD<br>của vị trí<br>1 đến<br>dưới<br>150m  | Từ mét<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     | Đường QH D2                                                                        | Toàn tuyến            |                   | 4.700.000                               | 1.400.000                                                  | 920.000                                                                        | 780.000                                                          | 640.000                                                                        | 580.000                                                   | 550.000                                                                        |
| 349 | Các hẻm 132, 184, 188,<br>222, 250 Phạm Văn<br>Đồng                                | Toàn tuyến            |                   | 1.400.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |
| 350 | Đường QH 69m (đường<br>Cách Mạng Tháng Tám<br>nối dài) khu TĐC 2,5 ha<br>xã Trà Đa | Toàn tuyến            |                   | 1.600.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |
| 351 | Cách Mạng Tháng Tám<br>nối dài                                                     | Cổng thoát nước       | Đầu đường QH 69 m | 1.600.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |
|     |                                                                                    | Cuối đường QH<br>69 m | Lý Thường Kiệt    | 1.600.000                               | 520.000                                                    | 490.000                                                                        | 480.000                                                          | 460.000                                                                        | 445.000                                                   | 420.000                                                                        |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Khu vực | Giá đất  |          |
|-----|-------------------|---------|----------|----------|
|     |                   |         | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1   | Xã An Phú         | 1       | 310.000  | 240.000  |
|     |                   | 2       | 280.000  | 220.000  |
|     |                   | 3       | 260.000  | 200.000  |
| 2   | Xã Biển Hồ        | 1       | 310.000  | 240.000  |
|     |                   | 2       | 280.000  | 220.000  |
|     |                   | 3       | 260.000  | 200.000  |
| 3   | Xã Chư Á          | 1       | 310.000  | 240.000  |
|     |                   | 2       | 280.000  | 220.000  |
|     |                   | 3       | 260.000  | 200.000  |
| 4   | Xã Chư HDRông     | 1       | 310.000  | 240.000  |
|     |                   | 2       | 280.000  | 220.000  |
|     |                   | 3       | 260.000  | 200.000  |
| 5   | Xã Diên Phú       | 1       | 280.000  | 220.000  |
|     |                   | 2       | 260.000  | 200.000  |
|     |                   | 3       | 230.000  | 180.000  |
| 6   | Xã Gào            | 1       | 280.000  | 220.000  |
|     |                   | 2       | 260.000  | 200.000  |
|     |                   | 3       | 230.000  | 180.000  |
| 7   | Xã Ia Kênh        | 1       | 280.000  | 220.000  |
|     |                   | 2       | 260.000  | 200.000  |
|     |                   | 3       | 230.000  | 180.000  |
| 8   | Xã Tân Sơn.       | 1       | 280.000  | 220.000  |
|     |                   | 2       | 260.000  | 200.000  |
|     |                   | 3       | 230.000  | 180.000  |
| 9   | Xã Trà Đa         | 1       | 310.000  | 240.000  |
|     |                   | 2       | 280.000  | 220.000  |
|     |                   | 3       | 260.000  | 200.000  |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Phường Diên Hồng  | 135.000  |          |          |
| 2   | Phường Hoa Lư     | 135.000  |          |          |
| 3   | Phường Hội Thương | 135.000  |          |          |
| 4   | Phường Ia Kring   | 135.000  |          |          |
| 5   | Phường Phù Đồng   | 135.000  |          |          |
| 6   | Phường Tây Sơn    | 135.000  |          |          |
| 7   | Phường Yên Đỗ     | 135.000  |          |          |
| 8   | Phường Hội Phú    | 110.000  |          |          |
| 9   | Phường Trà Bá     | 110.000  |          |          |
| 10  | Phường Chi Lăng   | 100.000  |          |          |
| 11  | Phường Đồng Đa    | 135.000  |          |          |
| 12  | Phường Thắng Lợi  | 100.000  |          |          |
| 13  | Phường Thống Nhất | 100.000  |          |          |
| 14  | Phường Yên Thế    | 90.000   |          |          |
| 15  | Xã Biển Hồ        | 70.000   | 45.000   | 29.000   |
| 16  | Xã Chư Á          | 70.000   | 45.000   | 29.000   |
| 17  | Xã Chư HDRông     | 70.000   | 45.000   | 29.000   |
| 18  | Xã Diên Phú       | 70.000   | 45.000   | 29.000   |
| 19  | Xã Trà Đa         | 70.000   | 45.000   | 29.000   |
| 20  | Xã An Phú         | 40.000   | 26.000   | 17.000   |
| 21  | Xã Gào            | 40.000   | 26.000   | 17.000   |
| 22  | Xã Ia Kênh        | 40.000   | 26.000   | 17.000   |
| 23  | Xã Tân Sơn        | 40.000   | 26.000   | 17.000   |



**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Phường Diên Hồng  | 135.000  |          |          |
| 2   | Phường Hoa Lư     | 135.000  |          |          |
| 3   | Phường Hội Thương | 135.000  |          |          |
| 4   | Phường Ia Kring   | 135.000  |          |          |
| 5   | Phường Phù Đồng   | 135.000  |          |          |
| 6   | Phường Tây Sơn    | 135.000  |          |          |
| 7   | Phường Yên Đỗ     | 135.000  |          |          |
| 8   | Phường Hội Phú    | 120.000  |          |          |
| 9   | Phường Trà Bá     | 120.000  |          |          |
| 10  | Phường Chi Lăng   | 120.000  |          |          |
| 11  | Phường Đồng Đa    | 110.000  |          |          |
| 12  | Phường Thắng Lợi  | 110.000  |          |          |
| 13  | Phường Thống Nhất | 110.000  |          |          |
| 14  | Phường Yên Thế    | 110.000  |          |          |
| 15  | Xã Biển Hồ        | 85.000   |          |          |
| 16  | Xã Chư Á          | 85.000   |          |          |
| 17  | Xã Chư HDRông     | 85.000   |          |          |
| 18  | Xã Diên Phú       | 85.000   |          |          |
| 19  | Xã Trà Đa         | 85.000   |          |          |
| 20  | Xã An Phú         | 85.000   |          |          |
| 21  | Xã Gào            | 60.000   |          |          |
| 22  | Xã Ia Kênh        | 60.000   |          |          |
| 23  | Xã Tân Sơn        | 60.000   |          |          |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Phường Diên Hồng  | 112.500  |          |          |
| 2   | Phường Hoa Lư     | 112.500  |          |          |
| 3   | Phường Hội Thương | 112.500  |          |          |
| 4   | Phường Ia Kring   | 112.500  |          |          |
| 5   | Phường Phù Đồng   | 112.500  |          |          |
| 6   | Phường Tây Sơn    | 112.500  |          |          |
| 7   | Phường Yên Đỗ     | 112.500  |          |          |
| 8   | Phường Hội Phú    | 112.500  |          |          |
| 9   | Phường Trà Bá     | 101.100  |          |          |
| 10  | Phường Chi Lăng   | 101.100  |          |          |
| 11  | Phường Đồng Đa    | 94.800   |          |          |
| 12  | Phường Thắng Lợi  | 94.800   |          |          |
| 13  | Phường Thống Nhất | 94.800   |          |          |
| 14  | Phường Yên Thế    | 94.800   |          |          |
| 15  | Xã Biển Hồ        | 80.000   | 60.000   | 50.000   |
| 16  | Xã Chư Á          | 73.100   | 51.200   | 35.900   |
| 17  | Xã Chư HDRông     | 73.100   | 51.200   | 35.900   |
| 18  | Xã Diên Phú       | 73.100   | 51.200   | 35.900   |
| 19  | Xã Trà Đa         | 73.100   | 51.200   | 35.900   |
| 20  | Xã An Phú         | 73.100   | 51.200   | 35.900   |
| 21  | Xã Gào            | 53.200   | 37.200   | 26.000   |
| 22  | Xã Ia Kênh        | 53.200   | 37.200   | 26.000   |
| 23  | Xã Tân Sơn        | 53.200   | 37.200   | 26.000   |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Phường Ia Kring   | 21.500   |          |          |
| 2   | Phường Chi Lăng   | 21.500   |          |          |
| 3   | Xã Biển Hồ        | 19.500   | 13.700   | 9.600    |
| 4   | Xã Chư Á          | 19.500   | 13.700   | 9.600    |
| 5   | Xã Chư HDRông     | 19.500   | 13.700   | 9.600    |
| 6   | Xã Diên Phú       | 19.500   | 13.700   | 9.600    |
| 7   | Xã Trà Đa         | 19.500   | 13.700   | 9.600    |
| 8   | Xã An Phú         | 17.400   | 12.200   | 8.600    |
| 9   | Xã Gào            | 16.100   | 11.300   | 7.900    |
| 10  | Xã Ia Kênh        | 16.100   | 11.300   | 7.900    |
| 11  | Xã Tân Sơn        | 16.100   | 11.300   | 7.900    |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Phường Diên Hồng  | 27.000   |          |          |
| 2   | Phường Hoa Lư     | 27.000   |          |          |
| 3   | Phường Hội Thương | 27.000   |          |          |
| 4   | Phường Ia Kring   | 27.000   |          |          |
| 5   | Phường Phù Đồng   | 27.000   |          |          |
| 6   | Phường Tây Sơn    | 27.000   |          |          |
| 7   | Phường Yên Đỗ     | 27.000   |          |          |
| 8   | Phường Hội Phú    | 25.000   |          |          |
| 9   | Phường Trà Bá     | 25.000   |          |          |
| 10  | Phường Chi Lăng   | 25.000   |          |          |
| 11  | Phường Đồng Đa    | 24.000   |          |          |
| 12  | Phường Thắng Lợi  | 24.000   |          |          |
| 13  | Phường Thống Nhất | 24.000   |          |          |

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 14  | Phường Yên Thế    | 24.000   |          |          |
| 15  | Xã Biển Hồ        | 20.000   | 14.000   | 10.000   |
| 16  | Xã Chư Á          | 20.000   | 14.000   | 10.000   |
| 17  | Xã Chư HDRông     | 20.000   | 14.000   | 10.000   |
| 18  | Xã Diên Phú       | 20.000   | 14.000   | 10.000   |
| 19  | Xã Trà Đa         | 20.000   | 14.000   | 10.000   |
| 20  | Xã An Phú         | 17.000   | 12.000   | 9.000    |
| 21  | Xã Gào            | 16.000   | 11.000   | 8.000    |
| 22  | Xã Ia Kênh        | 16.000   | 11.000   | 8.000    |
| 23  | Xã Tân Sơn        | 16.000   | 11.000   | 8.000    |

#### **Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở quy định tại Bảng số 01 (Bảng giá đất tại đô thị) và Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 80% giá đất ở quy định tại Bảng số 01 (Bảng giá đất tại đô thị) và Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

#### **Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở quy định tại Bảng số 01 (Bảng giá đất tại đô thị) và Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng (*trừ các tuyến đường, đoạn đường có giá đất trên 30.000.000 đồng/m<sup>2</sup>*).

Đối với các tuyến đường, đoạn đường quy định tại Bảng số 01 (Bảng giá đất tại đô thị) có giá đất trên 30.000.000 đồng/m<sup>2</sup> thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị được tính bằng 60%.

**Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>***1. Các khu quy hoạch và tái định cư**

| STT | Tên khu quy hoạch                                                                                                                  | Giá đất    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | <b>Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Công ty Ong - Dược - Cà phê (phường Thống Nhất)</b>                          |            |
|     | Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phạm Văn Đồng): các lô số 78, 85, 90, 93, 94                        | 9.700.000  |
|     | Đường Yết Kiêu:<br>- Từ lô số 42 đến lô số 46<br>- Từ lô số 95 đến lô số 100                                                       | 6.600.000  |
|     | Đường QH Đ2 Phạm Văn Đồng (công ty Ong): Từ lô số 54 đến lô số 56, từ lô số 59 đến lô số 71; các lô số 75, 77                      | 6.600.000  |
| 2   | <b>Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Trung tâm Dịch vụ địa chất, thành phố Pleiku</b>                             |            |
|     | Hẻm 86 Phạm Văn Đồng (đoạn từ Phạm Văn Đồng đến hết ranh giới nhà 863, 86/18 Phạm Văn Đồng)<br>- Các lô số 11, 12, 13              | 6.600.000  |
|     | Đường QH D1 khu Trung tâm Dịch vụ địa chất: các lô số 14, 15                                                                       | 5.600.000  |
| 3   | <b>Khu tái định cư đường Ngô Gia Khảm, phường Trà Bá</b>                                                                           |            |
|     | Đường Ngô Gia Khảm:<br>- Từ lô số 01 đến lô số 19                                                                                  | 9.700.000  |
|     | Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Ngô Gia Khảm:<br>- Khu B2: Lô số 52, 54<br>- Khu B3: Lô số 80, 92, 86, 87, 88, 89, 90, 91 | 4.600.000  |
| 4   | <b>Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Quân khu V tại đơn vị 2287, phường Hoa Lư</b>                                |            |
|     | Đường Nguyễn Bá Lân: lô số B-09, B-10                                                                                              | 11.600.000 |
| 5   | <b>Khu quy hoạch phân lô quỹ đất thu hồi của Công ty công trình giao thông tỉnh Gia Lai</b>                                        |            |
|     | Đường Âu Dương Lân đoạn từ Lê Thị Hồng Gấm đến Tôn Thất Thuyết, gồm các lô 27, 28, 29, 30, 31                                      | 11.600.000 |
|     | Đường QH D3 Phạm Văn Đồng (khu LH TĐTT) đoạn từ Âu Dương Lân đến Tôn Thất Thuyết, gồm các lô 10, 11, 12                            | 7.800.000  |
| 6   | <b>Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu TĐC khu vực thu hồi của Trạm Đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ Gia Lai</b>             |            |
|     | Đường Quy hoạch D3 khu TĐC Trạm Đăng kiểm, lô số 44, 45, 47, 48                                                                    | 6.600.000  |
| 7   | <b>Khu quy hoạch phân lô quỹ đất thu hồi của Đoàn Địa chất 709 phường Hoa Lư</b>                                                   |            |
|     | Đường QH khu vực đất thu hồi đoàn địa chất 709, phường Hoa Lư: lô số 8                                                             | 9.700.000  |

| STT | Tên khu quy hoạch                                                                                      | Giá đất    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 8   | <b>Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực đất thu hồi của Trường Trung học VHNT tỉnh Gia Lai</b> |            |
|     | Đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Phạm Ngọc Thạch, gồm các lô số 02, 03, 04  | 15.600.000 |

## 2. Khu công nghiệp Trà Đa

| STT | Khu                    | Giá đất |
|-----|------------------------|---------|
| 1   | Khu công nghiệp Trà Đa | 242.000 |

## 3. Khu tiểu thủ công nghiệp Diên Phú

| STT | Khu                               | Giá đất |
|-----|-----------------------------------|---------|
| 1   | Khu tiểu thủ công nghiệp Diên Phú | 360.000 |

### B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng vị trí quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại thì được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Đất nông nghiệp có tiếp giáp các tuyến đường đã có tên trong Bảng số 01, được xác định bằng giá đất cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng nhân với hệ số theo quy định sau:

- + Đối với các tuyến đường có mức giá từ 18,0 triệu đồng/m<sup>2</sup> trở lên: áp dụng hệ số 3,0 lần cho đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản; áp dụng hệ số 1,85 lần cho đất trồng lúa nước.

- + Đối với các tuyến đường có mức giá từ 7,8 triệu đồng/m<sup>2</sup> đến dưới 18,0 triệu đồng/m<sup>2</sup>: áp dụng hệ số 2,9 lần cho tất cả các loại đất nông nghiệp.

- + Đối với các tuyến đường có mức giá từ 2,8 triệu đồng/m<sup>2</sup> đến dưới 7,8 triệu đồng/m<sup>2</sup>: áp dụng hệ số 2,8 lần cho tất cả các loại đất nông nghiệp.

- + Đối với các tuyến đường có mức giá dưới 2,8 triệu đồng/m<sup>2</sup>: áp dụng hệ số 2,7 lần cho tất cả các loại đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp không tiếp giáp các tuyến đường đã có tên trong Bảng số 01 và thuộc các trường hợp sau đây thì được xác định bằng giá đất tại vị trí 1 của loại đất nông nghiệp tương ứng của đơn vị hành chính tương ứng nhân với hệ số 2,5 lần. Cụ thể:

- + Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- + Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được phê duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, các điểm dân cư tương tự hiện có.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường          | Đoạn đường                              |                                         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi                                  | Đến nơi                                 |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
| 1   | Quang Trung        | Lê Thị Hồng Gấm                         | Hết cầu sông Ba                         | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |
|     |                    | Từ hết cầu sông Ba                      | Hoàng Hoa Thám                          | 6.000.000                      | 1.920.000                                                     | 1.500.000                                                                        | 1.130.000                                                              | 1.030.000                                                                        | 940.000                                                          | 720.000                                                                          |
|     |                    | Hoàng Hoa Thám                          | Bùi Thị Xuân                            | 9.000.000                      | 2.250.000                                                     | 1.620.000                                                                        | 1.350.000                                                              | 1.200.000                                                                        | 1.000.000                                                        | 900.000                                                                          |
|     |                    | Bùi Thị Xuân                            | Lê Lai + Đỗ Trạc                        | 6.000.000                      | 1.920.000                                                     | 1.500.000                                                                        | 1.130.000                                                              | 1.030.000                                                                        | 940.000                                                          | 720.000                                                                          |
|     |                    | Lê Lai + Đỗ Trạc                        | Hết ranh giới P.An<br>Tân, Ngõ Mây      | 5.600.000                      | 1.680.000                                                     | 1.400.000                                                                        | 1.100.000                                                              | 1.000.000                                                                        | 900.000                                                          | 670.000                                                                          |
|     |                    | Từ hết ranh giới P. An<br>Tân - Ngõ Mây | Đường vào bãi<br>rác                    | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |
|     |                    | Từ hết đường vào bãi rác                | Cầu Đá Bàn<br>(ranh giới xã<br>Song An) | 2.600.000                      | 1.000.000                                                     | 850.000                                                                          | 650.000                                                                | 520.000                                                                          | 490.000                                                          | 350.000                                                                          |
| 2   | Lê Thị Hồng<br>Gấm | Quang Trung                             | Ngã 3 Phan Đình<br>Giót                 | 1.800.000                      | 760.000                                                       | 590.000                                                                          | 490.000                                                                | 450.000                                                                          | 420.000                                                          | 300.000                                                                          |



| STT | Tên đường        | Đoạn đường                  |                                       | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  | Từ nơi                      | Đến nơi                               |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
|     |                  |                             |                                       |                                |                                                               |                                                                                  |                                                                        |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |
|     |                  | Từ ngã 3 Phan Đình Giót     | Đặng Thai Mai                         | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
|     |                  | Đặng Thai Mai               | Nguyễn Văn Trỗi                       | 1.000.000                      | 450.000                                                       | 400.000                                                                          | 380.000                                                                | 300.000                                                                          | 220.000                                                          | 200.000                                                                          |
| 3   | Lý Thường Kiệt   | Quang Trung                 | Hẻm thứ hai bên phải                  | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
|     |                  | Từ hết hẻm thứ hai bên phải | Hết đường                             | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 4   | Trần Quốc Toàn   | Quang Trung                 | Hết ngã 3 đầu tiên                    | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
|     |                  | Từ hết ngã 3 đầu tiên       | Hết đường                             | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 5   | Nguyễn Viết Xuân | Quang Trung                 | Hết ranh giới trường Nguyễn Viết Xuân | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
| 6   | Đào Duy Từ       | Quang Trung                 | Lê Phi Hùng                           | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
|     |                  | Lê Phi Hùng                 | Hết đường                             | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 7   | Nguyễn Văn Trỗi  | Quang Trung                 | Phan Đình Giót                        | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
|     |                  | Phan Đình Giót              | Hẻm Lê Lợi (cũ)                       | 800.000                        | 400.000                                                       | 360.000                                                                          | 300.000                                                                | 240.000                                                                          | 190.000                                                          | 160.000                                                                          |
|     |                  | Từ hết hẻm Lê Lợi (cũ)      | Lê Lợi                                | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
| 8   | Tô Hiệu          | Quang Trung                 | Lê Phi Hùng                           | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 650.000                                                                          | 500.000                                                                | 470.000                                                                          | 440.000                                                          | 310.000                                                                          |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường                             |                                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|-------------------|----------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi                                 | Đến nơi                          |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
| 9   | Lê Lợi            | Quang Trung                            | Phan Đình Giót                   | 2.300.000                      | 900.000                                                       | 750.000                                                                          | 580.000                                                                | 490.000                                                                          | 460.000                                                          | 320.000                                                                          |
|     |                   | Phan Đình Giót                         | Ngã 3 đi đường<br>hẻm Lê Lợi cũ  | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 650.000                                                                          | 500.000                                                                | 470.000                                                                          | 440.000                                                          | 310.000                                                                          |
|     |                   | Từ hết ngã 3 đi đường<br>hẻm Lê Lợi cũ | Đường số 1 đi<br>nhà máy đường   | 1.800.000                      | 760.000                                                       | 590.000                                                                          | 490.000                                                                | 450.000                                                                          | 420.000                                                          | 300.000                                                                          |
|     |                   | Từ hết đường số 1 đi nhà<br>máy đường  | Ranh giới P. An<br>Bình-Thành An | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
| 10  | Phan Đình<br>Giót | Lê Lợi                                 | Nguyễn Văn Trỗi                  | 1.800.000                      | 760.000                                                       | 590.000                                                                          | 490.000                                                                | 450.000                                                                          | 420.000                                                          | 300.000                                                                          |
|     |                   | Nguyễn Văn Trỗi                        | Lê Thị Hồng<br>Gấm               | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
| 11  | Đặng Thai Mai     | Phan Đình Giót                         | Lê Thị Hồng<br>Gấm               | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 12  | Lê Quý Đôn        | Lê Thị Hồng Gấm                        | Đặng Thai Mai                    | 800.000                        | 400.000                                                       | 360.000                                                                          | 300.000                                                                | 240.000                                                                          | 190.000                                                          | 160.000                                                                          |
| 13  | Lê Phi Hùng       | Phạm Hồng Thái                         | Đào Duy Từ                       | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
| 14  | Phạm Hồng<br>Thái | Quang Trung                            | Lê Phi Hùng                      | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
|     |                   | Lê Phi Hùng                            | Hết đường                        | 800.000                        | 400.000                                                       | 360.000                                                                          | 300.000                                                                | 240.000                                                                          | 190.000                                                          | 160.000                                                                          |
| 15  | Trần Hưng<br>Đạo  | Trần Phú                               | Quang Trung                      | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |
|     |                   | Quang Trung                            | Hết ranh giới<br>Suối tre        | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường             |                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|-------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi                 | Đến nơi                        |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
|     |                   | Hết ranh giới Suối tre | Hoàng Hoa Thám                 | 2.900.000                      | 1.100.000                                                     | 950.000                                                                          | 730.000                                                                | 640.000                                                                          | 550.000                                                          | 400.000                                                                          |
| 16  | Trần Phú          | Quang Trung            | Đổng Đa                        | 2.900.000                      | 1.100.000                                                     | 950.000                                                                          | 730.000                                                                | 640.000                                                                          | 550.000                                                          | 400.000                                                                          |
|     |                   | Đổng Đa                | Trần Hưng Đạo                  | 2.600.000                      | 1.000.000                                                     | 850.000                                                                          | 650.000                                                                | 520.000                                                                          | 490.000                                                          | 350.000                                                                          |
|     |                   | Trần Hưng Đạo          | Hoàng Văn Thụ                  | 1.800.000                      | 760.000                                                       | 590.000                                                                          | 490.000                                                                | 450.000                                                                          | 420.000                                                          | 300.000                                                                          |
| 17  | Lê Hồng<br>Phong  | Đổng Đa                | Đỗ Trạc                        | 2.600.000                      | 1.000.000                                                     | 850.000                                                                          | 650.000                                                                | 520.000                                                                          | 490.000                                                          | 350.000                                                                          |
|     |                   | Đỗ Trạc                | Hẻm 12-Hoàng<br>Hoa Thám       | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 650.000                                                                          | 500.000                                                                | 470.000                                                                          | 440.000                                                          | 310.000                                                                          |
| 18  | Trần Đại<br>Nghĩa | Trần Phú               | Hoàng Văn Thụ                  | 1.800.000                      | 760.000                                                       | 590.000                                                                          | 490.000                                                                | 450.000                                                                          | 420.000                                                          | 300.000                                                                          |
| 19  | Hoàng Văn<br>Thụ  | Quang Trung            | Trần Đại Nghĩa                 | 6.000.000                      | 1.920.000                                                     | 1.500.000                                                                        | 1.130.000                                                              | 1.030.000                                                                        | 940.000                                                          | 720.000                                                                          |
|     |                   | Trần Đại Nghĩa         | Nguyễn Thiếp                   | 5.000.000                      | 1.500.000                                                     | 1.300.000                                                                        | 1.000.000                                                              | 900.000                                                                          | 800.000                                                          | 560.000                                                                          |
|     |                   | Nguyễn Thiếp           | Võ Thị Sáu                     | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |
|     |                   | Võ Thị Sáu             | Suối Cái (ranh<br>giới Đak Pơ) | 2.300.000                      | 900.000                                                       | 750.000                                                                          | 580.000                                                                | 490.000                                                                          | 460.000                                                          | 320.000                                                                          |
| 20  | Nguyễn Trãi       | Nguyễn Công Trứ        | Lê Hồng Phong                  | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |
|     |                   | Lê Hồng Phong          | Trần Hưng Đạo                  | 2.600.000                      | 1.000.000                                                     | 850.000                                                                          | 650.000                                                                | 520.000                                                                          | 490.000                                                          | 350.000                                                                          |
| 21  | Nguyễn Công       | Quang Trung            | Hết đường                      | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |

| STT | Tên đường             | Đoạn đường     |                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|-----------------------|----------------|----------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                       | Từ nơi         | Đến nơi        |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
|     | Trú                   |                |                |                                |                                                               |                                                                                  |                                                                        |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |
| 22  | Hoàng Hoa Thám        | Quang Trung    | Đỗ Trạc        | 6.000.000                      | 1.920.000                                                     | 1.500.000                                                                        | 1.130.000                                                              | 1.030.000                                                                        | 940.000                                                          | 720.000                                                                          |
|     |                       | Đỗ Trạc        | Chu Văn An     | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |
|     |                       | Chu Văn An     | Ngô Mây        | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 650.000                                                                          | 500.000                                                                | 470.000                                                                          | 440.000                                                          | 310.000                                                                          |
| 23  | Hai Bà Trưng          | Nguyễn Du      | Ngã 5 Đỗ Trạc  | 5.000.000                      | 1.500.000                                                     | 1.300.000                                                                        | 1.000.000                                                              | 900.000                                                                          | 800.000                                                          | 560.000                                                                          |
| 24  | Nguyễn<br>T.Minh Khai | Hoàng Hoa Thám | Ngô Thị Nhậm   | 2.300.000                      | 900.000                                                       | 750.000                                                                          | 580.000                                                                | 490.000                                                                          | 460.000                                                          | 320.000                                                                          |
| 25  | Đỗ Trạc               | Quang Trung    | Hoàng Hoa Thám | 5.000.000                      | 1.500.000                                                     | 1.300.000                                                                        | 1.000.000                                                              | 900.000                                                                          | 800.000                                                          | 560.000                                                                          |
|     |                       | Hoàng Hoa Thám | Bùi Thị Xuân   | 5.600.000                      | 1.680.000                                                     | 1.400.000                                                                        | 1.100.000                                                              | 1.000.000                                                                        | 900.000                                                          | 670.000                                                                          |
|     |                       | Bùi Thị Xuân   | Quang Trung    | 5.000.000                      | 1.500.000                                                     | 1.300.000                                                                        | 1.000.000                                                              | 900.000                                                                          | 800.000                                                          | 560.000                                                                          |
| 26  | Ngô Thị Nhậm          | Hoàng Hoa Thám | Đỗ Trạc        | 2.300.000                      | 900.000                                                       | 750.000                                                                          | 580.000                                                                | 490.000                                                                          | 460.000                                                          | 320.000                                                                          |
|     |                       | Đỗ Trạc        | Quang Trung    | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |
|     |                       | Quang Trung    | Nguyễn Nhạc    | 2.900.000                      | 1.100.000                                                     | 950.000                                                                          | 730.000                                                                | 640.000                                                                          | 550.000                                                          | 400.000                                                                          |
|     |                       | Nguyễn Nhạc    | Ngô Văn Sở     | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
|     |                       | Ngô Văn Sở     | Võ Thị Sáu     | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |

| STT | Tên đường    | Đoạn đường    |                                                                              | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|--------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | Từ nơi        | Đến nơi                                                                      |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
| 27  | Nguyễn Du    | Quang Trung   | Hai Bà Trưng                                                                 | 5.000.000                      | 1.500.000                                                     | 1.300.000                                                                        | 1.000.000                                                              | 900.000                                                                          | 800.000                                                          | 560.000                                                                          |
|     |              | Hai Bà Trưng  | Đỗ Trạc                                                                      | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |
| 28  | Đổng Đa      | Trần Phú      | Hoàng Văn Thụ                                                                | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 650.000                                                                          | 500.000                                                                | 470.000                                                                          | 440.000                                                          | 310.000                                                                          |
|     |              | Hoàng Văn Thụ | Hết đường                                                                    | 1.000.000                      | 450.000                                                       | 400.000                                                                          | 380.000                                                                | 300.000                                                                          | 220.000                                                          | 200.000                                                                          |
| 29  | Nguyễn Thiếp | Đổng Đa       | Hoàng Văn Thụ                                                                | 1.000.000                      | 450.000                                                       | 400.000                                                                          | 380.000                                                                | 300.000                                                                          | 220.000                                                          | 200.000                                                                          |
|     |              | Hoàng Văn Thụ | Ngô Thị Nhậm                                                                 | 2.300.000                      | 900.000                                                       | 750.000                                                                          | 580.000                                                                | 490.000                                                                          | 460.000                                                          | 320.000                                                                          |
| 30  | Y Đôn        | Ngô Thị Nhậm  | Nguyễn Thiếp                                                                 | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
| 31  | Lý Thái Tổ   | Nguyễn Lữ     | Hoàng Văn Thụ                                                                | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
| 32  | Nguyễn Lữ    | Ngô Thị Nhậm  | Võ Thị Sáu                                                                   | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
| 33  | Ngô Văn Sở   | Ngô Thị Nhậm  | Hết ranh giới<br>Tiểu học Ngô<br>Mây (trường tiểu<br>học Bùi Thị<br>Xuân cũ) | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
| 34  | Võ Thị Sáu   | Hoàng Văn Thụ | Lý Thái Tổ                                                                   | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
|     |              | Lý Thái Tổ    | Suối Cái (ranh<br>giới ĐắkPơ)                                                | 1.000.000                      | 450.000                                                       | 400.000                                                                          | 380.000                                                                | 300.000                                                                          | 220.000                                                          | 200.000                                                                          |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường         |                    | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi             | Đến nơi            |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
| 35  | Trần Quang<br>Diệu | Quang Trung        | Phan Chu Trinh     | 6.000.000                      | 1.920.000                                                     | 1.500.000                                                                        | 1.130.000                                                              | 1.030.000                                                                        | 940.000                                                          | 720.000                                                                          |
|     |                    | Phan Chu Trinh     | Võ Văn Dũng        | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |
| 36  | Bùi Thị Xuân       | Hoàng Hoa Thám     | Anh Hùng Núp       | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |
|     |                    | Anh Hùng Núp       | Đỗ Trạch           | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |
|     |                    | Đỗ Trạch           | Phan Chu Trinh     | 6.000.000                      | 1.920.000                                                     | 1.500.000                                                                        | 1.130.000                                                              | 1.030.000                                                                        | 940.000                                                          | 720.000                                                                          |
|     |                    | Phan Chu Trinh     | Võ Văn Dũng        | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |
|     |                    | Võ Văn Dũng        | Hết đường          | 2.300.000                      | 900.000                                                       | 750.000                                                                          | 580.000                                                                | 490.000                                                                          | 460.000                                                          | 320.000                                                                          |
| 37  | Phan Bội Châu      | Trần Quang Diệu    | Bùi Thị Xuân       | 6.000.000                      | 1.920.000                                                     | 1.500.000                                                                        | 1.130.000                                                              | 1.030.000                                                                        | 940.000                                                          | 720.000                                                                          |
|     |                    | Bùi Thị Xuân       | Lê Duẩn            | 2.600.000                      | 1.000.000                                                     | 850.000                                                                          | 650.000                                                                | 520.000                                                                          | 490.000                                                          | 350.000                                                                          |
|     |                    | Lê Duẩn            | Phan Chu Trinh     | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
| 38  | Phan Chu<br>Trinh  | Trần Quang Diệu    | Bùi Thị Xuân       | 6.000.000                      | 1.920.000                                                     | 1.500.000                                                                        | 1.130.000                                                              | 1.030.000                                                                        | 940.000                                                          | 720.000                                                                          |
|     |                    | Bùi Thị Xuân       | Ngọc Hân Công Chúa | 5.600.000                      | 1.680.000                                                     | 1.400.000                                                                        | 1.100.000                                                              | 1.000.000                                                                        | 900.000                                                          | 670.000                                                                          |
|     |                    | Ngọc Hân Công Chúa | Lê Lai             | 2.900.000                      | 1.100.000                                                     | 950.000                                                                          | 730.000                                                                | 640.000                                                                          | 550.000                                                          | 400.000                                                                          |
| 39  | Lê Lai             | Quang Trung        | Phan Chu Trinh     | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường              |                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|-------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi                  | Đến nơi              |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
|     |                   |                         |                      |                                |                                                               |                                                                                  |                                                                        |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |
|     |                   | Phan Chu Trinh          | Đường tránh phía Nam | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
|     |                   | Từ đường tránh phía Nam | Hết đường            | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 40  | Ngô Mây           | Sông Ba                 | Hoàng Hoa Thám       | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
|     |                   | Hoàng Hoa Thám          | Tôn Đức Thắng        | 5.000.000                      | 1.500.000                                                     | 1.300.000                                                                        | 1.000.000                                                              | 900.000                                                                          | 800.000                                                          | 560.000                                                                          |
| 41  | Lê Duẩn           | Hoàng Hoa Thám          | Anh Hùng Núp         | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 650.000                                                                          | 500.000                                                                | 470.000                                                                          | 440.000                                                          | 310.000                                                                          |
|     |                   | Anh Hùng Núp            | Đỗ Trạc              | 2.600.000                      | 1.000.000                                                     | 850.000                                                                          | 650.000                                                                | 520.000                                                                          | 490.000                                                          | 350.000                                                                          |
|     |                   | Đỗ Trạc                 | Nguyễn Nhạc          | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |
| 42  | Chu Văn An        | Hoàng Hoa Thám          | Quang Trung          | 5.000.000                      | 1.500.000                                                     | 1.300.000                                                                        | 1.000.000                                                              | 900.000                                                                          | 800.000                                                          | 560.000                                                                          |
|     |                   | Quang Trung             | Tôn Đức Thắng        | 6.000.000                      | 1.920.000                                                     | 1.500.000                                                                        | 1.130.000                                                              | 1.030.000                                                                        | 940.000                                                          | 720.000                                                                          |
| 43  | Nguyễn Trung Trục | Chu Văn An              | Lê Duẩn              | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |
|     |                   | Lê Duẩn                 | Bùi Thị Xuân         | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |
|     |                   | Bùi Thị Xuân            | Trần Quang Diệu      | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |
| 44  | Nguyễn Nhạc       | Ngô Thì Nhậm            | Hết đường            | 1.800.000                      | 760.000                                                       | 590.000                                                                          | 490.000                                                                | 450.000                                                                          | 420.000                                                          | 300.000                                                                          |
| 45  | Võ Văn Dũng       | Nguyễn Đình Chiểu       | Hết đường            | 1.800.000                      | 760.000                                                       | 590.000                                                                          | 490.000                                                                | 450.000                                                                          | 420.000                                                          | 300.000                                                                          |

| STT | Tên đường                          | Đoạn đường                      |                                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                    | Từ nơi                          | Đến nơi                              |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
| 46  | Nguyễn Đình<br>Chiều               | Nguyễn Nhạc                     | Ngô Văn Sở                           | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
| 47  | Anh Hùng Núp                       | Hoàng Hoa Thám                  | Lê Duẩn                              | 2.300.000                      | 900.000                                                       | 750.000                                                                          | 580.000                                                                | 490.000                                                                          | 460.000                                                          | 320.000                                                                          |
| 48  | Trần Khánh<br>Dư                   | Phan Chu Trinh                  | Hẻm thứ ba bên<br>phải               | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
|     |                                    | Từ hết hẻm thứ ba bên<br>phải   | Hết đường                            | 1.200.000                      | 540.000                                                       | 480.000                                                                          | 440.000                                                                | 360.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          |
| 49  | Duy Tân                            | Quang Trung                     | Ngã 5 – Ngô<br>Mây                   | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 650.000                                                                          | 500.000                                                                | 470.000                                                                          | 440.000                                                          | 310.000                                                                          |
| 50  | Ngọc Hân<br>Công Chúa              | Phan Chu Trinh                  | Ngô Văn Sở                           | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
| 51  | Đường số 1<br>vào nhà máy<br>đường | Lê Lợi                          | Ranh giới xã<br>Thành An             | 800.000                        | 400.000                                                       | 360.000                                                                          | 300.000                                                                | 240.000                                                                          | 190.000                                                          | 160.000                                                                          |
| 52  | Đường số 2<br>vào nhà máy<br>đường | Ya Đố                           | Cuối ranh giới<br>ngầm suối Vối      | 800.000                        | 400.000                                                       | 360.000                                                                          | 300.000                                                                | 240.000                                                                          | 190.000                                                          | 160.000                                                                          |
|     |                                    | Cuối ranh giới ngầm suối<br>Vối | Đường trước<br>cổng nhà máy<br>đường | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 53  | Tôn Đức<br>Thắng                   | Quang Trung                     | Phạm Ngũ Lão                         | 2.600.000                      | 1.000.000                                                     | 850.000                                                                          | 650.000                                                                | 520.000                                                                          | 490.000                                                          | 350.000                                                                          |
|     |                                    | Phạm Ngũ Lão                    | Ngô Mây                              | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |
|     |                                    | Ngô Mây                         | Chu Văn An                           | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |



| STT | Tên đường                              | Đoạn đường                            |                                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                        | Từ nơi                                | Đến nơi                             |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
| 54  | Nguyễn Văn<br>Linh                     | Chu Văn An                            | Ngô Mỹ                              | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 650.000                                                                          | 500.000                                                                | 470.000                                                                          | 440.000                                                          | 310.000                                                                          |
| 55  | Nguyễn Tri<br>Phương                   | Quang Trung                           | Tôn Đức Thắng                       | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |
| 56  | Nguyễn Văn<br>Cừ                       | Quang Trung                           | Tôn Đức Thắng                       | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |
| 57  | Nguyễn Chí<br>Thanh                    | Quang Trung                           | Tôn Đức Thắng                       | 4.000.000                      | 1.400.000                                                     | 1.120.000                                                                        | 900.000                                                                | 800.000                                                                          | 700.000                                                          | 520.000                                                                          |
| 58  | Đường số 4<br>vào khu đô thị<br>An Tân | Chu Văn An                            | Đến mét thứ 150                     | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
|     |                                        | Từ mét thứ 150                        | Hết đường                           | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 59  | Nguyễn Hữu<br>Hào                      | Chu Văn An                            | Ngô Mỹ                              | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
| 60  | Đường Tránh                            | Chu Văn An                            | Đến mét thứ 70                      | 3.500.000                      | 1.230.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 880.000                                                                | 700.000                                                                          | 620.000                                                          | 470.000                                                                          |
|     | phía Nam                               | Từ mét thứ 70                         | Lê Lai                              | 800.000                        | 400.000                                                       | 360.000                                                                          | 300.000                                                                | 240.000                                                                          | 190.000                                                          | 160.000                                                                          |
| 61  | Trần Văn Bình                          | Ya Đố                                 | Hẻm đầu tiên đi<br>Quang Trung      | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
|     |                                        | Từ hết hẻm đầu tiên đi<br>Quang Trung | Hết đường                           | 1.000.000                      | 450.000                                                       | 400.000                                                                          | 380.000                                                                | 300.000                                                                          | 220.000                                                          | 200.000                                                                          |
| 62  | Đường vào chùa<br>Viên Quang           | Quang Trung                           | Đường Ya Đố<br>(đường tỉnh lộ 669)  | 1.000.000                      | 450.000                                                       | 400.000                                                                          | 380.000                                                                | 300.000                                                                          | 220.000                                                          | 200.000                                                                          |
| 63  | Đường vào bãi<br>rác                   | Quang Trung                           | Hết ranh giới nhà<br>sinh hoạt cộng | 800.000                        | 400.000                                                       | 360.000                                                                          | 300.000                                                                | 240.000                                                                          | 190.000                                                          | 160.000                                                                          |

| STT | Tên đường                                                            | Đoạn đường                                                      |                                                                    | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                      | Từ nơi                                                          | Đến nơi                                                            |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
|     |                                                                      |                                                                 | đồng TDP 5 (cũ)                                                    |                                |                                                               |                                                                                  |                                                                        |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |
|     |                                                                      | Từ hết ranh giới nhà sinh<br>hoạt cộng đồng TDP 5<br>(cũ)       | Hết đường                                                          | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 64  | Ngô Gia Tự                                                           | Quang Trung                                                     | Đầu ranh giới<br>Nghĩa trang                                       | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 65  | Đường Ya Đố                                                          | Từ ngã 5                                                        | Trần Văn Bình                                                      | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 650.000                                                                          | 500.000                                                                | 470.000                                                                          | 440.000                                                          | 310.000                                                                          |
|     |                                                                      | Trần Văn Bình                                                   | Tới đầu cầu suối<br>Vôi                                            | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
|     |                                                                      | Từ đầu cầu suối Vôi                                             | Huỳnh Thúc<br>Kháng (giáp ranh<br>giới kênh dẫn<br>nước thủy điện) | 1.000.000                      | 450.000                                                       | 400.000                                                                          | 380.000                                                                | 300.000                                                                          | 220.000                                                          | 200.000                                                                          |
|     |                                                                      | Huỳnh Thúc Kháng<br>(giáp ranh giới kênh dẫn<br>nước thủy điện) | Hết đường                                                          | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 66  | Đường trong<br>khu quy hoạch<br>tái định cư Tây<br>Sơn Thượng<br>Đạo | Nguyễn Lữ                                                       | Ngô Thi Nhậm                                                       | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 67  | Phạm Ngũ Lão                                                         | Quang Trung                                                     | Tôn Đức Thắng                                                      | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |

| STT | Tên đường           | Đoạn đường       |                                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5 mét<br>đến dưới 6 mét |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét               |                                                                                  |
|-----|---------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Từ nơi           | Đến nơi                         |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100       | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
| 68  | Lương Thế<br>Vinh   | Hoàng Hoa Thám   | Lê Duẩn                         | 2.300.000                      | 900.000                                                       | 750.000                                                                          | 580.000                                                                | 490.000                                                                          | 460.000                                                          | 320.000                                                                          |
|     |                     | Lê Duẩn          | Chu văn An                      | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 650.000                                                                          | 500.000                                                                | 470.000                                                                          | 440.000                                                          | 310.000                                                                          |
| 69  | Cao Bá Quát         | Lương Thế Vinh   | Hết đường                       | 2.300.000                      | 900.000                                                       | 750.000                                                                          | 580.000                                                                | 490.000                                                                          | 460.000                                                          | 320.000                                                                          |
| 70  | Tăng Bạt Hổ         | Tôn Đức Thắng    | Hết đường                       | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
| 71  | Hoàng Diệu          | Ngô Mây          | Tôn Đức Thắng                   | 1.600.000                      | 670.000                                                       | 520.000                                                                          | 460.000                                                                | 440.000                                                                          | 400.000                                                          | 280.000                                                                          |
| 72  | Trần Quý Cáp        | Huỳnh Thúc Kháng | Trần Văn Thiệu                  | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 73  | Trần Quang<br>Khải  | Ya Đố            | Đập thủy điện An<br>Khê - Kanat | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 74  | Huỳnh Thúc<br>Kháng | Ya Đố            | Ranh giới xã Cửu<br>An          | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 75  | Trần Văn<br>Thiệu   | Ya Đố            | Hết đường                       | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |
| 76  | Mai Xuân<br>Thưởng  | Ya Đố            | Hết đường                       | 600.000                        | 300.000                                                       | 270.000                                                                          | 210.000                                                                | 190.000                                                                          | 170.000                                                          | 150.000                                                                          |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Đơn vị hành chính  | Giá đất   |          |          |          |
|----------|--------------------|-----------|----------|----------|----------|
|          |                    | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| <b>1</b> | <b>Xã Song An</b>  |           |          |          |          |
|          | Khu vực 1          | 1.400.000 | 900.000  | 730.000  |          |
|          | Khu vực 2          | 265.000   |          |          |          |
|          | Khu vực 3          | 120.000   | 95.000   | 70.000   |          |
| <b>2</b> | <b>Xã Thành An</b> |           |          |          |          |
|          | Khu vực 1          | 660.000   | 600.000  | 430.000  |          |
|          | Khu vực 2          | 400.000   | 250.000  |          |          |
|          | Khu vực 3          | 145.000   | 120.000  | 95.000   | 50.000   |
| <b>3</b> | <b>Xã Cửu An</b>   |           |          |          |          |
|          | Khu vực 1          | 265.000   | 200.000  | 160.000  |          |
|          | Khu vực 2          | 120.000   | 95.000   | 70.000   |          |
| <b>4</b> | <b>Xã Xuân An</b>  |           |          |          |          |
|          | Khu vực 1          | 400.000   | 230.000  |          |          |
|          | Khu vực 2          | 120.000   | 95.000   | 70.000   |          |
| <b>5</b> | <b>Xã Tú An</b>    |           |          |          |          |
|          | Khu vực 1          | 350.000   |          |          |          |
|          | Khu vực 2          | 120.000   | 95.000   | 70.000   | 50.000   |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Phường An Bình    | 18.000   |          |          |
| 2   | Phường Tây Sơn    | 18.000   |          |          |
| 3   | Phường An Phú     | 18.000   |          |          |
| 4   | Phường An Tân     | 18.000   |          |          |
| 5   | Phường Ngô Mỹ     | 18.000   | 14.000   | 12.000   |
| 6   | Phường An Phước   | 14.000   | 12.000   |          |
| 7   | Xã Thành An       | 12.000   | 11.000   |          |
| 8   | Xã Song An        | 14.000   | 12.000   | 11.000   |
| 9   | Xã Cửu An         | 12.000   | 11.000   |          |
| 10  | Xã Xuân An        | 12.000   |          |          |
| 11  | Xã Tú An          | 12.000   | 11.000   |          |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Phường An Bình    | 18.500   |          |          |
| 2   | Phường Tây Sơn    | 18.500   |          |          |
| 3   | Phường An Phú     | 18.500   |          |          |
| 4   | Phường An Tân     | 18.500   |          |          |
| 5   | Phường Ngô Mỹ     | 18.500   |          |          |
| 6   | Phường An Phước   | 18.500   |          |          |
| 7   | Xã Thành An       | 12.000   | 9.000    |          |
| 8   | Xã Song An        | 15.000   | 12.000   | 9.000    |
| 9   | Xã Cửu An         | 12.000   | 9.000    |          |
| 10  | Xã Xuân An        | 12.000   |          |          |
| 11  | Xã Tú An          | 12.000   | 9.000    |          |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Phường An Bình    | 17.500   |          |          |
| 2   | Phường Tây Sơn    | 17.500   |          |          |
| 3   | Phường An Phú     | 17.500   |          |          |
| 4   | Phường An Tân     | 17.500   |          |          |
| 5   | Phường Ngô Mây    | 17.500   | 12.500   | 9.000    |
| 6   | Phường An Phước   | 12.500   | 9.000    |          |
| 7   | Xã Thành An       | 9.000    | 6.500    |          |
| 8   | Xã Song An        | 12.500   | 9.000    | 6.500    |
| 9   | Xã Cửu An         | 9.000    | 6.500    |          |
| 10  | Xã Xuân An        | 9.000    |          |          |
| 11  | Xã Tú An          | 9.000    | 6.500    |          |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Phường An Bình    | 8.000    |          |          |
| 2   | Phường Tây Sơn    | 8.000    |          |          |
| 3   | Phường An Phú     | 8.000    |          |          |
| 4   | Phường An Tân     | 8.000    |          |          |
| 5   | Phường Ngô Mây    | 8.000    | 6.000    | 5.000    |
| 6   | Phường An Phước   | 7.000    | 5.000    |          |
| 7   | Xã Thành An       | 6.000    | 4.500    |          |
| 8   | Xã Song An        | 6.000    | 4.500    | 4.000    |
| 9   | Xã Cửu An         | 5.000    | 4.000    |          |
| 10  | Xã Xuân An        | 5.000    |          |          |
| 11  | Xã Tú An          | 5.000    | 4.000    |          |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Phường An Bình    | 17.500   |          |          |
| 2   | Phường Tây Sơn    | 17.500   |          |          |
| 3   | Phường An Phú     | 17.500   |          |          |
| 4   | Phường An Tân     | 17.500   |          |          |
| 5   | Phường Ngô Mỹ     | 17.500   | 12.500   | 9.000    |
| 6   | Phường An Phước   | 12.500   | 9.000    |          |
| 7   | Xã Thành An       | 9.000    | 6.500    |          |
| 8   | Xã Song An        | 12.500   | 9.000    | 6.500    |
| 9   | Xã Cửu An         | 9.000    | 6.500    |          |
| 10  | Xã Xuân An        | 9.000    |          |          |
| 11  | Xã Tú An          | 9.000    | 6.500    |          |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

## **Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch**

### **1. Bảng giá đất ở tại khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 6 (trước đây là tổ dân phố 11), phường Tây Sơn**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường (lô, khu)</b>                          | <b>Giá đất (đồng/m<sup>2</sup>)</b> |
|------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1          | Lô số 01, lô số 92                                  | 682.000                             |
| 2          | Từ lô số 02 đến lô số 91. Từ lô số 93 đến lô số 105 | 600.000                             |

### **2. Bảng giá đất ở tại khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Xuân An**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường (lô, khu)</b> | <b>Giá đất (đồng/m<sup>2</sup>)</b> |
|------------|----------------------------|-------------------------------------|
| 1          | Các lô khu QH trung tâm xã | 185.000                             |

### **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 .

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, phường quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 90% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.



5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính các phường trên địa bàn thị xã được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được phê duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tự hiện có được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường           | Đoạn đường                              |                                         | Vị trí 1:<br>mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm<br>loại 1 kích thước ><br>6m                   |                                                                                          | Vị trí 3: ngõ hẻm<br>loại 2 kích thước 3,5-<br>6 m               |                                                                              | Vị trí 4: ngõ hẻm<br>loại 3 kích thước <<br>3,5 m                |                                                                              |
|-----|---------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Từ nơi                                  | Nơi đến                                 |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>hẻm loại<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 1   | Trần<br>Đạo<br>Hưng | Cầu Ia Hiao                             | Hết ranh giới đội quản<br>lý thị trường | 1.500.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                  | 530.000                                                          | 420.000                                                                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                      |
|     |                     | Hết ranh giới đội quản<br>lý thị trường | Hết ranh giới phường<br>Cheo Reo        | 2.200.000                      | 880.000                                                          | 700.000                                                                                  | 770.000                                                          | 620.000                                                                      | 660.000                                                          | 570.000                                                                      |
|     |                     | Hết ranh giới phường<br>Cheo Reo        | Nguyễn Viết Xuân                        | 1.500.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                  | 530.000                                                          | 420.000                                                                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                      |
|     |                     | Nguyễn Viết Xuân                        | Nguyễn Huệ                              | 4.300.000                      | 1.700.000                                                        | 1.400.000                                                                                | 1.500.000                                                        | 1.200.000                                                                    | 1.300.000                                                        | 1.100.000                                                                    |
|     |                     | Nguyễn Huệ                              | Lê Lợi                                  | 5.300.000                      | 2.100.000                                                        | 1.700.000                                                                                | 1.900.000                                                        | 1.500.000                                                                    | 1.600.000                                                        | 1.400.000                                                                    |
|     |                     | Lê Lợi                                  | Nay Der                                 | 2.400.000                      | 960.000                                                          | 770.000                                                                                  | 840.000                                                          | 670.000                                                                      | 720.000                                                          | 620.000                                                                      |
|     |                     | Nay Der                                 | Trần Cao Vân                            | 1.800.000                      | 720.000                                                          | 580.000                                                                                  | 630.000                                                          | 500.000                                                                      | 540.000                                                          | 470.000                                                                      |

| STT | Tên đường           | Đoạn đường      |                                                            | Vị trí 1:<br>mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm<br>loại 1 kích thước ><br>6m                   |                                                                                          | Vị trí 3: ngõ hẻm<br>loại 2 kích thước 3,5-<br>6 m               |                                                                              | Vị trí 4: ngõ hẻm<br>loại 3 kích thước <<br>3,5 m                |                                                                              |
|-----|---------------------|-----------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Từ nơi          | Nơi đến                                                    |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>hẻm loại<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 2   | Hai Bà Trưng        | Trần Cao Vân    | Trường Sơn Đông                                            | 1.650.000                      | 660.000                                                          | 530.000                                                                                  | 580.000                                                          | 460.000                                                                      | 500.000                                                          | 430.000                                                                      |
|     |                     | Trường Sơn Đông | Cầu sông bờ                                                | 1.350.000                      | 540.000                                                          | 430.000                                                                                  | 470.000                                                          | 380.000                                                                      | 410.000                                                          | 350.000                                                                      |
| 3   | Nguyễn Huệ          | Trần Hưng Đạo   | Trần Phú                                                   | 4.700.000                      | 1.900.000                                                        | 1.500.000                                                                                | 1.600.000                                                        | 1.300.000                                                                    | 1.400.000                                                        | 1.200.000                                                                    |
|     |                     | Trần Phú        | Hoàng Hoa Thám                                             | 4.300.000                      | 1.700.000                                                        | 1.400.000                                                                                | 1.500.000                                                        | 1.200.000                                                                    | 1.300.000                                                        | 1.100.000                                                                    |
|     |                     | Hoàng Hoa Thám  | Nguyễn Công Trứ                                            | 2.400.000                      | 960.000                                                          | 770.000                                                                                  | 840.000                                                          | 670.000                                                                      | 720.000                                                          | 620.000                                                                      |
|     |                     | Nguyễn Công Trứ | Hết ranh giới Trung<br>Tâm y tế thị xã (Bệnh<br>Viện ĐKKV) | 1.800.000                      | 720.000                                                          | 580.000                                                                                  | 630.000                                                          | 500.000                                                                      | 540.000                                                          | 470.000                                                                      |
| 4   | Lê<br>Phong<br>Hồng | Trần Hưng Đạo   | Nguyễn Thái Học                                            | 4.700.000                      | 1.900.000                                                        | 1.500.000                                                                                | 1.600.000                                                        | 1.300.000                                                                    | 1.400.000                                                        | 1.200.000                                                                    |
|     |                     | Nguyễn Thái Học | Nguyễn Huệ                                                 | 5.300.000                      | 2.100.000                                                        | 1.700.000                                                                                | 1.900.000                                                        | 1.500.000                                                                    | 1.600.000                                                        | 1.400.000                                                                    |
|     |                     | Nguyễn Huệ      | Lý Thái Tổ                                                 | 3.100.000                      | 1.200.000                                                        | 1.000.000                                                                                | 1.100.000                                                        | 870.000                                                                      | 900.000                                                          | 800.000                                                                      |
| 5   | Lê Lai              | Lê Lợi          | Nay Der nổi dài                                            | 1.650.000                      | 660.000                                                          | 530.000                                                                                  | 580.000                                                          | 460.000                                                                      | 500.000                                                          | 430.000                                                                      |
| 6   | Lê Lợi              | Trần Hưng Đạo   | Lê Lai                                                     | 2.800.000                      | 1.120.000                                                        | 900.000                                                                                  | 980.000                                                          | 780.000                                                                      | 840.000                                                          | 730.000                                                                      |
| 7   | Hoàng<br>Văn<br>Thụ | Trần Hưng Đạo   | Lê Hồng Phong                                              | 3.450.000                      | 1.400.000                                                        | 1.100.000                                                                                | 1.200.000                                                        | 1.000.000                                                                    | 1.000.000                                                        | 900.000                                                                      |
|     |                     | Lê Hồng Phong   | Trần Quốc Toản                                             | 3.100.000                      | 1.200.000                                                        | 1.000.000                                                                                | 1.100.000                                                        | 870.000                                                                      | 900.000                                                          | 800.000                                                                      |
| 8   | Trần Quốc           | Lê Lai          | Hoàng Văn Thụ                                              | 1.950.000                      | 780.000                                                          | 620.000                                                                                  | 680.000                                                          | 550.000                                                                      | 590.000                                                          | 510.000                                                                      |

| STT | Tên đường                           | Đoạn đường      |                                   | Vị trí 1:<br>mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm<br>loại 1 kích thước ><br>6m                   |                                                                                          | Vị trí 3: ngõ hẻm<br>loại 2 kích thước 3,5-<br>6 m               |                                                                              | Vị trí 4: ngõ hẻm<br>loại 3 kích thước <<br>3,5 m                |                                                                              |
|-----|-------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                     | Từ nơi          | Nơi đến                           |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>hẻm loại<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     | Toản                                | Hoàng Văn Thụ   | Hoàng Hoa Thám                    | 1.800.000                      | 720.000                                                          | 580.000                                                                                  | 630.000                                                          | 500.000                                                                      | 540.000                                                          | 470.000                                                                      |
| 9   | Trần Phú                            | Trần Quốc Toản  | Nguyễn Huệ                        | 1.800.000                      | 720.000                                                          | 580.000                                                                                  | 630.000                                                          | 500.000                                                                      | 540.000                                                          | 470.000                                                                      |
| 10  | Kpă Klong                           | Phạm Hồng Thái  | Lý Thái Tổ                        | 1.800.000                      | 720.000                                                          | 580.000                                                                                  | 630.000                                                          | 500.000                                                                      | 540.000                                                          | 470.000                                                                      |
| 11  | Nay Der                             | Hùng Vương      | Trần Hưng Đạo                     | 1.800.000                      | 720.000                                                          | 580.000                                                                                  | 630.000                                                          | 500.000                                                                      | 540.000                                                          | 470.000                                                                      |
|     |                                     | Trần Hưng Đạo   | Lê Lai                            | 1.650.000                      | 660.000                                                          | 530.000                                                                                  | 580.000                                                          | 460.000                                                                      | 500.000                                                          | 430.000                                                                      |
|     |                                     | Lê Lai          | Wừu                               | 800.000                        | 320.000                                                          | 260.000                                                                                  | 280.000                                                          | 220.000                                                                      | 240.000                                                          | 210.000                                                                      |
|     |                                     | Wừu             | Hết đường bê tông                 | 650.000                        | 260.000                                                          | 210.000                                                                                  | 230.000                                                          | 180.000                                                                      | 200.000                                                          | 170.000                                                                      |
| 12  | Phạm Hồng<br>Thái                   | Trần Quốc Toản  | Kpă Klong                         | 1.950.000                      | 780.000                                                          | 620.000                                                                                  | 680.000                                                          | 550.000                                                                      | 590.000                                                          | 510.000                                                                      |
|     |                                     | Kpă Klong       | Nguyễn Công Trứ                   | 1.800.000                      | 720.000                                                          | 580.000                                                                                  | 630.000                                                          | 500.000                                                                      | 540.000                                                          | 470.000                                                                      |
|     |                                     | Nguyễn Công Trứ | Ranh giới xã Chư Băh              | 1.650.000                      | 660.000                                                          | 530.000                                                                                  | 580.000                                                          | 460.000                                                                      | 500.000                                                          | 430.000                                                                      |
| 13  | Hùng Vương<br>(Có 02 đoạn<br>đường) | Trần Hưng Đạo   | Trường Sơn Đông                   | 1.800.000                      | 720.000                                                          | 580.000                                                                                  | 630.000                                                          | 500.000                                                                      | 540.000                                                          | 470.000                                                                      |
|     |                                     | Hai Bà Trưng    | Trường Sơn Đông (Cầu<br>Bến Mộng) | 1.500.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                  | 530.000                                                          | 420.000                                                                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                      |
| 14  | Nguyễn Thái<br>Học                  | Lê Hồng Phong   | Trần Hưng Đạo                     | 4.700.000                      | 1.900.000                                                        | 1.500.000                                                                                | 1.600.000                                                        | 1.300.000                                                                    | 1.400.000                                                        | 1.200.000                                                                    |
|     |                                     | Trần Hưng Đạo   | Trần Quang Khải                   | 900.000                        | 360.000                                                          | 290.000                                                                                  | 320.000                                                          | 250.000                                                                      | 270.000                                                          | 230.000                                                                      |

| STT | Tên đường               | Đoạn đường       |                  | Vị trí 1:<br>mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm<br>loại 1 kích thước ><br>6m                   |                                                                                          | Vị trí 3: ngõ hẻm<br>loại 2 kích thước 3,5-<br>6 m               |                                                                              | Vị trí 4: ngõ hẻm<br>loại 3 kích thước <<br>3,5 m                |                                                                              |
|-----|-------------------------|------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                         | Từ nơi           | Nơi đến          |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>hẻm loại<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                         | Trần Quang Khải  | Hết khu dân cư   | 750.000                        | 300.000                                                          | 240.000                                                                                  | 260.000                                                          | 210.000                                                                      | 230.000                                                          | 200.000                                                                      |
| 15  | Nguyễn Văn<br>Trỗi      | Ngô Quyền        | Phan Đình Giót   | 1.500.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                  | 530.000                                                          | 420.000                                                                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                      |
|     |                         | Phan Đình Giót   | Nguyễn Viết Xuân | 1.350.000                      | 540.000                                                          | 430.000                                                                                  | 470.000                                                          | 380.000                                                                      | 410.000                                                          | 350.000                                                                      |
|     |                         | Nguyễn Viết Xuân | Trần Hưng Đạo    | 1.500.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                  | 530.000                                                          | 420.000                                                                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                      |
|     |                         | Trần Hưng Đạo    | Trường Sơn Đông  | 1.350.000                      | 540.000                                                          | 430.000                                                                                  | 470.000                                                          | 380.000                                                                      | 410.000                                                          | 350.000                                                                      |
| 16  | Nguyễn Viết<br>Xuân     | Nguyễn Huệ       | Trần Hưng Đạo    | 2.400.000                      | 960.000                                                          | 770.000                                                                                  | 840.000                                                          | 670.000                                                                      | 720.000                                                          | 620.000                                                                      |
| 17  | Lý Thái Tổ              | Trần Hưng Đạo    | Nguyễn Viết Xuân | 2.400.000                      | 960.000                                                          | 770.000                                                                                  | 840.000                                                          | 670.000                                                                      | 720.000                                                          | 620.000                                                                      |
|     |                         | Nguyễn Viết Xuân | Hồ Xuân Hương    | 2.400.000                      | 960.000                                                          | 770.000                                                                                  | 840.000                                                          | 670.000                                                                      | 720.000                                                          | 620.000                                                                      |
| 18  | Nguyễn Công<br>Trứ      | Nguyễn Huệ       | Phạm Hồng Thái   | 2.200.000                      | 880.000                                                          | 700.000                                                                                  | 770.000                                                          | 620.000                                                                      | 660.000                                                          | 570.000                                                                      |
| 19  | Hoàng Hoa<br>Thám       | Lý Thái Tổ       | Ngô Mây          | 2.200.000                      | 880.000                                                          | 700.000                                                                                  | 770.000                                                          | 620.000                                                                      | 660.000                                                          | 570.000                                                                      |
| 20  | Ngô Mây                 | Nguyễn Công Trứ  | Kpă Klong        | 1.950.000                      | 780.000                                                          | 620.000                                                                                  | 680.000                                                          | 550.000                                                                      | 590.000                                                          | 510.000                                                                      |
| 21  | Nguyễn Thị<br>Minh Khai | Trần Phú         | Kpă Klong        | 1.350.000                      | 540.000                                                          | 430.000                                                                                  | 470.000                                                          | 380.000                                                                      | 410.000                                                          | 350.000                                                                      |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường      |                                  | Vị trí 1:<br>mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm<br>loại 1 kích thước ><br>6m                   |                                                                                          | Vị trí 3: ngõ hẻm<br>loại 2 kích thước 3,5-<br>6 m               |                                                                              | Vị trí 4: ngõ hẻm<br>loại 3 kích thước <<br>3,5 m                |                                                                              |
|-----|--------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi          | Nơi đến                          |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>hẻm loại<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 22  | Wừu                | Phạm Hồng Thái  | Nay Der                          | 1.100.000                      | 440.000                                                          | 350.000                                                                                  | 390.000                                                          | 310.000                                                                      | 330.000                                                          | 290.000                                                                      |
| 23  | Trần Bình<br>Trọng | Ngô Mây         | Phạm Hồng Thái                   | 1.250.000                      | 500.000                                                          | 400.000                                                                                  | 440.000                                                          | 350.000                                                                      | 380.000                                                          | 330.000                                                                      |
| 24  | Lê Quý Đôn         | Nguyễn Huệ      | Lý Thái Tổ                       | 1.500.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                  | 530.000                                                          | 420.000                                                                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                      |
| 25  | Võ Thị Sáu         | Nguyễn Huệ      | Nguyễn Thái Học                  | 4.700.000                      | 1.900.000                                                        | 1.500.000                                                                                | 1.600.000                                                        | 1.300.000                                                                    | 1.400.000                                                        | 1.200.000                                                                    |
| 26  | Cù Chính Lan       | Lê Hồng Phong   | Võ Thị Sáu                       | 4.700.000                      | 1.900.000                                                        | 1.500.000                                                                                | 1.600.000                                                        | 1.300.000                                                                    | 1.400.000                                                        | 1.200.000                                                                    |
| 27  | Tăng Bạt Hổ        | Trần Hưng Đạo   | Trần Quang Khải                  | 1.500.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                  | 530.000                                                          | 420.000                                                                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                      |
|     |                    | Trần Quang Khải | Hết đường                        | 800.000                        | 320.000                                                          | 260.000                                                                                  | 280.000                                                          | 220.000                                                                      | 240.000                                                          | 210.000                                                                      |
| 28  | Phan Đình<br>Phùng | Trần Hưng Đạo   | Trường Sơn Đông                  | 1.250.000                      | 500.000                                                          | 400.000                                                                                  | 440.000                                                          | 350.000                                                                      | 380.000                                                          | 330.000                                                                      |
| 29  | Ngô Quyền          | Nguyễn Văn Trỗi | Trần Hưng Đạo                    | 1.200.000                      | 480.000                                                          | 380.000                                                                                  | 420.000                                                          | 340.000                                                                      | 360.000                                                          | 310.000                                                                      |
| 30  | Cao Bá Quát        | Nguyễn Huệ      | Lý Thái Tổ                       | 1.300.000                      | 520.000                                                          | 420.000                                                                                  | 460.000                                                          | 360.000                                                                      | 390.000                                                          | 340.000                                                                      |
| 31  | Lý Tự Trọng        | Lê Hồng Phong   | Trần Phú                         | 1.350.000                      | 540.000                                                          | 430.000                                                                                  | 470.000                                                          | 380.000                                                                      | 410.000                                                          | 350.000                                                                      |
| 32  | Nguyễn Du          | Trần Hưng Đạo   | Hết đường (Khúc của<br>đầu tiên) | 1.350.000                      | 540.000                                                          | 430.000                                                                                  | 470.000                                                          | 380.000                                                                      | 410.000                                                          | 350.000                                                                      |
| 33  | Nguyễn Đình        | Trần Hưng Đạo   | Trần Quang Khải                  | 1.250.000                      | 500.000                                                          | 400.000                                                                                  | 440.000                                                          | 350.000                                                                      | 380.000                                                          | 330.000                                                                      |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường                            |                                              | Vị trí 1:<br>mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm<br>loại 1 kích thước ><br>6m                   |                                                                                          | Vị trí 3: ngõ hẻm<br>loại 2 kích thước 3,5-<br>6 m               |                                                                              | Vị trí 4: ngõ hẻm<br>loại 3 kích thước <<br>3,5 m                |                                                                              |
|-----|-------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi                                | Nơi đến                                      |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>hẻm loại<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     | Chiều             | Trần Quang Khải                       | Hết khu dân cư                               | 950.000                        | 380.000                                                          | 300.000                                                                                  | 330.000                                                          | 270.000                                                                      | 290.000                                                          | 250.000                                                                      |
| 34  | Nguyễn Trãi       | Hùng Vương                            | Khu dân cư Bình Hòa<br>(Điểm đầu khu dân cư) | 900.000                        | 360.000                                                          | 290.000                                                                                  | 320.000                                                          | 250.000                                                                      | 270.000                                                          | 230.000                                                                      |
| 35  | Trần Cao Vân      | Trần Hưng Đạo                         | Hết đường                                    | 1.000.000                      | 400.000                                                          | 320.000                                                                                  | 350.000                                                          | 280.000                                                                      | 300.000                                                          | 260.000                                                                      |
| 36  | Hàm Nghi          | Ngô Quyền                             | Trần Hưng Đạo                                | 950.000                        | 380.000                                                          | 300.000                                                                                  | 330.000                                                          | 270.000                                                                      | 290.000                                                          | 250.000                                                                      |
|     |                   | Trần Hưng Đạo                         | Trường Sơn Đông                              | 1.500.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                  | 530.000                                                          | 420.000                                                                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                      |
|     |                   | Trường Sơn Đông                       | Ranh giới thị xã Ayun<br>Pa                  | 950.000                        | 380.000                                                          | 300.000                                                                                  | 330.000                                                          | 270.000                                                                      | 290.000                                                          | 250.000                                                                      |
| 37  | Lý Thường<br>Kiệt | Trần Hưng Đạo                         | Ngô Quyền                                    | 1.950.000                      | 780.000                                                          | 620.000                                                                                  | 680.000                                                          | 550.000                                                                      | 590.000                                                          | 510.000                                                                      |
|     |                   | Ngô Quyền                             | Khúc cua đầu tiên<br>(150m tiếp theo)        | 1.000.000                      | 400.000                                                          | 320.000                                                                                  | 350.000                                                          | 280.000                                                                      | 300.000                                                          | 260.000                                                                      |
|     |                   | Khúc cua đầu tiên<br>(150m tiếp theo) | Hết ranh giới quy hoạch<br>khu dân cư        | 550.000                        | 220.000                                                          | 180.000                                                                                  | 190.000                                                          | 160.000                                                                      | 170.000                                                          | 155.000                                                                      |
| 38  | Ama Quang         | Trường Sơn Đông                       | Hết đường                                    | 750.000                        | 300.000                                                          | 240.000                                                                                  | 260.000                                                          | 210.000                                                                      | 230.000                                                          | 200.000                                                                      |
| 39  | Đào Duy Từ        | Hùng Vương                            | Trần Quang Khải                              | 800.000                        | 320.000                                                          | 260.000                                                                                  | 280.000                                                          | 220.000                                                                      | 240.000                                                          | 210.000                                                                      |
| 40  | Tô Vĩnh Diện      | Hùng Vương                            | Trần Quang Khải                              | 950.000                        | 380.000                                                          | 300.000                                                                                  | 330.000                                                          | 270.000                                                                      | 290.000                                                          | 250.000                                                                      |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường                                             |                                                        | Vị trí 1:<br>mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm<br>loại 1 kích thước ><br>6m                   |                                                                                          | Vị trí 3: ngõ hẻm<br>loại 2 kích thước 3,5-<br>6 m               |                                                                              | Vị trí 4: ngõ hẻm<br>loại 3 kích thước <<br>3,5 m                |                                                                              |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi                                                 | Nơi đến                                                |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>hẻm loại<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 41  | Trần Quang Khải    | Nguyễn Đình Chiểu                                      | Trường Sơn Đông                                        | 800.000                        | 320.000                                                          | 260.000                                                                                  | 280.000                                                          | 220.000                                                                      | 240.000                                                          | 210.000                                                                      |
| 42  | Bà Triệu           | Nguyễn Văn Trỗi                                        | Nguyễn Viết Xuân                                       | 750.000                        | 300.000                                                          | 240.000                                                                                  | 260.000                                                          | 210.000                                                                      | 230.000                                                          | 200.000                                                                      |
| 43  | Hồ Xuân Hương      | Nguyễn Văn Trỗi                                        | Hết đường bê tông                                      | 1.800.000                      | 720.000                                                          | 580.000                                                                                  | 630.000                                                          | 500.000                                                                      | 540.000                                                          | 470.000                                                                      |
| 44  | Phan Đình Giót     | Nguyễn Văn Trỗi                                        | Nguyễn Huệ                                             | 1.350.000                      | 540.000                                                          | 430.000                                                                                  | 470.000                                                          | 380.000                                                                      | 410.000                                                          | 350.000                                                                      |
|     |                    | Nguyễn Huệ                                             | Nguyễn Thượng Hiền                                     | 1.100.000                      | 440.000                                                          | 350.000                                                                                  | 390.000                                                          | 310.000                                                                      | 330.000                                                          | 290.000                                                                      |
|     |                    | Nguyễn Thượng Hiền                                     | Hết đường bê tông                                      | 900.000                        | 360.000                                                          | 290.000                                                                                  | 320.000                                                          | 250.000                                                                      | 270.000                                                          | 230.000                                                                      |
| 45  | Phạm Ngọc Thạch    | Nguyễn Văn Trỗi                                        | Nguyễn Huệ                                             | 800.000                        | 320.000                                                          | 260.000                                                                                  | 280.000                                                          | 220.000                                                                      | 240.000                                                          | 210.000                                                                      |
| 46  | Nguyễn Thượng Hiền | Hồ Xuân Hương                                          | RG P. Hòa Bình và xã Chư Băh                           | 750.000                        | 300.000                                                          | 240.000                                                                                  | 260.000                                                          | 210.000                                                                      | 230.000                                                          | 200.000                                                                      |
| 47  | Trường Sơn Đông    | Hàm Nghi                                               | Hùng Vương (Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Trường Sơn Đông) | 900.000                        | 360.000                                                          | 290.000                                                                                  | 320.000                                                          | 250.000                                                                      | 270.000                                                          | 230.000                                                                      |
|     |                    | Hùng Vương (Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Trường Sơn Đông) | Cầu Bến Mộng                                           | 1.650.000                      | 660.000                                                          | 530.000                                                                                  | 580.000                                                          | 460.000                                                                      | 500.000                                                          | 430.000                                                                      |



| STT | Tên đường                                                                  | Đoạn đường           |                                                                      | Vị trí 1:<br>mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm<br>loại 1 kích thước ><br>6m                   |                                                                                          | Vị trí 3: ngõ hẻm<br>loại 2 kích thước 3,5-<br>6 m               |                                                                              | Vị trí 4: ngõ hẻm<br>loại 3 kích thước <<br>3,5 m                |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                            | Từ nơi               | Nơi đến                                                              |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>hẻm loại<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                                                                            | Cầu Bến Mộng         | Hai Bà Trưng                                                         | 1.500.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                  | 530.000                                                          | 420.000                                                                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                      |
| 48  | Đường D1                                                                   | Đường Hoàng Hoa Thám | Đường D2                                                             | 1.500.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                  | 530.000                                                          | 420.000                                                                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                      |
| 49  | Đường D2                                                                   | Ngô Mây (nối dài)    | Đường D1                                                             | 1.500.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                  | 530.000                                                          | 420.000                                                                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                      |
| 50  | Phan Bội Châu                                                              | Trần Hưng Đạo        | Ngã 03 (Điểm nối<br>đường Lý Thái Tổ và<br>đường Nguyễn Văn<br>Trỗi) | 1.100.000                      | 440.000                                                          | 350.000                                                                                  | 390.000                                                          | 310.000                                                                      | 330.000                                                          | 290.000                                                                      |
| 51  | Đường quy<br>hoạch thông<br>tuyến (Bên<br>cạnh UBND<br>phường Cheo<br>Reo) | Trần Hưng Đạo        | Ngô Quyền                                                            | 1.800.000                      | 720.000                                                          | 580.000                                                                                  | 630.000                                                          | 500.000                                                                      | 540.000                                                          | 470.000                                                                      |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất   |          |          |          |
|-----|-------------------|-----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | <b>Xã Chư Băh</b> |           |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 1.100.000 | 650.000  |          |          |
|     | Khu vực 2         | 700.000   | 688.000  | 676.000  | 664.000  |
|     | Khu vực 3         | 540.000   | 536.000  | 532.000  | 528.000  |
| 2   | <b>Xã Ia Rbol</b> |           |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 630.000   |          |          |          |
|     | Khu vực 2         | 528.000   | 524.000  | 520.000  | 516.000  |
| 3   | <b>Xã Ia Sao</b>  |           |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 1.000.000 | 850.000  |          |          |
|     | Khu vực 2         | 600.000   | 590.000  | 580.000  | 570.000  |
|     | Khu vực 3         | 450.000   | 444.000  | 438.000  | 432.000  |
| 4   | <b>Xã Ia Rtô</b>  |           |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 600.000   | 400.000  |          |          |
|     | Khu vực 2         | 480.000   | 476.000  | 472.000  | 468.000  |
|     | Khu vực 3         | 460.000   | 457.000  | 454.000  | 451.000  |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | Phường Cheo Reo   | 18.200   | 13.700   | 11.800   | 10.000   | 8.200    |
| 2   | Phường Hòa Bình   | 18.200   | 13.700   | 11.800   | 10.000   | 8.200    |
| 3   | Phường Đoàn Kết   | 18.200   | 13.700   | 11.800   | 10.000   | 8.200    |
| 4   | Phường Sông Bờ    | 18.200   | 13.700   | 11.800   | 10.000   | 8.200    |
| 5   | Xã Ia Rbol        | 15.800   | 11.900   | 10.200   | 8.800    | 7.100    |
| 6   | Xã Chư Băh        | 15.400   | 11.500   | 10.000   | 8.400    | 7.000    |
| 7   | Xã Ia Rtô         | 15.400   | 11.500   | 10.000   | 8.400    | 7.000    |
| 8   | Xã Ia Sao         | 14.400   | 10.800   | 9.400    | 7.900    | 6.500    |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | Phường Cheo Reo   | 26.000   | 19.500   | 14.300   | 11.700   | 9.100    |
| 2   | Phường Hòa Bình   | 26.000   | 19.500   | 14.300   | 11.700   | 9.100    |
| 3   | Phường Đoàn Kết   | 26.000   | 19.500   | 14.300   | 11.700   | 9.100    |
| 4   | Phường Sông Bờ    | 26.000   | 19.500   | 14.300   | 11.700   | 9.100    |
| 5   | Xã Ia Rbol        | 21.600   | 16.800   | 12.000   | 9.600    | 7.600    |
| 6   | Xã Chư Băh        | 21.600   | 16.800   | 12.000   | 9.600    | 7.600    |
| 7   | Xã Ia Rtô         | 20.400   | 15.600   | 11.300   | 9.100    | 7.100    |
| 8   | Xã Ia Sao         | 20.400   | 15.600   | 11.300   | 9.100    | 7.100    |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | Phường Cheo Reo   | 22.100   | 15.500   | 12.200   | 9.900    | 7.700    |
| 2   | Phường Hòa Bình   | 22.100   | 15.500   | 12.200   | 9.900    | 7.700    |
| 3   | Phường Đoàn Kết   | 22.100   | 15.500   | 12.200   | 9.900    | 7.700    |
| 4   | Phường Sông Bờ    | 22.100   | 15.500   | 12.200   | 9.900    | 7.700    |
| 5   | Xã Ia Rbol        | 18.400   | 12.800   | 10.100   | 8.300    | 6.500    |
| 6   | Xã Chư Băh        | 18.400   | 12.800   | 10.100   | 8.300    | 6.500    |
| 7   | Xã Ia Rtô         | 17.400   | 12.100   | 9.500    | 7.800    | 6.100    |
| 8   | Xã Ia Sao         | 17.400   | 12.100   | 9.500    | 7.800    | 6.100    |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | Xã Ia Rbol        | 7.900    | 5.900    | 5.200    | 4.300    | 3.600    |
| 2   | Xã Chư Băh        | 7.700    | 5.800    | 5.000    | 4.200    | 3.400    |
| 3   | Xã Ia Rtô         | 7.700    | 5.800    | 5.000    | 4.200    | 3.400    |
| 4   | Xã Ia Sao         | 7.200    | 5.400    | 4.700    | 4.000    | 3.200    |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | Phường Cheo Reo   | 16.900   | 11.800   | 10.100   | 8.500    | 6.800    |
| 2   | Phường Hòa Bình   | 16.900   | 11.800   | 10.100   | 8.500    | 6.800    |
| 3   | Phường Đoàn Kết   | 16.900   | 11.800   | 10.100   | 8.500    | 6.800    |
| 4   | Phường Sông Bờ    | 16.900   | 11.800   | 10.100   | 8.500    | 6.800    |
| 5   | Xã Ia Rbol        | 14.800   | 10.300   | 8.900    | 7.400    | 5.900    |
| 6   | Xã Chư Băh        | 14.400   | 10.100   | 8.600    | 7.200    | 5.800    |
| 7   | Xã Ia Rtô         | 14.400   | 10.100   | 8.600    | 7.200    | 5.800    |
| 8   | Xã Ia Sao         | 13.400   | 9.400    | 8.000    | 6.700    | 5.400    |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

**Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch****1. Giá đất ở tại khu dân cư tổ 1, phường Đoàn Kết (khu dân cư quy hoạch thông tuyến Phạm Hồng Thái - Nguyễn Công Trứ)***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Khu + Tổng số lô | Lô số                     | Giá đất   |
|-----|------------------|---------------------------|-----------|
| 1   | Khu A - 70       | Lô 01, 02, 03, 04, 05, 06 | 1.800.000 |
|     |                  | Từ lô số 07 đến lô số 70  | 1.700.000 |
| 2   | Khu B - 28       | Lô 01, 02, 03, 04, 05, 06 | 1.800.000 |
|     |                  | Từ lô số 07 đến lô số 28  | 1.700.000 |

**2. Giá đất ở Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Khu + Tổng số lô | Lô số              | Giá đất   |
|-----|------------------|--------------------|-----------|
| 1   | D - 60 Lô        | Từ lô 01 đến 60    | 1.034.000 |
| 2   | E - 62 Lô        | Từ lô 01 đến lô 31 | 1.034.000 |
|     |                  | Từ lô 32 đến lô 62 | 1.089.000 |
| 3   | F - 30 Lô        | Từ Lô 01 đến lô 30 | 1.089.000 |
| 4   | G - 16 Lô        | Từ 01 đến lô 16    | 1.034.000 |
| 5   | H - 16 Lô        | Từ lô 01 đến 08    | 1.034.000 |
|     |                  | Từ lô 09 đến 16    | 1.089.000 |
| 6   | I - 8 Lô         | Từ lô 01 đến lô 08 | 1.089.000 |

**3. Giá đất ở tại Khu dân cư xã Chư Băh***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Lô số                                   | Giá đất   |
|-----|-----------------------------------------|-----------|
| 1   | Từ lô số 9 đến lô số 24                 | 1.000.000 |
| 2   | Từ lô số 25 đến lô số 38                | 1.066.000 |
| 3   | Từ lô số 4 đến lô số 8                  | 1.066.000 |
| 4   | Lô số 1 đến lô số 3; lô số 39 đến lô 41 | 1.100.000 |

## **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, phường quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09 .

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 90% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn: Giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính các phường và trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có thì được tính bằng 2,0 lần giá đất tại vị trí 1 của loại đất nông nghiệp tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường   | Đoạn đường                           |                                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5 mét đến<br>dưới 6 mét |                                                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|-------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | Từ nơi                               | Đến nơi                          |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100          | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 1   | Quang Trung | Ranh giới xã Đông-Thị trấn           | Ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám | 1.200.000                      | 480.000                                                       | 420.000                                                                             | 400.000                                                                | 320.000                                                                             | 280.000                                                       | 250.000                                                                             |
|     |             | Hết ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám | Giáp phía Nam cầu Đăklốp         | 2.500.000                      | 1.000.000                                                     | 880.000                                                                             | 830.000                                                                | 670.000                                                                             | 580.000                                                       | 530.000                                                                             |
|     |             | Phía Bắc cầu Đăklốp                  | Ngã 3 Ngô Quyền                  | 4.500.000                      | 1.800.000                                                     | 1.580.000                                                                           | 1.350.000                                                              | 1.290.000                                                                           | 1.160.000                                                     | 1.090.000                                                                           |
|     |             | Hết ngã 3 Ngô Quyền                  | Ngã 3 đường Y Wừu                | 6.000.000                      | 2.400.000                                                     | 2.100.000                                                                           | 1.800.000                                                              | 1.710.000                                                                           | 1.420.000                                                     | 1.280.000                                                                           |
|     |             | Hết ngã 3 đường Y Wừu                | Ngã 3 Hùng Vương                 | 4.500.000                      | 1.800.000                                                     | 1.580.000                                                                           | 1.350.000                                                              | 1.290.000                                                                           | 1.160.000                                                     | 1.090.000                                                                           |
|     |             | Hết ngã 3 Hùng Vương                 | Cù Chính Lan                     | 2.500.000                      | 1.000.000                                                     | 880.000                                                                             | 830.000                                                                | 670.000                                                                             | 580.000                                                       | 530.000                                                                             |
|     |             | Cù Chính Lan                         | Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kinh | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
|     |             | Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kinh     | Trường Sơn Đông                  | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
|     |             | Trường Sơn Đông                      | Ranh giới xã Đăk Smar            | 1.000.000                      | 400.000                                                       | 350.000                                                                             | 330.000                                                                | 270.000                                                                             | 230.000                                                       | 210.000                                                                             |

| STT | Tên đường        | Đoạn đường                       |                            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5 mét đến<br>dưới 6 mét |                                                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  | Từ nơi                           | Đến nơi                    |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100          | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 2   | Ngô Mỹ           | Ngã 3 Quang Trung                | Ngã 3 đường liên xã        | 2.500.000                      | 1.000.000                                                     | 880.000                                                                             | 830.000                                                                | 670.000                                                                             | 580.000                                                       | 530.000                                                                             |
|     |                  | Hết ngã 3 đường liên xã          | Nguyễn Du                  | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
| 3   | Lê Lợi           | Phan Bội Châu                    | Lê Văn Tám                 | 4.500.000                      | 1.800.000                                                     | 1.580.000                                                                           | 1.350.000                                                              | 1.290.000                                                                           | 1.160.000                                                     | 1.090.000                                                                           |
|     |                  | Lê Văn Tám                       | Trần Quang Diệu            | 2.500.000                      | 1.000.000                                                     | 880.000                                                                             | 830.000                                                                | 670.000                                                                             | 580.000                                                       | 530.000                                                                             |
|     |                  | Trần Quang Diệu                  | Y Wưu                      | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
| 4   | Võ Thị Sáu       | Lê Quý Đôn                       | Trần Bình Trọng            | 2.200.000                      | 880.000                                                       | 770.000                                                                             | 730.000                                                                | 590.000                                                                             | 510.000                                                       | 460.000                                                                             |
| 5   | Ngô Quyền        | Quang Trung                      | Ngô Mỹ                     | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
| 6   | Lý Tự Trọng      | Quang Trung                      | Hai Bà Trưng               | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
| 7   | Hai Bà Trưng     | Phan Bội Châu                    | Lý Tự Trọng                | 6.500.000                      | 2.600.000                                                     | 2.280.000                                                                           | 2.170.000                                                              | 1.730.000                                                                           | 1.520.000                                                     | 1.370.000                                                                           |
|     |                  | Lý Tự Trọng                      | Ngô Mỹ                     | 3.500.000                      | 1.400.000                                                     | 1.230.000                                                                           | 1.170.000                                                              | 930.000                                                                             | 820.000                                                       | 740.000                                                                             |
| 8   | Phan Bội<br>Châu | Quang Trung                      | Ngô Mỹ                     | 6.500.000                      | 2.600.000                                                     | 2.280.000                                                                           | 2.170.000                                                              | 1.730.000                                                                           | 1.520.000                                                     | 1.370.000                                                                           |
| 9   | Lê văn Tám       | Ranh giới Thị trấn - xã<br>Lơ Ku | Trường Sơn Đông            | 800.000                        | 320.000                                                       | 280.000                                                                             | 270.000                                                                | 210.000                                                                             | 190.000                                                       | 170.000                                                                             |
|     |                  | Trường Sơn Đông                  | Phía Tây cầu Lê Văn<br>Tám | 1.000.000                      | 400.000                                                       | 350.000                                                                             | 330.000                                                                | 270.000                                                                             | 230.000                                                       | 210.000                                                                             |
|     |                  | Phía Đông cầu Lê Văn<br>Tám      | Mạc Đinh Chi               | 1.800.000                      | 720.000                                                       | 630.000                                                                             | 600.000                                                                | 480.000                                                                             | 420.000                                                       | 380.000                                                                             |
|     |                  | Mạc Đinh Chi                     | Ngô Mỹ                     | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
|     |                  | Ngô Mỹ                           | Võ Thị Sáu                 | 3.500.000                      | 1.400.000                                                     | 1.230.000                                                                           | 1.170.000                                                              | 930.000                                                                             | 820.000                                                       | 740.000                                                                             |
|     |                  | Võ Thị Sáu                       | Phía Tây cầu Đăk Ynao      | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |



| STT | Tên đường        | Đoạn đường                                            |                                                       | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5 mét đến<br>dưới 6 mét |                                                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  | Từ nơi                                                | Đến nơi                                               |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100          | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                  |                                                       |                                                       |                                |                                                               |                                                                                     |                                                                        |                                                                                     |                                                               |                                                                                     |
|     |                  | Phía Đông cầu Đắk<br>Ynao                             | Ngã 4 đường Hoàng<br>Hoa Thám                         | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
|     |                  | Hết ngã 4 đường Hoàng<br>Hoa Thám                     | Hết ranh giới trạm nước<br>sạch (Nhà ông Thắng)       | 1.000.000                      | 400.000                                                       | 350.000                                                                             | 330.000                                                                | 270.000                                                                             | 230.000                                                       | 210.000                                                                             |
|     |                  | Hết ranh giới trạm nước<br>sạch (Nhà ông Thắng)       | Ranh giới xã Đắk Smar                                 | 720.000                        | 290.000                                                       | 250.000                                                                             | 240.000                                                                | 190.000                                                                             | 170.000                                                       | 150.000                                                                             |
|     |                  |                                                       |                                                       |                                |                                                               |                                                                                     |                                                                        |                                                                                     |                                                               |                                                                                     |
| 10  | Trần Hưng<br>Đạo | Lê Văn Tám                                            | Võ Thị Sáu                                            | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
|     |                  | Võ Thị Sáu                                            | Ngô Mỹ                                                | 4.000.000                      | 1.600.000                                                     | 1.400.000                                                                           | 1.200.000                                                              | 1.140.000                                                                           | 1.030.000                                                     | 970.000                                                                             |
|     |                  | Ngô Mỹ                                                | Mạc Đình Chi                                          | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
|     |                  | Mạc Đình Chi                                          | Nguyễn Du                                             | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
| 11  | Y Wừu            | Quang Trung                                           | Nguyễn Du                                             | 3.000.000                      | 1.200.000                                                     | 1.050.000                                                                           | 1.000.000                                                              | 800.000                                                                             | 700.000                                                       | 630.000                                                                             |
|     |                  | Nguyễn Du                                             | Hùng Vương                                            | 2.500.000                      | 1.000.000                                                     | 880.000                                                                             | 830.000                                                                | 670.000                                                                             | 580.000                                                       | 530.000                                                                             |
|     |                  | Hùng Vương                                            | Ngã 5 đường Phan Đình<br>Phùng                        | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
|     |                  | Hết ngã 5 đường Phan<br>Đình Phùng                    | Đường Trường Sơn<br>Đông                              | 1.800.000                      | 720.000                                                       | 630.000                                                                             | 600.000                                                                | 480.000                                                                             | 420.000                                                       | 380.000                                                                             |
|     |                  | Đường Trường Sơn<br>Đông                              | Hết ranh giới nhà văn<br>hóa tổ dân phố 12 (20<br>cũ) | 1.000.000                      | 400.000                                                       | 350.000                                                                             | 330.000                                                                | 270.000                                                                             | 230.000                                                       | 210.000                                                                             |
|     |                  | Hết ranh giới nhà văn<br>hóa tổ dân phố 12 (20<br>cũ) | Ranh giới xã Đắk Smar                                 | 550.000                        | 220.000                                                       | 190.000                                                                             | 180.000                                                                | 150.000                                                                             | 130.000                                                       | 120.000                                                                             |
| 12  | Hùng Vương       | Quang Trung                                           | Y Wừu                                                 | 2.500.000                      | 1.000.000                                                     | 880.000                                                                             | 830.000                                                                | 670.000                                                                             | 580.000                                                       | 530.000                                                                             |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường                                |                                           | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5 mét đến<br>dưới 6 mét |                                                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|-----------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                                    | Đến nơi                                   |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100          | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                 |                                           |                                           |                                |                                                               |                                                                                     |                                                                        |                                                                                     |                                                               |                                                                                     |
|     |                 | Y Wừu                                     | Nguyễn Du                                 | 2.200.000                      | 880.000                                                       | 770.000                                                                             | 730.000                                                                | 590.000                                                                             | 510.000                                                       | 460.000                                                                             |
| 13  | Nguyễn Du       | Y Wừu                                     | Ngô Mây                                   | 2.500.000                      | 1.000.000                                                     | 880.000                                                                             | 830.000                                                                | 670.000                                                                             | 580.000                                                       | 530.000                                                                             |
|     |                 | Ngô Mây                                   | Cổng CN XN Hiệp Lợi                       | 1.800.000                      | 720.000                                                       | 630.000                                                                             | 600.000                                                                | 480.000                                                                             | 420.000                                                       | 380.000                                                                             |
|     |                 | Hết cổng CN XN Hiệp Lợi                   | Lê Văn Tám                                | 1.200.000                      | 480.000                                                       | 420.000                                                                             | 400.000                                                                | 320.000                                                                             | 280.000                                                       | 250.000                                                                             |
| 14  | Tôn Thất Tùng   | Quang Trung                               | Lê Lợi                                    | 2.500.000                      | 1.000.000                                                     | 880.000                                                                             | 830.000                                                                | 670.000                                                                             | 580.000                                                       | 530.000                                                                             |
| 15  | Lê Quý Đôn      | Quang Trung                               | Bùi Thị Xuân                              | 3.000.000                      | 1.200.000                                                     | 1.050.000                                                                           | 1.000.000                                                              | 800.000                                                                             | 700.000                                                       | 630.000                                                                             |
| 16  | Giải Phóng      | Quang Trung                               | Ngô Mây                                   | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
| 17  | Hồ Xuân Hương   | Ngô Quyền                                 | Hai Bà Trưng                              | 1.800.000                      | 720.000                                                       | 630.000                                                                             | 600.000                                                                | 480.000                                                                             | 420.000                                                       | 380.000                                                                             |
| 18  | Kấp KLong       | Ngô Mây                                   | Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1 | 1.200.000                      | 480.000                                                       | 420.000                                                                             | 400.000                                                                | 320.000                                                                             | 280.000                                                       | 250.000                                                                             |
|     |                 | Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1 | Quang Trung                               | 1.000.000                      | 400.000                                                       | 350.000                                                                             | 330.000                                                                | 270.000                                                                             | 230.000                                                       | 210.000                                                                             |
| 19  | Trần Bình Trọng | Quang Trung                               | Trần Quốc Toàn                            | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
|     |                 | Trần Quốc Toàn                            | Hết đường                                 | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
| 20  | Lê Hồng Phong   | Quang Trung                               | Lê Lợi                                    | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
| 21  | Trần Quang Diệu | Lê Lợi                                    | Ngô Mây                                   | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
| 22  | Phan Chu Trinh  | Trần Hưng Đạo                             | Tôn Thất Tùng                             | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
| 23  | Bùi Thị Xuân    | Lê Quý Đôn                                | Lê Văn Tám                                | 1.800.000                      | 720.000                                                       | 630.000                                                                             | 600.000                                                                | 480.000                                                                             | 420.000                                                       | 380.000                                                                             |

| STT | Tên đường                                                       | Đoạn đường                       |                                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5 mét đến<br>dưới 6 mét |                                                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                 | Từ nơi                           | Đến nơi                          |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100          | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 24  | Mạc Đình Chi                                                    | Lê Văn Tám                       | Nguyễn Du                        | 1.800.000                      | 720.000                                                       | 630.000                                                                             | 600.000                                                                | 480.000                                                                             | 420.000                                                       | 380.000                                                                             |
| 26  | Lý Thái Tổ                                                      | Y Wừu                            | Quang Trung                      | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
| 27  | Cù Chính Lan                                                    | Quang Trung                      | Hoàng Hoa Thám                   | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
|     |                                                                 | Hoàng Hoa Thám                   | Đầu Cầu treo                     | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
|     |                                                                 | Hết đầu Cầu treo                 | Đến cổng làng Hợp                | 500.000                        | 200.000                                                       | 180.000                                                                             | 170.000                                                                | 130.000                                                                             | 120.000                                                       | 110.000                                                                             |
| 28  | Trần Quốc<br>Toản                                               | Trần Bình Trọng                  | Hết ranh giới đất nhà<br>ông Tốt | 1.200.000                      | 480.000                                                       | 420.000                                                                             | 400.000                                                                | 320.000                                                                             | 280.000                                                       | 250.000                                                                             |
|     |                                                                 | Hết ranh giới đất nhà<br>ông Tốt | Hết đường                        | 800.000                        | 320.000                                                       | 280.000                                                                             | 270.000                                                                | 210.000                                                                             | 190.000                                                       | 170.000                                                                             |
| 29  | Mai Thúc<br>Loan                                                | Lê Văn Tám                       | Hoàng Hoa Thám                   | 720.000                        | 290.000                                                       | 250.000                                                                             | 240.000                                                                | 190.000                                                                             | 170.000                                                       | 150.000                                                                             |
| 30  | Nguyễn Trãi                                                     | Lê Lợi                           | Ngô Mây                          | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
| 31  | Lê Đình<br>Chinh                                                | Trần Hưng Đạo                    | Hết đường                        | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
| 32  | Phan Đình<br>Phùng (đường<br>tránh Tây)                         | Quang Trung                      | Lê Văn Tám                       | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
| 33  | Đường liên xã<br>(đi xã Kông<br>Long Khong)                     | Ngô Mây                          | Phía Đông cầu Kanak              | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
|     |                                                                 | Phía Tây cầu Kanak               | Hết ranh giới Thị trấn           | 1.000.000                      | 400.000                                                       | 350.000                                                                             | 330.000                                                                | 270.000                                                                             | 230.000                                                       | 210.000                                                                             |
| 34  | Đường QH<br>Phía Tây Dạy<br>nghề và Giáo<br>dục thường<br>xuyên | Lê Văn Tám                       | Trần Hưng Đạo                    | 1.200.000                      | 480.000                                                       | 420.000                                                                             | 400.000                                                                | 320.000                                                                             | 280.000                                                       | 250.000                                                                             |

| STT | Tên đường                                          | Đoạn đường                                            |                                                    | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5 mét đến<br>dưới 6 mét |                                                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                    | Từ nơi                                                | Đến nơi                                            |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100          | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 35  | Đường Trường Sơn<br>Đông                           | Quang Trung                                           | Ngã 4 đường Lê Văn<br>Tám đi xã Lơ Ku              | 800.000                        | 320.000                                                       | 280.000                                                                             | 270.000                                                                | 210.000                                                                             | 190.000                                                       | 170.000                                                                             |
|     |                                                    | Hết ngã 4 đường Lê Văn<br>Tám đi xã Lơ Ku             | Ranh giới xã Đông                                  | 600.000                        | 240.000                                                       | 210.000                                                                             | 200.000                                                                | 160.000                                                                             | 140.000                                                       | 130.000                                                                             |
| 36  | Đường TDP 3                                        | Phía Tây Cầu treo TDP 3                               | Đến ngã 3 đường liên<br>xã                         | 1.000.000                      | 400.000                                                       | 350.000                                                                             | 330.000                                                                | 270.000                                                                             | 230.000                                                       | 210.000                                                                             |
| 37  | Đường Lê<br>Thánh Tông                             | <b>Tôn Thất Tùng</b>                                  | <b>Y Wừu</b>                                       | <b>3.000.000</b>               | <b>1.200.000</b>                                              | <b>1.050.000</b>                                                                    | <b>1.000.000</b>                                                       | <b>800.000</b>                                                                      | <b>700.000</b>                                                | <b>630.000</b>                                                                      |
|     |                                                    | Y Wừu                                                 | Quang Trung                                        | 2.000.000                      | 800.000                                                       | 700.000                                                                             | 670.000                                                                | 530.000                                                                             | 470.000                                                       | 420.000                                                                             |
|     |                                                    | Ngã 3 Lê Thánh Tông<br>(từ ranh giới nhà Hậu<br>Định) | Lý Thái Tổ                                         | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
| 38  | Đường Hoàng<br>Hoa Thám<br>(đường tránh<br>Đông)   | Đài phát thanh truyền<br>hình                         | Ngã tư Lê Văn Tám                                  | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
|     |                                                    | Hết ngã tư Lê Văn Tám                                 | Ngã tư Quang Trung                                 | 1.000.000                      | 400.000                                                       | 350.000                                                                             | 330.000                                                                | 270.000                                                                             | 230.000                                                       | 210.000                                                                             |
| 39  | Đường QH<br>Bờ Kè (Phía<br>Đông Nam<br>Cầu Đăklốp) | Quang Trung                                           | Hết đường                                          | 2.500.000                      | 1.000.000                                                     | 880.000                                                                             | 830.000                                                                | 670.000                                                                             | 580.000                                                       | 530.000                                                                             |
| 40  | Đường TDP 5<br>(tổ 12 cũ)                          | Lê Văn Tám                                            | Nguyễn Du                                          | 900.000                        | 360.000                                                       | 320.000                                                                             | 300.000                                                                | 240.000                                                                             | 210.000                                                       | 190.000                                                                             |
| 41  | Đường TDP 5<br>(tổ 12 cũ)                          | Ngõ Mây (hết ranh giới<br>đất hộ ông Hùng Hoa)        | TDP 5 (giáp ranh giới<br>đất ông Nguyễn Hữu<br>Tư) | 800.000                        | 320.000                                                       | 280.000                                                                             | 270.000                                                                | 210.000                                                                             | 190.000                                                       | 170.000                                                                             |

| STT | Tên đường                                                         | Đoạn đường                                                  |                                                        | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5 mét đến<br>dưới 6 mét |                                                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                   | Từ nơi                                                      | Đến nơi                                                |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100          | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 42  | Đường TDP 5<br>(tổ 12 cũ)                                         | Ngõ Mây (hết ranh giới<br>đất hộ ông Lê Sỹ Sơn)             | TDP 5 (giáp ranh giới<br>đất ông Phạm Văn Sắc)         | 800.000                        | 320.000                                                       | 280.000                                                                             | 270.000                                                                | 210.000                                                                             | 190.000                                                       | 170.000                                                                             |
| 43  | Đường<br>TDP 11 (tổ 18<br>cũ)                                     | Hùng Vương                                                  | Lý Thái Tổ                                             | 800.000                        | 320.000                                                       | 280.000                                                                             | 270.000                                                                | 210.000                                                                             | 190.000                                                       | 170.000                                                                             |
| 44  | Đường TDP 7<br>(Nhà Văn<br>Hóa TDP 7);<br>(tổ 10 cũ)              | Quang Trung                                                 | Lê Lợi                                                 | 600.000                        | 240.000                                                       | 210.000                                                                             | 200.000                                                                | 160.000                                                                             | 140.000                                                       | 130.000                                                                             |
| 45  | Đường<br>TDP 12 (tổ 19<br>cũ)                                     | Hùng Vương (hết ranh<br>giới đất hộ bà Trương<br>Thị Thanh) | Nguyễn Du (giáp ranh<br>giới đất ông Trần Xuân<br>Hòa) | 600.000                        | 240.000                                                       | 210.000                                                                             | 200.000                                                                | 160.000                                                                             | 140.000                                                       | 130.000                                                                             |
| 46  | Đường TDP 9<br>(tổ 17 cũ)                                         | Hùng Vương (hết ranh<br>giới đất hộ ông Nhật)               | Lê Thánh Tông (hết<br>ranh giới hộ ông Vĩnh)           | 800.000                        | 320.000                                                       | 280.000                                                                             | 270.000                                                                | 210.000                                                                             | 190.000                                                       | 170.000                                                                             |
| 47  | Đường TDP 2                                                       | Ngõ Mây                                                     | Đường liên xã                                          | 800.000                        | 320.000                                                       | 280.000                                                                             | 270.000                                                                | 210.000                                                                             | 190.000                                                       | 170.000                                                                             |
| 48  | Đình Tiên<br>Hoàng                                                | Y Wừu                                                       | Phan Đình Phùng                                        | 600.000                        | 240.000                                                       | 210.000                                                                             | 200.000                                                                | 160.000                                                                             | 140.000                                                       | 130.000                                                                             |
| 49  | Hoàng Văn<br>Thụ                                                  | Trần Bình Trọng                                             | Hết ranh giới đất nhà<br>ông Thái                      | 600.000                        | 240.000                                                       | 210.000                                                                             | 200.000                                                                | 160.000                                                                             | 140.000                                                       | 130.000                                                                             |
| 50  | Các tuyến đường nội làng Nak                                      |                                                             |                                                        | 600.000                        | 240.000                                                       | 210.000                                                                             | 200.000                                                                | 160.000                                                                             | 140.000                                                       | 130.000                                                                             |
| 51  | Các tuyến đường nội làng các làng Hợp, Chiêng, Htăng, Chreh, Groi |                                                             |                                                        | 300.000                        | 150.000                                                       | 130.000                                                                             | 120.000                                                                | 110.000                                                                             | 100.000                                                       | 80.000                                                                              |
| 52  | Các đường quy hoạch khu dân cư khu vực trung tâm văn hóa huyện    |                                                             |                                                        | 1.500.000                      | 600.000                                                       | 530.000                                                                             | 500.000                                                                | 400.000                                                                             | 350.000                                                       | 320.000                                                                             |
| 53  | Đường quy<br>hoạch khu<br>dân cư TDP 7                            | Quang Trung (nhà ông<br>Mai Hồng)                           | Hết đường                                              | 1.200.000                      | 480.000                                                       | 420.000                                                                             | 400.000                                                                | 320.000                                                                             | 280.000                                                       | 250.000                                                                             |

| STT | Tên đường                                                        | Đoạn đường   |                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5 mét đến<br>dưới 6 mét |                                                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                  | Từ nơi       | Đến nơi        |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100          | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 54  | Các tuyến đường khu QH dân cư Trường TH cơ sở Lê Quý Đôn         |              |                | 900.000                        | 360.000                                                       | 320.000                                                                             | 300.000                                                                | 240.000                                                                             | 210.000                                                       | 190.000                                                                             |
| 55  | Các tuyến đường Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 9, 12 (14+19 cũ) |              |                | 1.000.000                      | 400.000                                                       | 350.000                                                                             | 330.000                                                                | 270.000                                                                             | 230.000                                                       | 210.000                                                                             |
| 56  | Các tuyến đường khu quy hoạch dọc khảo sát                       |              |                | 600.000                        | 240.000                                                       | 210.000                                                                             | 200.000                                                                | 160.000                                                                             | 140.000                                                       | 130.000                                                                             |
| 57  | Đường quy<br>hoạch TDP 6<br>(Siêu thị)                           | Giải phóng   | Lê Hồng Phong  | 1.200.000                      | 480.000                                                       | 420.000                                                                             | 400.000                                                                | 320.000                                                                             | 280.000                                                       | 250.000                                                                             |
| 58  | Đường QH xí<br>nghiệp khảo<br>sát (TDP 10)                       | Cù Chính Lan | Hết khu dân cư | 600.000                        | 240.000                                                       | 210.000                                                                             | 200.000                                                                | 160.000                                                                             | 140.000                                                       | 130.000                                                                             |
| 59  | Đường QH TDP 4 (TDP 7 cũ)                                        |              |                | 800.000                        | 320.000                                                       | 280.000                                                                             | 270.000                                                                | 210.000                                                                             | 190.000                                                       | 170.000                                                                             |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Đơn vị hành chính         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|----------|---------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Xã Tơ Tung</b>         |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 130.000  | 100.000  | 65.000   |          |
|          | Khu vực 2                 | 115.000  | 65.000   | 35.000   |          |
|          | Khu vực 3                 | 40.000   | 35.000   | 30.000   |          |
| <b>2</b> | <b>Xã Kông Lơng Khơng</b> |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 180.000  | 120.000  | 100.000  | 85.000   |
|          | Khu vực 2                 | 96.000   | 75.000   | 65.000   | 60.000   |
| <b>3</b> | <b>Xã Kông Bờ La</b>      |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 150.000  | 140.000  | 110.000  | 75.000   |
|          | Khu vực 2                 | 120.000  | 100.000  |          |          |
|          | Khu vực 3                 | 75.000   | 45.000   |          |          |
| <b>4</b> | <b>Xã Đắk Hlơ</b>         |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 200.000  | 155.000  | 115.000  |          |
|          | Khu vực 2                 | 112.000  | 70.000   |          |          |
|          | Khu vực 3                 | 85.000   | 65.000   | 50.000   |          |
|          | Khu vực 4                 | 62.000   |          |          |          |
|          | Khu vực 5                 | 45.000   | 40.000   |          |          |
| <b>5</b> | <b>Xã Nghĩa An</b>        |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 440.000  | 270.000  | 250.000  | 170.000  |
|          | Khu vực 2                 | 160.000  | 130.000  | 110.000  |          |
|          | Khu vực 3                 | 140.000  | 120.000  | 90.000   | 70.000   |
| <b>6</b> | <b>Xã Đông</b>            |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 360.000  | 310.000  | 270.000  |          |
|          | Khu vực 2                 | 170.000  | 130.000  | 100.000  |          |
|          | Khu vực 3                 | 100.000  |          |          |          |
|          | Khu vực 4                 | 70.000   |          |          |          |
| <b>7</b> | <b>Xã Lơ Ku</b>           |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 170.000  | 150.000  | 110.000  | 90.000   |

| STT       | Đơn vị hành chính  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|--------------------|----------|----------|----------|----------|
|           | Khu vực 2          | 80.000   | 65.000   | 55.000   | 45.000   |
|           | Khu vực 3          | 40.000   | 35.000   | 30.000   | 15.000   |
| <b>8</b>  | <b>Xã Krong</b>    |          |          |          |          |
|           | Khu vực 1          | 156.000  | 80.000   | 54.000   | 43.000   |
|           | Khu vực 2          | 80.000   | 43.000   | 30.000   |          |
| <b>9</b>  | <b>Đăk Smar</b>    |          |          |          |          |
|           | Khu vực 1          | 66.000   | 60.000   |          |          |
|           | Khu vực 2          | 60.000   | 48.000   | 36.000   |          |
|           | Khu vực 3          | 42.000   |          |          |          |
|           | Khu vực 4          | 36.000   |          |          |          |
|           | Khu vực 5          | 30.000   |          |          |          |
| <b>10</b> | <b>Xã Sơn Lang</b> |          |          |          |          |
|           | Khu vực 1          | 300.000  | 230.000  | 180.000  | 150.000  |
|           | Khu vực 2          | 140.000  | 120.000  | 110.000  | 100.000  |
|           | Khu vực 3          | 80.000   | 70.000   | 50.000   | 30.000   |
| <b>11</b> | <b>Xã Sơ Pai</b>   |          |          |          |          |
|           | Khu vực 1          | 235.000  | 115.000  | 70.000   |          |
|           | Khu vực 2          | 200.000  | 108.000  | 90.000   |          |
|           | Khu vực 3          | 80.000   | 70.000   | 55.000   |          |
|           | Khu vực 4          | 45.000   | 40.000   | 35.000   | 25.000   |
| <b>12</b> | <b>Xã Đăk Rong</b> |          |          |          |          |
|           | Khu vực 1          | 145.000  | 90.000   | 65.000   |          |
|           | Khu vực 2          | 100.000  | 70.000   | 60.000   |          |
|           | Khu vực 3          | 20.000   |          |          |          |
| <b>13</b> | <b>Xã Kon Pne</b>  |          |          |          |          |
|           | Khu vực 1          | 21.000   | 17.000   | 16.500   | 16.000   |
|           | Khu vực 2          | 15.500   | 15.000   |          |          |



**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kbang     | 13.500   | 8.000    | 6.000    |
| 2   | Xã Tơ Tung         | 7.000    | 6.000    | 5.400    |
| 3   | Xã Kông Long Khơng | 7.000    | 6.000    | 5.300    |
| 4   | Xã Kông Bờ La      | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 5   | Xã Đăk Hlơ         | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 6   | Xã Nghĩa An        | 10.000   | 7.000    | 5.000    |
| 7   | Xã Đông            | 10.000   | 7.000    | 6.000    |
| 8   | Xã Lơ Ku           | 6.000    | 5.000    |          |
| 9   | Xã Krong           | 7.000    | 6.000    |          |
| 10  | Xã Đăk Smar        | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 11  | Xã Sơn Lang        | 6.000    | 5.000    |          |
| 12  | Xã Sơ Pai          | 7.000    | 6.000    | 5.300    |
| 13  | Xã Đăk Rong        | 6.000    | 5.000    |          |
| 14  | Xã Kon Pne         | 6.000    | 5.000    |          |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kbang     | 18.000   | 15.000   | 12.000   |
| 2   | Xã Tơ Tung         | 13.000   | 11.000   | 8.500    |
| 3   | Xã Kông Long Khơng | 12.000   | 9.000    | 7.400    |
| 4   | Xã Kông Bờ La      | 14.000   | 12.000   | 9.000    |
| 5   | Xã Đăk Hlơ         | 16.000   | 14.000   | 12.000   |
| 6   | Xã Nghĩa An        | 13.000   | 12.000   | 10.000   |
| 7   | Xã Đông            | 16.000   | 15.000   | 13.500   |
| 8   | Xã Lơ Ku           | 13.000   | 12.000   |          |
| 9   | Xã Krong           | 12.000   | 10.000   |          |
| 10  | Xã Đăk Smar        | 9.000    | 8.000    | 7.500    |
| 11  | Xã Sơn Lang        | 12.000   | 10.000   |          |
| 12  | Xã Sơ Pai          | 13.000   | 9.000    | 7.400    |
| 13  | Xã Đăk Rong        | 8.000    | 7.000    |          |
| 14  | Xã Kon Pne         | 11.000   | 9.000    |          |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kbang     | 14.000   | 9.000    | 8.000    |
| 2   | Xã Tơ Tung         | 7.000    | 6.000    | 5.400    |
| 3   | Xã Kông Long Khong | 7.000    | 6.000    | 5.300    |
| 4   | Xã Kông Bờ La      | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 5   | Xã Đắk Hlơ         | 9.500    | 8.500    | 7.500    |
| 6   | Xã Nghĩa An        | 9.000    | 7.000    | 5.000    |
| 7   | Xã Đông            | 9.000    | 7.000    | 6.000    |
| 8   | Xã Lơ Ku           | 7.000    | 6.000    |          |
| 9   | Xã Krong           | 8.000    | 7.000    |          |
| 10  | Xã Đắk Smar        | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 11  | Xã Sơn Lang        | 6.000    | 5.000    |          |
| 12  | Xã Sơ Pai          | 7.000    | 6.000    | 5.300    |
| 13  | Xã Đắk Rong        | 6.000    | 5.000    |          |
| 14  | Xã Kon Pne         | 6.000    | 5.000    |          |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất 2020 |          |          |
|-----|--------------------|--------------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1     | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kbang     | 7.000        | 6.000    | 4.500    |
| 2   | Xã Tơ Tung         | 7.000        | 6.000    | 5.000    |
| 3   | Xã Kông Long Khong | 6.000        | 5.000    | 4.000    |
| 4   | Xã Kông Bờ La      | 7.000        | 6.000    | 5.000    |
| 5   | Xã Đắk Hlơ         | 7.000        | 6.000    | 5.000    |
| 6   | Xã Nghĩa An        | 7.000        | 5.000    | 4.000    |
| 7   | Xã Đông            | 7.500        | 6.000    | 5.000    |
| 8   | Xã Lơ Ku           | 6.000        | 5.000    | -        |
| 9   | Xã Krong           | 6.000        | 5.000    | -        |
| 10  | Xã Đắk Smar        | 6.000        | 5.000    | 4.000    |
| 11  | Xã Sơn Lang        | 5.000        | 4.000    | -        |
| 12  | Xã Sơ Pai          | 6.000        | 5.000    | 4.000    |
| 13  | Xã Đắk Rong        | 5.000        | 4.000    | -        |
| 14  | Xã Kon Pne         | 5.000        | 4.000    | -        |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kbang     | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 2   | Xã Tơ Tung         | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 3   | Xã Kông Long Khơng | 6.000    | 5.000    | 4.000    |
| 4   | Xã Kông Bờ La      | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 5   | Xã Đăk Hlơ         | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 6   | Xã Nghĩa An        | 7.000    | 5.000    | 4.000    |
| 7   | Xã Đông            | 7.500    | 6.000    | 5.000    |
| 8   | Xã Lơ Ku           | 5.000    | 4.000    |          |
| 9   | Xã Krong           | 6.000    | 5.000    |          |
| 10  | Xã Đăk Smar        | 6.000    | 5.000    | 4.000    |
| 11  | Xã Sơn Lang        | 5.000    | 4.000    |          |
| 12  | Xã Sơ Pai          | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 13  | Xã Đăk Rong        | 5.000    | 4.000    |          |
| 14  | Xã Kon Pne         | 5.000    | 4.000    |          |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

## **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Giá đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Đối với giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Kbang được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có đối với các xã Tư Tung, Kông Long Khong, Kông Bờ La, Nghĩa An, Lơ Ku, Đăk Smar, Sơn Lang, Sơ Pai, Đăk HLơ, Kon Pnê, Đông được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng;

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có đối với các xã còn lại được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường  | Đoạn đường                                  |                                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | Từ nơi                                      | Đến nơi                                        |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 1   | Nguyễn Huệ | Giáp xã An Phú-<br>TP.Pleiku                | Sư Vạn Hạnh và Nay<br>Der                      | 2.300.000                      | 810.000                                                          | 640.000                                                                                   | 580.000                                                          | 550.000                                                                                   | 530.000                                                          | 480.000                                                                                |
|     |            | Sư Vạn Hạnh và Nay<br>Der                   | Nguyễn Du và đầu<br>RG.trường Tiểu học số<br>2 | 3.000.000                      | 1.100.000                                                        | 840.000                                                                                   | 670.000                                                          | 640.000                                                                                   | 600.000                                                          | 530.000                                                                                |
|     |            | Nguyễn Du và đầu<br>RG.trường Tiểu học số 2 | Trần Hưng Đạo và<br>Phan Chu Trinh             | 3.800.000                      | 1.300.000                                                        | 1.100.000                                                                                 | 850.000                                                          | 680.000                                                                                   | 580.000                                                          | 550.000                                                                                |
|     |            | Trần Hưng Đạo và<br>Phan Chu Trinh          | Lê Hồng Phong                                  | 4.500.000                      | 1.600.000                                                        | 1.300.000                                                                                 | 1.000.000                                                        | 810.000                                                                                   | 640.000                                                          | 560.000                                                                                |
|     |            | Lê Hồng Phong                               | Lý Thường Kiệt                                 | 5.100.000                      | 1.800.000                                                        | 1.400.000                                                                                 | 1.100.000                                                        | 910.000                                                                                   | 730.000                                                          | 600.000                                                                                |

| STT | Tên đường | Đoạn đường                                           |                                                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|-----------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | Từ nơi                                               | Đến nơi                                              |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |           |                                                      |                                                      |                                |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                        |
|     |           | Lý Thường Kiệt                                       | Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng                        | 6.000.000                      | 2.100.000                                                        | 1.700.000                                                                                 | 1.300.000                                                        | 1.100.000                                                                                 | 860.000                                                          | 700.000                                                                                |
|     |           | Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng                        | Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ        | 7.500.000                      | 2.600.000                                                        | 2.100.000                                                                                 | 1.700.000                                                        | 1.300.000                                                                                 | 1.100.000                                                        | 860.000                                                                                |
|     |           | Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ        | Đường A3 và Lê Quý Đôn                               | 9.000.000                      | 3.200.000                                                        | 2.500.000                                                                                 | 2.000.000                                                        | 1.600.000                                                                                 | 1.300.000                                                        | 1.000.000                                                                              |
|     |           | Đường A3 và Lê Quý Đôn                               | Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng                    | 12.000.000                     | 4.200.000                                                        | 3.400.000                                                                                 | 2.700.000                                                        | 2.100.000                                                                                 | 1.700.000                                                        | 1.400.000                                                                              |
|     |           | Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng                    | Hết RG đất bến xe và đến ranh giới sân vận động (cũ) | 7.500.000                      | 2.600.000                                                        | 2.100.000                                                                                 | 1.700.000                                                        | 1.300.000                                                                                 | 1.100.000                                                        | 860.000                                                                                |
|     |           | Hết RG đất bến xe và đến ranh giới sân vận động (cũ) | Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư                     | 6.000.000                      | 2.100.000                                                        | 1.700.000                                                                                 | 1.300.000                                                        | 1.100.000                                                                                 | 860.000                                                          | 700.000                                                                                |
|     |           | Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư                     | Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi                      | 4.500.000                      | 1.600.000                                                        | 1.300.000                                                                                 | 1.000.000                                                        | 810.000                                                                                   | 640.000                                                          | 560.000                                                                                |

| STT | Tên đường   | Đoạn đường                         |                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|-------------|------------------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | Từ nơi                             | Đến nơi         |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |             | Nguyễn Văn Trỗi và<br>Mạc Đĩnh Chi | RG xã Tân Bình  | 3.000.000                      | 1.100.000                                                        | 840.000                                                                                   | 670.000                                                          | 640.000                                                                                   | 600.000                                                          | 530.000                                                                                |
| 2   | Wừu         | Giáp ranh giới thành<br>phố Pleiku | Hoàng Hoa Thám  | 700.000                        | 300.000                                                          | 270.000                                                                                   | 260.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                |
|     |             | Hoàng Hoa Thám                     | Trần Hưng Đạo   | 1.200.000                      | 420.000                                                          | 380.000                                                                                   | 360.000                                                          | 350.000                                                                                   | 340.000                                                          | 320.000                                                                                |
|     |             | Trần Hưng Đạo                      | Phạm Ngũ Lão    | 1.700.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                   | 450.000                                                          | 430.000                                                                                   | 410.000                                                          | 390.000                                                                                |
|     |             | Phạm Ngũ Lão                       | Phan Bội Châu   | 2.300.000                      | 810.000                                                          | 640.000                                                                                   | 580.000                                                          | 550.000                                                                                   | 530.000                                                          | 480.000                                                                                |
|     |             | Phan Bội Châu                      | Lê Lợi          | 3.000.000                      | 1.100.000                                                        | 840.000                                                                                   | 670.000                                                          | 640.000                                                                                   | 600.000                                                          | 530.000                                                                                |
|     |             | Lê Lợi                             | Đinh Tiên Hoàng | 6.000.000                      | 2.100.000                                                        | 1.700.000                                                                                 | 1.300.000                                                        | 1.100.000                                                                                 | 860.000                                                          | 700.000                                                                                |
|     |             | Đinh Tiên Hoàng                    | Đường B2        | 4.500.000                      | 1.600.000                                                        | 1.300.000                                                                                 | 1.000.000                                                        | 810.000                                                                                   | 640.000                                                          | 560.000                                                                                |
|     |             | Đường B2                           | Trần Quang Khải | 2.300.000                      | 810.000                                                          | 640.000                                                                                   | 580.000                                                          | 550.000                                                                                   | 530.000                                                          | 480.000                                                                                |
| 3   | Nguyễn Trãi | Nguyễn Văn Trỗi                    | Trần Quang Khải | 800.000                        | 330.000                                                          | 310.000                                                                                   | 300.000                                                          | 280.000                                                                                   | 270.000                                                          | 260.000                                                                                |
|     |             | Trần Quang Khải                    | Lê Lợi          | 1.200.000                      | 420.000                                                          | 380.000                                                                                   | 360.000                                                          | 350.000                                                                                   | 340.000                                                          | 320.000                                                                                |
|     |             | Lê Lợi                             | Phan Bội Châu   | 1.500.000                      | 530.000                                                          | 450.000                                                                                   | 430.000                                                          | 410.000                                                                                   | 390.000                                                          | 370.000                                                                                |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường      |                                         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|---------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi          | Đến nơi                                 |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |               |                 |                                         |                                |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                        |
|     |               | Phan Bội Châu   | Phạm Ngũ Lão                            | 900.000                        | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                                |
|     |               | Phạm Ngũ Lão    | Lý Thường Kiệt                          | 800.000                        | 330.000                                                          | 310.000                                                                                   | 300.000                                                          | 280.000                                                                                   | 270.000                                                          | 260.000                                                                                |
|     |               | Lý Thường Kiệt  | Hết RG đất QH Khu<br>dân cư Nguyễn Trãi | 700.000                        | 300.000                                                          | 270.000                                                                                   | 260.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                |
|     |               | Trần Hưng Đạo   | Nguyễn Viết Xuân                        | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
| 4   | Trần Phú      | Giáp Pleiku     | Trần Hưng Đạo                           | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
|     |               | Trần Hưng Đạo   | Lý Thường Kiệt                          | 1.100.000                      | 390.000                                                          | 370.000                                                                                   | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                |
|     |               | Lý Thường Kiệt  | Phan Bội Châu                           | 1.200.000                      | 420.000                                                          | 380.000                                                                                   | 360.000                                                          | 350.000                                                                                   | 340.000                                                          | 320.000                                                                                |
|     |               | Phan Bội Châu   | Lê Lợi                                  | 1.500.000                      | 530.000                                                          | 450.000                                                                                   | 430.000                                                          | 410.000                                                                                   | 390.000                                                          | 370.000                                                                                |
|     |               | Lê Lợi          | Hết đường                               | 800.000                        | 330.000                                                          | 310.000                                                                                   | 300.000                                                          | 280.000                                                                                   | 270.000                                                          | 260.000                                                                                |
| 5   | Nơ Trang Long | Lê Lợi          | Đình Tiên Hoàng                         | 2.700.000                      | 950.000                                                          | 760.000                                                                                   | 600.000                                                          | 580.000                                                                                   | 550.000                                                          | 500.000                                                                                |
|     |               | Đình Tiên Hoàng | Trần Quang Khải                         | 2.000.000                      | 700.000                                                          | 560.000                                                                                   | 530.000                                                          | 480.000                                                                                   | 450.000                                                          | 430.000                                                                                |
| 6   | Cù Chính Lan  | Đình Tiên Hoàng | Trần Quang Khải                         | 2.300.000                      | 810.000                                                          | 640.000                                                                                   | 580.000                                                          | 550.000                                                                                   | 530.000                                                          | 480.000                                                                                |
| 7   | Lê Lai        | Trần Phú        | Wừu                                     | 500.000                        | 250.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                          | 190.000                                                                                |



| STT | Tên đường           | Đoạn đường         |                              | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|---------------------|--------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Từ nơi             | Đến nơi                      |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                     | Wừu                | Nguyễn Huệ                   | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
| 8   | Hoàng Hoa Thám      | Trần Phú           | Wừu                          | 500.000                        | 250.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                          | 190.000                                                                                |
|     |                     | Wừu                | Nguyễn Huệ                   | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
| 9   | Sur Van Hạnh        | Trần Phú           | Wừu                          | 500.000                        | 250.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                          | 190.000                                                                                |
|     |                     | Wừu                | Nguyễn Huệ                   | 700.000                        | 300.000                                                          | 270.000                                                                                   | 260.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                |
| 10  | Nguyễn Du           | Trần Phú           | Wừu                          | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
|     |                     | Wừu                | Nguyễn Huệ                   | 900.000                        | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                                |
| 11  | Lý Thái Tổ          | Trần Phú           | Wừu                          | 500.000                        | 250.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                          | 190.000                                                                                |
|     |                     | Wừu                | Nguyễn Huệ                   | 800.000                        | 330.000                                                          | 310.000                                                                                   | 300.000                                                          | 280.000                                                                                   | 270.000                                                          | 260.000                                                                                |
| 12  | Nguyễn Viết<br>Xuân | Trần Phú           | Wừu                          | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
|     |                     | Wừu                | Nguyễn Huệ                   | 900.000                        | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                                |
| 13  | Trần Hưng Đạo       | Ranh giới xã HNeng | Đường đi Tân Bình,<br>An Phú | 1.500.000                      | 530.000                                                          | 450.000                                                                                   | 430.000                                                          | 410.000                                                                                   | 390.000                                                          | 370.000                                                                                |
|     |                     | Đường đi Tân Bình, | Trần Phú                     | 2.000.000                      | 700.000                                                          | 560.000                                                                                   | 530.000                                                          | 480.000                                                                                   | 450.000                                                          | 430.000                                                                                |

| STT | Tên đường      | Đoạn đường                            |               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|----------------|---------------------------------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | Từ nơi                                | Đến nơi       |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                | An Phú                                |               |                                |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                        |
|     |                | Trần Phú                              | Wừu           | 3.000.000                      | 1.100.000                                                        | 840.000                                                                                   | 670.000                                                          | 640.000                                                                                   | 600.000                                                          | 530.000                                                                                |
|     |                | Wừu                                   | Nguyễn Huệ    | 3.800.000                      | 1.300.000                                                        | 1.100.000                                                                                 | 850.000                                                          | 680.000                                                                                   | 580.000                                                          | 550.000                                                                                |
| 14  | Lê Hồng Phong  | Cổng phụ trường<br>THCS Phan Bội Châu | Trần Phú      | 700.000                        | 300.000                                                          | 270.000                                                                                   | 260.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                |
|     |                | Trần Phú                              | Wừu           | 1.300.000                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                                   | 370.000                                                          | 360.000                                                                                   | 350.000                                                          | 340.000                                                                                |
|     |                | Wừu                                   | Nguyễn Huệ    | 1.700.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                   | 450.000                                                          | 430.000                                                                                   | 410.000                                                          | 390.000                                                                                |
|     |                | Nguyễn Huệ                            | Trần Quý Cáp  | 1.400.000                      | 490.000                                                          | 430.000                                                                                   | 410.000                                                          | 390.000                                                                                   | 370.000                                                          | 360.000                                                                                |
|     |                | Trần Quý Cáp                          | Hết đường     | 1.100.000                      | 390.000                                                          | 370.000                                                                                   | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                |
| 15  | Tuệ Tĩnh       | Nguyễn Huệ                            | Hết đường     | 1.500.000                      | 530.000                                                          | 450.000                                                                                   | 430.000                                                          | 410.000                                                                                   | 390.000                                                          | 370.000                                                                                |
| 16  | Lý Thường Kiệt | Cổng trường tiểu học số 3             | Trần Phú      | 900.000                        | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                                |
|     |                | Trần Phú                              | Wừu           | 1.100.000                      | 390.000                                                          | 370.000                                                                                   | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                |
|     |                | Wừu                                   | Nguyễn Huệ    | 1.500.000                      | 530.000                                                          | 450.000                                                                                   | 430.000                                                          | 410.000                                                                                   | 390.000                                                          | 370.000                                                                                |
|     |                | Nguyễn Huệ                            | Hoàng Văn Thụ | 2.000.000                      | 700.000                                                          | 560.000                                                                                   | 530.000                                                          | 480.000                                                                                   | 450.000                                                          | 430.000                                                                                |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường           |                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi               | Đến nơi              |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                    | Hoàng Văn Thụ        | Lê Hồng Phong        | 1.300.000                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                                   | 370.000                                                          | 360.000                                                                                   | 350.000                                                          | 340.000                                                                                |
| 17  | Phạm Ngũ Lão       | Trần Phú             | Wừu                  | 800.000                        | 330.000                                                          | 310.000                                                                                   | 300.000                                                          | 280.000                                                                                   | 270.000                                                          | 260.000                                                                                |
|     |                    | Wừu                  | Nguyễn Huệ           | 1.200.000                      | 420.000                                                          | 380.000                                                                                   | 360.000                                                          | 350.000                                                                                   | 340.000                                                          | 320.000                                                                                |
| 18  | Trần Quốc Toản     | Toàn tuyến           |                      | 900.000                        | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                                |
| 19  | Phan Bội Châu      | Trần Phú             | Wừu                  | 1.100.000                      | 390.000                                                          | 370.000                                                                                   | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                |
|     |                    | Wừu                  | Nguyễn Huệ           | 1.400.000                      | 490.000                                                          | 430.000                                                                                   | 410.000                                                          | 390.000                                                                                   | 370.000                                                          | 360.000                                                                                |
| 20  | Lê Lợi             | Nguyễn Huệ           | Nơ Trang Long        | 3.800.000                      | 1.300.000                                                        | 1.100.000                                                                                 | 850.000                                                          | 680.000                                                                                   | 580.000                                                          | 550.000                                                                                |
|     |                    | Nơ Trang Long        | Trần Phú             | 3.000.000                      | 1.100.000                                                        | 840.000                                                                                   | 670.000                                                          | 640.000                                                                                   | 600.000                                                          | 530.000                                                                                |
|     |                    | Trần Phú             | Cổng văn hóa Thôn 05 | 2.300.000                      | 810.000                                                          | 640.000                                                                                   | 580.000                                                          | 550.000                                                                                   | 530.000                                                          | 480.000                                                                                |
|     |                    | Cổng văn hóa Thôn 05 | RG xã HNeng          | 1.500.000                      | 530.000                                                          | 450.000                                                                                   | 430.000                                                          | 410.000                                                                                   | 390.000                                                          | 370.000                                                                                |
| 21  | Đường A3<br>(TTTM) | Toàn tuyến           |                      | 5.100.000                      | 1.800.000                                                        | 1.400.000                                                                                 | 1.100.000                                                        | 910.000                                                                                   | 730.000                                                          | 600.000                                                                                |
| 22  | Đinh Tiên Hoàng    | Nguyễn Huệ           | Wừu                  | 9.000.000                      | 3.200.000                                                        | 2.500.000                                                                                 | 2.000.000                                                        | 1.600.000                                                                                 | 1.300.000                                                        | 1.000.000                                                                              |
|     |                    | Wừu                  | Nơ Trang Long        | 7.500.000                      | 2.600.000                                                        | 2.100.000                                                                                 | 1.700.000                                                        | 1.300.000                                                                                 | 1.100.000                                                        | 860.000                                                                                |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường         |                                                           | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|--------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi             | Đến nơi                                                   |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                    | Nơ Trang Long      | Hết đường                                                 | 2.300.000                      | 810.000                                                          | 640.000                                                                                   | 580.000                                                          | 550.000                                                                                   | 530.000                                                          | 480.000                                                                                |
| 23  | Đường A2<br>(TTTM) | Toàn tuyến         |                                                           | 5.300.000                      | 1.900.000                                                        | 1.500.000                                                                                 | 1.200.000                                                        | 950.000                                                                                   | 760.000                                                          | 650.000                                                                                |
| 24  | Đường B2<br>(TTTM) | Toàn tuyến         |                                                           | 4.500.000                      | 1.600.000                                                        | 1.300.000                                                                                 | 1.000.000                                                        | 810.000                                                                                   | 640.000                                                          | 560.000                                                                                |
| 25  | Trần Quang Khải    | Ranh giới xã HNeng | Trần Phú                                                  | 500.000                        | 250.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                          | 190.000                                                                                |
|     |                    | Trần Phú           | Nguyễn Trãi                                               | 800.000                        | 330.000                                                          | 310.000                                                                                   | 300.000                                                          | 280.000                                                                                   | 270.000                                                          | 260.000                                                                                |
|     |                    | Nguyễn Trãi        | Nơ Trang Long                                             | 1.200.000                      | 420.000                                                          | 380.000                                                                                   | 360.000                                                          | 350.000                                                                                   | 340.000                                                          | 320.000                                                                                |
|     |                    | Nơ Trang Long      | Nguyễn Huệ                                                | 1.700.000                      | 600.000                                                          | 480.000                                                                                   | 450.000                                                          | 430.000                                                                                   | 410.000                                                          | 390.000                                                                                |
| 26  | Nguyễn Văn Trỗi    | Nguyễn Huệ         | Hết đường                                                 | 800.000                        | 330.000                                                          | 310.000                                                                                   | 300.000                                                          | 280.000                                                                                   | 270.000                                                          | 260.000                                                                                |
| 27  | Mạc Đinh Chi       | Nguyễn Huệ         | Hết đường                                                 | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
| 28  | Trần Khánh Dư      | Nguyễn Huệ         | Hết đường                                                 | 800.000                        | 330.000                                                          | 310.000                                                                                   | 300.000                                                          | 280.000                                                                                   | 270.000                                                          | 260.000                                                                                |
| 29  | Ng Thị.M.Khai      | Toàn tuyến         |                                                           | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
| 30  | Phan Đình Phùng    | Nguyễn Huệ         | Ranh giới đến trường<br>tiểu học số 1 thị trấn<br>Đak Đoa | 7.500.000                      | 2.600.000                                                        | 2.100.000                                                                                 | 1.700.000                                                        | 1.300.000                                                                                 | 1.100.000                                                        | 860.000                                                                                |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường                                                |                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                                                    | Đến nơi         |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                 | Ranh giới đến trường<br>tiểu học số 1 thị trấn<br>Đak Đoa | Duy Tân         | 5.300.000                      | 1.900.000                                                        | 1.500.000                                                                                 | 1.200.000                                                        | 950.000                                                                                   | 760.000                                                          | 650.000                                                                                |
|     |                 | Duy Tân                                                   | Trần Bình Trọng | 3.800.000                      | 1.300.000                                                        | 1.100.000                                                                                 | 850.000                                                          | 680.000                                                                                   | 580.000                                                          | 550.000                                                                                |
| 31  | Chu Văn An      | Duy Tân                                                   | Trần Bình Trọng | 700.000                        | 300.000                                                          | 270.000                                                                                   | 260.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                |
| 32  | Ngô Gia Tự      | Duy Tân                                                   | Trần Bình Trọng | 700.000                        | 300.000                                                          | 270.000                                                                                   | 260.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                |
| 33  | Duy Tân         | Phan Đ. Phùng                                             | Hai Bà Trưng    | 1.300.000                      | 450.000                                                          | 390.000                                                                                   | 370.000                                                          | 360.000                                                                                   | 350.000                                                          | 340.000                                                                                |
| 34  | Trần Bình Trọng | Phan Đ. Phùng                                             | Chu Văn An      | 300.000                        |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                        |
| 35  | Lê Quý Đôn      | Nguyễn Huệ                                                | Duy Tân         | 1.800.000                      | 630.000                                                          | 500.000                                                                                   | 480.000                                                          | 450.000                                                                                   | 430.000                                                          | 410.000                                                                                |
| 36  | Hai Bà Trưng    | Nguyễn Huệ                                                | Võ Thị Sáu      | 1.400.000                      | 490.000                                                          | 430.000                                                                                   | 410.000                                                          | 390.000                                                                                   | 370.000                                                          | 360.000                                                                                |
|     |                 | Võ Thị Sáu                                                | Duy Tân         | 1.100.000                      | 390.000                                                          | 370.000                                                                                   | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                |
|     |                 | Duy Tân                                                   | Hết đường       | 800.000                        | 330.000                                                          | 310.000                                                                                   | 300.000                                                          | 280.000                                                                                   | 270.000                                                          | 260.000                                                                                |
| 37  | Hồ Xuân Hương   | Nguyễn Huệ                                                | Hết đường       | 1.800.000                      | 630.000                                                          | 500.000                                                                                   | 480.000                                                          | 450.000                                                                                   | 430.000                                                          | 410.000                                                                                |
| 38  | Cao Bá Quát     | Lê Quý Đôn                                                | Hồ Xuân Hương   | 1.200.000                      | 420.000                                                          | 380.000                                                                                   | 360.000                                                          | 350.000                                                                                   | 340.000                                                          | 320.000                                                                                |

| STT | Tên đường                                                                             | Đoạn đường                        |                                                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                       | Từ nơi                            | Đến nơi                                         |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 39  | Võ Thị Sáu                                                                            | Lê Quý Đôn                        | Hồ Xuân Hương                                   | 700.000                        | 300.000                                                          | 270.000                                                                                   | 260.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                |
| 40  | Hoàng Văn Thụ                                                                         | Nguyễn Huệ                        | Lý Thường Kiệt                                  | 1.500.000                      | 530.000                                                          | 450.000                                                                                   | 430.000                                                          | 410.000                                                                                   | 390.000                                                          | 370.000                                                                                |
| 41  | Trần Quý Cáp                                                                          | Lê Hồng Phong                     | Hết đường                                       | 700.000                        | 300.000                                                          | 270.000                                                                                   | 260.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                |
| 42  | Phan Chu Trinh                                                                        | Nguyễn Huệ                        | Âu Cơ                                           | 900.000                        | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                                |
| 43  | Trần Kiên                                                                             | Nguyễn Huệ                        | Âu Cơ                                           | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
| 44  | Nay Der                                                                               | Nguyễn Huệ                        | Âu Cơ                                           | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
| 45  | Âu Cơ                                                                                 | Lê Hồng Phong                     | Hết đường                                       | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
| 46  | Tuyến đường liên<br>xã thuộc địa giới<br>hành chính thị<br>trấn mở rộng đi<br>xã GLar | Trần Bình Trọng                   | Cổng văn hóa thôn<br>Xóm Mới (cũ)               | 1.500.000                      | 530.000                                                          | 450.000                                                                                   | 430.000                                                          | 410.000                                                                                   | 390.000                                                          | 370.000                                                                                |
|     |                                                                                       | Cổng văn hóa thôn<br>Xóm Mới (cũ) | RG xã GLar                                      | 900.000                        | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                                |
| 47  | Tuyến đường liên<br>thôn thuộc địa<br>giới hành chính<br>thị trấn mở rộng             | Đoạn từ nhà ông Tự                | Ranh giới xã HNeng                              | 800.000                        | 330.000                                                          | 310.000                                                                                   | 300.000                                                          | 280.000                                                                                   | 270.000                                                          | 260.000                                                                                |
|     |                                                                                       | Cổng văn hóa Thôn 05              | Trần Phú                                        | 500.000                        | 250.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                          | 190.000                                                                                |
|     |                                                                                       | RG trường tiểu học số<br>3        | Đường Trần Hưng<br>Đạo đoạn thị trấn nói<br>dài | 500.000                        | 250.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                          | 190.000                                                                                |

| STT | Tên đường                                                                               | Đoạn đường                                |               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                         | Từ nơi                                    | Đến nơi       |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 48  | Các tuyến đường<br>nội thôn thuộc địa<br>giới hành chính<br>thị trấn mở rộng            | Các tuyến đường thuộc Thôn 3, 4, 5        |               | 300.000                        |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                        |
|     |                                                                                         | Các tuyến đường thuộc Thôn 1 và thôn Hlâm |               | 200.000                        |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                        |
| 49  | Các tuyến đường<br>thuộc các thôn<br>Ngol                                               | Toàn tuyến                                |               | 100.000                        |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                           |                                                                  |                                                                                        |
| 50  | Đường QH dẫn<br>vào sân golf, khu<br>biệt thự                                           | Nguyễn Huệ                                | Đường liên xã | 3.000.000                      | 1.100.000                                                        | 840.000                                                                                   | 670.000                                                          | 640.000                                                                                   | 600.000                                                          | 530.000                                                                                |
| 51  | Đường vành đai<br>ranh giới thị trấn<br>mở rộng đường<br>Nguyễn Huệ giáp<br>RG xã HNeng | Toàn tuyến                                |               | 600.000                        | 270.000                                                          | 250.000                                                                                   | 240.000                                                          | 230.000                                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                                |
| 52  | Đường từ ranh<br>giới xã Hneng đến<br>ngã 3 đường đi xã<br>Nam Yang                     | Toàn tuyến                                |               | 2.100.000                      | 740.000                                                          | 590.000                                                                                   | 560.000                                                          | 530.000                                                                                   | 480.000                                                          | 450.000                                                                                |

| STT | Tên đường                                                                 | Đoạn đường |         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6m trở lên       |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>dưới 6m đến 3,5m    |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước dưới<br>3,5m trở xuống |                                                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|------------|---------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                           | Từ nơi     | Đến nơi |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 150 | Từ mét<br>lớn hơn<br>150 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 53  | Đường liên xã từ<br>ngã 3 đi xã Nam<br>Yang đến ranh<br>giới xã An Phú    | Toàn tuyến |         | 1.100.000                      | 390.000                                                          | 370.000                                                                                   | 350.000                                                          | 330.000                                                                                   | 310.000                                                          | 300.000                                                                                |
| 54  | Đường liên xã từ<br>ngã 3 đi xã An<br>Phú đến đi ranh<br>giới xã Nam Yang | Toàn tuyến |         | 1.200.000                      | 420.000                                                          | 380.000                                                                                   | 360.000                                                          | 350.000                                                                                   | 340.000                                                          | 320.000                                                                                |



**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất   |           |          |
|-----|-------------------|-----------|-----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3 |
| 1   | <b>H'Neng</b>     |           |           |          |
|     | Khu vực 1         | 500.000   | 360.000   | 250.000  |
|     | Khu vực 2         | 180.000   | 120.000   |          |
| 2   | <b>Tân Bình</b>   |           |           |          |
|     | Khu vực 1         | 1.200.000 | 720.000   | 500.000  |
|     | Khu vực 2         | 240.000   | 150.000   |          |
| 3   | <b>K'Dang</b>     |           |           |          |
|     | Khu vực 1         | 1.200.000 | 1.000.000 | 700.000  |
|     | Khu vực 2         | 650.000   | 400.000   | 260.000  |
|     | Khu vực 3         | 260.000   | 200.000   | 100.000  |
| 4   | <b>Ia Băng</b>    |           |           |          |
|     | Khu vực 1         | 1.500.000 | 1.000.000 | 650.000  |
|     | Khu vực 2         | 520.000   | 390.000   | 260.000  |
|     | Khu vực 3         | 150.000   | 120.000   |          |
| 5   | <b>Nam Yang</b>   |           |           |          |
|     | Khu vực 1         | 1.300.000 | 910.000   | 780.000  |
|     | Khu vực 2         | 400.000   | 260.000   |          |
| 6   | <b>Đak Krong</b>  |           |           |          |
|     | Khu vực 1         | 750.000   | 550.000   | 180.000  |
|     | Khu vực 2         | 120.000   | 80.000    |          |
| 7   | <b>Glar</b>       |           |           |          |
|     | Khu vực 1         | 1.200.000 | 900.000   | 600.000  |
|     | Khu vực 2         | 250.000   | 130.000   | 120.000  |
|     | Khu vực 3         | 100.000   | 90.000    |          |
| 8   | <b>Hà Bâu</b>     |           |           |          |
|     | Khu vực 1         | 500.000   | 360.000   | 300.000  |
|     | Khu vực 2         | 110.000   | 85.000    |          |
| 9   | <b>A Đok</b>      |           |           |          |
|     | Khu vực 1         | 600.000   | 450.000   | 300.000  |
|     | Khu vực 2         | 180.000   | 80.000    | 60.000   |
| 10  | <b>Trang</b>      |           |           |          |
|     | Khu vực 1         | 500.000   | 360.000   | 300.000  |
|     | Khu vực 2         | 240.000   | 180.000   | 120.000  |
|     | Khu vực 3         | 60.000    |           |          |
| 11  | <b>Kon Gang</b>   |           |           |          |
|     | Khu vực 1         | 300.000   | 200.000   | 50.000   |

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 12  | <b>Ia Pết</b>     |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 360.000  | 240.000  | 150.000  |
|     | Khu vực 2         | 110.000  | 90.000   | 50.000   |
| 13  | <b>Hải Yang</b>   |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 540.000  | 420.000  | 300.000  |
|     | Khu vực 2         | 180.000  | 120.000  | 60.000   |
| 14  | <b>H'Nol</b>      |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 300.000  | 240.000  | 180.000  |
|     | Khu vực 2         | 80.000   | 60.000   |          |
| 15  | <b>Đak Somei</b>  |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 600.000  | 400.000  | 300.000  |
|     | Khu vực 2         | 140.000  | 80.000   | 60.000   |
| 16  | <b>Hà Đông</b>    |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 50.000   | 40.000   | 30.000   |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Đak Đoa  | 75.000   | 50.000   | 40.000   |
| 2   | H'Neng            | 25.000   | 18.000   | 16.000   |
| 3   | Tân Bình          | 50.000   | 35.000   |          |
| 4   | K'Dang            | 50.000   | 35.000   | 20.000   |
| 5   | Ia Băng           | 50.000   | 35.000   | 20.000   |
| 6   | Nam Yang          | 50.000   | 35.000   |          |
| 7   | Đak Krong         | 30.000   | 20.000   | 14.000   |
| 8   | Glar              | 40.000   | 30.000   | 21.000   |
| 9   | Hà Bầu            | 30.000   | 20.000   | 14.000   |
| 10  | A Dok             | 40.000   | 30.000   | 25.000   |
| 11  | Trang             | 25.000   | 15.000   | 10.000   |
| 12  | Kon Gang          | 25.000   | 15.000   | 11.000   |
| 13  | Ia Pết            | 25.000   | 15.000   | 11.000   |
| 14  | Hải Yang          | 30.000   | 20.000   | 14.000   |
| 15  | H'Nol             | 25.000   | 16.000   | 11.000   |
| 16  | Đak Somei         | 25.000   | 16.000   | 11.000   |
| 17  | Hà Đông           | 7.000    | 5.000    |          |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Đak Đoa  | 65.000   | 45.000   |          |
| 2   | H'Neng            | 40.000   | 25.000   |          |
| 3   | Tân Bình          | 50.000   |          |          |
| 4   | K'Dang            | 45.000   | 30.000   | 24.000   |
| 5   | Ia Băng           | 40.000   | 30.000   | 24.000   |
| 6   | Nam Yang          | 50.000   |          |          |
| 7   | Đak Krong         | 40.000   | 28.000   | 19.000   |
| 8   | Glar              | 60.000   | 43.000   | 34.000   |
| 9   | Hà Bầu            | 42.000   | 30.000   |          |
| 10  | A Dơk             | 60.000   | 50.000   | 40.000   |
| 11  | Trang             | 40.000   | 28.000   | 18.000   |
| 12  | Kon Gang          | 35.000   | 25.000   | 18.000   |
| 13  | Ia Pết            | 35.000   | 24.000   | 18.000   |
| 14  | Hải Yang          | 36.000   | 26.000   |          |
| 15  | H'Nol             | 30.000   | 20.000   |          |
| 16  | Đak Somei         | 30.000   | 21.000   | 15.000   |
| 17  | Hà Đông           | 7.000    |          |          |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Đak Đoa  | 90.000   | 60.000   | 35.000   |
| 2   | H'Neng            | 30.000   | 24.000   | 18.000   |
| 3   | Tân Bình          | 60.000   | 30.000   |          |
| 4   | K'Dang            | 60.000   | 30.000   | 18.000   |
| 5   | Ia Băng           | 60.000   | 30.000   | 18.000   |
| 6   | Nam Yang          | 60.000   | 32.000   |          |
| 7   | Đak Krong         | 30.000   | 20.000   | 12.000   |
| 8   | Glar              | 50.000   | 30.000   | 18.000   |

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 9   | Hà Bầu            | 36.000   | 24.000   | 18.000   |
| 10  | A Dơk             | 48.000   | 25.000   | 12.000   |
| 11  | Trang             | 30.000   | 24.000   | 12.000   |
| 12  | Kon Gang          | 30.000   | 18.000   | 14.000   |
| 13  | Ia Pết            | 30.000   | 18.000   | 14.000   |
| 14  | Hải Yang          | 36.000   | 20.000   | 12.000   |
| 15  | H'Nol             | 30.000   | 16.000   | 10.000   |
| 16  | Đak Somei         | 30.000   | 18.000   | 12.000   |
| 17  | Hà Đông           | 8.000    | 6.000    |          |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Đak Đoa  | 20.000   | 14.000   |          |
| 2   | H'Neng            | 12.000   | 8.000    |          |
| 3   | Tân Bình          | 15.000   |          |          |
| 4   | K'Dang            | 15.000   | 11.000   | 8.000    |
| 5   | Ia Băng           | 15.000   | 11.000   | 8.000    |
| 6   | Nam Yang          | 15.000   |          |          |
| 7   | Đak Krong         | 12.000   | 8.000    | 5.000    |
| 8   | Glar              | 15.000   | 11.000   | 8.000    |
| 9   | Hà Bầu            | 12.000   | 8.000    |          |
| 10  | A Dơk             | 10.000   | 7.000    | 4.000    |
| 11  | Trang             | 9.000    | 6.000    | 4.000    |
| 12  | Kon Gang          | 9.000    | 6.000    | 4.000    |
| 13  | Ia Pết            | 9.000    | 6.000    | 4.000    |
| 14  | Hải Yang          | 9.000    | 6.000    |          |
| 15  | H'Nol             | 8.000    | 6.000    |          |
| 16  | Đak Somei         | 8.000    | 6.000    | 4.000    |
| 17  | Hà Đông           | 6.000    |          |          |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Đak Đoa  | 30.000   | 18.000   |          |
| 2   | H'Neng            | 20.000   | 12.000   |          |
| 3   | Tân Bình          | 25.000   |          |          |
| 4   | K'Dang            | 20.000   | 12.000   | 10.000   |
| 5   | Ia Băng           | 15.000   | 10.000   | 8.000    |
| 6   | Nam Yang          | 20.000   |          |          |
| 7   | Đak Krong         | 12.000   | 8.000    | 5.000    |
| 8   | Glar              | 15.000   | 10.000   | 6.000    |
| 9   | Hà Bầu            | 15.000   | 10.000   |          |
| 10  | A Dơk             | 12.000   | 8.000    | 5.000    |
| 11  | Trang             | 15.000   | 10.000   | 6.000    |
| 12  | Kon Gang          | 15.000   | 10.000   | 6.000    |
| 13  | Ia Pết            | 12.000   | 8.000    | 5.000    |
| 14  | Hải Yang          | 15.000   | 9.000    |          |
| 15  | H'Nol             | 12.000   | 7.000    |          |
| 16  | Đak Sơmei         | 12.000   | 7.000    | 5.000    |
| 17  | Hà Đông           | 6.000    |          |          |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

## **Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

### **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 75% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính thị trấn Đak Đoa được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo khu vực, vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

**1. Thị trấn Phú Hòa**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường     | Đoạn đường    |                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước $\geq 6m$ |                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước $\geq 3,5m$ đến<br>$< 6m$ |                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước $< 3,5m$ |                                                     |
|-----|---------------|---------------|----------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi        | Đến nơi        |                                | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100       | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100                       | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100      | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 1   | A Sanh        | Hai Bà Trưng  | Hùng Vương     | 1.300.000                      | 455.000                                             | 416.000                                             | 390.000                                                             | 350.000                                             | 320.000                                            | 290.000                                             |
| 2   | Hai Bà Trưng  | Quang Trung   | Nguyễn Du      | 1.400.000                      | 490.000                                             | 448.000                                             | 420.000                                                             | 380.000                                             | 340.000                                            | 310.000                                             |
|     |               | Nguyễn Du     | Lý Thường Kiệt | 1.000.000                      | 350.000                                             | 320.000                                             | 300.000                                                             | 270.000                                             | 240.000                                            | 220.000                                             |
| 3   | Hoàng Văn Thụ | Lê Lợi        | Quang Trung    | 3.200.000                      | 1.120.000                                           | 1.024.000                                           | 960.000                                                             | 860.000                                             | 770.000                                            | 690.000                                             |
|     |               | Quang Trung   | Nguyễn Du      | 3.000.000                      | 1.050.000                                           | 960.000                                             | 900.000                                                             | 810.000                                             | 730.000                                            | 660.000                                             |
| 4   | Hùng Vương    | Lê Lợi        | Lê Hồng Phong  | 5.600.000                      | 1.960.000                                           | 1.792.000                                           | 1.680.000                                                           | 1.500.000                                           | 1.350.000                                          | 1.220.000                                           |
|     |               | Lê Hồng Phong | Nguyễn Du      | 5.000.000                      | 1.750.000                                           | 1.600.000                                           | 1.500.000                                                           | 1.350.000                                           | 1.220.000                                          | 1.100.000                                           |

| STT | Tên đường      | Đoạn đường                         |                                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước $\geq 6m$ |                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước $\geq 3,5m$ đến<br>< 6m |                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước < 3,5m |                                                     |
|-----|----------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|     |                | Từ nơi                             | Đến nơi                         |                                | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100       | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100                     | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100    | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                |                                    |                                 |                                |                                                     |                                                     |                                                                   |                                                     |                                                  |                                                     |
|     |                | Nguyễn Du                          | Phan Đình Phùng                 | 4.400.000                      | 1.540.000                                           | 1.408.000                                           | 1.320.000                                                         | 1.190.000                                           | 1.070.000                                        | 960.000                                             |
|     |                | Phan Đình Phùng                    | Giáp ranh giới xã Nghĩa Hoà     | 3.600.000                      | 1.260.000                                           | 1.152.000                                           | 1.080.000                                                         | 970.000                                             | 870.000                                          | 780.000                                             |
| 5   | Kpa Klong      | Phan Đình Phùng                    | Hai Bà Trưng                    | 900.000                        | 315.000                                             | 288.000                                             | 270.000                                                           | 240.000                                             | 220.000                                          | 200.000                                             |
| 6   | Lê Hồng Phong  | Nguyễn Văn Linh                    | Nguyễn Thị Minh Khai            | 3.500.000                      | 1.225.000                                           | 1.120.000                                           | 1.050.000                                                         | 950.000                                             | 860.000                                          | 770.000                                             |
|     |                | Nguyễn Thị Minh Khai               | Phan Đình Phùng                 | 3.000.000                      | 1.050.000                                           | 960.000                                             | 900.000                                                           | 810.000                                             | 730.000                                          | 660.000                                             |
| 7   | Lê Lợi         | Cầu Ninh Hoà                       | Hoàng Văn Thụ                   | 4.000.000                      | 1.400.000                                           | 1.280.000                                           | 1.200.000                                                         | 1.080.000                                           | 970.000                                          | 870.000                                             |
|     |                | Hoàng Văn Thụ                      | Nguyễn Văn Linh                 | 5.000.000                      | 1.750.000                                           | 1.600.000                                           | 1.500.000                                                         | 1.350.000                                           | 1.220.000                                        | 1.100.000                                           |
|     |                | Nguyễn Văn Linh                    | Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 | 4.400.000                      | 1.540.000                                           | 1.408.000                                           | 1.320.000                                                         | 1.190.000                                           | 1.070.000                                        | 960.000                                             |
|     |                | Từ hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 | Phan Đình Phùng (nối dài)       | 3.300.000                      | 1.155.000                                           | 1.056.000                                           | 1.000.000                                                         | 900.000                                             | 810.000                                          | 730.000                                             |
|     |                | Phan Đình Phùng (nối dài)          | Hết ranh giới Thị trấn          | 3.000.000                      | 1.050.000                                           | 960.000                                             | 900.000                                                           | 810.000                                             | 730.000                                          | 660.000                                             |
| 8   | Lý Thường Kiệt | Từ ranh giới Bệnh viện huyện       | Quang Trung                     | 1.000.000                      | 350.000                                             | 320.000                                             | 300.000                                                           | 270.000                                             | 240.000                                          | 220.000                                             |



| STT | Tên đường               | Đoạn đường                               |                                       | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước $\geq 6m$       |                                                                 | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước $\geq 3,5m$ đến<br>< 6m |                                                                 | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước < 3,5m          |                                                                    |
|-----|-------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|     |                         | Từ nơi                                   | Đến nơi                               |                                | Từ chỉ giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100         | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                         | Quang Trung                              | Hai Bà Trưng                          | 900.000                        | 315.000                                                   | 288.000                                                         | 270.000                                                           | 240.000                                                         | 220.000                                                   | 200.000                                                            |
|     |                         | Hai Bà Trưng                             | Hùng Vương                            | 900.000                        | 315.000                                                   | 288.000                                                         | 270.000                                                           | 240.000                                                         | 220.000                                                   | 200.000                                                            |
| 9   | Nay Der                 | Hùng Vương                               | Lý Thường Kiệt                        | 1.000.000                      | 350.000                                                   | 320.000                                                         | 300.000                                                           | 270.000                                                         | 240.000                                                   | 220.000                                                            |
| 10  | Ngô Mây                 | Đường vào lô                             | RG xã Nghĩa Hoà                       | 900.000                        | 315.000                                                   | 288.000                                                         | 270.000                                                           | 240.000                                                         | 220.000                                                   | 200.000                                                            |
| 11  | Nguyễn Du               | Hùng Vương                               | Hai Bà Trưng                          | 1.700.000                      | 595.000                                                   | 544.000                                                         | 510.000                                                           | 460.000                                                         | 410.000                                                   | 370.000                                                            |
| 12  | Nguyễn Đường            | Hoàng Văn Thụ                            | Nguyễn.Thị Minh Khai                  | 1.700.000                      | 595.000                                                   | 544.000                                                         | 510.000                                                           | 460.000                                                         | 410.000                                                   | 370.000                                                            |
| 13  | Nguyễn Thị<br>Minh Khai | Lê Lợi                                   | Quang Trung                           | 3.200.000                      | 1.120.000                                                 | 1.024.000                                                       | 960.000                                                           | 860.000                                                         | 770.000                                                   | 690.000                                                            |
|     |                         | Quang Trung                              | Kpa Klong                             | 2.500.000                      | 875.000                                                   | 800.000                                                         | 750.000                                                           | 680.000                                                         | 610.000                                                   | 550.000                                                            |
| 14  | Nguyễn Văn<br>Linh      | Lê Lợi                                   | Hết ranh giới trụ sở<br>công an huyện | 3.000.000                      | 1.050.000                                                 | 960.000                                                         | 900.000                                                           | 810.000                                                         | 730.000                                                   | 660.000                                                            |
|     |                         | Từ hết ranh giới trụ<br>sở công an huyện | Hết đường                             | 2.500.000                      | 875.000                                                   | 800.000                                                         | 750.000                                                           | 680.000                                                         | 610.000                                                   | 550.000                                                            |
| 15  | Phan Đình               | Lê Lợi                                   | Quang Trung                           | 1.400.000                      | 490.000                                                   | 448.000                                                         | 420.000                                                           | 380.000                                                         | 340.000                                                   | 310.000                                                            |

| STT | Tên đường                                 | Đoạn đường           |                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước $\geq 6m$ |                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước $\geq 3,5m$ đến<br>< 6m |                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước < 3,5m |                                                     |
|-----|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|     |                                           | Từ nơi               | Đến nơi              |                                | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100       | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100                     | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100    | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                                           |                      |                      |                                |                                                     |                                                     |                                                                   |                                                     |                                                  |                                                     |
|     | Phùng                                     | Quang Trung          | Hùng Vương           | 1.000.000                      | 350.000                                             | 320.000                                             | 300.000                                                           | 270.000                                             | 240.000                                          | 220.000                                             |
|     |                                           | Hùng Vương           | Quốc lộ 14           | 1.000.000                      | 350.000                                             | 320.000                                             | 300.000                                                           | 270.000                                             | 240.000                                          | 220.000                                             |
| 16  | Quang Trung                               | Hùng Vương           | Nguyễn Thị Minh Khai | 4.000.000                      | 1.400.000                                           | 1.280.000                                           | 1.200.000                                                         | 1.080.000                                           | 970.000                                          | 870.000                                             |
|     |                                           | Nguyễn Thị Minh Khai | Phan Đình Phùng      | 3.200.000                      | 1.120.000                                           | 1.024.000                                           | 960.000                                                           | 860.000                                             | 770.000                                          | 690.000                                             |
| 17  | Trần Phú                                  | Nguyễn Văn Linh      | Nguyễn Thị Minh Khai | 3.500.000                      | 1.225.000                                           | 1.120.000                                           | 1.050.000                                                         | 950.000                                             | 860.000                                          | 770.000                                             |
|     |                                           | Nguyễn Thị Minh Khai | Phan Đình Phùng      | 3.000.000                      | 1.050.000                                           | 960.000                                             | 900.000                                                           | 810.000                                             | 730.000                                          | 660.000                                             |
| 18  | Võ Thị Sáu                                | Trần Phú             | Lê Hồng Phong        | 1.700.000                      | 595.000                                             | 544.000                                             | 510.000                                                           | 460.000                                             | 410.000                                          | 370.000                                             |
| 19  | Đường rộng 6m<br>(Khu tập thể Sông Đà cũ) | Hoàng Văn Thụ        | Hùng Vương           | 1.000.000                      | 350.000                                             | 320.000                                             | 300.000                                                           | 270.000                                             | 240.000                                          | 220.000                                             |
| 20  | Đường hẻm sát Bệnh viện huyện rộng 12m    | Lý Thường Kiệt       | Phan Đình Phùng      | 900.000                        | 315.000                                             | 288.000                                             | 270.000                                                           | 240.000                                             | 220.000                                          | 200.000                                             |
| 21  | Hẻm đ.Trần                                | Trần Phú             | Hùng Vương và đường  | 1.400.000                      | 490.000                                             | 448.000                                             | 420.000                                                           | 380.000                                             | 340.000                                          | 310.000                                             |

| STT | Tên đường                                                          | Đoạn đường                    |                             | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước $\geq 6m$ |                                                     | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước $\geq 3,5m$ đến<br>< 6m |                                                     | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước < 3,5m |                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|     |                                                                    | Từ nơi                        | Đến nơi                     |                                | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100       | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100                     | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100    | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     | Phủ ( <i>Trước cổng chợ</i> )                                      |                               | QH rộng 16m                 |                                |                                                     |                                                     |                                                                   |                                                     |                                                  |                                                     |
| 22  | Các đường qui hoạch giữa đ.Hùng Vương và đường Nguyễn Văn Linh     | Đường Lê Hồng Phong           | Hết RG trụ sở công an huyện | 1.300.000                      | 455.000                                             | 416.000                                             | 390.000                                                           | 350.000                                             | 320.000                                          | 290.000                                             |
| 23  | Đường mở rộng 8m                                                   | Từ đ.Lê Lợi (sát C.ty Cao su) | Phan Đình Phùng             | 900.000                        | 315.000                                             | 288.000                                             | 270.000                                                           | 240.000                                             | 220.000                                          | 200.000                                             |
| 24  | Khu dân cư mới dân cư tại Thôn 2 ( <i>vườn ươm cao su cũ</i> )     | Toàn tuyến (hẻm đường Lê Lợi) |                             | 560.000                        | 196.000                                             | 179.000                                             | 168.000                                                           | 150.000                                             | 140.000                                          | 130.000                                             |
| 25  | Các đường bên trong Thôn 1, 2, 4(đường Lê Lợi và đường Hùng Vương) | Toàn tuyến                    |                             | 630.000                        | 221.000                                             | 202.000                                             | 189.000                                                           | 170.000                                             | 150.000                                          | 140.000                                             |
| 26  | Đường Anh Hùng Núp                                                 | Toàn tuyến                    |                             | 630.000                        | 221.000                                             | 202.000                                             | 189.000                                                           | 170.000                                             | 150.000                                          | 140.000                                             |

| STT | Tên đường                                        | Đoạn đường |         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước $\geq 6\text{m}$ |                                                                 | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước $\geq 3,5\text{m}$ đến<br>< 6m |                                                                 | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước < 3,5m          |                                                                    |
|-----|--------------------------------------------------|------------|---------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|     |                                                  | Từ nơi     | Đến nơi |                                | Từ chỉ giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100  | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100                | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 27  | đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku | Toàn tuyến |         | 900.000                        | 315.000                                                    | 288.000                                                         | 270.000                                                                  | 240.000                                                         | 220.000                                                   | 200.000                                                            |

## 2. Thị trấn Ia Ly

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường                   | Đoạn đường                     |                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường<br>phố | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước $\geq 6m$          |                                                                    | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước $\geq 3,5m$<br>đến $< 6m$ |                                                                    | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước $< 3,5m$           |                                                                    |
|-----|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|     |                             | Từ nơi                         | Đến nơi                        |                                       | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 1   | Hùng Vương (Tỉnh<br>lộ 661) | Ranh giới xã Ia<br>Mơ Nông     | Hết ngã 3 Sê San               | 500.000                               | 200.000                                                      | 175.000                                                            | 165.000                                                             | 150.000                                                            | 135.000                                                      | 125.000                                                            |
|     |                             | Hết ngã 3 Sê San               | Hết cây xăng Bắc<br>Tây Nguyên | 600.000                               | 240.000                                                      | 210.000                                                            | 198.000                                                             | 180.000                                                            | 162.000                                                      | 150.000                                                            |
|     |                             | Hết cây xăng Bắc<br>Tây Nguyên | Wừu                            | 1.200.000                             | 480.000                                                      | 420.000                                                            | 396.000                                                             | 360.000                                                            | 324.000                                                      | 300.000                                                            |
|     |                             | Wừu                            | Hết đường (bên<br>phải)        | 500.000                               | 200.000                                                      | 175.000                                                            | 165.000                                                             | 150.000                                                            | 135.000                                                      | 125.000                                                            |
|     |                             | Wừu                            | Hết đường (bên trái)           | 650.000                               | 260.000                                                      | 228.000                                                            | 215.000                                                             | 195.000                                                            | 176.000                                                      | 163.000                                                            |
| 2   | Kpă Kolong                  | Lê Hồng Phong                  | Trần Phú                       | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
|     |                             | Trần Phú                       | Hùng Vương                     | 250.000                               | 100.000                                                      |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 3   | Lê Hồng Phong               | Nguyễn Văn Trỗi                | Đường QH D14                   | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 4   | Nguyễn Chí Thanh            | Lê Hồng Phong                  | Nguyễn Văn Linh                | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 5   | Nguyễn Thị Minh<br>Khai     | Lê Hồng Phong                  | Đường D7B                      | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |

| STT | Tên đường                  | Đoạn đường         |                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường<br>phố | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước $\geq 6m$          |                                                                    | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước $\geq 3,5m$<br>đến $< 6m$ |                                                                    | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước $< 3,5m$           |                                                                    |
|-----|----------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|     |                            | Từ nơi             | Đến nơi              |                                       | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 6   | Nguyễn Văn Linh            | Phạm Văn Đồng      | Đường D29            | 300.000                               | 120.000                                                      |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 7   | Nguyễn Văn Trỗi            | Lê Hồng Phong      | Hùng Vương           | 150.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 8   | Phạm Văn Đồng              | Hùng Vương         | Nguyễn Văn Linh      | 1.300.000                             | 520.000                                                      | 455.000                                                            | 429.000                                                             | 390.000                                                            | 351.000                                                      | 325.000                                                            |
|     |                            | Nguyễn Văn Linh    | Trần Phú             | 900.000                               | 360.000                                                      | 315.000                                                            | 297.000                                                             | 270.000                                                            | 243.000                                                      | 225.000                                                            |
|     |                            | Trần Phú           | Lê hồng Phong        | 550.000                               | 220.000                                                      | 193.000                                                            | 182.000                                                             | 165.000                                                            | 149.000                                                      | 138.000                                                            |
| 9   | Phan Đình Giót             | Đường D14          | Nguyễn Thị Minh Khai | 150.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 10  | Trần Phú                   | Phạm Văn Đồng      | Nguyễn Văn Trỗi      | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 11  | Trường Chinh               | Lê Hồng Phong      | Trần Phú             | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
|     |                            | Trần Phú           | Hùng Vương           | 500.000                               | 200.000                                                      | 175.000                                                            | 165.000                                                             | 150.000                                                            | 135.000                                                      | 125.000                                                            |
| 12  | Võ Thị Sáu                 | Trần Phú           | Hùng Vương           | 300.000                               | 120.000                                                      |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 13  | Wuu                        | Lê Hồng Phong      | Hùng Vương           | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 14  | Đường liên xã Ia Ly-Ia Phí | Từ Tỉnh lộ 661     | Mét thứ 300          | 250.000                               | 100.000                                                      |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
|     |                            | từ hết mét thứ 300 | Mét thứ 500          | 150.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
|     |                            | từ hết mét thứ 500 | Hết đường            | 100.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 15  | Đường Vào Sê San           | Tỉnh lộ 661        | Cầu Ry Ninh 2        | 250.000                               | 100.000                                                      |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |

| STT | Tên đường                        | Đoạn đường            |         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường<br>phố | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước $\geq 6m$          |                                                                    | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước $\geq 3,5m$<br>đến $< 6m$ |                                                                    | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước $< 3,5m$           |                                                                    |
|-----|----------------------------------|-----------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|     |                                  | Từ nơi                | Đến nơi |                                       | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 16  | Đường D13 (trừ<br>khu quy hoạch) | Toàn tuyến            |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 17  | Đường D14 (trừ<br>khu quy hoạch) | Toàn tuyến            |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 18  | Đường D15 (trừ<br>khu quy hoạch) | Đường Hùng Vương – D6 |         | 500.000                               | 200.000                                                      | 175.000                                                            | 165.000                                                             | 150.000                                                            | 135.000                                                      | 125.000                                                            |
|     |                                  | D6 đến hết đường      |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 19  | Đường D17 (trừ<br>khu quy hoạch) | Toàn tuyến            |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 20  | Đường D18 (trừ<br>khu quy hoạch) | Toàn tuyến            |         | 300.000                               | 120.000                                                      |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 21  | Đường D19 (trừ<br>khu quy hoạch) | Toàn tuyến            |         | 300.000                               | 120.000                                                      |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 22  | Đường D2 1(trừ<br>khu quy hoạch) | Toàn tuyến            |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 23  | Đường D22 (trừ<br>khu quy hoạch) | Toàn tuyến            |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 24  | Đường D23 (trừ<br>khu quy hoạch) | Toàn tuyến            |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |

| STT | Tên đường                                                           | Đoạn đường |         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường<br>phố | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước $\geq 6m$          |                                                                    | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước $\geq 3,5m$<br>đến $< 6m$ |                                                                    | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước $< 3,5m$           |                                                                    |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                     | Từ nơi     | Đến nơi |                                       | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>VT 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 25  | Đường D5 (trừ khu quy hoạch)                                        | Toàn tuyến |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 26  | Đường D6 (trừ khu quy hoạch)                                        | Toàn tuyến |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 27  | Đường D7B (trừ khu quy hoạch)                                       | Toàn tuyến |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 28  | Đường D3 (trừ khu quy hoạch)                                        | Toàn tuyến |         | 500.000                               | 200.000                                                      | 175.000                                                            | 165.000                                                             | 150.000                                                            | 135.000                                                      | 125.000                                                            |
| 29  | Đường D31 (trừ khu quy hoạch)                                       | Toàn tuyến |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 30  | Các đường Quy hoạch còn lại tại các tổ dân phố (trừ thôn Ia Sir cũ) | Toàn tuyến |         | 200.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |
| 31  | Các đường còn lại trong các Làng và tổ dân phố 3 (thôn Ia Sir cũ)   | Toàn tuyến |         | 100.000                               |                                                              |                                                                    |                                                                     |                                                                    |                                                              |                                                                    |



**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Đơn vị hành chính    | Giá đất   |           |           |           |
|----------|----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|          |                      | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3  | Vị trí 4  |
| <b>1</b> | <b>Xã Nghĩa Hưng</b> |           |           |           |           |
|          | Khu vực 1            | 3.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.050.000 |
|          | Khu vực 2            | 1.200.000 | 950.000   | 800.000   | 650.000   |
|          | Khu vực 3            | 850.000   | 400.000   | 320.000   | 200.000   |
| <b>2</b> | <b>Xã Hoà Phú</b>    |           |           |           |           |
|          | Khu vực 1            | 750.000   | 650.000   | 500.000   |           |
|          | Khu vực 2            | 375.000   | 300.000   | 240.000   | 120.000   |
| <b>3</b> | <b>Xã Ia Khươl</b>   |           |           |           |           |
|          | Khu vực 1            | 750.000   | 700.000   | 550.000   |           |
|          | Khu vực 2            | 500.000   | 450.000   | 300.000   | 250.000   |
|          | Khu vực 3            | 220.000   | 170.000   | 120.000   | 100.000   |
| <b>4</b> | <b>Xã Ia Phí</b>     |           |           |           |           |
|          | Khu vực 1            | 100.000   | 60.000    |           |           |
|          | Khu vực 2            | 80.000    | 40.000    |           |           |
| <b>5</b> | <b>Xã Nghĩa Hoà</b>  |           |           |           |           |
|          | Khu vực 1            | 1.500.000 | 1.200.000 | 750.000   |           |
|          | Khu vực 2            | 270.000   | 210.000   | 180.000   | 120.000   |
|          | Khu vực 3            | 160.000   | 120.000   | 100.000   | 80.000    |
| <b>6</b> | <b>Xã Ia Nhin</b>    |           |           |           |           |
|          | Khu vực 1            | 1.500.000 | 1.200.000 | 1.140.000 |           |
|          | Khu vực 2            | 350.000   | 300.000   | 200.000   | 150.000   |
|          | Khu vực 3            | 170.000   | 150.000   | 100.000   |           |
| <b>7</b> | <b>Xã Ia Ka</b>      |           |           |           |           |
|          | Khu vực 1            | 850.000   | 525.000   | 375.000   |           |
|          | Khu vực 2            | 240.000   | 160.000   | 120.000   |           |
|          | Khu vực 3            | 100.000   | 80.000    | 70.000    |           |
| <b>8</b> | <b>Xã Ia Mơ Nông</b> |           |           |           |           |
|          | Khu vực 1            | 350.000   | 300.000   |           |           |
|          | Khu vực 2            | 100.000   | 80.000    | 70.000    | 60.000    |
| <b>9</b> | <b>Xã Ia Kreng</b>   |           |           |           |           |
|          | Khu vực 1            | 30.000    | 25.000    | 20.000    |           |

| STT       | Đơn vị hành chính     | Giá đất  |          |          |          |
|-----------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|           |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|           | Khu vực 2             | 15.000   |          |          |          |
| <b>10</b> | <b>Xã Chư Jôr</b>     |          |          |          |          |
|           | Khu vực 1             | 200.000  | 160.000  |          |          |
|           | Khu vực 2             | 60.000   |          |          |          |
| <b>11</b> | <b>Xã Chư Đang Ya</b> |          |          |          |          |
|           | Khu vực 1             | 250.000  | 200.000  | 150.000  | 100.000  |
|           | Khu vực 2             | 120.000  | 80.000   |          |          |
| <b>12</b> | <b>Xã Đăk Tơ Ver</b>  |          |          |          |          |
|           | Khu vực 1             | 150.000  | 100.000  |          |          |
|           | Khu vực 2             | 80.000   |          |          |          |
| <b>13</b> | <b>Xã Hà Tây</b>      |          |          |          |          |
|           | Khu vực 1             | 100.000  | 75.000   |          |          |
|           | Khu vực 2             | 50.000   |          |          |          |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Phú Hoà  | 48.000   | 43.200   | 38.400   |
| 2   | Thị trấn Ia Ly    | 30.000   | 25.000   | 20.000   |
| 3   | Xã Nghĩa Hưng     | 48.000   | 43.200   | 38.400   |
| 4   | Xã Hoà Phú        | 45.000   | 30.000   | 24.000   |
| 5   | Xã Ia Khươl       | 30.000   | 25.000   | 16.000   |
| 6   | Xã Ia Phí         | 18.000   | 15.000   | 13.000   |
| 7   | Xã Nghĩa Hòa      | 45.000   | 40.500   | 36.000   |
| 8   | Xã Ia Nhin        | 35.000   | 27.000   | 21.600   |
| 9   | Xã Ia Ka          | 30.000   | 25.000   | 22.000   |
| 10  | Xã Ia Mơ Nông     | 25.000   | 20.000   | 17.600   |
| 11  | Xã Ia Kreng       | 10.000   | 9.000    | 7.800    |
| 12  | Xã Chư Jôr        | 15.000   | 12.000   | 10.000   |
| 13  | Xã Chư Đang Ya    | 22.000   | 18.000   | 12.000   |
| 14  | Xã Đăk Tơ Ver     | 20.000   | 15.000   | 10.000   |
| 15  | Xã Hà Tây         | 15.000   | 11.700   | 10.400   |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Phú Hoà  | 98.000   | 77.000   | 60.000   |
| 2   | Thị trấn Ia Ly    | 80.000   | 64.000   | 48.000   |
| 3   | Xã Nghĩa Hưng     | 105.000  | 93.000   | 70.000   |
| 4   | Xã Hoà Phú        | 105.000  | 93.000   | 70.000   |
| 5   | Xã Ia Khuol       | 105.000  | 90.000   | 64.800   |
| 6   | Xã Ia Phí         | 80.000   | 60.000   | 45.000   |
| 7   | Xã Nghĩa Hòa      | 95.000   | 93.000   | 70.000   |
| 8   | Xã Ia Nhin        | 96.000   | 77.000   | 58.000   |
| 9   | Xã Ia Ka          | 96.000   | 77.000   | 58.000   |
| 10  | Xã Ia Mơ Nông     | 80.000   | 60.000   | 45.000   |
| 11  | Xã Ia Kreng       | 29.000   | 24.000   | 18.000   |
| 12  | Xã Chư Jôr        | 96.000   | 72.000   | 54.000   |
| 13  | Xã Chư Đang Ya    | 96.000   | 72.000   | 54.000   |
| 14  | Xã Đăk Tơ Ver     | 50.000   | 42.000   | 35.000   |
| 15  | Xã Hà Tây         | 56.000   | 55.000   | 34.000   |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Phú Hoà  | 33.000   | 29.700   | 26.400   |
| 2   | Thị trấn Ia Ly    | 21.000   | 18.900   | 16.800   |
| 3   | Xã Nghĩa Hưng     | 42.000   | 37.800   | 33.600   |
| 4   | Xã Hoà Phú        | 30.000   | 25.000   | 20.000   |
| 5   | Xã Ia Khuol       | 25.000   | 20.000   | 12.000   |
| 6   | Xã Ia Phí         | 20.000   | 16.000   | 12.000   |
| 7   | Xã Nghĩa Hòa      | 37.500   | 33.750   | 30.000   |
| 8   | Xã Ia Nhin        | 27.000   | 22.000   | 18.000   |
| 9   | Xã Ia Ka          | 28.500   | 25.650   | 22.800   |
| 10  | Xã Ia Mơ Nông     | 24.000   | 16.000   | 13.000   |

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 11  | Xã Ia Kreng       | 10.500   | 9.500    | 8.400    |
| 12  | Xã Chư Jôr        | 20.800   | 18.720   | 16.640   |
| 13  | Xã Chư Đang Ya    | 18.000   | 14.000   | 12.000   |
| 14  | Xã Đăk Tơ Ver     | 16.000   | 12.000   | 10.000   |
| 15  | Xã Hà Tây         | 17.000   | 15.000   | 13.000   |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Phú Hoà  | 10.500   | 8.000    | 7.000    |
| 2   | Thị trấn Ia Ly    | 8.000    | 7.200    | 6.400    |
| 3   | Xã Nghĩa Hưng     | 10.500   | 9.450    | 8.400    |
| 4   | Xã Hoà Phú        | 7.200    | 6.480    | 5.760    |
| 5   | Xã Ia Khuol       | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 6   | Xã Ia Phí         | 6.000    | 5.000    | 4.000    |
| 7   | Xã Nghĩa Hòa      | 14.000   | 12.600   | 11.200   |
| 8   | Xã Ia Nhin        | 7.500    | 6.750    | 6.000    |
| 9   | Xã Ia Ka          | 10.000   | 9.000    | 8.000    |
| 10  | Xã Ia Mơ Nông     | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 11  | Xã Ia Kreng       | 5.000    | 4.500    | 4.000    |
| 12  | Xã Chư Jôr        | 6.000    | 5.400    | 4.800    |
| 13  | Xã Chư Đang Ya    | 3.600    | 3.240    | 3.000    |
| 14  | Xã Đăk Tơ Ver     | 3.600    | 3.240    | 3.000    |
| 15  | Xã Hà Tây         | 6.000    | 5.400    | 4.800    |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Phú Hoà  | 32.000   | 19.200   | 14.400   |
| 2   | Thị trấn Ia Ly    | 15.000   | 13.500   | 12.000   |
| 3   | Xã Nghĩa Hưng     | 25.000   | 22.500   | 20.000   |
| 4   | Xã Hoà Phú        | 20.000   | 18.000   | 15.000   |
| 5   | Xã Ia Khuol       | 18.000   | 15.000   | 12.000   |
| 6   | Xã Ia Phí         | 15.000   | 13.500   | 10.000   |
| 7   | Xã Nghĩa Hòa      | 19.500   | 17.550   | 15.600   |
| 8   | Xã Ia Nhin        | 20.000   | 18.000   | 15.000   |
| 9   | Xã Ia Ka          | 19.500   | 17.550   | 15.600   |
| 10  | Xã Ia Mơ Nông     | 15.000   | 13.500   | 12.000   |
| 11  | Xã Ia Kreng       | 12.500   | 11.250   | 10.000   |
| 12  | Xã Chư Jôr        | 20.000   | 16.000   | 12.000   |
| 13  | Xã Chư Đang Ya    | 20.000   | 18.000   | 15.000   |
| 14  | Xã Đăk Tơ Ver     | 18.000   | 15.000   | 12.000   |
| 15  | Xã Hà Tây         | 10.000   | 9.000    | 8.000    |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất tại đô thị) và Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất tại đô thị) và Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

## Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

### 1. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chợ Ia Ly, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh

| STT | Tên đường                     | Lô số                                                                                                                            | Từ nơi                        | Đến nơi                     | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| 1   | Đường QH Đ16 (Phạm Văn Đồng)  | A01; A02; A03; A04; A05; A06                                                                                                     | Đường QH Đ2 (Nguyễn Văn Linh) | Đường QH Đ3                 | 1.300.000                      |
|     |                               | C05; C01; D06; A07; C02; C03; C04; D02; D03; D04; D05; D21                                                                       |                               |                             | 1.300.000                      |
| 2   | Đường QH Đ3                   | D07; D08; D09; D10; D11; D12; D13; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20                                                             | Đường QH C1                   | Đường QH Đ16                | 2.000.000                      |
|     |                               | D01                                                                                                                              |                               |                             | 900.000                        |
|     |                               | D22; D23                                                                                                                         |                               |                             | 1.100.000                      |
| 3   | Đường QH C2                   | A22; A23; A24; A25; A26; A27; A28; A29; A30; A31; A32; A33; A34                                                                  | Đường QH C1                   | Đường QH 16 (Phạm Văn Đồng) | 850.000                        |
| 4   | Đường QH C1                   | B01; B02; B03; B04; B05; B06; B07; B08; B09; B10; B11; B12; B13; B14; B15; B16; B17; B18; B19                                    | Đường QH Đ2                   | Đường QH Đ3                 | 700.000                        |
| 5   | Đường QH Đ2 (Nguyễn Văn Linh) | A08; A09; A10; A11; A12; A13; A14; A15; A16; A17; A18; A19; A20                                                                  | Đường QH Đ16 (Phạm Văn Đồng)  | Đường QH C1                 | 750.000                        |
|     |                               | B20; B21; B22; B23                                                                                                               | Đường QH C1                   | Đường QH Đ20 (Võ Thị Sáu)   | 700.000                        |
| 6   | Đường QH Đ20 (Võ Thị Sáu)     | B24; B25; B26; B27; B28; B29; B30; B31; B32; B33; B34; B35; B36; B37; B38; B39; B40; B41; B42; B43; B44; B45; B46; B47; B48; B49 | Đường QH Đ2 (Nguyễn Văn Linh) | Đường QH Đ3                 | 300.000                        |

### 2. Bảng giá đất ở khu quy hoạch đường Tỉnh lộ 661, Tổ dân phố 3, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh

| STT | Tên đường                            | Lô số                    | Từ nơi                       | Đến nơi                       | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Đường QH D4 (Tỉnh lộ 661) Hùng Vương | A1 đến A42               | Đường QH D28 (Trường Chinh)  | Đường QH D29                  | 650.000                        |
| 2   | Đường QH rộng 16m (khu A, B)         | A43 đến A80; B23 đến B44 | Đường QH D28 (Trường Chinh)  | Đường QH D29                  | 300.000                        |
| 3   | Đường QH rộng 14 m (khu C)           | C15 đến C27              | Đường QH rộng 16m (khu A, B) | Đường QH D2 (Nguyễn Văn Linh) | 300.000                        |

| STT | Tên đường                           | Lô số                         | Từ nơi                        | Đến nơi                             | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| 4   | Đường QH D28<br>(Trường Chinh)      | A81 đến<br>A84; C1<br>đến C14 | Đường QH D4<br>(Hùng Vương)   | Đường QH D2<br>(Nguyễn Văn<br>Linh) | 500.000                           |
| 5   | Đường QH D2<br>(Nguyễn Văn<br>Linh) | B1 đến<br>B22                 | Đường QH rộng<br>14 m (khu C) | Đường QH D29                        | 250.000                           |

**3. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực dọc đường Tỉnh lộ 661 Tổ dân phố 3, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh**

| STT | Tên đường                             | Lô số                                | Từ nơi                                | Đến nơi         | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|
| 1   | Đường Tỉnh<br>lộ 661                  | A1 đến A4; C1 đến<br>C5; C32 đến C51 | Đất ở hiện<br>trạng                   | Đường QH<br>D29 | 400.000                           |
| 2   | Đường QH<br>rộng 13,5 m               | B1 đến B4; D2 đến<br>D26; E1 đến E18 | Đất ở hiện<br>trạng                   | Đường QH<br>D29 | 150.000                           |
| 3   | Đường QH<br>rộng 11,5 m<br>(dãy B)    | B5; B6; B7                           | Đường QH<br>rộng 11,5 m<br>(dãy D, E) | Tỉnh lộ 661     | 150.000                           |
| 4   | Đường QH<br>rộng 11,5 m<br>(dãy D, E) | D27 đến D45; E19<br>đến E35          | Đường QH<br>rộng 11,5 m<br>(dãy B)    | Đường QH<br>D29 | 110.000                           |

**4. Bảng giá đất ở khu quy hoạch đường Phan Đình Phùng (nội dài), thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh**

| STT | Tên đường                   | Lô số          | Từ nơi                   | Đến nơi                  | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Đường<br>Phan Đình<br>Phùng | A1 đến A28     | Đất dân cư               | Đường QH Đ3              | 970.000                           |
|     |                             | B1 đến B23     | Đường QH Đ3              | Đường QH Đ4              | 970.000                           |
|     |                             | C1 đến C30     | Đường QH Đ3              | Đường QH Đ3              | 970.000                           |
|     |                             | D1 đến D32     | Đường QH Đ3              | Đường QH Đ3              | 970.000                           |
|     |                             | E1 đến E23     | Đường QH Đ3              | Đường QH Đ4              | 970.000                           |
|     |                             | F1 đến F36     | Đường QH Đ3              | Đường QH Đ2              | 970.000                           |
|     |                             | H1 đến H14     | Đường QH Đ2              | Đường QH Đ1              | 970.000                           |
|     |                             | I1 đến I31     | Đường QH Đ1              | Đường Nguyễn<br>Văn Linh | 970.000                           |
|     |                             | Khu đất dự trữ | Đường Nguyễn<br>Văn Linh | Đường QH Đ4              | 970.000                           |
| 2   | Đường<br>Nguyễn<br>Văn Linh | I104 đến I107  | Đường Phan<br>Đình Phùng | Đất cao su               | 600.000                           |

| STT | Tên đường   | Lô số                                  | Từ nơi                | Đến nơi               | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| 3   | Đường QH Đ1 | I32 đến I35, I65 đến I68               | Đường Phan Đình Phùng | Đất cao su            | 390.000                           |
| 4   | Đường QH Đ2 | F38, F48, H24, H25; F37, F49, H23, H26 | Đường Phan Đình Phùng | Đất cao su            | 330.000                           |
| 5   | Đường QH Đ4 | F39 đến F47, H15 đến H22, H27 đến H32  | Đất cao su            | Đất dự phòng          | 350.000                           |
|     |             | I36 đến I64, I69 đến I103              | Đường QH Đ1           | Đường Nguyễn Văn Linh | 350.000                           |

#### 5. Bảng giá đất ở khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng

| STT | Tên đường                          | Lô số                                  | Từ nơi        | Đến nơi      | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|------------------------------------|----------------------------------------|---------------|--------------|-----------------------------------|
| 1   | Đường Liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr | K1 đến K9; K10 đến K21; K22 đến K38    | Đường QH Đ8   | Đường QH Đ10 | 2.250.000                         |
|     |                                    | A1; A10; B1; B10; A3 đến A8; B3 đến B8 | Đường QH Đ6   | Đường QH Đ8  | 2.100.000                         |
|     |                                    | E1; E11; E3 đến E9                     | Đường QH Đ10  | Đường QH Đ11 | 1.800.000                         |
|     |                                    | I22 đến I42                            | Đường QH Đ12  | Đường QH Đ13 | 1.200.000                         |
|     |                                    | Khu vực đất dự trữ                     | Đường QH Đ11  | Đường QH Đ12 | 2.700.000                         |
| 2   | Đường QH Đ6                        | A2; A11 đến A31                        | Đường liên xã | Đường QH Đ4  | 1.275.000                         |
| 3   | Đường QH Đ7                        | A9; A32 đến A52; B11 đến B31; B2       | Đường liên xã | Đường QH Đ4  | 1.275.000                         |
| 4   | Đường QH Đ8                        | B9; B32 đến B52                        | Đường liên xã | Đường QH Đ4  | 1.297.500                         |
| 5   | Đường QH Đ10                       | E2; E12 đến E33                        | Đường Liên xã | Đường QH Đ4  | 1.102.500                         |
| 6   | Đường QH Đ11                       | E10; E34 đến E55; G1 đến G10           | Đường liên xã | Đường QH Đ16 | 1.057.500                         |
| 7   | Đường QH Đ2                        | D23 đến D44                            | Đường QH Đ8   | Đường QH Đ10 | 1.297.500                         |
| 8   | Đường QH Đ3                        | C23 đến C44; D1 đến D22                | Đường QH Đ8   | Đường QH Đ10 | 1.275.000                         |



| STT | Tên đường    | Lô số                                                 | Từ nơi       | Đến nơi      | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------------------------|
| 9   | Đường QH Đ4  | C1 đến C22                                            | Đường QH Đ8  | Đường QH Đ10 | 1.275.000                      |
| 10  | Đường QH Đ15 | H34 đến H65; H66; I1 đến I21; G27 đến G42             | Đường QH Đ11 | Đường QH Đ13 | 915.000                        |
|     |              | Khu vực đất dự trữ                                    | Đường QH Đ11 | Đường QH Đ12 | 1.057.500                      |
| 11  | Đường QH Đ16 | F1 đến F24; F25 đến F57; H1 đến H33                   |              |              | 870.000                        |
| 12  | Đường QH     | Khu quy hoạch 4,9 ha                                  | Toàn tuyến   |              | 1.035.000                      |
|     |              | Khu quy hoạch giáp Hội trường Thôn 11 (nay là Thôn 8) |              |              | 870.000                        |

**6. Bảng giá đất ở khu quy hoạch phân lô dân cư Nhà máy chế biến chè, xã Nghĩa Hưng**

| STT | Tên đường                          | Lô số         | Từ nơi                | Đến nơi             | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------------|--------------------------------|
| 1   | Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr | Lô 1 đến lô 6 | Đường vào nhà máy chè | Trường mầm non (cũ) | 2.800.000                      |

**7. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chợ cũ, xã Nghĩa Hưng**

| STT | Tên đường            | Lô số         | Từ nơi           | Đến nơi      | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|----------------------|---------------|------------------|--------------|--------------------------------|
| 1   | Dãy đường liên thôn  | Lô 1 đến lô 5 | Đường HT rộng 6m | Quốc lộ 14   | 2.700.000                      |
| 2   | Dãy đường Quốc lộ 14 | Lô 1 đến lô 9 | Đường liên thôn  | Cây xăng BTN | 3.800.000                      |

**8. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Nghiên sàng xã Ia Nhin- xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh**

| STT | Đơn vị hành chính | Tên đường   | Lô số           | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------|-------------|-----------------|-------------|-------------|--------------------------------|
| 1   | Xã Ia Nhin        | Đường QH Đ1 | Lô 19 đến lô 48 | Đường QH Đ7 | Đường QH Đ3 | 400.000                        |
|     |                   | Đường QH Đ2 | Lô 1 đến lô 5   | Đường QH Đ1 | Đường QH Đ4 | 320.000                        |
|     |                   | Đường QH Đ4 | Lô 6 đến lô 18  | Đường QH Đ2 | Đường QH Đ3 | 320.000                        |
| 2   | Xã Nghĩa Hoà      | Đường QH Đ1 | Lô 1 đến lô 49  | Đường QH Đ7 | Đường QH Đ3 | 400.000                        |

**9. Bảng giá đất ở khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư Thôn 4, Thôn 5, xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh**

| STT | Tên đường         | Lô số              | Từ nơi      | Đến nơi               | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------|--------------------|-------------|-----------------------|--------------------------------|
| 1   | Đường QH Đ7       | A27 đến A55        | Đường QH Đ3 | Đường QH Đ4           | 450.000                        |
|     |                   | B37 đến B72        | Đường QH Đ4 | Đường QH Đ5           | 450.000                        |
|     |                   | C24 đến C46        | Đường QH Đ5 | Đường QH Đ6           | 450.000                        |
|     |                   | D44 đến D86        | Đường QH Đ6 | Đất dân cư hiện trạng | 450.000                        |
|     |                   | Khu vực đất dự trữ | Đường QH Đ1 | Đường QH Đ2           | 525.000                        |
|     |                   | Khu vực đất dự trữ | Đường QH Đ2 | Đường QH Đ3           | 525.000                        |
|     |                   | Khu vực đất dự trữ | Đường QH Đ5 | Đường QH Đ6           | 450.000                        |
| 2   | Đường Tỉnh lộ 661 | A1 đến A26         | Đường QH Đ3 | Đường QH Đ4           | 900.000                        |
|     |                   | B1 đến B36         | Đường QH Đ4 | Đường QH Đ5           | 900.000                        |
|     |                   | C1 đến C23         | Đường QH Đ5 | Đường QH Đ6           | 900.000                        |
|     |                   | D1 đến D43         | Đường QH Đ6 | Đất dân cư hiện trạng | 900.000                        |
|     |                   | Khu vực đất dự trữ | Đường QH Đ1 | Đường QH Đ2           | 900.000                        |
|     |                   | Khu vực đất dự trữ | Đường QH Đ2 | Đường QH Đ3           | 900.000                        |
|     |                   | Khu vực đất dự trữ | Đường QH Đ5 | Đường QH Đ6           | 900.000                        |

**10. Bảng giá đất ở khu quy hoạch Thôn 1, xã Ia Nhin và thôn Ia Boong, xã Ia Ka, huyện Chư Păh**

| STT | Tên đường         | Lô số                                                                     | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------|
| 1   | Đường QH D8       | D10 đến D13; K1 đến K76                                                   | Đường QH D1 | Đường QH D7 | 440.000                        |
| 2   | Đường Tỉnh lộ 661 | A1 đến A9; B2 đến B12; C1 đến C28; E1 đến E11; H1 đến H13                 | Đường QH D1 | Đường QH D7 | 1.240.000                      |
|     |                   | 1A(A1) ; 2A(A2); B1; B13; 1C(C1); 2C(C2); 1E(E1); 2E(E2); 1H(H1); 2H(H2); |             |             | 1.240.000                      |

**11. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chi tiết xây dựng khuôn viên chợ (mới), xã Ia Nhin, Chư Păh**

| STT | Tên đường         | Lô số                    | Từ nơi                      | Đến nơi     | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------|--------------------------------|
| 1   | Đường QH D4       | A4 đến A16               | Đường Tỉnh lộ 661           | Đường QH D8 | 1.480.000                      |
| 2   | Đường Tỉnh lộ 661 | A1 đến A3, A30 đến A32   | Đường hiện trạng liên huyện | Đường QH D4 | 1.700.000                      |
| 3   | Đường liên huyện  | A17 đến A23, A24 đến A29 | Đường Tỉnh lộ 661           | Đường QH D8 | 1.480.000                      |

**12. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực Chợ cũ, xã Ia Ka, huyện Chư Păh**

| STT | Tên đường         | Lô số           | Từ nơi              | Đến nơi                | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------|-----------------|---------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Đường Tỉnh lộ 661 | Lô 12 đến lô 23 | Đường đi xã Ia Nhin | Đường đi xã Ia Mơ Nông | 978.000                        |
| 2   | Đường hiện trạng  | Lô 10; Lô 11    | Đường hiện trạng    | Đường Tỉnh lộ 661      | 520.000                        |
| 3   | Đường hiện trạng  | Lô 1 đến lô 9   | Đường hiện trạng    | Giáp đất dân cư        | 458.000                        |

**13. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã 3 Làng Bàng, xã Ia Ka, huyện Chư Păh**

| STT | Tên đường                   | Lô số                    | Từ nơi                      | Đến nơi               | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 1   | Đường Tỉnh lộ 661           | A8 đến A31               | Đường hiện trạng liên huyện | Đường QH Đ3           | 2.090.000                      |
|     |                             | B1 đến B14               | Đường QH Đ3                 | Đất dân cư hiện trạng | 2.200.000                      |
| 2   | Đường hiện trạng liên huyện | A1 đến A7                | Đường Tỉnh lộ 661           | Đường QH Đ1           | 1.300.000                      |
|     |                             | C1 đến C9                | Đường QH Đ1                 | Đường QH Đ2           | 1.100.000                      |
|     |                             | D1 đến D5                | Đất cao su                  | Đường QH Đ2           | 900.000                        |
| 3   | Đường QH Đ1                 | A32 đến A55; C10 đến C22 | Đường liên huyện            | Đường QH Đ3           | 900.000                        |
|     |                             | B15 đến B28              | Đường QH Đ3                 | Đất dân cư hiện trạng | 900.000                        |
| 4   | Đường QH Đ2                 | C23 đến C37, D6 đến D38  | Đường liên huyện            | Đường QH Đ3           | 700.000                        |
| 5   | Khu vực đất dự trữ          | Đường QH Đ1              | Đường liên huyện            | Đường QH Đ3           | 900.000                        |
|     |                             | Đường QH Đ2              | Đường liên huyện            | Đường QH Đ3           | 900.000                        |
|     |                             | Đường QH Đ3              | Đường QH Đ1                 | Đất cao su            | 900.000                        |
|     |                             | Đường QH Đ1              | Đường QH Đ3                 | Khu dân cư hiện trạng | 900.000                        |

**14. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng điều chỉnh mở rộng trung tâm xã Chư Đăng Ya, huyện Chư Păh**

| STT | Tên đường                   | Lô số           | Từ nơi           | Đến nơi          | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------|-----------------|------------------|------------------|--------------------------------|
| 1   | Đường hiện trạng            | Lô 1 đến lô 22  | Đường đi Làng Kó | Đường đi Làng Ya | 400.000                        |
| 2   | Đường Quy hoạch Đ5 rộng 16m | Lô 23 đến Lô 52 | Toàn tuyến       |                  | 350.000                        |

**B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng 100% giá đất nuôi trồng

thủy sản theo từng vị trí quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại thì được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 90% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Đối những thửa đất nông nghiệp có mặt tiền giáp với trục đường Lê Lợi, Hùng Vương, Phan Đình Phùng (thị trấn Phú Hòa); đường Hùng Vương, Lê Hồng Phong (thị trấn Ia Ly), đường vào Sê San, dọc Quốc lộ 14, đường Quốc lộ 19D và Tỉnh lộ 661: được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường  | Đoạn đường        |                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước $\geq 6m$       |                                                                 | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$ |                                                                    |
|----|------------|-------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |            | Từ nơi            | Đến nơi             |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Tiếp đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm loại<br>2 |
| 1  | Hùng Vương | Ngã 3 đường tránh | Kpă Klong           | 1.200.000                      | 960.000                                                   | 870.000                                                         | 840.000                                                          | 770.000                                                            |
|    |            | Kpă Klong         | Hoàng Hoa Thám      | 2.000.000                      | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                       | 1.400.000                                                        | 1.100.000                                                          |
|    |            | Hoàng Hoa Thám    | Võ Thị Sáu          | 3.900.000                      | 2.600.000                                                 | 2.400.000                                                       | 2.300.000                                                        | 2.100.000                                                          |
|    |            | Võ Thị Sáu        | Hoàng Văn Thụ       | 6.600.000                      | 5.300.000                                                 | 4.800.000                                                       | 4.600.000                                                        | 4.200.000                                                          |
|    |            | Hoàng Văn Thụ     | Cách Mạng           | 4.100.000                      | 3.300.000                                                 | 3.000.000                                                       | 2.900.000                                                        | 2.600.000                                                          |
|    |            | Cách Mạng         | Đường vào nghĩa địa | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 2  | Cách Mạng  | Hùng Vương        | Quang Trung         | 1.600.000                      | 1.300.000                                                 | 1.200.000                                                       | 1.100.000                                                        | 1.000.000                                                          |
|    |            | Quang Trung       | Lý Thái Tổ          | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |

| TT | Tên đường     | Đoạn đường     |                        | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước $\geq 6m$       |                                                                 | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$ |                                                                    |
|----|---------------|----------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |               | Từ nơi         | Đến nơi                |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Tiếp đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm loại<br>2 |
|    |               | Lý Thái Tổ     | Hết ranh giới thị trấn | 620.000                        | 500.000                                                   | 450.000                                                         | 430.000                                                          | 390.000                                                            |
| 3  | Quang Trung   | Lê Hồng Phong  | Trần Phú               | 1.200.000                      | 960.000                                                   | 870.000                                                         | 840.000                                                          | 770.000                                                            |
|    |               | Trần Phú       | Cách Mạng              | 2.000.000                      | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                       | 1.400.000                                                        | 1.100.000                                                          |
| 4  | Lý Tự Trọng   | Hùng Vương     | Quang Trung            | 5.000.000                      | 4.000.000                                                 | 3.600.000                                                       | 3.500.000                                                        | 3.200.000                                                          |
| 5  | Võ Thị Sáu    | Lý Thường Kiệt | Hai Bà Trưng           | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
|    |               | Hai Bà Trưng   | Quang Trung            | 2.500.000                      | 2.000.000                                                 | 1.800.000                                                       | 1.600.000                                                        | 1.300.000                                                          |
|    |               | Quang Trung    | Lý Thái Tổ             | 540.000                        | 430.000                                                   | 390.000                                                         | 370.000                                                          | 340.000                                                            |
| 6  | Hoàng Văn Thụ | Hai Bà Trưng   | Hùng Vương             | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
|    |               | Hùng Vương     | Quang Trung            | 5.000.000                      | 4.000.000                                                 | 3.600.000                                                       | 3.500.000                                                        | 3.200.000                                                          |
|    |               | Quang Trung    | Lý Thái Tổ             | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 7  | Trần Phú      | Hai Bà Trưng   | Hùng Vương             | 1.200.000                      | 960.000                                                   | 870.000                                                         | 840.000                                                          | 770.000                                                            |
|    |               | Hùng Vương     | Quang Trung            | 2.000.000                      | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                       | 1.400.000                                                        | 1.100.000                                                          |
|    |               | Quang Trung    | Lý Thái Tổ             | 540.000                        | 430.000                                                   | 390.000                                                         | 370.000                                                          | 340.000                                                            |

| TT | Tên đường       | Đoạn đường           |                                                                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước $\geq 6m$       |                                                                 | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$ |                                                                    |
|----|-----------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |                 | Từ nơi               | Đến nơi                                                         |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Tiếp đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm loại<br>2 |
| 8  | Phan Chu Trinh  | Nguyễn Thị Minh Khai | Võ Thị Sáu                                                      | 1.200.000                      | 960.000                                                   | 870.000                                                         | 840.000                                                          | 770.000                                                            |
|    |                 | Võ Thị Sáu           | Lý Tự Trọng                                                     | 2.000.000                      | 1.600.000                                                 | 1.500.000                                                       | 1.400.000                                                        | 1.100.000                                                          |
|    |                 | Lý Tự Trọng          | Hoàng Văn Thụ                                                   | 5.000.000                      | 4.000.000                                                 | 3.600.000                                                       | 3.500.000                                                        | 3.200.000                                                          |
|    |                 | Hoàng Văn Thụ        | Cách Mạng                                                       | 1.200.000                      | 960.000                                                   | 870.000                                                         | 840.000                                                          | 770.000                                                            |
|    |                 | Cách Mạng            | Hết đường nhựa (khu QH<br>giao đất phía Tây thị trấn<br>Ia Kha) | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 9  | Lý Thái Tổ      | Trần Phú             | Cách Mạng                                                       | 470.000                        | 380.000                                                   | 340.000                                                         | 330.000                                                          | 310.000                                                            |
| 10 | Hai Bà Trưng    | Nguyễn Thị Minh Khai | Lạc Long Quân                                                   | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 11 | Nguyễn Văn Trỗi | Lê Lai               | Cù Chính Lan                                                    | 620.000                        | 500.000                                                   | 450.000                                                         | 430.000                                                          | 390.000                                                            |
| 12 | Cù Chính Lan    | Lý Thường Kiệt       | Nguyễn Văn Trỗi                                                 | 470.000                        | 380.000                                                   | 340.000                                                         | 330.000                                                          | 310.000                                                            |
|    |                 | Nguyễn Văn Trỗi      | Hùng Vương                                                      | 620.000                        | 500.000                                                   | 450.000                                                         | 430.000                                                          | 390.000                                                            |
| 13 | Lê Hồng Phong   | Nguyễn Văn Trỗi      | Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng<br>- Quang Trung                         | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 14 | Lê Lai          | Nguyễn Viết Xuân     | Huỳnh Thúc Kháng                                                | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |



| TT | Tên đường         | Đoạn đường       |                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước $\geq 6m$       |                                                                 | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$ |                                                                    |
|----|-------------------|------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |                   | Từ nơi           | Đến nơi          |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Tiếp đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm loại<br>2 |
| 15 | Lê Lợi            | Nguyễn Viết Xuân | Huỳnh Thúc Kháng | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 16 | Hoàng Hoa Thám    | Lý Thường Kiệt   | Huỳnh Thúc Kháng | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 17 | Nguyễn Trãi       | Lý Thường Kiệt   | Tăng Bạt Hổ      | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 18 | Rơ Châm Ốt        | Trần Khánh Dư    | Tăng Bạt Hổ      | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 19 | Kpă Klong         | Trần Khánh Dư    | Đinh Tiên Hoàng  | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 20 | Nguyễn Đình Chiểu | Trần Khánh Dư    | Đinh Tiên Hoàng  | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 21 | Nguyễn Du         | Mương Ia Năng    | Lý Thường Kiệt   | 620.000                        | 500.000                                                   | 450.000                                                         | 430.000                                                          | 390.000                                                            |
|    |                   | Lý Thường Kiệt   | Hùng Vương       | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
|    |                   | Hùng Vương       | Đinh Tiên Hoàng  | 1.200.000                      | 960.000                                                   | 870.000                                                         | 840.000                                                          | 770.000                                                            |
| 22 | Bùi Thị Xuân      | Lý Thường Kiệt   | Hùng Vương       | 700.000                        | 560.000                                                   | 510.000                                                         | 500.000                                                          | 450.000                                                            |
|    |                   | Hùng Vương       | Đinh Tiên Hoàng  | 620.000                        | 500.000                                                   | 450.000                                                         | 430.000                                                          | 390.000                                                            |
| 23 | Trần Quốc Toản    | Lý Thường Kiệt   | Đinh Tiên Hoàng  | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 24 | Ngô Gia Tự        | Lý Thường Kiệt   | Hùng Vương       | 620.000                        | 500.000                                                   | 450.000                                                         | 430.000                                                          | 390.000                                                            |

| TT | Tên đường        | Đoạn đường                                                |                                                    | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước $\geq 6m$       |                                                                 | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$ |                                                                    |
|----|------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |                  | Từ nơi                                                    | Đến nơi                                            |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Tiếp đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm loại<br>2 |
| 25 | Huỳnh Thúc Kháng | Hoàng Hoa Thám                                            | Lê Hồng Phong                                      | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 26 | Nguyễn Viết Xuân | Rơ Châm Ót                                                | Đường số 42 (Cạnh sân<br>vận động)                 | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
|    |                  | Hoàng Hoa Thám                                            | Lê Lai                                             | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 27 | Phan Đình Phùng  | Hoàng Hoa Thám                                            | Lê Lợi                                             | 700.000                        | 560.000                                                   | 510.000                                                         | 500.000                                                          | 450.000                                                            |
| 28 | Tăng Bạt Hổ      | Rơ Châm Ót                                                | Hoàng Hoa Thám                                     | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 29 | Trần Khánh Dư    | Nguyễn Du                                                 | Hàng rào khu tập thể<br>trường Huỳnh Thúc<br>Kháng | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
|    |                  | Chu Văn An                                                | Rơ Châm Ót                                         | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 30 | Đinh Tiên Hoàng  | Ngã 3 đường tránh<br>(Công ty xăng dầu<br>Bắc Tây Nguyên) | Kpă Klong                                          | 620.000                        | 500.000                                                   | 450.000                                                         | 430.000                                                          | 390.000                                                            |
|    |                  | Kpă Klong                                                 | Nguyễn Trãi                                        | 1.200.000                      | 960.000                                                   | 870.000                                                         | 840.000                                                          | 770.000                                                            |
| 31 | Lê Đại Hành      | Trần Quốc Toản                                            | Nguyễn Du                                          | 620.000                        | 500.000                                                   | 450.000                                                         | 430.000                                                          | 390.000                                                            |
| 32 | Lý Thường Kiệt   | Ngô Gia Tự                                                | Nguyễn Du                                          | 620.000                        | 500.000                                                   | 450.000                                                         | 430.000                                                          | 390.000                                                            |
|    |                  | Nguyễn Du                                                 | Ngã 3 Hùng Vương -<br>Cách Mạng - Lý Thường        | 540.000                        | 430.000                                                   | 390.000                                                         | 370.000                                                          | 340.000                                                            |

| TT | Tên đường                                 | Đoạn đường                         |                                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước $\geq 6m$       |                                                                 | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$ |                                                                    |
|----|-------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |                                           | Từ nơi                             | Đến nơi                                        |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Tiếp đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm loại<br>2 |
|    |                                           |                                    | Kiệt                                           |                                |                                                           |                                                                 |                                                                  |                                                                    |
| 33 | Nguyễn Thị Minh Khai                      | Hai Bà Trưng                       | Quang Trung                                    | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 34 | Phan Bội Châu                             | Hùng Vương                         | Phan Chu Trinh                                 | 1.200.000                      | 960.000                                                   | 870.000                                                         | 840.000                                                          | 770.000                                                            |
| 35 | Huyền Trân Công chúa                      | Hai Bà Trưng                       | Hùng Vương                                     | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 36 | Lạc Long Quân                             | Hai Bà Trưng                       | Hùng Vương                                     | 540.000                        | 430.000                                                   | 390.000                                                         | 370.000                                                          | 340.000                                                            |
| 37 | Âu Cơ                                     | Phan Bội Châu                      | Cách Mạng                                      | 700.000                        | 560.000                                                   | 510.000                                                         | 500.000                                                          | 450.000                                                            |
| 38 | Tinh lộ 664                               | Ranh giới xã Ia Dêr                | Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ             | 700.000                        | 560.000                                                   | 510.000                                                         | 500.000                                                          | 450.000                                                            |
|    |                                           | Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ | Ngã 3 đường tránh                              | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
|    |                                           | Ngã 3 đường tránh                  | Ngõ Gia Tự (đoạn tiếp giáp với Lý Thường Kiệt) | 620.000                        | 500.000                                                   | 450.000                                                         | 430.000                                                          | 390.000                                                            |
|    |                                           | Đường vào nghĩa địa                | Đường vào Thủy điện Ia Kha                     | 540.000                        | 430.000                                                   | 390.000                                                         | 370.000                                                          | 340.000                                                            |
|    |                                           | Đường vào Thủy điện Ia Kha         | Giáp ranh giới xã Ia Tô                        | 390.000                        | 310.000                                                   | 280.000                                                         | 270.000                                                          | 230.000                                                            |
| 39 | Cao Bá Quát (Đường sau trường nội trú cũ) | Võ Thị Sáu                         | Cách Mạng                                      | 540.000                        | 430.000                                                   | 390.000                                                         | 370.000                                                          | 340.000                                                            |

| TT | Tên đường                                                   | Đoạn đường                                         |                             | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước $\geq 6m$       |                                                                 | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$ |                                                                    |
|----|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |                                                             | Từ nơi                                             | Đến nơi                     |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Tiếp đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm loại<br>2 |
| 40 | Đường số 42 (Cạnh sân vận động)                             | Nguyễn Viết Xuân<br>(đoạn Hoàng Hoa Thám - Lê Lai) | Hùng Vương                  | 850.000                        | 680.000                                                   | 620.000                                                         | 590.000                                                          | 530.000                                                            |
| 41 | Bà Triệu (Đường số 43)                                      | Trần Khánh Dư                                      | Đinh Tiên Hoàng             | 540.000                        | 430.000                                                   | 390.000                                                         | 370.000                                                          | 340.000                                                            |
| 42 | Tô Hiến Thành (đường cấp đất Biên phòng)                    | Kpă Klong                                          | Bà Triệu                    | 620.000                        | 500.000                                                   | 450.000                                                         | 430.000                                                          | 390.000                                                            |
| 43 | Lê Văn Tám (Đường 46)                                       | Lê Hồng Phong                                      | Cù Chính Lan                | 540.000                        | 430.000                                                   | 390.000                                                         | 370.000                                                          | 340.000                                                            |
| 44 | Đường số 47                                                 | Hùng Vương                                         | Ngã 3 Cách Mạng-Quang Trung | 470.000                        | 380.000                                                   | 340.000                                                         | 330.000                                                          | 310.000                                                            |
| 45 | Đường 49 (đường nhựa thôn Thắng Cường)                      | Hoàng Hoa Thám                                     | Đường đất                   | 470.000                        | 380.000                                                   | 340.000                                                         | 330.000                                                          | 310.000                                                            |
| 46 | Đường 50                                                    | Hoàng Hoa Thám                                     | Nguyễn Trãi                 | 540.000                        | 430.000                                                   | 390.000                                                         | 370.000                                                          | 340.000                                                            |
| 47 | Đường 51                                                    | Nguyễn Trãi                                        | Đường cụt                   | 470.000                        | 380.000                                                   | 340.000                                                         | 330.000                                                          | 310.000                                                            |
| 48 | Chu Văn An                                                  | Lý Thường Kiệt                                     | Hùng Vương                  | 700.000                        | 560.000                                                   | 510.000                                                         | 500.000                                                          | 450.000                                                            |
| 49 | Đường vào CTCP Ia Grai                                      | Đường TL 664                                       | Ranh giới xã Ia Hrun        | 540.000                        | 430.000                                                   | 390.000                                                         | 370.000                                                          | 340.000                                                            |
| 50 | Đường khu dân cư còn lại thôn Thắng Cường (Trừ đường số 49) |                                                    |                             | 390.000                        | 310.000                                                   | 280.000                                                         | 270.000                                                          | 230.000                                                            |
| 51 | Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1,2                       |                                                    |                             | 340.000                        | 280.000                                                   | 250.000                                                         | 230.000                                                          | 220.000                                                            |

| TT | Tên đường                                                    | Đoạn đường |         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước $\geq 6m$       |                                                                 | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$ |                                                                    |
|----|--------------------------------------------------------------|------------|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |                                                              | Từ nơi     | Đến nơi |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Tiếp đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của VT 1<br>đến mét<br>thứ 100        | Tiếp đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm loại<br>2 |
| 52 | Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc Thôn 1, Thôn 2           |            |         | 340.000                        | 280.000                                                   | 250.000                                                         | 230.000                                                          | 220.000                                                            |
| 53 | Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc các tổ dân phố           |            |         | 390.000                        | 310.000                                                   | 280.000                                                         | 270.000                                                          | 230.000                                                            |
| 54 | Đường vào nghĩa địa thị trấn                                 |            |         | 390.000                        | 310.000                                                   | 280.000                                                         | 270.000                                                          | 230.000                                                            |
| 55 | Các đường khu dân cư bên trong các làng (Làng Kép, làng Yam) |            |         | 280.000                        | 230.000                                                   | 220.000                                                         | 200.000                                                          | 190.000                                                            |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất   |           |          |          |
|-----|-------------------|-----------|-----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | <b>Xã Ia Dêr</b>  |           |           |          |          |
|     | Khu vực 1         | 1.800.000 | 1.500.000 | 980.000  | 800.000  |
|     | Khu vực 2         | 1.200.000 | 960.000   | 830.000  | 675.000  |
|     | Khu vực 3         | 310.000   | 280.000   | 242.000  | 165000   |
| 2   | <b>Xã Ia Sao</b>  |           |           |          |          |
|     | Khu vực 1         | 1.040.000 | 780.000   | 590.000  | 470.000  |
|     | Khu vực 2         | 442.000   | 330.000   | 286.000  |          |
|     | Khu vực 3         | 234.000   | 195.000   | 156.000  |          |
| 3   | <b>Xã Ia Yok</b>  |           |           |          |          |
|     | Khu vực 1         | 1.050.000 | 830.000   | 750.000  | 680.000  |
|     | Khu vực 2         | 600.000   | 540.000   | 450.000  | 375.000  |
|     | Khu vực 3         | 270.000   | 225.000   | 180.000  |          |
| 4   | <b>Xã Ia Tô</b>   |           |           |          |          |
|     | Khu vực 1         | 680.000   | 550.000   | 390.000  | 325.000  |
|     | Khu vực 2         | 351.000   | 312.000   | 286.000  | 247.000  |
|     | Khu vực 3         | 250.000   | 182.000   | 143.000  |          |
| 5   | <b>Xã Ia Pếch</b> |           |           |          |          |
|     | Khu vực 1         | 360.000   | 290.000   | 264.000  | 220.000  |
|     | Khu vực 2         | 264.000   | 240.000   |          |          |
|     | Khu vực 3         | 220.000   | 140.000   | 110.000  |          |
| 6   | <b>Xã Ia Hrug</b> |           |           |          |          |
|     | Khu vực 1         | 420.000   | 390.000   | 320.000  |          |
|     | Khu vực 2         | 312.000   | 260.000   | 234.000  |          |
|     | Khu vực 3         | 220.000   | 150.000   | 120.000  |          |
| 7   | <b>Xã Ia Krăi</b> |           |           |          |          |
|     | Khu vực 1         | 825.000   | 550.000   | 420.000  | 312.000  |
|     | Khu vực 2         | 470.000   | 312.000   | 273.000  | 234.000  |
|     | Khu vực 3         | 220.000   | 144.000   | 108.000  |          |
| 8   | <b>Xã Ia Bă</b>   |           |           |          |          |
|     | Khu vực 1         | 520.000   | 390.000   |          |          |
|     | Khu vực 2         | 420.000   | 360.000   | 240.000  |          |

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|     | Khu vực 3          | 200.000  | 154.000  | 121.000  |          |
| 9   | <b>Xã Ia Chiă</b>  |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1          | 330.000  | 310.000  | 275.000  | 242.000  |
|     | Khu vực 2          | 294.000  |          |          |          |
|     | Khu vực 3          | 120.000  | 90.000   | 60.000   |          |
| 10  | <b>Xã Ia O</b>     |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1          | 840.000  | 633.000  | 483.000  | 414.000  |
|     | Khu vực 2          | 334.000  | 207.000  | 180.000  |          |
|     | Khu vực 3          | 120.000  | 90.000   | 60.000   |          |
| 11  | <b>Xã Ia Grăng</b> |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1          | 200.000  | 165.000  |          |          |
|     | Khu vực 2          | 130.000  | 120.000  |          |          |
|     | Khu vực 3          | 120.000  | 90.000   | 60.000   |          |
| 12  | <b>Xã Ia Khai</b>  |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1          | 260.000  | 165.000  |          |          |
|     | Khu vực 2          | 160.000  |          |          |          |
|     | Khu vực 3          | 120.000  | 90.000   | 60.000   |          |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Ia Kha   | 40.000   | 38.000   | 36.000   | 34.000   |
| 2   | Xã Ia Dêr         | 40.000   | 38.000   | 36.000   | 34.000   |
| 3   | Xã Ia Sao         | 40.000   | 38.000   | 36.000   | 34.000   |
| 4   | Xã Ia Yok         | 40.000   | 38.000   | 36.000   | 34.000   |
| 5   | Xã Ia Tô          | 31.000   | 29.000   | 27.000   | 25.000   |
| 8   | Xã Ia Pêch        | 31.000   | 29.000   | 27.000   | 25.000   |
| 7   | Xã Ia Hrug        | 31.000   | 29.000   | 27.000   | 25.000   |
| 8   | Xã Ia Krăi        | 31.000   | 29.000   | 27.000   | 25.000   |
| 9   | Xã Ia Bă          | 31.000   | 29.000   | 27.000   | 25.000   |
| 10  | Xã Ia Chiă        | 25.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 11  | Xã Ia O           | 25.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |
| 12  | Xã Ia Grăng       | 25.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |
| 13  | Xã Ia Khai        | 25.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Ia Kha   | 60.000   | 58.000   | 56.000   | 54.000   |
| 2   | Xã Ia Dêr         | 60.000   | 58.000   | 56.000   | 54.000   |
| 3   | Xã Ia Sao         | 60.000   | 58.000   | 56.000   | 54.000   |
| 4   | Xã Ia Yok         | 60.000   | 58.000   | 56.000   | 54.000   |
| 5   | Xã Ia Tô          | 54.000   | 52.000   | 50.000   | 48.000   |
| 8   | Xã Ia Pếch        | 54.000   | 52.000   | 50.000   | 48.000   |
| 7   | Xã Ia Hrug        | 54.000   | 52.000   | 50.000   | 48.000   |
| 8   | Xã Ia Krăi        | 54.000   | 52.000   | 50.000   | 48.000   |
| 9   | Xã Ia Bă          | 54.000   | 52.000   | 50.000   | 48.000   |
| 10  | Xã Ia Chiă        | 48.000   | 46.000   | 44.000   | 42.000   |
| 11  | Xã Ia O           | 48.000   | 46.000   | 44.000   | 42.000   |
| 12  | Xã Ia Grăng       | 48.000   | 46.000   | 44.000   | 42.000   |
| 13  | Xã Ia Khai        | 48.000   | 46.000   | 44.000   | 42.000   |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Ia Kha   | 36.000   | 34.000   | 32.000   | 30.000   |
| 2   | Xã Ia Dêr         | 36.000   | 34.000   | 32.000   | 30.000   |
| 3   | Xã Ia Sao         | 36.000   | 34.000   | 32.000   | 30.000   |
| 4   | Xã Ia Yok         | 36.000   | 34.000   | 32.000   | 30.000   |
| 5   | Xã Ia Tô          | 27.000   | 25.000   | 23.000   | 22.000   |
| 8   | Xã Ia Pếch        | 27.000   | 25.000   | 23.000   | 22.000   |



| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7   | Xã Ia Hrugng      | 27.000   | 25.000   | 23.000   | 22.000   |
| 8   | Xã Ia Krăi        | 27.000   | 25.000   | 23.000   | 22.000   |
| 9   | Xã Ia Bă          | 27.000   | 25.000   | 23.000   | 22.000   |
| 10  | Xã Ia Chiă        | 18.000   | 17.000   | 15.000   | 14.000   |
| 11  | Xã Ia O           | 18.000   | 17.000   | 15.000   | 14.000   |
| 12  | Xã Ia Grăng       | 18.000   | 17.000   | 15.000   | 14.000   |
| 13  | Xã Ia Khai        | 18.000   | 17.000   | 15.000   | 14.000   |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Xã Ia Dêr         | 15.000   | 14.000   | 13.000   | 12.000   |
| 2   | Xã Ia Sao         | 15.000   | 14.000   | 13.000   | 12.000   |
| 3   | Xã Ia Yok         | 15.000   | 14.000   | 13.000   | 12.000   |
| 4   | Xã Ia Tô          | 12.000   | 11.000   | 10.000   | 9.000    |
| 5   | Xã Ia Pêch        | 12.000   | 11.000   | 10.000   | 9.000    |
| 6   | Xã Ia Hrugng      | 12.000   | 11.000   | 10.000   | 9.000    |
| 7   | Xã Ia Krăi        | 12.000   | 11.000   | 10.000   | 9.000    |
| 8   | Xã Ia Bă          | 12.000   | 11.000   | 10.000   | 9.000    |
| 9   | Xã Ia Chiă        | 9.000    | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 10  | Xã Ia O           | 9.000    | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 11  | Xã Ia Grăng       | 9.000    | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 12  | Xã Ia Khai        | 9.000    | 8.000    | 7.000    | 6.000    |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Ia Kha   | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |
| 2   | Xã Ia Dêr         | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |
| 3   | Xã Ia Sao         | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 4   | Xã Ia Yok         | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |
| 5   | Xã Ia Tô          | 21.000   | 20.000   | 19.000   | 18.000   |
| 8   | Xã Ia Péch        | 21.000   | 20.000   | 19.000   | 18.000   |
| 7   | Xã Ia Hrug        | 21.000   | 20.000   | 19.000   | 18.000   |
| 8   | Xã Ia Krăi        | 21.000   | 20.000   | 19.000   | 18.000   |
| 9   | Xã Ia Bă          | 21.000   | 20.000   | 19.000   | 18.000   |
| 10  | Xã Ia Chiă        | 18.000   | 17.000   | 16.000   | 15.000   |
| 11  | Xã Ia O           | 18.000   | 17.000   | 16.000   | 15.000   |
| 12  | Xã Ia Grăng       | 18.000   | 17.000   | 16.000   | 15.000   |
| 13  | Xã Ia Khai        | 18.000   | 17.000   | 16.000   | 15.000   |

#### **Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất tại đô thị) và Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

#### **Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất tại đô thị) và Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

#### **Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

##### **1. Bảng giá đất ở khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 7, thị trấn Ia Kha**

| STT | Tên đường (Lô, khu)  | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất |
|-----|----------------------|-------------|-------------|---------|
| 1   | Tỉnh lộ 664          |             |             |         |
|     | Từ lô A01 đến lô A25 | Đường QH D2 | Đường QH D5 | 850.000 |

| STT      | Tên đường (Lô, khu)                      | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất |
|----------|------------------------------------------|-------------|-------------|---------|
|          | Từ lô B01 đến lô B18                     | Đường QH D2 | Đường QH D5 | 850.000 |
| <b>2</b> | <b>Quy hoạch D1 (Các lô 2 mặt đường)</b> |             |             |         |
|          | Lô B19, C13                              |             |             | 600.000 |
|          | Lô C14                                   |             |             | 560.000 |
| <b>3</b> | <b>Quy hoạch D2 (Các lô 2 mặt đường)</b> |             |             |         |
|          | Lô A48, D01                              |             |             | 600.000 |
|          | Lô D44                                   |             |             | 560.000 |
| <b>4</b> | <b>Quy hoạch D3</b>                      |             |             |         |
|          | Từ lô C15 đến lô C34                     | Đường QH D1 | Đường QH D5 | 420.000 |
|          | Từ lô D24 đến lô D43                     | Đường QH D5 | Đường QH D2 | 420.000 |
| <b>5</b> | <b>Quy hoạch D4</b>                      |             |             |         |
|          | Từ lô A26 đến lô A47                     | Đường QH D2 | Đường QH D5 | 560.000 |
|          | Từ lô B20 đến lô B37                     | Đường QH D5 | Đường QH D1 | 560.000 |
|          | Từ lô C01 đến lô C12                     | Đường QH D1 | Đường QH D5 | 560.000 |
|          | Từ lô D02 đến lô D23                     | Đường QH D5 | Đường QH D2 | 560.000 |
| <b>6</b> | <b>Quy hoạch D5</b>                      | Tỉnh lộ 664 | Đường QH D4 | 560.000 |
|          |                                          | Đường QH D5 | Đường QH D3 | 420.000 |

**2. Bảng giá đất ở thuộc Khu quy hoạch khu đất do Ban quản lý dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý tại xã Ia O**

| Stt        | Tên đường (Lô, khu)                                                                                                                                                                      | Giá đất |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b>   | <b>Đoạn từ ngã 3 làng Dăng đến giáp đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý (hết khu đất quy hoạch đất dự trữ công cộng).</b> |         |
| <b>1.1</b> | <b>Đường Quốc lộ 14C</b>                                                                                                                                                                 | 730.000 |
| <b>1.2</b> | <b>Đường Quy hoạch D1</b>                                                                                                                                                                |         |
|            | Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100                                                                                                                                       | 360.000 |
|            | Từ mét thứ 100 đến cuối đường                                                                                                                                                            | 250.000 |
| <b>1.3</b> | <b>Đường Quy hoạch D2</b>                                                                                                                                                                |         |
|            | Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100                                                                                                                                       | 280.000 |

| Stt        | Tên đường (Lô, khu)                                                                                                                                 | Giá đất |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | Từ mét thứ 100 đến cuối đường                                                                                                                       | 220.000 |
| <b>1.4</b> | <b>Đường Quy hoạch ven hồ</b>                                                                                                                       | 360.000 |
| <b>2</b>   | <b>Đoạn từ đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý hết công trình Thủy điện Sê San 4</b> |         |
| <b>2.1</b> | <b>Đường Quốc lộ 14C</b>                                                                                                                            | 550.000 |
| <b>2.2</b> | <b>Đường Quy hoạch D1</b>                                                                                                                           |         |
|            | Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100                                                                                                  | 360.000 |
|            | Từ mét thứ 100 đến cuối đường                                                                                                                       | 250.000 |
| <b>2.2</b> | <b>Đường Quy hoạch D2</b>                                                                                                                           |         |
|            | Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100                                                                                                  | 220.000 |
|            | Từ mét thứ 100 đến cuối đường                                                                                                                       | 150.000 |
| <b>2.4</b> | <b>Đường Quy hoạch ven hồ</b>                                                                                                                       | 280.000 |

### 3. Bảng giá đất ở thuộc Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 6, Thị trấn Ia Kha

| STT      | Tên đường (Lô, khu)                     | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------|-------------|-------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Nguyễn Viết Xuân</b>                 |             |             |         |
|          | Từ lô A01 đến lô A15                    | Đường QH D1 | Đường QH D2 | 850.000 |
| <b>2</b> | <b>Đường QH D1(Các lô 2 mặt đường)</b>  |             |             |         |
|          | Lô A3                                   |             |             | 650.000 |
|          | Lô A34                                  |             |             | 600.000 |
|          | Lô A69                                  |             |             | 560.000 |
| <b>3</b> | <b>Đường QH D2 (Các lô 2 mặt đường)</b> |             |             |         |
|          | Lô A16                                  |             |             | 650.000 |
|          | Lô A51                                  |             |             | 600.000 |
|          | Lô A52                                  |             |             | 560.000 |
| <b>4</b> | <b>Đường QH D3</b>                      |             |             |         |
|          | Từ lô A17 đến lô A32                    | Đường QH D1 | Đường QH D2 | 560.000 |
|          | Từ lô A35 đến lô A 50                   | Đường QH D1 | Đường QH D2 | 560.000 |
| <b>5</b> | <b>Đường QH D3</b>                      |             |             |         |
|          | Từ lô A53 đến lô A68                    | Đường QH D1 | Đường QH D2 | 530.000 |

**4. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết đất thu hồi của Ban QLRPH Ia Grai:**

| STT | Tên đường            | Giá đất |
|-----|----------------------|---------|
| 1   | Đường QH D1 toàn khu | 700.000 |

**5. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư, thuộc khu đất UBND tỉnh thu hồi của Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh bàn giao về địa phương quản lý**

| STT | Tên đường                | Giá đất |
|-----|--------------------------|---------|
| 1   | Đường Quy hoạch toàn khu | 540.000 |

**6. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Ia Sao**

| STT | Tên đường                | Giá đất |
|-----|--------------------------|---------|
| 1   | Đường Quy hoạch toàn khu | 400.000 |

**B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng vị trí quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại thì được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 90% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính thị trấn Ia Kha được tính cụ thể:

+ Đường tỉnh lộ 664, đường Hùng Vương được tính bằng 3,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

+ Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường còn lại có trong bảng số 1: được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính cụ thể như sau:

+ Đối những thửa đất nông nghiệp có mặt tiền giáp với trục đường giao thông chính của các xã (gồm các tuyến Quốc lộ 14C, Tỉnh lộ 664, đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku, đường liên huyện Chư Păh - Ia Grai - Chư Prông - Đúc Cơ và các tuyến đường liên xã) được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

+ Đối với các khu vực còn lại được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường             | Đoạn đường                     |                             | Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                                                                   |
|-----|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                       | Từ nơi                         | Đến nơi                     |                                | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 1   | Trần Hưng Đạo (QL 19) | Cầu Châu Khê                   | Hết ranh giới Công phụ TTTM | 2.200.000                      | 880.000                                                 | 770.000                                                           | 660.000                                                          | 550.000                                                           | 440.000                                           | 330.000                                                           |
|     |                       | từ hết ranh giới Công phụ TTTM | Tôn Đức Thắng               | 3.300.000                      | 1.600.000                                               | 1.400.000                                                         | 1.200.000                                                        | 1.000.000                                                         | 790.000                                           | 590.000                                                           |
|     |                       | Tôn Đức Thắng                  | Tuệ Tĩnh                    | 2.700.000                      | 1.100.000                                               | 950.000                                                           | 810.000                                                          | 680.000                                                           | 540.000                                           | 410.000                                                           |
|     |                       | Tuệ Tĩnh                       | Đường vào làng Đê Hrel      | 2.200.000                      | 880.000                                                 | 770.000                                                           | 660.000                                                          | 550.000                                                           | 440.000                                           | 330.000                                                           |
|     |                       | Đường vào làng Đê Hrel         | Cầu Linh Nham               | 1.800.000                      | 720.000                                                 | 630.000                                                           | 530.000                                                          | 450.000                                                           | 360.000                                           | 270.000                                                           |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường                     |                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5 mét đến dưới<br>6 mét |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích<br>thước <3,5 mét               |                                                                                                 |
|-----|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi                         | Đến nơi                        |                                         | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối<br>hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm<br>phụ của<br>hẻm<br>loại 3 |
| 2   | Trần Phú           | Tuệ Tĩnh                       | Trường Chinh                   | 1.800.000                               | 720.000                                                          | 630.000                                                                                   | 530.000                                                                   | 450.000                                                                                   | 360.000                                                             | 270.000                                                                                         |
|     |                    | Trường Chinh                   | Nguyễn Văn Linh                | 2.200.000                               | 880.000                                                          | 770.000                                                                                   | 660.000                                                                   | 550.000                                                                                   | 440.000                                                             | 330.000                                                                                         |
| 3   | Lê Quý<br>Đôn      | Lê Hồng Phong                  | Ngã 4 vào trường Chu Văn<br>An | 1.100.000                               | 620.000                                                          | 550.000                                                                                   | 480.000                                                                   | 410.000                                                                                   | 330.000                                                             | 240.000                                                                                         |
|     |                    | Ngã 4 vào trường Chu Văn<br>An | Hết đường                      | 860.000                                 | 340.000                                                          | 300.000                                                                                   | 260.000                                                                   | 220.000                                                                                   | 170.000                                                             | 130.000                                                                                         |
| 4   | Lê Hồng<br>Phong   | Tôn Thất Tùng                  | Trường Chinh                   | 460.000                                 | 200.000                                                          | 160.000                                                                                   | 120.000                                                                   | 110.000                                                                                   | 100.000                                                             | 90.000                                                                                          |
|     |                    | Trường Chinh                   | Lý Thái Tổ                     | 860.000                                 | 340.000                                                          | 300.000                                                                                   | 260.000                                                                   | 220.000                                                                                   | 170.000                                                             | 130.000                                                                                         |
|     |                    | Lý Thái Tổ                     | Đến hết đường                  | 640.000                                 | 310.000                                                          | 200.000                                                                                   | 160.000                                                                   | 130.000                                                                                   | 120.000                                                             | 110.000                                                                                         |
| 5   | Nguyễn<br>Văn Linh | Lý Thái Tổ                     | Ngã 4 trường Chu Văn An        | 1.100.000                               | 620.000                                                          | 550.000                                                                                   | 480.000                                                                   | 410.000                                                                                   | 330.000                                                             | 240.000                                                                                         |
|     |                    | Ngã 4 trường Chu Văn An        | Trần Hưng Đạo                  | 860.000                                 | 340.000                                                          | 300.000                                                                                   | 260.000                                                                   | 220.000                                                                                   | 170.000                                                             | 130.000                                                                                         |
| 6   | Lý Thái Tổ         | Trần Hưng Đạo                  | Quang Trung                    | 3.300.000                               | 1.600.000                                                        | 1.400.000                                                                                 | 1.200.000                                                                 | 1.000.000                                                                                 | 790.000                                                             | 590.000                                                                                         |



| STT | Tên đường                       | Đoạn đường           |                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5 mét đến dưới<br>6 mét |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích<br>thước <3,5 mét               |                                                                                                 |
|-----|---------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 | Từ nơi               | Đến nơi              |                                         | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối<br>hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm<br>phụ của<br>hẻm<br>loại 3 |
|     |                                 | Quang Trung          | Lê Hồng Phong        | 2.400.000                               | 960.000                                                          | 840.000                                                                                   | 720.000                                                                   | 600.000                                                                                   | 480.000                                                             | 360.000                                                                                         |
|     |                                 | Lê Hồng Phong        | Nguyễn Văn Linh      | 1.800.000                               | 720.000                                                          | 630.000                                                                                   | 530.000                                                                   | 450.000                                                                                   | 360.000                                                             | 270.000                                                                                         |
|     |                                 | Nguyễn Văn Linh      | Cầu 1                | 1.100.000                               | 620.000                                                          | 550.000                                                                                   | 480.000                                                                   | 410.000                                                                                   | 330.000                                                             | 240.000                                                                                         |
| 7   | 02 đường<br>vào làng<br>Đê Hrel | Trần Hưng Đạo        | đến hết đường        | 330.000                                 | 150.000                                                          | 140.000                                                                                   | 100.000                                                                   | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                          |
| 8   | Tuệ Tĩnh                        | Trần Hưng Đạo        | Trần Phú             | 1.800.000                               | 720.000                                                          | 630.000                                                                                   | 530.000                                                                   | 450.000                                                                                   | 360.000                                                             | 270.000                                                                                         |
|     |                                 | Trần Phú             | Hết RG TT Y tế huyện | 1.100.000                               | 620.000                                                          | 550.000                                                                                   | 480.000                                                                   | 410.000                                                                                   | 330.000                                                             | 240.000                                                                                         |
|     |                                 | Hết RG TT Y tế huyện | đến hết đường        | 460.000                                 | 200.000                                                          | 160.000                                                                                   | 120.000                                                                   | 110.000                                                                                   | 100.000                                                             | 90.000                                                                                          |
| 9   | Trường<br>Chinh                 | Trần Hưng Đạo        | Trần Phú             | 1.800.000                               | 720.000                                                          | 630.000                                                                                   | 530.000                                                                   | 450.000                                                                                   | 360.000                                                             | 270.000                                                                                         |
|     |                                 | Trần Phú             | Lê Hồng Phong        | 1.100.000                               | 620.000                                                          | 550.000                                                                                   | 480.000                                                                   | 410.000                                                                                   | 330.000                                                             | 240.000                                                                                         |
|     |                                 | Lê Hồng Phong        | hết đường            | 510.000                                 | 240.000                                                          | 175.000                                                                                   | 130.000                                                                   | 115.000                                                                                   | 105.000                                                             | 95.000                                                                                          |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường          |                 | Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                                                                   |
|-----|---------------|---------------------|-----------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi              | Đến nơi         |                                | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 10  | Lê Duẩn       | Trần Phú            | Lê Hồng Phong   | 860.000                        | 340.000                                                 | 300.000                                                           | 260.000                                                          | 220.000                                                           | 170.000                                           | 130.000                                                           |
|     |               | Lê Hồng Phong       | đến hết đường   | 640.000                        | 310.000                                                 | 200.000                                                           | 160.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                           | 110.000                                                           |
| 11  | Tôn Đức Thắng | Trần Hưng Đạo       | Trần Phú        | 1.800.000                      | 720.000                                                 | 630.000                                                           | 530.000                                                          | 450.000                                                           | 360.000                                           | 270.000                                                           |
|     |               | Trần Phú            | Lê Hồng Phong   | 1.100.000                      | 620.000                                                 | 550.000                                                           | 480.000                                                          | 410.000                                                           | 330.000                                           | 240.000                                                           |
|     |               | Lê Hồng Phong       | đến hết đường   | 640.000                        | 310.000                                                 | 200.000                                                           | 160.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                           | 110.000                                                           |
| 12  | Đường Wừu     | Toàn bộ tuyến đường |                 | 460.000                        | 200.000                                                 | 160.000                                                           | 120.000                                                          | 110.000                                                           | 100.000                                           | 90.000                                                            |
| 13  | Tôn Thất Tùng | Trần Hưng Đạo       | Trần Phú        | 860.000                        | 340.000                                                 | 300.000                                                           | 260.000                                                          | 220.000                                                           | 170.000                                           | 130.000                                                           |
|     |               | Trần Phú            | đến hết đường   | 640.000                        | 310.000                                                 | 200.000                                                           | 160.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                           | 110.000                                                           |
| 14  | Quang Trung   | Lý Thái Tổ          | Nguyễn Văn Linh | 860.000                        | 340.000                                                 | 300.000                                                           | 260.000                                                          | 220.000                                                           | 170.000                                           | 130.000                                                           |
| 15  | Lê Lai        | Trần Hưng Đạo       | Lê Quý Đôn      | 1.800.000                      | 720.000                                                 | 630.000                                                           | 530.000                                                          | 450.000                                                           | 360.000                                           | 270.000                                                           |

| STT | Tên đường                                                                  | Đoạn đường                          |                                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5 mét đến dưới<br>6 mét |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích<br>thước <3,5 mét               |                                                                                                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                            | Từ nơi                              | Đến nơi                             |                                         | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối<br>hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm<br>phụ của<br>hẻm<br>loại 3 |
|     |                                                                            | Lê Quý Đôn                          | Nguyễn Văn Linh                     | 860.000                                 | 340.000                                                          | 300.000                                                                                   | 260.000                                                                   | 220.000                                                                                   | 170.000                                                             | 130.000                                                                                         |
|     |                                                                            | Nguyễn Văn Linh                     | Đường Vành đai phía Bắc             | 640.000                                 | 310.000                                                          | 200.000                                                                                   | 160.000                                                                   | 130.000                                                                                   | 120.000                                                             | 110.000                                                                                         |
|     |                                                                            | Đường Vành đai phía Bắc             | đến hết đường                       | 360.000                                 | 170.000                                                          | 150.000                                                                                   | 110.000                                                                   | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                          |
| 16  | Phạm Văn<br>Đồng                                                           | Lý Thái Tổ                          | Nguyễn Văn Linh                     | 1.800.000                               | 720.000                                                          | 630.000                                                                                   | 530.000                                                                   | 450.000                                                                                   | 360.000                                                             | 270.000                                                                                         |
| 17  | Nguyễn<br>Chí Thanh                                                        | Quang Trung                         | Khu QH nhà văn hóa                  | 860.000                                 | 340.000                                                          | 300.000                                                                                   | 260.000                                                                   | 220.000                                                                                   | 170.000                                                             | 130.000                                                                                         |
| 18  | Đường<br>song song<br>ở phía bắc<br>liền kề<br>đường<br>Nguyễn<br>Văn Linh | Lê Lai                              | Đường phía Tây Trường<br>Chu Văn An | 640.000                                 | 310.000                                                          | 200.000                                                                                   | 160.000                                                                   | 130.000                                                                                   | 120.000                                                             | 110.000                                                                                         |
|     |                                                                            | Đường phía Tây Trường<br>Chu Văn An | Hết đường                           | 460.000                                 | 200.000                                                          | 160.000                                                                                   | 120.000                                                                   | 110.000                                                                                   | 100.000                                                             | 90.000                                                                                          |
| 19  | Đường                                                                      | Lê Lai                              | Đường phía Tây Trường               | 510.000                                 | 240.000                                                          | 175.000                                                                                   | 130.000                                                                   | 115.000                                                                                   | 105.000                                                             | 95.000                                                                                          |

| STT | Tên đường                                                          | Đoạn đường                          |                                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5 mét đến dưới<br>6 mét |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích<br>thước <3,5 mét               |                                                                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                    | Từ nơi                              | Đến nơi                             |                                         | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối<br>hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm<br>phụ của<br>hẻm<br>loại 3 |
|     | song song<br>ở phía<br>Nam liền<br>kề đường<br>vành đai            |                                     | Chu Văn An                          |                                         |                                                                  |                                                                                           |                                                                           |                                                                                           |                                                                     |                                                                                                 |
|     |                                                                    | Đường phía Tây Trường<br>Chu Văn An | Hết đường                           | 360.000                                 | 170.000                                                          | 150.000                                                                                   | 110.000                                                                   | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                          |
| 20  | Đường<br>vành đai<br>phía bắc thị<br>trần                          | Lê Hồng Phong                       | Đường phía Tây Trường<br>Chu Văn An | 510.000                                 | 240.000                                                          | 175.000                                                                                   | 130.000                                                                   | 115.000                                                                                   | 105.000                                                             | 95.000                                                                                          |
|     |                                                                    | Đường phía Tây Trường<br>Chu Văn An | Hết đường                           | 360.000                                 | 170.000                                                          | 150.000                                                                                   | 110.000                                                                   | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                          |
| 21  | Đường<br>song song<br>phía Bắc<br>liền kề với<br>đường<br>Vành đai | Toàn bộ tuyến đường                 |                                     | 330.000                                 | 150.000                                                          | 140.000                                                                                   | 100.000                                                                   | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                          |
| 22  | Các đường                                                          | Trần Hưng Đạo                       | Lê Quý Đôn                          | 1.100.000                               | 620.000                                                          | 550.000                                                                                   | 480.000                                                                   | 410.000                                                                                   | 330.000                                                             | 240.000                                                                                         |

| STT | Tên đường                                                            | Đoạn đường                                |                                           | Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                                                                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                      | Từ nơi                                    | Đến nơi                                   |                                | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     | nhánh của Trần Hưng Đạo đã nhựa hóa, bê tông hóa (chưa có tên đường) | Lê Quý Đôn                                | Nguyễn Văn Linh                           | 860.000                        | 340.000                                                 | 300.000                                                           | 260.000                                                          | 220.000                                                           | 170.000                                           | 130.000                                                           |
|     |                                                                      | Trần Hưng Đạo                             | Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại | 1.780.000                      | 710.000                                                 | 620.000                                                           | 520.000                                                          | 440.000                                                           | 350.000                                           | 260.000                                                           |
|     |                                                                      | Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại | Đến hết đường nhựa                        | 1.100.000                      | 620.000                                                 | 550.000                                                           | 480.000                                                          | 410.000                                                           | 330.000                                           | 240.000                                                           |
|     |                                                                      | Trần Hưng Đạo                             | đến hết ranh giới bến xe huyện            | 1.780.000                      | 710.000                                                 | 620.000                                                           | 520.000                                                          | 440.000                                                           | 350.000                                           | 260.000                                                           |
|     |                                                                      | từ hết ranh giới bến xe huyện             | Đến hết ranh giới khu dân cư C10          | 860.000                        | 340.000                                                 | 300.000                                                           | 260.000                                                          | 220.000                                                           | 170.000                                           | 130.000                                                           |
|     |                                                                      | từ hết ranh giới khu dân cư C10           | Đến hết đường đi vào làng Đăk Trôk        | 460.000                        | 200.000                                                 | 160.000                                                           | 120.000                                                          | 110.000                                                           | 100.000                                           | 90.000                                                            |
|     |                                                                      |                                           |                                           |                                |                                                         |                                                                   |                                                                  |                                                                   |                                                   |                                                                   |
| 23  | Các đường nhánh của Trần Hưng Đạo chưa bê tông hóa                   | Trần Hưng Đạo                             | Lê Quý Đôn                                | 510.000                        | 240.000                                                 | 175.000                                                           | 130.000                                                          | 115.000                                                           | 105.000                                           | 95.000                                                            |
|     |                                                                      | Lê Quý Đôn                                | Hết đường                                 | 360.000                        | 170.000                                                 | 150.000                                                           | 110.000                                                          | 100.000                                                           | 90.000                                            | 85.000                                                            |
|     |                                                                      | cầu Châu Khê                              | Cầu Linh Nham                             | 330.000                        | 150.000                                                 | 140.000                                                           | 100.000                                                          | 90.000                                                            | 85.000                                            | 80.000                                                            |

| STT | Tên đường                                                                 | Đoạn đường    |                         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5 mét đến dưới<br>6 mét |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích<br>thước <3,5 mét               |                                                                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                           | Từ nơi        | Đến nơi                 |                                         | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối<br>hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm<br>phụ của<br>hẻm<br>loại 3 |
|     |                                                                           |               |                         |                                         |                                                                  |                                                                                           |                                                                           |                                                                                           |                                                                     |                                                                                                 |
| 24  | Đường<br>xuống hồ<br>nước đối<br>diện<br>UBND<br>huyện                    | Trần Hưng Đạo | Hết đường               | 1.100.000                               | 620.000                                                          | 550.000                                                                                   | 480.000                                                                   | 410.000                                                                                   | 330.000                                                             | 240.000                                                                                         |
| 25  | Đường<br>song song<br>và liền kề<br>phía Tây<br>đường Lê<br>Hồng<br>phong | Tôn Đức Thắng | Lê Duẩn                 | 360.000                                 | 170.000                                                          | 150.000                                                                                   | 110.000                                                                   | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                          |
|     |                                                                           | Lê Duẩn       | Lý Thái Tổ              | 330.000                                 | 150.000                                                          | 140.000                                                                                   | 100.000                                                                   | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                          |
| 26  | Đường vào                                                                 | Trần Hưng Đạo | Đến đường D2 - Nhánh N2 | 950.000                                 | 570.000                                                          | 500.000                                                                                   | 430.000                                                                   | 360.000                                                                                   | 280.000                                                             | 220.000                                                                                         |

| STT | Tên đường           | Đoạn đường                            |                                   | Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                                                                   |
|-----|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Từ nơi                                | Đến nơi                           |                                | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     | khu dân cư phía Nam | Đường D2 - Nhánh N2                   | Đến đường D2 - Nhánh N1           | 860.000                        | 340.000                                                 | 300.000                                                           | 260.000                                                          | 220.000                                                           | 170.000                                           | 130.000                                                           |
|     |                     | Đường D2 - Nhánh N1                   | Đến đường Bê tông hiện trạng      | 640.000                        | 310.000                                                 | 200.000                                                           | 160.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                           | 110.000                                                           |
|     |                     | Đường Bê tông hiện trạng              | Trần Hưng Đạo                     | 950.000                        | 570.000                                                 | 500.000                                                           | 430.000                                                          | 360.000                                                           | 280.000                                           | 220.000                                                           |
| 27  | Đường D2 nhánh N3   | Toàn bộ tuyến đường                   |                                   | 1.100.000                      | 620.000                                                 | 550.000                                                           | 480.000                                                          | 410.000                                                           | 330.000                                           | 240.000                                                           |
| 28  | Đường D2 nhánh N1   | Trần Hưng Đạo                         | đến đường Bê tông hiện trạng      | 1.100.000                      | 620.000                                                 | 550.000                                                           | 480.000                                                          | 410.000                                                           | 330.000                                           | 240.000                                                           |
|     |                     | Đường Bê tông hiện trạng              | đến đường vào khu dân cư phía Nam | 640.000                        | 310.000                                                 | 200.000                                                           | 160.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                           | 110.000                                                           |
| 29  | Đường D2 nhánh N4   | Toàn bộ tuyến đường                   |                                   | 640.000                        | 310.000                                                 | 200.000                                                           | 160.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                           | 110.000                                                           |
| 30  | Đường D2 nhánh N2   | Đoạn từ đường vào khu dân cư Phía nam | Cổng hợp đầu lòng hồ nội thị      | 860.000                        | 340.000                                                 | 300.000                                                           | 260.000                                                          | 220.000                                                           | 170.000                                           | 130.000                                                           |

| STT | Tên đường | Đoạn đường                      |           | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>tuyến<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5 mét đến dưới<br>6 mét |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích<br>thước <3,5 mét               |                                                                                                 |
|-----|-----------|---------------------------------|-----------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | Từ nơi                          | Đến nơi   |                                         | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối<br>hẻm<br>hoặc<br>nằm ở<br>hẻm<br>phụ của<br>hẻm<br>loại 3 |
|     |           | Cổng hộp đầu lòng hồ nội<br>thị | Hết đường | 640.000                                 | 310.000                                                          | 200.000                                                                                   | 160.000                                                                   | 130.000                                                                                   | 120.000                                                             | 110.000                                                                                         |



**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính    | Giá đất   |          |          |          |
|-----|----------------------|-----------|----------|----------|----------|
|     |                      | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | <b>Xã H'ra</b>       |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 370.000   | 260.000  | 210.000  | 88.000   |
|     | - Khu vực 2          | 260.000   | 190.000  | 140.000  | 55.000   |
|     | - Khu vực 3          | 156.000   | 96.000   | 58.000   | 39.000   |
| 2   | <b>Xã Đak Ta Ley</b> |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 840.000   | 370.000  | 210.000  | 110.000  |
|     | - Khu vực 2          | 396.000   | 240.000  | 140.000  | 66.000   |
|     | - Khu vực 3          | 198.000   | 144.000  | 69.000   | 50.000   |
| 3   | <b>Xã Đăk Yă</b>     |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 840.000   | 550.000  | 230.000  | 110.000  |
|     | - Khu vực 2          | 330.000   | 240.000  | 120.000  | 90.000   |
|     | - Khu vực 3          | 200.000   | 120.000  | 90.000   | 70.000   |
| 4   | <b>Xã Đak Djrăng</b> |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 1.380.000 | 850.000  | 230.000  | 110.000  |
|     | - Khu vực 2          | 400.000   | 300.000  | 173.000  | 88.000   |
|     | - Khu vực 3          | 198.000   | 120.000  | 92.000   | 66.000   |
| 5   | <b>Xã Kon Thụp</b>   |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 790.000   | 480.000  | 230.000  | 90.000   |
|     | - Khu vực 2          | 330.000   | 180.000  | 90.000   | 60.000   |
|     | - Khu vực 3          | 130.000   | 100.000  | 70.000   | 50.000   |
| 6   | <b>Xã Ayun</b>       |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 590.000   | 360.000  | 230.000  | 110.000  |
|     | - Khu vực 2          | 260.000   | 180.000  | 115.000  | 66.000   |
|     | - Khu vực 3          | 160.000   | 96.000   | 69.000   | 55.000   |
| 7   | <b>Xã Đăk Jơ Ta</b>  |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 200.000   | 140.000  | 110.000  | 80.000   |
|     | - Khu vực 2          | 130.000   | 90.000   | 70.000   | 50.000   |
|     | - Khu vực 3          | 90.000    | 70.000   | 60.000   | 40.000   |
| 8   | <b>Xã Kon Chiêng</b> |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 200.000   | 140.000  | 110.000  | 60.000   |

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|     | - Khu vực 2        | 130.000  | 90.000   | 70.000   | 50.000   |
|     | - Khu vực 3        | 80.000   | 60.000   | 50.000   | 40.000   |
| 9   | <b>Xã Đê Ar</b>    |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1        | 200.000  | 140.000  | 110.000  | 60.000   |
|     | - Khu vực 2        | 130.000  | 90.000   | 70.000   | 50.000   |
|     | - Khu vực 3        | 80.000   | 60.000   | 45.000   | 40.000   |
| 10  | <b>Xã Đăk Trôi</b> |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1        | 200.000  | 140.000  | 110.000  | 63.000   |
|     | - Khu vực 2        | 130.000  | 90.000   | 70.000   | 50.000   |
|     | - Khu vực 3        | 80.000   | 60.000   | 45.000   | 40.000   |
| 11  | <b>Xã Lơ Pang</b>  |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1        | 350.000  | 180.000  | 120.000  | 90.000   |
|     | - Khu vực 2        | 200.000  | 120.000  | 90.000   | 60.000   |
|     | - Khu vực 3        | 110.000  | 80.000   | 60.000   | 40.000   |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Kon Dơng | 19.000   | 17.000   | 16.000   |          |
| 2   | Xã H'ra           | 11.000   | 8.400    | 7.000    | 6.000    |
| 3   | Đak Ta Ley        | 11.000   | 8.000    | 6.000    |          |
| 4   | Xã Đăk Yă         | 11.000   | 8.000    | 6.000    |          |
| 5   | Xã Đăk Djrăng     | 17.000   | 15.000   | 14.000   | 13.000   |
| 6   | Xã Kon Thụp       | 11.000   | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 7   | Xã Ayun           | 12.000   | 9.000    | 6.000    |          |
| 8   | Xã Đak Jơ Ta      | 10.000   | 7.000    | 5.000    |          |
| 9   | Xã Kon Chiêng     | 10.000   | 7.000    | 6.000    |          |
| 10  | Xã Đê Ar          | 10.000   | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 11  | Xã Đăk Trôi       | 10.000   | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 12  | Xã Lơ Pang        | 12.000   | 9.000    | 7.000    | 6.000    |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Kon Dơng | 25.000   | 23.000   | 21.000   |          |
| 2   | Xã H'ra           | 14.000   | 12.000   | 10.000   | 9.000    |
| 3   | Đak Ta Ley        | 15.000   | 12.000   | 10.000   | 8.000    |
| 4   | Xã Đăk Yă         | 21.000   | 16.000   | 14.000   |          |
| 5   | Xã Đăk Djrăng     | 16.000   | 13.000   | 12.000   | 10.000   |
| 6   | Xã Kon Thụp       | 15.000   | 13.000   | 10.000   | 9.000    |
| 7   | Xã Ayun           | 15.000   | 12.000   | 11.000   | 9.000    |
| 8   | Xã Đak Jơ Ta      | 14.000   | 12.000   | 9.000    |          |
| 9   | Xã Kon Chiêng     | 12.000   | 10.000   | 9.000    |          |
| 10  | Xã Đê Ar          | 13.000   | 11.000   | 9.000    | 8.000    |
| 11  | Xã Đăk Trôi       | 13.000   | 11.000   | 9.000    | 8.000    |
| 12  | Xã Lơ Pang        | 16.000   | 14.000   | 11.000   | 9.000    |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Kon Dơng | 20.000   | 18.000   | 17.000   |          |
| 2   | Xã H'ra           | 12.500   | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 3   | Đak Ta Ley        | 11.000   | 8.000    | 7.000    |          |
| 4   | Xã Đăk Yă         | 14.000   | 11.000   | 10.000   |          |
| 5   | Xã Đăk Djrăng     | 12.000   | 11.000   | 10.000   | 9.000    |
| 6   | Xã Kon Thụp       | 11.000   | 9.000    | 8.000    | 6.000    |
| 7   | Xã Ayun           | 11.900   | 8.000    | 7.000    |          |
| 8   | Xã Đak Jơ Ta      | 10.000   | 8.000    | 6.000    |          |
| 9   | Xã Kon Chiêng     | 10.000   | 7.000    | 6.000    |          |
| 10  | Xã Đê Ar          | 10.000   | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 11  | Xã Đăk Trôi       | 10.000   | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 12  | Xã Lơ Pang        | 11.000   | 8.000    | 7.500    | 7.000    |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Kon Dơng | 18.000   | 17.000   | 16.000   |          |
| 2   | Xã H'ra           | 8.000    | 7.000    | 6.000    | 5.500    |
| 3   | Đak Ta Ley        | 8.000    | 7.000    | 6.000    | 5.500    |
| 4   | Xã Đăk Yă         | 9.000    | 8.000    | 7.000    |          |
| 5   | Xã Đăk Djrăng     | 9.000    | 8.000    | 7.000    | 6.500    |
| 6   | Xã Kon Thụp       | 8.000    | 7.000    | 6.000    | 5.500    |
| 7   | Xã Ayun           | 8.000    | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 8   | Xã Đak Jơ Ta      | 7.000    | 6.000    | 4.000    |          |
| 9   | Xã Kon Chiêng     | 7.000    | 6.000    | 5.000    |          |
| 10  | Xã Đê Ar          | 8.000    | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 11  | Xã Đăk Trôi       | 8.000    | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 12  | Xã Lơ Pang        | 8.000    | 7.000    | 6.000    | 5.500    |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Kon Dơng | 11.000   | 10.000   | 8.000    |          |
| 2   | Xã H'ra           | 10.000   | 8.000    | 7.000    | 5.000    |
| 3   | Đak Ta Ley        | 9.000    | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 4   | Xã Đăk Yă         | 11.000   | 9.000    | 8.000    |          |
| 5   | Xã Đăk Djrăng     | 10.000   | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 6   | Xã Kon Thụp       | 9.000    | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 7   | Xã Ayun           | 9.000    | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 8   | Xã Đak Jơ Ta      | 8.000    | 7.000    | 4.000    |          |
| 9   | Xã Kon Chiêng     | 8.000    | 7.000    | 6.000    |          |
| 10  | Xã Đê Ar          | 9.000    | 8.000    | 6.000    | 4.000    |
| 11  | Xã Đăk Trôi       | 9.000    | 7.000    | 5.000    | 4.000    |
| 12  | Xã Lơ Pang        | 8.000    | 7.000    | 6.000    | 5.000    |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất tại đô thị) và Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất tại đô thị) và Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

**Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch****1. Khu quy hoạch Trung tâm thương mại huyện**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên khu (số lô)                           | Giá đất   |
|-----|-------------------------------------------|-----------|
| 1   | Khu A1 (các lô 13, 26)                    | 1.780.000 |
| 2   | Khu A2 (từ lô 137 đến lô 138), A3, A4, A9 | 1.780.000 |
| 3   | Khu A5, A6, A7, A8, A10,                  | 1.620.000 |
| 4   | Phần còn lại khu A1, A9                   | 1.550.000 |
| 5   | Khu C1 (từ lô 33 đến lô 37)               | 920.000   |
| 6   | Khu C2 (từ lô 38 đến 73)                  | 920.000   |
| 7   | Phần còn lại Khu C2, C1                   | 570.000   |
| 8   | Phần còn lại của các Khu A, B, C          | 530.000   |

**2. Các khu quy hoạch trên địa bàn xã Đak Djrăng**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường                  | Giá đất |
|-----|----------------------------|---------|
| I   | Khu quy hoạch trung tâm xã |         |
| 1   | Khu A21, A22, A23          |         |

| STT        | Tên đường                                                                                          | Giá đất   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.1        | Khu A22                                                                                            |           |
|            | Các lô có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 666                                                           | 1.380.000 |
|            | Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ1 (đường vào Cụm Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp) | 850.000   |
|            | Các lô khu A22 có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ3                                            | 650.000   |
|            | Các lô còn lại khu A22                                                                             | 400.000   |
| 1.2        | Khu A23                                                                                            |           |
|            | Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ1 (đường vào Cụm Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp) | 850.000   |
|            | Các lô còn lại khu A23                                                                             | 650.000   |
| 1.3        | Khu A21                                                                                            | 600.000   |
| <b>2</b>   | <b>Khu A3, A4, A5, A6, A7, A20</b>                                                                 |           |
| <b>2.1</b> | <b>Khu A3</b>                                                                                      |           |
|            | Các lô có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 666                                                           | 1.380.000 |
|            | Các lô còn lại tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5                                                    | 1.000.000 |
| <b>2.2</b> | <b>Khu A4</b>                                                                                      |           |
|            | Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5                                                | 1.000.000 |
|            | Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ xã                                                      | 1.200.000 |
|            | Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ4                                                    | 1.000.000 |
| <b>2.3</b> | <b>Khu A5</b>                                                                                      |           |
|            | Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường vào chợ                                                     | 1.200.000 |
|            | Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ3                                                |           |
|            | Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch D4, Đ5                                            | 1.000.000 |
| <b>2.4</b> | <b>Khu A6, A7</b>                                                                                  | 1.000.000 |
| <b>2.5</b> | <b>Khu A20</b>                                                                                     |           |
|            | Các lô có mặt tiếp giáp đường vào chợ và quy hoạch đường Đ3                                        | 1.200.000 |
|            | Các lô còn lại                                                                                     | 1.000.000 |
| <b>II</b>  | <b>Khu QH đất thương mại, dịch vụ</b>                                                              |           |
| 10         | Gồm các khu A8, A9, A10, A11, A12                                                                  | 750.000   |
| <b>III</b> | <b>Khu đấu giá tiểu khu 501</b>                                                                    |           |
|            | Các lô có mặt tiếp giáp vào trục đường chính vào làng Đê Ron                                       | 400.000   |
|            | Các lô còn lại                                                                                     | 300.000   |
| <b>IV</b>  | <b>Khu đấu giá 2,52 ha</b>                                                                         | 300.000   |

## **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng vị trí quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại thì được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính thị trấn Kon Dơng được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo khu vực, vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường  | Đoạn đường                |                                                                     | Vị trí 1<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                                                                   |
|-----|------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |            | Từ nơi                    | Đến nơi                                                             |                               | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 1   | Lê Lai     | RG.xã Kông Yang           | Chu Văn An                                                          | 200.000                       | 180.000                                                 | 170.000                                                           | 150.000                                                    | 130.000                                                           | 120.000                                           | 115.000                                                           |
|     |            | Chu Văn An                | Hết RG.Cty LN Kông Chro                                             | 420.000                       | 335.000                                                 | 270.000                                                           | 215.000                                                    | 170.000                                                           | 160.000                                           | 140.000                                                           |
|     |            | Hết RG.Cty LN Kông Chro   | Nguyễn Văn Trỗi                                                     | 180.000                       | 170.000                                                 | 160.000                                                           | 140.000                                                    | 120.000                                                           | 115.000                                           | 110.000                                                           |
|     |            | Nguyễn Văn Trỗi           | RG xã Ya Ma                                                         | 150.000                       | 140.000                                                 | 130.000                                                           | 120.000                                                    | 110.000                                                           | 95.000                                            | 90.000                                                            |
| 2   | Nguyễn Huệ | Lê Lai                    | Hết RG. Trường Chu Văn An                                           | 420.000                       | 335.000                                                 | 270.000                                                           | 215.000                                                    | 170.000                                                           | 160.000                                           | 140.000                                                           |
|     |            | Hết RG. Trường Chu Văn An | Hết RG.Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai | 300.000                       | 240.000                                                 | 200.000                                                           | 170.000                                                    | 150.000                                                           | 140.000                                           | 130.000                                                           |



| STT | Tên đường            | Đoạn đường                                                          |                    | Vị trí 1<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6<br>mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét |                                                                   |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                      | Từ nơi                                                              | Đến nơi            |                               | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                      |                                                                     |                    |                               |                                                               |                                                                   |                                                                  |                                                                   |                                                    |                                                                   |
|     |                      | Hết RG.Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai | Nguyễn Trãi        | 420.000                       | 335.000                                                       | 270.000                                                           | 215.000                                                          | 170.000                                                           | 160.000                                            | 140.000                                                           |
|     |                      | Nguyễn Trãi                                                         | Lê Hồng Phong      | 580.000                       | 465.000                                                       | 370.000                                                           | 295.000                                                          | 235.000                                                           | 190.000                                            | 180.000                                                           |
|     |                      | Lê Hồng Phong                                                       | Trần Hưng Đạo      | 750.000                       | 600.000                                                       | 480.000                                                           | 385.000                                                          | 310.000                                                           | 250.000                                            | 200.000                                                           |
|     |                      | Trần Hưng Đạo                                                       | Kpă Klong          | 900.000                       | 720.000                                                       | 575.000                                                           | 460.000                                                          | 370.000                                                           | 295.000                                            | 235.000                                                           |
|     |                      | Kpă Klong                                                           | Hết cầu Yang Trung | 1.100.000                     | 880.000                                                       | 705.000                                                           | 565.000                                                          | 450.000                                                           | 360.000                                            | 290.000                                                           |
| 3   | Nguyễn Huệ (nổi dài) | Cuối Cầu Yang Trung                                                 | Anh Hùng Núp       | 700.000                       | 550.000                                                       | 450.000                                                           | 350.000                                                          | 280.000                                                           | 220.000                                            | 190.000                                                           |
|     |                      | Anh Hùng Núp                                                        | Đường C1           | 180.000                       | 170.000                                                       | 160.000                                                           | 140.000                                                          | 120.000                                                           | 115.000                                            | 110.000                                                           |
| 4   | Lê Hồng Phong        | Nguyễn Huệ                                                          | Trần Phú           | 750.000                       | 600.000                                                       | 480.000                                                           | 385.000                                                          | 310.000                                                           | 250.000                                            | 200.000                                                           |
| 5   | Trần Hưng Đạo        | Nguyễn Huệ                                                          | Lê Hồng Phong      | 750.000                       | 600.000                                                       | 480.000                                                           | 385.000                                                          | 310.000                                                           | 250.000                                            | 200.000                                                           |
|     |                      | Lê Hồng Phong                                                       | Phan Bội Châu      | 580.000                       | 465.000                                                       | 370.000                                                           | 295.000                                                          | 235.000                                                           | 190.000                                            | 180.000                                                           |
| 6   | Nguyễn Thị Minh Khai | Nguyễn Huệ                                                          | Nguyễn Du          | 180.000                       | 170.000                                                       | 160.000                                                           | 140.000                                                          | 120.000                                                           | 115.000                                            | 110.000                                                           |
|     |                      | Nguyễn Du                                                           | Trần Phú           | 280.000                       | 225.000                                                       | 190.000                                                           | 160.000                                                          | 145.000                                                           | 135.000                                            | 120.000                                                           |
| 7   | Hai Bà Trưng         | Lê Hồng Phong                                                       | Kpă Klong          | 280.000                       | 225.000                                                       | 190.000                                                           | 160.000                                                          | 145.000                                                           | 135.000                                            | 120.000                                                           |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường                                   |                                               | Vị trí 1<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6<br>mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét |                                                                   |
|-----|---------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi                                       | Đến nơi                                       |                               | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 8   | Kpă Klong     | Nguyễn Thị Minh Khai                         | Nguyễn Huệ                                    | 420.000                       | 335.000                                                       | 270.000                                                           | 215.000                                                          | 170.000                                                           | 160.000                                            | 140.000                                                           |
|     |               | Nguyễn Huệ                                   | Lê Hồng Phong                                 | 580.000                       | 465.000                                                       | 370.000                                                           | 295.000                                                          | 235.000                                                           | 190.000                                            | 180.000                                                           |
|     |               | Lê Hồng Phong                                | Phan Bội Châu                                 | 420.000                       | 335.000                                                       | 270.000                                                           | 215.000                                                          | 170.000                                                           | 160.000                                            | 140.000                                                           |
|     |               | Phan Bội Châu                                | Hết RG. điểm trường TH Nguyễn Thị Minh Khai ) | 350.000                       | 280.000                                                       | 225.000                                                           | 180.000                                                          | 160.000                                                           | 150.000                                            | 135.000                                                           |
|     |               | Từ RG. điểm trường TH Nguyễn Thị Minh Khai ) | Trần Phú                                      | 300.000                       | 240.000                                                       | 200.000                                                           | 170.000                                                          | 150.000                                                           | 140.000                                            | 130.000                                                           |
| 9   | Nguyễn Du     | Nguyễn Huệ                                   | Nguyễn Thị Minh Khai                          | 300.000                       | 240.000                                                       | 200.000                                                           | 170.000                                                          | 150.000                                                           | 140.000                                            | 130.000                                                           |
| 10  | Phan Bội Châu | Trần Phú                                     | Kpă Klong                                     | 350.000                       | 280.000                                                       | 225.000                                                           | 180.000                                                          | 160.000                                                           | 150.000                                            | 135.000                                                           |
|     |               | Kpă Klong                                    | Võ Thị Sáu                                    | 300.000                       | 240.000                                                       | 200.000                                                           | 170.000                                                          | 150.000                                                           | 140.000                                            | 130.000                                                           |
| 11  | Trần Phú      | Nguyễn Huệ                                   | Lê Hồng Phong                                 | 350.000                       | 280.000                                                       | 225.000                                                           | 180.000                                                          | 160.000                                                           | 150.000                                            | 135.000                                                           |
|     |               | Lê Hồng Phong                                | Phan Bội Châu                                 | 280.000                       | 225.000                                                       | 190.000                                                           | 160.000                                                          | 145.000                                                           | 135.000                                            | 120.000                                                           |
|     |               | Phan Bội Châu                                | Kpă Klong                                     | 200.000                       | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 150.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                            | 115.000                                                           |
|     |               | Kpă Klong                                    | Hết đường (thác Ya Rung)                      | 180.000                       | 170.000                                                       | 160.000                                                           | 140.000                                                          | 120.000                                                           | 115.000                                            | 110.000                                                           |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường                                         |                                                    | Vị trí 1<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6<br>mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét |                                                                   |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                                             | Đến nơi                                            |                               | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 12  | Ngô Mỹ          | Kpă Klong                                          | Trần Phú                                           | 200.000                       | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 150.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                            | 115.000                                                           |
| 13  | Nguyễn Trãi     | Nguyễn Huệ                                         | Nguyễn Thị Minh Khai                               | 180.000                       | 170.000                                                       | 160.000                                                           | 140.000                                                          | 120.000                                                           | 115.000                                            | 110.000                                                           |
| 14  | Võ Thị Sáu      | Lê Hồng Phong                                      | Trần Hưng Đạo (nối dài)                            | 350.000                       | 280.000                                                       | 225.000                                                           | 180.000                                                          | 160.000                                                           | 150.000                                            | 135.000                                                           |
|     |                 | Trần Hưng Đạo (nối dài)                            | Hết RG Thác lớn Ya Rung                            | 200.000                       | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 150.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                            | 115.000                                                           |
| 15  | Nguyễn Văn Trỗi | Lê Hồng Phong                                      | RG ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung | 275.000                       | 200.000                                                       | 175.000                                                           | 155.000                                                          | 140.000                                                           | 130.000                                            | 118.000                                                           |
|     |                 | RG ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung | Lê Lai                                             | 200.000                       | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 150.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                            | 115.000                                                           |
| 16  | Anh Hùng Núp    | Trường Sơn Đông (QL 662)                           | Hết RG. Trường PTTH Hà Huy Tập                     | 420.000                       | 335.000                                                       | 270.000                                                           | 215.000                                                          | 170.000                                                           | 160.000                                            | 140.000                                                           |
|     |                 | Hết RG. Trường PTTH Hà Huy Tập                     | Đường B2                                           | 580.000                       | 465.000                                                       | 370.000                                                           | 295.000                                                          | 235.000                                                           | 190.000                                            | 180.000                                                           |
|     |                 | Đường B2                                           | Nguyễn Huệ                                         | 720.000                       | 550.000                                                       | 450.000                                                           | 350.000                                                          | 280.000                                                           | 220.000                                            | 190.000                                                           |
|     |                 | Nguyễn Huệ                                         | Tổ dân phố Plei Dong                               | 420.000                       | 335.000                                                       | 270.000                                                           | 215.000                                                          | 170.000                                                           | 160.000                                            | 140.000                                                           |

| STT | Tên đường                | Đoạn đường                             |                                     | Vị trí 1<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6<br>mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét |                                                                   |
|-----|--------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                          | Từ nơi                                 | Đến nơi                             |                               | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                          |                                        |                                     |                               |                                                               |                                                                   |                                                                  |                                                                   |                                                    |                                                                   |
|     |                          | Tổ dân phố Plei Dong                   | Đầu RG Suối P' Yang                 | 300.000                       | 240.000                                                       | 200.000                                                           | 170.000                                                          | 150.000                                                           | 140.000                                            | 130.000                                                           |
|     |                          | Đầu RG Suối P' Yang                    | RG xã Yang Nam                      | 180.000                       | 170.000                                                       | 160.000                                                           | 140.000                                                          | 120.000                                                           | 115.000                                            | 110.000                                                           |
| 17  | Chu Văn An               | Lê Lai                                 | Hết RG. điểm trường TH Chu Văn An   | 80.000                        | 75.000                                                        | 70.000                                                            | 65.000                                                           | 60.000                                                            | 55.000                                             | 50.000                                                            |
| 18  | Trường Sơn Đông (QL 662) | GR Thôn 9 xã Yang trung                | GR Thôn 10 xã Yang Trung (Suối Hle) | 500.000                       | 400.000                                                       | 320.000                                                           | 255.000                                                          | 205.000                                                           | 170.000                                            | 150.000                                                           |
| 19  | Đường A1;A2              | Nguyễn Huệ                             | Hết đường                           | 170.000                       | 160.000                                                       | 150.000                                                           | 130.000                                                          | 115.000                                                           | 100.000                                            | 95.000                                                            |
| 20  | Đường B1                 | Anh Hùng Núp                           | Hết đường                           | 170.000                       | 160.000                                                       | 150.000                                                           | 130.000                                                          | 115.000                                                           | 100.000                                            | 95.000                                                            |
| 21  | Đường B2                 | Anh Hùng Núp                           | Hết đường A1                        | 170.000                       | 160.000                                                       | 150.000                                                           | 130.000                                                          | 115.000                                                           | 100.000                                            | 95.000                                                            |
|     |                          | Anh Hùng Núp                           | Hết đường C1                        | 170.000                       | 160.000                                                       | 150.000                                                           | 130.000                                                          | 115.000                                                           | 100.000                                            | 95.000                                                            |
| 22  | Đường B3; B9             | Đường A1                               | Hết đường                           | 170.000                       | 160.000                                                       | 150.000                                                           | 130.000                                                          | 115.000                                                           | 100.000                                            | 95.000                                                            |
| 23  | Đường C1                 | Nguyễn Huệ (nối dài)                   | Hết đường                           | 170.000                       | 160.000                                                       | 150.000                                                           | 130.000                                                          | 115.000                                                           | 100.000                                            | 95.000                                                            |
| 24  | Nguyễn Thị Minh Khai     | Đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài | Hết RG Nhà máy cấp nước sinh hoạt   | 250.000                       | 200.000                                                       | 175.000                                                           | 155.000                                                          | 140.000                                                           | 130.000                                            | 118.000                                                           |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường                                         |                                            | Vị trí 1<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6<br>mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét |                                                                   |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi                                             | Đến nơi                                    |                               | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     | nối dài           |                                                    | thị trấn                                   |                               |                                                               |                                                                   |                                                                  |                                                                   |                                                    |                                                                   |
|     |                   | Hết RG Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn         | Nguyễn Văn Trỗi                            | 200.000                       | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 150.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                            | 115.000                                                           |
| 25  | Quy hoạch 1 (QH1) | Đầu ngã 3 UBND thị trấn Kông Chro                  | Hết RG Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn | 250.000                       | 200.000                                                       | 175.000                                                           | 155.000                                                          | 140.000                                                           | 130.000                                            | 118.000                                                           |
|     |                   | Hết RG Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn         | Nguyễn Văn Trỗi                            | 200.000                       | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 150.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                            | 115.000                                                           |
| 26  | Quy hoạch 2 (QH2) | Nguyễn Văn Trỗi (phía sau nhà ông Đinh Thanh Xuân) | Nguyễn Thị Minh Khai nối dài               | 200.000                       | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 150.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                            | 115.000                                                           |
|     |                   | Nguyễn Thị Minh Khai nối dài                       | Nguyễn Huệ                                 | 250.000                       | 200.000                                                       | 175.000                                                           | 155.000                                                          | 140.000                                                           | 130.000                                            | 118.000                                                           |
| 27  | Đường B10         | Anh Hùng Núp                                       | Đường C2                                   | 200.000                       | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 150.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                            | 115.000                                                           |
| 28  | Đường C2          | Trường Sơn Đông                                    | Đường B10                                  | 200.000                       | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 150.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                            | 115.000                                                           |
| 29  | Đường D9          | Nguyễn Văn Trỗi                                    | Nguyễn Thị Minh Khai                       | 200.000                       | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 150.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                            | 115.000                                                           |
| 30  | Đường D19         | Kpă Klong                                          | Võ Thị Sáu                                 | 200.000                       | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 150.000                                                          | 130.000                                                           | 120.000                                            | 115.000                                                           |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Khu vực   | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   |           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Xã An Trung       | Khu vực 1 | 154.000  | 99.000   | 66.000   | 60.500   |
|     |                   | Khu vực 2 | 90.000   | 60.000   | 55.000   | 40.000   |
| 2   | Xã Yang Trung     | Khu vực 1 | 110.000  | 80.000   | 65.000   | 45.000   |
|     |                   | Khu vực 2 | 70.000   | 50.000   |          |          |
| 3   | Xã Kông Yang      | Khu vực 1 | 125.000  | 90.000   | 80.000   | 65.000   |
|     |                   | Khu vực 2 | 80.000   | 70.000   | 60.000   | 50.000   |
|     |                   | Khu vực 3 | 70.000   | 60.000   | 50.000   | 40.000   |
| 4   | Xã Chơ Long       | Khu vực 1 | 110.000  | 100.000  | 80.000   | 65.000   |
|     |                   | Khu vực 2 | 90.000   | 70.000   | 60.000   | 50.000   |
| 5   | Xã Sró            | Khu vực 1 | 90.000   | 75.000   | 60.000   | 50.000   |
|     |                   | Khu vực 2 | 65.000   | 55.000   | 50.000   | 40.000   |
| 6   | Xã Ya Ma          | Khu vực 1 | 80.000   | 65.000   | 45.000   | 35.000   |
|     |                   | Khu vực 2 | 60.000   | 50.000   | 40.000   |          |
| 7   | Xã Yang Nam       | Khu vực 1 | 80.000   | 65.000   | 50.000   | 40.000   |
|     |                   | Khu vực 2 | 65.000   | 50.000   | 35.000   |          |
| 8   | Xã Đăk Kơ Ning    | Khu vực 1 | 70.000   | 60.000   | 50.000   | 40.000   |
|     |                   | Khu vực 2 | 50.000   | 40.000   | 30.000   | 25.000   |
| 9   | Xã Đăk Pơ Pho     | Khu vực 1 | 70.000   | 60.000   | 50.000   | 40.000   |
|     |                   | Khu vực 2 | 60.000   | 50.000   | 40.000   | 30.000   |
| 10  | Xã Đăk Song       | Khu vực 1 | 55.000   | 45.000   | 35.000   | 25.000   |
|     |                   | Khu vực 2 | 45.000   | 35.000   | 25.000   | 20.000   |
| 11  | Xã Chư Krey       | Khu vực 1 | 40.000   | 35.000   | 25.000   |          |
|     |                   | Khu vực 2 | 35.000   | 25.000   | 20.000   | 15.000   |
| 12  | Xã Đăk Pling      | Khu vực 1 | 40.000   | 35.000   | 25.000   | 20.000   |
|     |                   | Khu vực 2 | 35.000   | 25.000   | 20.000   | 15.000   |
| 13  | Xã Đăk Tờ Pang    | Khu vực 1 | 40.000   | 35.000   | 25.000   | 20.000   |
|     |                   | Khu vực 2 | 35.000   | 25.000   | 20.000   | 15.000   |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kông Chro | 9.000    | 8.400    | 6.600    |
| 2   | Xã An Trung        | 9.000    | 8.400    | 6.600    |
| 3   | Xã Kông Yang       | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 4   | Xã Yang Trung      | 8.100    | 7.500    | 6.900    |
| 5   | Xã Chợ Long        | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 6   | Xã Sró             | 6.500    | 6.000    | 5.500    |
| 7   | Xã Ya Ma           | 6.500    | 6.000    | 5.500    |
| 8   | Xã Yang Nam        | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 9   | Xã Đăk Kơ Ning     | 6.500    | 6.000    | 5.500    |
| 10  | Xã Đăk Pơ Pho      | 7.500    | 7.000    | 6.500    |
| 11  | Xã Đăk Song        | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 12  | Xã Chư Krey        | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 13  | Xã Đăk Pling       | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 14  | Xã Đăk Tờ Pang     | 6.000    | 5.500    | 5.000    |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kông Chro | 9.500    | 8.000    | 7.500    |
| 2   | Xã An Trung        | 9.500    | 8.000    | 7.500    |
| 3   | Xã Kông Yang       | 10.400   | 8.600    | 7.500    |
| 4   | Xã Yang Trung      | 9.000    | 7.500    | 6.500    |
| 5   | Xã Chợ Long        | 9.000    | 7.500    | 6.500    |
| 6   | Xã Sró             | 9.000    | 7.500    | 6.500    |
| 7   | Xã Ya Ma           | 9.000    | 7.500    | 6.500    |
| 8   | Xã Yang Nam        | 9.000    | 7.500    | 6.500    |
| 9   | Xã Đăk Kơ Ning     | 9.000    | 7.500    | 6.500    |
| 10  | Xã Đăk Pơ Pho      | 9.000    | 7.500    | 6.500    |

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 11  | Xã Đăk Song       | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 12  | Xã Chư Krey       | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 13  | Xã Đăk Pling      | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 14  | Xã Đăk Tờ Pang    | 8.000    | 7.000    | 6.000    |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kông Chro | 10.400   | 9.200    | 8.100    |
| 2   | Xã An Trung        | 9.900    | 8.800    | 7.700    |
| 3   | Xã Kông Yang       | 8.500    | 8.000    | 7.000    |
| 4   | Xã Yang Trung      | 8.500    | 8.000    | 7.000    |
| 5   | Xã Chơ Long        | 9.200    | 8.600    | 7.500    |
| 6   | Xã Sró             | 8.000    | 7.500    | 6.500    |
| 7   | Xã Ya Ma           | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 8   | Xã Yang Nam        | 8.500    | 8.000    | 7.000    |
| 9   | Xã Đăk Kơ Ning     | 7.500    | 7.000    | 6.500    |
| 10  | Xã Đăk Pơ Pho      | 8.500    | 8.000    | 7.000    |
| 11  | Xã Đăk Song        | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 12  | Xã Chư Krey        | 7.500    | 7.000    | 6.500    |
| 13  | Xã Đăk Pling       | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 14  | Xã Đăk Tờ Pang     | 7.000    | 6.500    | 6.000    |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kông Chro | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 2   | Xã An Trung        | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 3   | Xã Kông Yang       | 6.000    | 5.500    | 5.000    |



| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 4   | Xã Yang Trung     | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 5   | Xã Chơ Long       | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 6   | Xã Sró            | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 7   | Xã Ya Ma          | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 8   | Xã Yang Nam       | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 9   | Xã Đăk Kơ Ning    | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 10  | Xã Đăk Pơ Pho     | 6.000    | 5.500    | 5.000    |
| 11  | Xã Đăk Song       | 5.000    | 4.500    | 4.000    |
| 12  | Xã Chư Krey       | 5.000    | 4.500    | 4.000    |
| 13  | Xã Đăk Pling      | 5.000    | 4.500    | 4.000    |
| 14  | Xã Đăk Tờ Pang    | 5.000    | 4.500    | 4.000    |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kông Chro | 9.000    | 8.000    | 7.000    |
| 2   | Xã An Trung        | 9.000    | 8.000    | 7.000    |
| 3   | Xã Kông Yang       | 8.500    | 8.000    | 7.000    |
| 4   | Xã Yang Trung      | 8.500    | 8.000    | 7.000    |
| 5   | Xã Chơ Long        | 8.000    | 7.500    | 6.500    |
| 6   | Xã Sró             | 8.000    | 7.500    | 6.500    |
| 7   | Xã Ya Ma           | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 8   | Xã Yang Nam        | 8.500    | 8.000    | 7.000    |
| 9   | Xã Đăk Kơ Ning     | 7.500    | 7.000    | 6.500    |
| 10  | Xã Đăk Pơ Pho      | 8.500    | 8.000    | 7.000    |
| 11  | Xã Đăk Song        | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 12  | Xã Chư Krey        | 7.500    | 7.000    | 6.500    |
| 13  | Xã Đăk Pling       | 7.000    | 6.500    | 6.000    |
| 14  | Xã Đăk Tờ Pang     | 7.000    | 6.500    | 6.000    |

### **Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

### **Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

### **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn Kông Chro được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường   | Đoạn đường                                  |                                             | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét |                                                                   |
|-----|-------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |             | Từ nơi                                      | Đến nơi                                     |                                | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 1   | Quang Trung | RG thị trấn Chư Ty - xã Ia Krêl             | Nguyễn Thái Học                             | 900.000                        | 540.000                                                       | 450.000                                                           | 360.000                                                          | 320.000                                                           | 260.000                                            | 230.000                                                           |
|     |             | Nguyễn Thái Học                             | Trần Bình Trọng                             | 1.200.000                      | 670.000                                                       | 600.000                                                           | 470.000                                                          | 400.000                                                           | 330.000                                            | 270.000                                                           |
|     |             | Trần Bình Trọng                             | Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình) | 1.800.000                      | 960.000                                                       | 800.000                                                           | 640.000                                                          | 560.000                                                           | 480.000                                            | 400.000                                                           |
|     |             | Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình) | Nguyễn Văn Trỗi                             | 2.500.000                      | 1.200.000                                                     | 1.080.000                                                         | 830.000                                                          | 750.000                                                           | 670.000                                            | 580.000                                                           |
|     |             | Nguyễn Văn Trỗi                             | Tăng Bạt Hổ                                 | 4.000.000                      | 2.040.000                                                     | 1.830.000                                                         | 1.510.000                                                        | 1.400.000                                                         | 1.290.000                                          | 1.080.000                                                         |
|     |             | Tăng Bạt Hổ                                 | Chu Văn An                                  | 2.500.000                      | 1.200.000                                                     | 1.080.000                                                         | 830.000                                                          | 750.000                                                           | 670.000                                            | 580.000                                                           |
|     |             | Chu Văn An                                  | Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền           | 1.200.000                      | 670.000                                                       | 600.000                                                           | 470.000                                                          | 400.000                                                           | 330.000                                            | 270.000                                                           |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường                           |                                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                  |
|-----|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi                               | Đến nơi                              |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
|     |                    | Đường vào trường THCS<br>Nguyễn Hiền | Đường vào Sư đoàn<br>BB DBĐV 15 (cũ) | 900.000                        | 540.000                                                          | 450.000                                                                          | 360.000                                                          | 320.000                                                                          | 260.000                                                       | 230.000                                                                          |
|     |                    | Đường vào Sư đoàn BB<br>DBĐV 15 (cũ) | Hết RG Thị trấn                      | 800.000                        | 470.000                                                          | 400.000                                                                          | 350.000                                                          | 310.000                                                                          | 240.000                                                       | 210.000                                                                          |
| 2   | Nguyễn Văn<br>Trời | Quang Trung                          | Phan Đình Phùng                      | 1.800.000                      | 960.000                                                          | 800.000                                                                          | 640.000                                                          | 560.000                                                                          | 480.000                                                       | 400.000                                                                          |
| 3   | Trần Phú           | Phan Đình Phùng                      | Siu Blêh                             | 600.000                        | 340.000                                                          | 300.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 210.000                                                       | 180.000                                                                          |
|     |                    | Siu Blêh                             | Hết đường                            | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
| 4   | Tăng Bạt Hổ        | Quang Trung                          | Phan Đình Phùng                      | 600.000                        | 340.000                                                          | 300.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 210.000                                                       | 180.000                                                                          |
|     |                    | Phan Đình Phùng                      | Siu Blêh                             | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
|     |                    | Siu Blêh                             | Hết RG thị trấn                      | 300.000                        | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 230.000                                                          | 200.000                                                                          | 180.000                                                       | 150.000                                                                          |
|     |                    | Quang Trung                          | Nguyễn Chí Thanh                     | 600.000                        | 340.000                                                          | 300.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 210.000                                                       | 180.000                                                                          |
|     |                    | Nguyễn Chí Thanh                     | Anh Hùng Núp                         | 900.000                        | 540.000                                                          | 450.000                                                                          | 360.000                                                          | 320.000                                                                          | 260.000                                                       | 230.000                                                                          |
| 5   | Lê Lợi             | Quang Trung                          | Phan Đình Phùng                      | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
|     |                    | Phan Đình Phùng                      | Siu Blêh                             | 300.000                        | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 230.000                                                          | 200.000                                                                          | 180.000                                                       | 150.000                                                                          |
|     |                    | Quang Trung                          | Anh Hùng Núp                         | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
| 6   | Kpa Klong          | Quang Trung                          | Siu Blêh                             | 600.000                        | 340.000                                                          | 300.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 210.000                                                       | 180.000                                                                          |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường                            |                                       | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                  |
|-----|--------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi                                | Đến nơi                               |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
|     |                    |                                       |                                       |                                |                                                                  |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |                                                               |                                                                                  |
|     |                    | Siu Blêh                              | Đường vào làng<br>Trol đen            | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
|     |                    | Đường vào làng Trol đen               | Hết RG thị trấn                       | 400.000                        | 290.000                                                          | 270.000                                                                          | 240.000                                                          | 210.000                                                                          | 190.000                                                       | 160.000                                                                          |
| 7   | Phan Đình<br>Phùng | Ngã ba trước Đài truyền hình          | Kpa Klong                             | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
|     |                    | Kpa Klong                             | Nguyễn Văn Trỗi                       | 900.000                        | 540.000                                                          | 450.000                                                                          | 360.000                                                          | 320.000                                                                          | 260.000                                                       | 230.000                                                                          |
|     |                    | Nguyễn Văn Trỗi                       | Tăng Bạt Hổ                           | 1.800.000                      | 960.000                                                          | 800.000                                                                          | 640.000                                                          | 560.000                                                                          | 480.000                                                       | 400.000                                                                          |
| 8   | Trần Hưng<br>Đạo   | Quang Trung                           | Lê Duẩn                               | 1.200.000                      | 670.000                                                          | 600.000                                                                          | 470.000                                                          | 400.000                                                                          | 330.000                                                       | 270.000                                                                          |
|     |                    | Lê Duẩn                               | Lý Thái Tổ                            | 900.000                        | 540.000                                                          | 450.000                                                                          | 360.000                                                          | 320.000                                                                          | 260.000                                                       | 230.000                                                                          |
|     |                    | Lý Thái Tổ                            | Hết ranh giới Trung tâm<br>BDCT huyện | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
|     |                    | Hết ranh giới Trung tâm<br>BDCT huyện | Hết đường                             | 400.000                        | 290.000                                                          | 270.000                                                                          | 240.000                                                          | 210.000                                                                          | 190.000                                                       | 160.000                                                                          |
| 9   | Võ Thị Sáu         | Nguyễn Thái Học                       | Trần Bình Trọng                       | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
|     |                    | Trần Bình Trọng                       | Phan Đình Phùng<br>(trước Đài TTTH)   | 600.000                        | 340.000                                                          | 300.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 210.000                                                       | 180.000                                                                          |
| 10  | Lê Duẩn            | Trần Hưng Đạo                         | Võ Thị Sáu                            | 600.000                        | 340.000                                                          | 300.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 210.000                                                       | 180.000                                                                          |
|     |                    | Võ Thị Sáu                            | Hết đường                             | 300.000                        | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 230.000                                                          | 200.000                                                                          | 180.000                                                       | 150.000                                                                          |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường        |                                              | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét |                                                                   |
|-----|-------------------|-------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi            | Đến nơi                                      |                                | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 11  | Lý Thái Tổ        | Trần Hưng Đạo     | Võ Thị Sáu                                   | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
|     |                   | Võ Thị Sáu        | Lê Lai                                       | 300.000                        | 260.000                                                       | 240.000                                                           | 230.000                                                          | 200.000                                                           | 180.000                                            | 150.000                                                           |
| 12  | Trần Bình Trọng   | Quang Trung       | Lê Lai                                       | 300.000                        | 260.000                                                       | 240.000                                                           | 230.000                                                          | 200.000                                                           | 180.000                                            | 150.000                                                           |
| 13  | Lê Lai            | Lê Duẩn           | Nguyễn Thái Học                              | 400.000                        | 290.000                                                       | 270.000                                                           | 240.000                                                          | 210.000                                                           | 190.000                                            | 160.000                                                           |
| 14  | Nguyễn Thái Học   | Quang Trung       | Hết ranh giới thị trấn Chư Ty - xã Ia Kriêng | 400.000                        | 290.000                                                       | 270.000                                                           | 240.000                                                          | 210.000                                                           | 190.000                                            | 160.000                                                           |
|     |                   | Quang Trung       | Tôn Đức Thắng                                | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 15  | Tôn Đức Thắng     | Nguyễn Văn Linh   | Thanh Niên                                   | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 16  | Thanh Niên        | Quang Trung       | Hết ranh giới thị trấn                       | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 17  | Cách Mạng         | Quang Trung       | Nguyễn Đình Chiểu                            | 600.000                        | 340.000                                                       | 300.000                                                           | 260.000                                                          | 240.000                                                           | 210.000                                            | 180.000                                                           |
|     |                   | Nguyễn Đình Chiểu | Hết ranh giới thị trấn                       | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 18  | Nguyễn Đình Chiểu | Cách Mạng         | Hết đường                                    | 200.000                        | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 160.000                                                          | 150.000                                                           | 140.000                                            | 130.000                                                           |

| STT | Tên đường           | Đoạn đường            |                       | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                  |
|-----|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Từ nơi                | Đến nơi               |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
| 19  | Siu Blêh            | Tăng Bạt Hổ           | KpaKlong              | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
| 20  | Phạm Văn<br>Đồng    | Trần Hưng Đạo         | Lê Lợi ( nối dài)     | 800.000                        | 470.000                                                          | 400.000                                                                          | 350.000                                                          | 310.000                                                                          | 240.000                                                       | 210.000                                                                          |
|     |                     | Lê Lợi ( nối dài)     | Hoàng Văn Thụ         | 900.000                        | 540.000                                                          | 450.000                                                                          | 360.000                                                          | 320.000                                                                          | 260.000                                                       | 230.000                                                                          |
|     |                     | Hoàng Văn Thụ         | Tăng Bạt Hổ (nối dài) | 1.400.000                      | 900.000                                                          | 750.000                                                                          | 600.000                                                          | 500.000                                                                          | 400.000                                                       | 300.000                                                                          |
|     |                     | Tăng Bạt Hổ (nối dài) | Chu Văn An            | 800.000                        | 470.000                                                          | 400.000                                                                          | 350.000                                                          | 310.000                                                                          | 240.000                                                       | 210.000                                                                          |
|     |                     | Chu Văn An            | Cách Mạng             | 600.000                        | 340.000                                                          | 300.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 210.000                                                       | 180.000                                                                          |
| 21  | Trường Chinh        | Trần Hưng Đạo         | Lê Lợi ( nối dài)     | 600.000                        | 340.000                                                          | 300.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 210.000                                                       | 180.000                                                                          |
|     |                     | Lê Lợi ( nối dài)     | Tăng Bạt Hổ (nối dài) | 800.000                        | 470.000                                                          | 400.000                                                                          | 350.000                                                          | 310.000                                                                          | 240.000                                                       | 210.000                                                                          |
|     |                     | Tăng Bạt Hổ (nối dài) | Chu Văn An            | 600.000                        | 340.000                                                          | 300.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 210.000                                                       | 180.000                                                                          |
|     |                     | Chu Văn An            | Hết đường             | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
| 22  | Nguyễn Chí<br>Thanh | Trần Hưng Đạo         | Lê Lợi (Nối dài)      | 600.000                        | 340.000                                                          | 300.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 210.000                                                       | 180.000                                                                          |
|     |                     | Lê Lợi (Nối dài)      | Tăng Bạt Hổ           | 800.000                        | 470.000                                                          | 400.000                                                                          | 350.000                                                          | 310.000                                                                          | 240.000                                                       | 210.000                                                                          |
|     |                     | Tăng Bạt Hổ           | Hết đường             | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
| 23  | Anh Hùng            | Trần Hưng Đạo         | Hoàng Văn Thụ         | 900.000                        | 540.000                                                          | 450.000                                                                          | 360.000                                                          | 320.000                                                                          | 260.000                                                       | 230.000                                                                          |



| STT | Tên đường                                                     | Đoạn đường                                        |                                                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                               | Từ nơi                                            | Đến nơi                                              |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
|     |                                                               |                                                   |                                                      |                                |                                                                  |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |                                                               |                                                                                  |
|     | Núp                                                           | Hoàng Văn Thụ                                     | Đường đất vào khu<br>dân cư TDP 5 (qua<br>bệnh viện) | 1.400.000                      | 900.000                                                          | 750.000                                                                          | 600.000                                                          | 500.000                                                                          | 400.000                                                       | 300.000                                                                          |
|     |                                                               | Đường đất vào khu dân cư<br>TDP 5 (qua bệnh viện) | Hết đường                                            | 600.000                        | 340.000                                                          | 300.000                                                                          | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 210.000                                                       | 180.000                                                                          |
| 24  | Hoàng Văn<br>Thụ                                              | Quang Trung                                       | Anh Hùng Núp                                         | 1.200.000                      | 670.000                                                          | 600.000                                                                          | 470.000                                                          | 400.000                                                                          | 330.000                                                       | 270.000                                                                          |
| 25  | Nguyễn Văn<br>Linh                                            | Lý Thái Tổ                                        | Thanh Niên                                           | 800.000                        | 470.000                                                          | 400.000                                                                          | 350.000                                                          | 310.000                                                                          | 240.000                                                       | 210.000                                                                          |
| 26  | Đường vào<br>làng Tröl Đen                                    | Kpa Klong                                         | Hết đường                                            | 150.000                        |                                                                  |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |                                                               |                                                                                  |
| 27  | Đường quy<br>hoạch (sau<br>trụ sở UBND<br>thị trấn Chư<br>Ty) | Siu Bleh                                          | Hết đường                                            | 300.000                        | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 230.000                                                          | 200.000                                                                          | 180.000                                                       | 150.000                                                                          |
| 28  | Đường QH<br>sau trụ sở Chi<br>cục Thống kê                    | Đầu đường                                         | Hết đường                                            | 400.000                        | 290.000                                                          | 270.000                                                                          | 240.000                                                          | 210.000                                                                          | 190.000                                                       | 160.000                                                                          |
| 29  | Đường QH<br>cạnh trại trẻ                                     | Đầu đường                                         | Hết đường                                            | 150.000                        |                                                                  |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |                                                               |                                                                                  |

| STT | Tên đường                                                      | Đoạn đường                        |                                       | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét |                                                                   |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                | Từ nơi                            | Đến nơi                               |                                | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     | mô côi (cũ)                                                    |                                   |                                       |                                |                                                               |                                                                   |                                                                  |                                                                   |                                                    |                                                                   |
| 30  | Lê Hồng Phong                                                  | Nguyễn Du                         | Nguyễn Thái Học                       | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 31  | Các đường QH phía tây Nghĩa trang Liệt sỹ                      | Quang Trung                       | Nguyễn Đình Chiểu                     | 200.000                        | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 160.000                                                          | 150.000                                                           | 140.000                                            | 130.000                                                           |
| 32  | Các đường QH giữa đường Nguyễn Chí Thanh và đường Anh Hùng Núp | Tăng Bạt Hổ                       | Hoàng Văn Thụ                         | 400.000                        | 290.000                                                       | 270.000                                                           | 240.000                                                          | 210.000                                                           | 190.000                                            | 160.000                                                           |
|     |                                                                | Tăng Bạt Hổ                       | Đường QH D7                           | 400.000                        | 290.000                                                       | 270.000                                                           | 240.000                                                          | 210.000                                                           | 190.000                                            | 160.000                                                           |
|     |                                                                | Đường QH D7                       | Anh hùng Núp                          | 400.000                        | 290.000                                                       | 270.000                                                           | 240.000                                                          | 210.000                                                           | 190.000                                            | 160.000                                                           |
| 33  | Chu Văn An                                                     | Quang Trung                       | Anh Hùng Núp                          | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 34  | Phan Bội Châu                                                  | Quang Trung                       | Giáp ranh giới TT Chư Ty - xã Ia Pnôn | 300.000                        | 260.000                                                       | 240.000                                                           | 230.000                                                          | 200.000                                                           | 180.000                                            | 150.000                                                           |
| 35  | Đường tuyến II, III (Khu vực Tổ dân phố 7)                     | Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền | Phan Bội Châu                         | 600.000                        | 340.000                                                       | 300.000                                                           | 260.000                                                          | 240.000                                                           | 210.000                                            | 180.000                                                           |
|     |                                                                | Công an huyện                     | Giáp ranh giới xã Ia Pnôn             | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |

| STT | Tên đường                                          | Đoạn đường                |                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét |                                                                   |
|-----|----------------------------------------------------|---------------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                                                    | Từ nơi                    | Đến nơi          |                                | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 36  | Đường QH giữa đường Quang Trung và Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Thái Học (nối dài) | Hết đường        | 400.000                        | 290.000                                                       | 270.000                                                           | 240.000                                                          | 210.000                                                           | 190.000                                            | 160.000                                                           |
| 37  | Nguyễn Du                                          | Nguyễn Văn Linh           | Tôn Đức Thắng    | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 38  | Nguyễn Khuyến                                      | Nguyễn Văn Linh           | Tôn Đức Thắng    | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 39  | Nguyễn Bình Khiêm                                  | Nguyễn Văn Linh           | Tôn Đức Thắng    | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 40  | Trần Nhân Tông                                     | Nguyễn Văn Linh           | Tôn Đức Thắng    | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 41  | Ngô Mây                                            | Phạm Văn Đồng             | Anh hùng Núp     | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 42  | Nguyễn An Ninh                                     | Phạm Văn Đồng             | Anh hùng Núp     | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 43  | Huỳnh Thúc Kháng                                   | Trường Chinh              | Anh hùng Núp     | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |
| 44  | Cù Chính Lan                                       | Phạm Văn Đồng             | Nguyễn Chí Thanh | 600.000                        | 340.000                                                       | 300.000                                                           | 260.000                                                          | 240.000                                                           | 210.000                                            | 180.000                                                           |
|     |                                                    | Nguyễn Chí Thanh          | Anh Hùng Núp     | 500.000                        | 310.000                                                       | 280.000                                                           | 250.000                                                          | 230.000                                                           | 200.000                                            | 170.000                                                           |

| STT | Tên đường                                                                                      | Đoạn đường                                                        |                                                                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét            |                                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                | Từ nơi                                                            | Đến nơi                                                              |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
| 45  | Đường liên xã<br>Ia Krêl - Ia<br>Kla                                                           | Thanh Niên                                                        | Đường đất khu dân<br>cư TDP 5 cũ (đường<br>Tôn Đức Thắng nối<br>dài) | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
|     |                                                                                                | Đường đất khu dân cư TDP<br>5 cũ (đường Tôn Đức Thắng<br>nối dài) | Quang Trung (tổ<br>dân phố 7)                                        | 400.000                        | 290.000                                                          | 270.000                                                                          | 240.000                                                          | 210.000                                                                          | 190.000                                                       | 160.000                                                                          |
|     |                                                                                                | Quang Trung (tổ dân phố 7)                                        | Tăng Bạt Hổ                                                          | 400.000                        | 290.000                                                          | 270.000                                                                          | 240.000                                                          | 210.000                                                                          | 190.000                                                       | 160.000                                                                          |
|     |                                                                                                | Kpăh Klong                                                        | Lê Duẩn                                                              | 300.000                        | 260.000                                                          | 240.000                                                                          | 230.000                                                          | 200.000                                                                          | 180.000                                                       | 150.000                                                                          |
| 46  | Các đường<br>QH khu dân<br>cư phía đông<br>trường Nội trú                                      | Anh Hùng Núp                                                      | Đường liên xã                                                        | 400.000                        | 290.000                                                          | 270.000                                                                          | 240.000                                                          | 210.000                                                                          | 190.000                                                       | 160.000                                                                          |
| 47  | Các đường<br>quy hoạch<br>khu dân cư tổ<br>dân phố 1<br>(cạnh trường<br>TH Nguyễn<br>Văn Trỗi) | Tôn Đức Thắng                                                     | Đường liên xã                                                        | 500.000                        | 310.000                                                          | 280.000                                                                          | 250.000                                                          | 230.000                                                                          | 200.000                                                       | 170.000                                                                          |
| 48  | Các đường                                                                                      | Tôn Đức Thắng                                                     | Giáp ranh giới TT                                                    | 200.000                        | 180.000                                                          | 170.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          | 140.000                                                       | 130.000                                                                          |

| STT | Tên đường                               | Đoạn đường   |                    | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6 mét<br>trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2<br>có kích thước từ 3,5m<br>đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3<br>có kích thước <3,5 mét |                                                                   |
|-----|-----------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                                         | Từ nơi       | Đến nơi            |                                | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     | hiện trạng khu dân cư tổ dân phố 5 (cũ) |              | Chư Ty - xã Ia Dơk |                                |                                                               |                                                                   |                                                                  |                                                                   |                                                    |                                                                   |
|     |                                         | Anh Hùng Núp | Hết đường          | 200.000                        | 180.000                                                       | 170.000                                                           | 160.000                                                          | 150.000                                                           | 140.000                                            | 130.000                                                           |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | <b>Xã Ia Dìn</b>      |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1             | 460.000  | 300.000  | 165.000  | 140.000  |
|     | Khu vực 2             | 120.000  | 85.000   | 75.000   | 66.000   |
| 2   | <b>Xã Ia Lang</b>     |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1             | 120.000  | 90.000   | 65.000   |          |
|     | Khu vực 2             | 75.000   | 66.000   | 61.000   | 55.000   |
| 3   | <b>Xã Ia Krêl</b>     |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1             | 770.000  | 460.000  | 300.000  | 150.000  |
|     | Khu vực 2             | 150.000  | 120.000  | 90.000   | 66.000   |
| 4   | <b>Xã Ia Kriêng</b>   |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1             | 770.000  | 460.000  | 400.000  | 300.000  |
|     | Khu vực 2             | 200.000  | 150.000  | 120.000  |          |
|     | Khu vực 3             | 90.000   | 85.000   | 75.000   | 66.000   |
| 5   | <b>Xã Ia Kla</b>      |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1             | 460.000  | 300.000  |          |          |
|     | Khu vực 2             | 240.000  | 180.000  | 145.000  | 110.000  |
|     | Khu vực 3             | 90.000   | 85.000   | 75.000   | 66.000   |
| 6   | <b>Xã Ia Đơk</b>      |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1             | 240.000  | 180.000  | 145.000  | 120.000  |
|     | Khu vực 2             | 100.000  | 85.000   | 75.000   | 66.000   |
| 7   | <b>Xã Ia Pnôn</b>     |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1             | 460.000  |          |          |          |
|     | Khu vực 2             | 180.000  | 120.000  | 80.000   | 66.000   |
| 8   | <b>Xã Ia Nan</b>      |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1             | 460.000  | 300.000  | 220.000  | 165.000  |
|     | Khu vực 2             | 180.000  | 120.000  | 80.000   |          |
|     | Khu vực 3             | 85.000   | 78.000   | 66.000   | 55.000   |
| 9   | <b>Xã Ia Dom</b>      |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1             | 460.000  | 300.000  | 220.000  | 165.000  |
|     | Khu vực 2             | 240.000  | 150.000  |          |          |
|     | Khu vực 3             | 90.000   | 85.000   | 75.000   | 66.000   |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Chư Ty   | 18.200   | 15.600   | 14.400   |
| 2   | Xã Ia Dìn         | 13.200   | 11.500   | 9.900    |
| 3   | Xã Ia Lang        | 12.000   | 10.400   | 8.800    |
| 4   | Xã Ia Krêl        | 13.200   | 11.500   | 9.900    |
| 5   | Xã Ia Kriêng      | 13.200   | 11.500   | 9.900    |
| 6   | Xã Ia Kla         | 13.200   | 11.500   | 9.900    |
| 7   | Xã Ia Dơk         | 13.200   | 11.500   | 9.900    |
| 8   | Xã Ia Pnôn        | 13.200   | 11.500   | 9.900    |
| 9   | Xã Ia Nan         | 13.200   | 11.500   | 9.900    |
| 10  | Xã Ia Dom         | 13.200   | 11.500   | 9.900    |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Chư Ty   | 20.000   | 18.000   | 16.800   |
| 2   | Xã Ia Dìn         | 15.000   | 13.200   | 12.100   |
| 3   | Xã Ia Lang        | 13.800   | 12.100   | 11.000   |
| 4   | Xã Ia Krêl        | 15.000   | 13.200   | 12.100   |
| 5   | Xã Ia Kriêng      | 15.000   | 13.200   | 12.100   |
| 6   | Xã Ia Kla         | 15.000   | 13.200   | 12.100   |
| 7   | Xã Ia Dơk         | 15.000   | 13.200   | 12.100   |
| 8   | Xã Ia Pnôn        | 15.000   | 13.200   | 12.100   |
| 9   | Xã Ia Nan         | 15.000   | 13.200   | 12.100   |
| 10  | Xã Ia Dom         | 15.000   | 13.200   | 12.100   |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Chư Ty   | 19.500   | 17.500   | 15.600   |
| 2   | Xã Ia Dìn         | 14.400   | 12.700   | 11.000   |
| 3   | Xã Ia Lang        | 13.200   | 11.500   | 9.900    |
| 4   | Xã Ia Krêl        | 14.400   | 12.700   | 11.000   |
| 5   | Xã Ia Kriêng      | 14.400   | 12.700   | 11.000   |
| 6   | Xã Ia Kla         | 14.400   | 12.700   | 11.000   |
| 7   | Xã Ia Dơk         | 14.400   | 12.700   | 11.000   |
| 8   | Xã Ia Pnôn        | 14.400   | 12.700   | 11.000   |
| 9   | Xã Ia Nan         | 14.400   | 12.700   | 11.000   |
| 10  | Xã Ia Dom         | 14.400   | 12.700   | 11.000   |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |
|-----|-------------------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1   | Xã Ia Dìn         | 4.400    | 3.900    |
| 2   | Xã Ia Lang        | 4.400    | 3.900    |
| 3   | Xã Ia Kriêng      | 4.400    | 3.900    |
| 4   | Xã Ia Kla         | 4.400    | 3.900    |
| 5   | Xã Ia Nan         | 5.500    | 5.000    |
| 6   | Xã Ia Pnôn        | 4.400    | 3.900    |
| 7   | Xã Ia Dom         | 5.500    | 5.000    |



**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Chư Ty   | 10.000   | 8.400    | 7.200    |
| 2   | Xã Ia Din         | 6.900    | 5.500    | 4.400    |
| 3   | Xã Ia Lang        | 6.900    | 5.500    | 4.400    |
| 4   | Xã Ia Krêl        | 6.900    | 5.500    | 4.400    |
| 5   | Xã Ia Kriêng      | 6.900    | 5.500    | 4.400    |
| 6   | Xã Ia Kla         | 6.900    | 5.500    | 4.400    |
| 7   | Xã Ia Dok         | 6.900    | 5.500    | 4.400    |
| 8   | Xã Ia Pnôn        | 6.900    | 5.500    | 4.400    |
| 9   | Xã Ia Nan         | 6.900    | 5.500    | 4.400    |
| 10  | Xã Ia Dom         | 6.900    | 5.500    | 4.400    |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

**Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch****1. Bảng giá đất khu trung tâm thương mại (Chợ Đức Cơ)**

| STT | Tên đường       | Từ nơi            | Đến nơi                                                 | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Quang Trung     | Nguyễn Văn Trỗi   | Hết ranh giới Phòng<br>Giao dịch Ngân<br>hàng NN & PTNT | 10.200.000                        |
| 2   | Trần Phú        | Quang Trung       | Phan Đình Phùng                                         | 6.800.000                         |
| 3   | Nguyễn Văn Trỗi | Quang Trung       | Phan Đình Phùng                                         | 5.600.000                         |
| 4   | Phan Đình Phùng | Cổng chợ phía tây | Nguyễn Văn Trỗi                                         | 4.800.000                         |

**2. Bảng giá đất khu sản xuất kinh doanh tập trung huyện**

| STT | Tên đường<br>(Khu) | Từ nơi   | Đến nơi   | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|--------------------|----------|-----------|-----------------------------------|
| 1   | Đường Đ4           | Đường Đ1 | Hết đường | 1.600.000                         |
| 2   | Đường Đ3           | Đường Đ1 | Hết đường | 1.100.000                         |
| 3   | Khu B              |          |           | 1.100.000                         |

**3. Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh**

| STT       | Tên đường (khu)                                                                | Từ nơi                         | Đến nơi                                  | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Đường Quốc lộ 19</b>                                                        | Đường QH D1<br>(cạnh lô 79)    | Đường QH D1 (cạnh lô 67)                 | 470.000                           |
|           |                                                                                | Đường QH D1<br>(cạnh lô 67)    | Đường D2 (cạnh Bưu<br>điện)              | 530.000                           |
|           |                                                                                | Đường D2 (cạnh<br>Bưu điện)    | Hết ranh giới Trạm<br>kiểm soát liên hợp | 580.000                           |
| <b>II</b> | <b>Khu vực phía bắc đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)</b> |                                |                                          |                                   |
| 1         | Đường tuyến 2                                                                  | Đường QH D3<br>(cạnh bến xe)   | Đường QH D4 (cạnh<br>Chợ)                | 420.000                           |
|           |                                                                                | Đường QH D4<br>(cạnh Chợ)      | Đường QH D2 (cạnh<br>Bưu điện)           | 370.000                           |
|           |                                                                                | Đường QH D2<br>(cạnh Bưu điện) | Đường QH D1 (cạnh lô 67)                 | 320.000                           |
|           |                                                                                | Đường QH D1<br>(cạnh lô 67)    | Đường QH D1 (cạnh lô 79)                 | 260.000                           |
| 2         | Đường tuyến 3                                                                  | Đường QH D3<br>(cạnh bến xe)   | Đường QH D2 (cạnh<br>Bưu điện)           | 320.000                           |

| STT | Tên đường (khu)                                       | Từ nơi                      | Đến nơi                         | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                       | Đường QH D2 (cạnh Bưu điện) | Hết đường                       | 260.000                        |
| 3   | Đường tuyến 4                                         | Đường QH D3 (cạnh bến xe)   | Đường QH D1 (cạnh lô 67)        | 210.000                        |
|     |                                                       | Đường QH D1 (cạnh lô 67)    | Đường QH D1 (cạnh lô 79)        | 160.000                        |
| 4   | Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m) | Đường QH (cạnh lô 45)       | Đường QH D1 (cạnh lô 67)        | 420.000                        |
|     |                                                       | Đường QH D1 (cạnh lô 67)    | Hết đường (đường QH cạnh lô 77) | 370.000                        |
| 5   | Đường quy hoạch (giữa Quốc lộ 19 và đường tuyến 2)    | Đường QH D4 (cạnh Chợ)      | Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)     | 470.000                        |
|     |                                                       | Đường QH D3 (cạnh lô 47)    | Đường QH D1 (cạnh lô 67)        | 370.000                        |
|     |                                                       | Đường QH D3 (cạnh lô 65)    | Đường QH D1 (cạnh lô 79)        | 320.000                        |
| 6   | Đường quy hoạch D4 (cạnh chợ)                         | Quốc lộ 19                  | Đường tuyến 2                   | 470.000                        |
|     |                                                       | Đường tuyến 2               | Đường tuyến 3                   | 420.000                        |
| 7   | Đường quy hoạch D4 (cạnh lô số 25)                    | Quốc lộ 19                  | Đường tuyến 2                   | 420.000                        |
|     |                                                       | Đường tuyến 2               | Đường tuyến 3                   | 370.000                        |
| 8   | Đường quy hoạch D3 (cạnh chợ)                         | Quốc lộ 19                  | Đường tuyến 2                   | 470.000                        |
|     |                                                       | Đường tuyến 2               | Đường tuyến 3                   | 450.000                        |
|     |                                                       | Đường tuyến 3               | Hết đường (cạnh lô 19)          | 400.000                        |
| 9   | Đường quy hoạch D2 (cạnh Bưu điện)                    | Quốc lộ 19                  | Đường tuyến 2                   | 400.000                        |
|     |                                                       | Đường tuyến 2               | Đường tuyến 3                   | 350.000                        |
|     |                                                       | Đường tuyến 3               | Hết đường (cạnh lô 19)          | 300.000                        |
| 10  | Đường quy hoạch D4 (cạnh lô 32)                       | Đường tuyến 2               | Đường tuyến 4                   | 350.000                        |
| 11  | Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 44)                       | Quốc lộ 19                  | Đường tuyến 2                   | 400.000                        |
|     |                                                       | Đường tuyến 2               | Đường tuyến 4                   | 350.000                        |
| 12  | Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 53)                       | Quốc lộ 19                  | Đường tuyến 2                   | 350.000                        |
| 13  | Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 60)                       | Quốc lộ 19                  | Đường tuyến 2                   | 350.000                        |
|     |                                                       | Quốc lộ 19                  | Đường tuyến 4                   | 300.000                        |
| 14  | Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 66)                       | Quốc lộ 19                  | Đường tuyến 4                   | 300.000                        |

| STT        | Tên đường (khu)                                                                | Từ nơi                          | Đến nơi                         | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 15         | Đường quy hoạch (cạnh lô 71)                                                   | Quốc lộ 19                      | Đường tuyến 4                   | 250.000                        |
| 16         | Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 77)                                                | Quốc lộ 19                      | Đường tuyến 4                   | 250.000                        |
| 17         | Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 79)                                                | Quốc lộ 19                      | Đường tuyến 4                   | 250.000                        |
| <b>III</b> | <b>Khu vực phía nam đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Nan)</b> |                                 |                                 |                                |
| 1          | Đường tuyến 2                                                                  | Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)     | Đường QH D3 (cạnh lô 57)        | 260.000                        |
| 2          | Đường tuyến 3                                                                  | Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)     | Đường QH D1 (cạnh lô 79)        | 210.000                        |
| 3          | Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m)                          | Đường QH (cạnh lô 45)           | Hết đường (đường QH cạnh lô 70) | 420.000                        |
| 4          | Đường quy hoạch D2 (cạnh Bưu điện)                                             | Quốc lộ 19                      | Đường tuyến 3                   | 400.000                        |
| 5          | Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 44)                                                | Quốc lộ 19                      | Đường tuyến 3                   | 350.000                        |
| 6          | Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 53)                                                | Quốc lộ 19                      | Đường tuyến 3                   | 350.000                        |
| 7          | Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 60)                                                | Quốc lộ 19                      | Đường tuyến 3                   | 350.000                        |
| 8          | Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 66)                                                | Quốc lộ 19                      | Đường tuyến 3                   | 350.000                        |
| 9          | Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 80)                                                | Quốc lộ 19                      | Đường tuyến 3                   | 250.000                        |
| 10         | Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 79)                                                | Quốc lộ 19                      | Đường tuyến 3                   | 250.000                        |
| 11         | Đường quy hoạch D4 (cạnh lô 81)                                                | Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 80) | Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 79) | 250.000                        |

#### 4. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ - Khu trung tâm TM Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh

| STT | Vị trí       | Giá đất (Đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|--------------|--------------------------------|
| 1   | Khu 6B3, 6B4 | 3.000.000                      |
| 2   | Khu 6B1, 6B2 | 2.000.000                      |
| 3   | Khu 6A       | 1.500.000                      |

**5. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp - Khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh**

| STT | Tên đường (Khu) | Mô tả vị trí                                                     | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Đường Q.Lộ 19   | Từ đường QH D2 (Giáp với Khu Trung tâm) đến Đường QH D1 (Khu A)  | 400.000                        |
|     |                 | Đường QH D1 (Khu A) đến hết khu QH khu công nghiệp (giáp bãi đá) | 350.000                        |
| 2   | Lô 12           |                                                                  | 150.000                        |
| 3   | Khu A           | Lô: A1, A2, A3, A4, A5                                           | 300.000                        |
|     |                 | Lô: A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12                                | 250.000                        |
| 4   | Khu B           | Lô: B1, B2, B3, B4                                               | 300.000                        |
|     |                 | Lô: B5, B6, B7, B8, B9                                           | 250.000                        |
| 5   | Khu C           | Lô: C1, C2, C3, C4                                               | 300.000                        |
|     |                 | Lô: C5, C6, C7, C8, C9                                           | 250.000                        |
| 6   | Khu D           | Lô: D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8                               | 250.000                        |
|     |                 | Lô: D9, D10, D11, D12                                            | 200.000                        |
| 7   | Khu E           | Lô: E1, E2, E3, E4, E5                                           | 250.000                        |
|     |                 | Lô: E6, E7, E8, E9, E10, E11, E12                                | 200.000                        |

**B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính thị trấn Chư Ty được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo khu vực, vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường           | Đoạn đường                     |                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>≥ 6m                |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>≥ 3,5m đến < 6m        |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>< 3,5m                 |                                                                                           |
|-----|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Từ nơi                         | Đến nơi                        |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
| 1   | Hùng Vương          | Ranh giới xã Ia Phìn           | Đầu khu QH 1<br>(Đường QH D13) | 500.000                        | 160.000                                                          | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    |
|     |                     | Đầu khu QH 1<br>(Đường QH D13) | Đường QH D5                    | 1.000.000                      | 530.000                                                          | 470.000                                                                                   | 370.000                                                             | 330.000                                                                                   | 270.000                                                             | 240.000                                                                                   |
|     |                     | Đường QH D5                    | Hết cầu xi măng                | 1.500.000                      | 820.000                                                          | 750.000                                                                                   | 550.000                                                             | 480.000                                                                                   | 410.000                                                             | 340.000                                                                                   |
|     |                     | Hết cầu xi măng                | Ngã 3 đường<br>Nguyễn Trãi     | 2.200.000                      | 1.100.000                                                        | 1.030.000                                                                                 | 730.000                                                             | 660.000                                                                                   | 540.000                                                             | 460.000                                                                                   |
|     |                     | Ngã 3 đường<br>Nguyễn Trãi     | Ranh giới xã Ia<br>Drang       | 2.000.000                      | 1.080.000                                                        | 920.000                                                                                   | 690.000                                                             | 620.000                                                                                   | 440.000                                                             | 370.000                                                                                   |
| 2   | Nguyễn Chí<br>Thanh | Hùng Vương                     | Nguyễn Trãi                    | 1.000.000                      | 530.000                                                          | 470.000                                                                                   | 370.000                                                             | 330.000                                                                                   | 270.000                                                             | 240.000                                                                                   |

| STT | Tên đường        | Đoạn đường               |                          | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>≥ 6m                |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>≥ 3,5m đến < 6m        |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>< 3,5m                 |                                                                                           |
|-----|------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  | Từ nơi                   | Đến nơi                  |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
| 3   | Trần Phú         | Hùng Vương               | Nguyễn Trãi              | 2.000.000                      | 1.080.000                                                        | 920.000                                                                                   | 690.000                                                             | 620.000                                                                                   | 440.000                                                             | 370.000                                                                                   |
|     |                  | Nguyễn Trãi              | Ngã 3 Nguyễn<br>Văn Trỗi | 800.000                        | 330.000                                                          | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 210.000                                                                                   | 170.000                                                             | 150.000                                                                                   |
|     |                  | Ngã 3 Nguyễn Văn<br>Trỗi | Đường vành đai           | 600.000                        | 190.000                                                          | 140.000                                                                                   | 130.000                                                             | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   |
| 4   | Nguyễn Du        | Hùng Vương               | Trần Hưng Đạo            | 2.000.000                      | 1.080.000                                                        | 920.000                                                                                   | 690.000                                                             | 620.000                                                                                   | 440.000                                                             | 370.000                                                                                   |
| 5   | Lê Hồng<br>Phong | Nguyễn Chí Thanh         | Trần Hưng Đạo            | 1.500.000                      | 820.000                                                          | 750.000                                                                                   | 550.000                                                             | 480.000                                                                                   | 410.000                                                             | 340.000                                                                                   |
|     |                  | Trần Hưng Đạo            | Nguyễn Trãi              | 1.300.000                      | 720.000                                                          | 650.000                                                                                   | 430.000                                                             | 400.000                                                                                   | 360.000                                                             | 290.000                                                                                   |
|     |                  | Nguyễn Trãi              | Nguyễn Văn Trỗi          | 1.000.000                      | 530.000                                                          | 470.000                                                                                   | 370.000                                                             | 330.000                                                                                   | 270.000                                                             | 240.000                                                                                   |
|     |                  | Nguyễn Văn Trỗi          | Đường QH số 15           | 440.000                        | 150.000                                                          | 110.000                                                                                   | 100.000                                                             | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    |
| 6   | Trần Hưng<br>Đạo | Trần Phú                 | Lê Hồng Phong            | 2.000.000                      | 1.080.000                                                        | 920.000                                                                                   | 690.000                                                             | 620.000                                                                                   | 440.000                                                             | 370.000                                                                                   |
|     |                  | Lê Hồng Phong            | Nguyễn Chí<br>Thanh      | 900.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                                   | 320.000                                                             | 280.000                                                                                   | 230.000                                                             | 190.000                                                                                   |
| 7   | Hai Bà Trưng     | Trần Hưng Đạo            | Hùng Vương               | 900.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                                   | 320.000                                                             | 280.000                                                                                   | 230.000                                                             | 190.000                                                                                   |
| 8   | Kpă Klong        | Võ Thị Sáu               | Lê Quý Đôn               | 900.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                                   | 320.000                                                             | 280.000                                                                                   | 230.000                                                             | 190.000                                                                                   |



| STT | Tên đường            | Đoạn đường                   |                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>≥ 6m                |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>≥ 3,5m đến < 6m        |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>< 3,5m                 |                                                                                           |
|-----|----------------------|------------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | Từ nơi                       | Đến nơi         |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
|     |                      | Lê Quý Đôn                   | Trần Phú        | 800.000                        | 330.000                                                          | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 210.000                                                                                   | 170.000                                                             | 150.000                                                                                   |
| 9   | Nguyễn Bình<br>Khiêm | Hùng Vương                   | Lê Quý Đôn      | 440.000                        | 150.000                                                          | 110.000                                                                                   | 100.000                                                             | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    |
| 10  | Lê Quý Đôn           | Nguyễn Trãi                  | Hùng Vương      | 1.300.000                      | 720.000                                                          | 650.000                                                                                   | 430.000                                                             | 400.000                                                                                   | 360.000                                                             | 290.000                                                                                   |
|     |                      | Hùng Vương                   | Phan Đình Phùng | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
| 11  | Phan Đình<br>Phùng   | Hùng Vương (nhà<br>ông Hiền) | Kênh thủy lợi   | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
|     |                      | Kênh thủy lợi                | Phan Bội Châu   | 330.000                        | 110.000                                                          | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    |
| 12  | Tôn Thất Tùng        | Hùng Vương                   | Hết đường       | 800.000                        | 330.000                                                          | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 210.000                                                                                   | 170.000                                                             | 150.000                                                                                   |
| 13  | Phan Bội Châu        | Nguyễn Bình Khiêm            | Hết đường       | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
| 14  | Lê Lợi               | Hùng Vương                   | Hết đường       | 1.000.000                      | 530.000                                                          | 470.000                                                                                   | 370.000                                                             | 330.000                                                                                   | 270.000                                                             | 240.000                                                                                   |
| 15  | Nguyễn Đình<br>Chiêu | Lê Hồng Phong                | Hết đường       | 440.000                        | 150.000                                                          | 110.000                                                                                   | 100.000                                                             | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    |
| 16  | Ngô Gia Tự           | Lê Hồng Phong                | Hết đường       | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
| 17  | Nguyễn Văn<br>Trỗi   | Nguyễn Trãi                  | Lê Hồng Phong   | 500.000                        | 160.000                                                          | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    |

| STT | Tên đường                | Đoạn đường                               |                                    | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>≥ 6m                |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>≥ 3,5m đến < 6m        |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>< 3,5m                 |                                                                                           |
|-----|--------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                          | Từ nơi                                   | Đến nơi                            |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
| 18  | Võ Thị Sáu               | Hùng Vương                               | Nguyễn Trãi                        | 800.000                        | 330.000                                                          | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 210.000                                                                                   | 170.000                                                             | 150.000                                                                                   |
| 19  | Bà Triệu                 | Lê Lợi                                   | Phan Bội Châu                      | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 20  | Sur Vạn Hạnh             | Hùng Vương                               | Ngã 3 đường D2<br>khu QH khu vực I | 440.000                        | 150.000                                                          | 110.000                                                                                   | 100.000                                                             | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    |
|     |                          | Ngã 3 đường D2<br>khu QH khu vực I       | Hết đường (cầu<br>đội 2)           | 330.000                        | 110.000                                                          | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    |
| 21  | Lý Thái Tổ               | Sur Vạn Hạnh                             | Hết đường                          | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
| 22  | Nguyễn Trãi              | Hùng Vương                               | Lê Hồng Phong                      | 2.000.000                      | 1.080.000                                                        | 920.000                                                                                   | 690.000                                                             | 620.000                                                                                   | 440.000                                                             | 370.000                                                                                   |
|     |                          | Lê Hồng Phong                            | Nguyễn Chí<br>Thanh                | 1.000.000                      | 530.000                                                          | 470.000                                                                                   | 370.000                                                             | 330.000                                                                                   | 270.000                                                             | 240.000                                                                                   |
| 23  | Cách Mạng                | Tôn Thất Tùng                            | Lý Thái Tổ                         | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 24  | Wừu                      | Hùng Vương                               | Hết đường                          | 330.000                        | 110.000                                                          | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    |
| 25  | Đường 30 - 4             | Tôn Thất Tùng                            | Sur Vạn Hạnh                       | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 26  | Đường vành<br>đai thôn 6 | Đầu ranh giới thửa<br>đất nhà ông Nghiêm | Trần Phú nối dài                   | 330.000                        | 110.000                                                          | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    |

| STT | Tên đường        | Đoạn đường                              |                                         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>≥ 6m                |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>≥ 3,5m đến < 6m        |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>< 3,5m                 |                                                                                           |
|-----|------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  | Từ nơi                                  | Đến nơi                                 |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
|     | (Đường QH số 15) | Trần Phú nối dài                        | Hết ranh giới vườn ông Nhẽ              | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 27  | Đường QH số 1    | Nguyễn Trãi                             | Đường quy hoạch số 2                    | 800.000                        | 330.000                                                          | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 210.000                                                                                   | 170.000                                                             | 150.000                                                                                   |
| 28  | Đường QH số 2    | Lê Hồng Phong                           | Đường quy hoạch số 5                    | 500.000                        | 160.000                                                          | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    |
|     |                  | Đường quy hoạch số 5                    | Lô số 30 - 42<br>(Đường quy hoạch số 1) | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
|     |                  | Lô số 30 - 42<br>(Đường quy hoạch số 1) | Hết đường                               | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
| 29  | Đường QH số 3    | Lê Hồng Phong                           | Đường quy hoạch số 5                    | 500.000                        | 160.000                                                          | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    |
|     |                  | Đường quy hoạch số 5                    | Đường quy hoạch số 7 (Lô 58)            | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
|     |                  | Đường quy hoạch số 7 (Lô 58)            | Đường quy hoạch số 9                    | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
| 30  | Đường QH số 4    | Lê Hồng Phong                           | Đường quy hoạch số 6                    | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |

| STT | Tên đường                    | Đoạn đường               |                          | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>≥ 6m                |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>≥ 3,5m đến < 6m        |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>< 3,5m                 |                                                                                           |
|-----|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              | Từ nơi                   | Đến nơi                  |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
| 31  | Đường QH số<br>5             | Nguyễn Trãi              | Đường quy hoạch<br>số 3  | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
|     |                              | Đường quy hoạch số<br>3  | Đường quy hoạch<br>số 18 | 330.000                        | 110.000                                                          | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    |
|     |                              | Đường quy hoạch số<br>18 | Hết đường                | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 32  | Đường QH số<br>6             | Đường quy hoạch số<br>2  | Đường quy hoạch<br>số 3  | 500.000                        | 160.000                                                          | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    |
| 33  | Đường QH số<br>7             | Đường quy hoạch số<br>2  | Đường quy hoạch<br>số 3  | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
| 34  | Đường QH số<br>8, 9          | Toàn tuyến               |                          | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 35  | Đường QH số<br>20            | Đường quy hoạch số<br>21 | Đường vành đai<br>thôn 6 | 330.000                        | 110.000                                                          | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    |
| 36  | Đường QH số<br>21            | Lê Hồng Phong            | Trần Phú nối dài         | 330.000                        | 110.000                                                          | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    |
| 37  | Đường QH số<br>29            | Đường quy hoạch số<br>20 | Trần Phú nối dài         | 330.000                        | 110.000                                                          | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    |
| 38  | Các đường QH<br>khác còn lại | Toàn tuyến               |                          | 220.000                        | 90.000                                                           | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    | 65.000                                                              | 60.000                                                                                    |

| STT | Tên đường                                   | Đoạn đường                    |                          | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>≥ 6m                |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>≥ 3,5m đến < 6m        |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>< 3,5m                 |                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             | Từ nơi                        | Đến nơi                  |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
|     | trong khu QH<br>Đôi Trám                    |                               |                          |                                |                                                                  |                                                                                           |                                                                     |                                                                                           |                                                                     |                                                                                           |
| 39  | Đường vào<br>Hội trường<br>TDP 5            | Hùng Vương                    | Hết đường                | 330.000                        | 110.000                                                          | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    |
| 40  | Đường đi làng<br>La cũ (tổ 3, 5)            | Hùng Vương (nhà Ô<br>Mậu Quê) | Ngã 3 nhà ông<br>Xuất    | 500.000                        | 160.000                                                          | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    |
|     |                                             | Ngã 3 nhà ông Xuất            | Hết khu dân cư           | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
| 41  | Đường bên nhà<br>Ông Phú, thôn<br>Đông Hà   | Nguyễn Trãi (Nhà<br>ông Phú)  | Nguyễn Văn Trỗi          | 330.000                        | 110.000                                                          | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    |
| 42  | Đường bên nhà<br>Bà Tòa, thôn<br>Đông Hà    | Nguyễn Trãi (Nhà<br>bà Tòa)   | Đường vành đai<br>thôn 6 | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
| 43  | Đường ven hồ<br>thị trấn                    | Nguyễn Chí Thanh              | Đường đi Cầu treo        | 500.000                        | 160.000                                                          | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    |
| 44  | Các tuyến<br>đường còn lại<br>trong khu dân | Toàn tuyến                    |                          | 220.000                        | 90.000                                                           | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    | 65.000                                                              | 60.000                                                                                    |

| STT | Tên đường                                                  | Đoạn đường  |                            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>≥ 6m                |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>≥ 3,5m đến < 6m        |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>< 3,5m                 |                                                                                           |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                            | Từ nơi      | Đến nơi                    |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
|     | cư Làng Bò, tổ<br>1, 2, 3,5, 6,<br>thôn Đông Hà,<br>thôn 6 |             |                            |                                |                                                                  |                                                                                           |                                                                     |                                                                                           |                                                                     |                                                                                           |
| 45  | Đường liên xã<br>Ia Kly                                    | Nguyễn Trãi | Ranh giới xã Ia<br>Kly     | 500.000                        | 160.000                                                          | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    |
| 46  | Đường đi cầu<br>treo                                       | Đường QH D2 | Cầu treo                   | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 47  | Đường QH sau<br>UBND huyện                                 | Hùng Vương  | Kpăklong                   | 900.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                                   | 320.000                                                             | 280.000                                                                                   | 230.000                                                             | 190.000                                                                                   |
| 48  | Đường vào bãi<br>rác                                       | Hùng Vương  | Bãi rác                    | 220.000                        | 90.000                                                           | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    | 65.000                                                              | 60.000                                                                                    |
| 49  | Đường bên nhà<br>bà Hoa (tổ 1)                             | Hùng Vương  | Hết đường                  | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 50  | Đường bên nhà<br>Ông Luật (tổ<br>1)                        | Hùng Vương  | Hết đường                  | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 51  | Đường bên nhà<br>ông Tân Hưng<br>(tổ 4) vào                | Hùng Vương  | Kpă Klong (nhà<br>ông Hào) | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |

| STT | Tên đường                                | Đoạn đường                                  |                                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>≥ 6m                |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>≥ 3,5m đến < 6m        |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>< 3,5m                 |                                                                                           |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          | Từ nơi                                      | Đến nơi                             |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
|     | trường MN<br>Sao Mai                     |                                             |                                     |                                |                                                                  |                                                                                           |                                                                     |                                                                                           |                                                                     |                                                                                           |
| 52  | Đường bên nhà<br>bà Vân (tổ 4)           | Lê Quý Đôn                                  | Đường vào trường<br>mầm non Sao Mai | 385.000                        | 130.000                                                          | 100.000                                                                                   | 90.000                                                              | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    |
| 53  | Đường bên nhà<br>ông Bê (tổ 4)           | Nguyễn Trãi                                 | Nguyễn Văn Trỗi                     | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 54  | Đường liên<br>thôn TDP 6<br>dãy 2        | Ngã 3 đường nhà<br>ông Minh                 | Đến ngã 3 hội<br>trường TDP 6       | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
|     |                                          | Đến ngã 3 hội<br>trường TDP 6               | Ngã 3 đường đi<br>bãi rác           | 220.000                        | 90.000                                                           | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    | 65.000                                                              | 60.000                                                                                    |
| 55  | Đường liên<br>thôn Làng Bò<br>dãy 2      | Ngã 3 đường Hùng<br>Vương (nhà ông<br>Mạnh) | Ngã 4 hội trường<br>thôn làng Bò    | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 56  | Đường liên<br>thôn Làng Bò<br>dãy 3      | Toàn tuyến                                  |                                     | 220.000                        | 90.000                                                           | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    | 65.000                                                              | 60.000                                                                                    |
| 57  | Đường hẻm<br>Võ Thị Sáu<br>nhà Ông Trang | Võ Thị Sáu                                  | Hùng Vương (nhà<br>Phương Bảy)      | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |

| STT | Tên đường                               | Đoạn đường                                    |                                               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>≥ 6m                |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>≥ 3,5m đến < 6m        |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br>< 3,5m                 |                                                                                           |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                         | Từ nơi                                        | Đến nơi                                       |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
| 58  | Đường hẻm<br>Kpă Klơng                  | Đầu ranh giới thửa<br>đất nhà ông Hoan        | Hết đường nhà<br>ông Lục Mai                  | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 59  | Đường hẻm Lê<br>Quý Đôn                 | Đầu ranh giới nhà<br>ông Mơ, Lương            | Hết đường                                     | 275.000                        | 100.000                                                          | 85.000                                                                                    | 80.000                                                              | 75.000                                                                                    | 70.000                                                              | 65.000                                                                                    |
| 60  | Đường liên<br>thôn Đông Hà<br>đi thôn 6 | Nguyễn Trãi                                   | Ngã 3 đường vành<br>đai (vườn ông<br>Nhề)     | 220.000                        | 90.000                                                           | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    | 65.000                                                              | 60.000                                                                                    |
| 61  | Đường hẻm<br>Hùng Vương<br>tổ 2         | Đầu ranh giới cửa<br>hàng ông Hòa Thủy        | Hết ranh giới thửa<br>đất nhà ông Tấn<br>Ngân | 330.000                        | 110.000                                                          | 90.000                                                                                    | 85.000                                                              | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    |
|     |                                         | Hết ranh giới thửa<br>đất nhà ông Tấn<br>Ngân | Hết đường                                     | 220.000                        | 90.000                                                           | 80.000                                                                                    | 75.000                                                              | 70.000                                                                                    | 65.000                                                              | 60.000                                                                                    |



**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất   |           |          |          |
|-----|-----------------------|-----------|-----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | <b>Xã Bàu Cạn</b>     |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 900.000   | 650.000   | 520.000  |          |
|     | - Khu vực 2           | 750.000   | 450.000   | 275.000  | 110.000  |
|     | - Khu vực 3           | 280.000   | 220.000   | 132.000  | 88.000   |
| 2   | <b>Xã Thăng Hưng</b>  |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 600.000   | 450.000   | 350.000  |          |
|     | - Khu vực 2           | 275.000   | 220.000   | 110.000  |          |
|     | - Khu vực 3           | 88.000    |           |          |          |
| 3   | <b>Xã Bình Giáo</b>   |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 540.000   | 460.000   |          |          |
|     | - Khu vực 2           | 275.000   | 220.000   | 165.000  |          |
|     | - Khu vực 3           | 100.000   |           |          |          |
| 4   | <b>Xã Ia Bằng</b>     |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 840.000   | 720.000   | 300.000  | 165.000  |
|     | - Khu vực 2           | 330.000   | 170.000   | 150.000  |          |
|     | - Khu vực 3           | 100.000   |           |          |          |
| 5   | <b>Xã Ia Púch</b>     |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 140.000   | 110.000   | 90.000   |          |
|     | - Khu vực 2           | 80.000    | 70.000    |          |          |
|     | - Khu vực 3           | 60.000    |           |          |          |
| 6   | <b>Xã Ia Mơ</b>       |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 130.000   | 100.000   | 80.000   |          |
|     | - Khu vực 2           | 70.000    | 60.000    |          |          |
|     | - Khu vực 3           | 50.000    |           |          |          |
| 7   | <b>Xã Ia Phìn</b>     |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 540.000   | 460.000   | 350.000  | 280.000  |
|     | - Khu vực 2           | 330.000   | 275.000   | 220.000  |          |
|     | - Khu vực 3           | 110.000   |           |          |          |
| 8   | <b>Xã Ia Drang</b>    |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 1.700.000 | 1.300.000 | 960.000  |          |
|     | - Khu vực 2           | 650.000   | 500.000   | 385.000  | 275.000  |
|     | - Khu vực 3           | 165.000   | 110.000   |          |          |
| 9   | <b>Xã Ia Boòng</b>    |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 2.000.000 | 700.000   | 220.000  | 132.000  |
|     | - Khu vực 2           | 300.000   | 100.000   | 77.000   |          |
|     | - Khu vực 3           | 88.000    | 66.000    |          |          |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 10  | <b>Xã Ia O</b>        |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 250.000  | 200.000  | 150.000  |          |
|     | - Khu vực 2           | 110.000  | 100.000  |          |          |
|     | - Khu vực 3           | 77.000   |          |          |          |
| 11  | <b>Xã Ia Tôr</b>      |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 420.000  | 350.000  | 220.000  |          |
|     | - Khu vực 2           | 165.000  | 110.000  | 77.000   |          |
|     | - Khu vực 3           | 66.000   |          |          |          |
| 12  | <b>Xã Ia Me</b>       |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 420.000  | 300.000  | 165.000  |          |
|     | - Khu vực 2           | 132.000  | 110.000  | 88.000   |          |
|     | - Khu vực 3           | 77.000   |          |          |          |
| 13  | <b>Xã Ia Pia</b>      |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 420.000  | 300.000  | 175.000  |          |
|     | - Khu vực 2           | 180.000  | 145.000  |          |          |
|     | - Khu vực 3           | 77.000   |          |          |          |
| 14  | <b>Xã Ia Ga</b>       |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 420.000  | 360.000  | 290.000  |          |
|     | - Khu vực 2           | 210.000  | 190.000  | 165.000  |          |
|     | - Khu vực 3           | 132.000  | 110.000  | 88.000   |          |
| 15  | <b>Xã Ia Lâu</b>      |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 480.000  | 290.000  | 175.000  | 88.000   |
|     | - Khu vực 2           | 275.000  | 200.000  | 110.000  | 77.000   |
|     | - Khu vực 3           | 55.000   |          |          |          |
| 16  | <b>Xã Ia Pior</b>     |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 480.000  | 300.000  | 170.000  |          |
|     | - Khu vực 2           | 330.000  | 165.000  | 145.000  | 135.000  |
|     | - Khu vực 3           | 70.000   | 55.000   |          |          |
| 17  | <b>Xã Ia Kly</b>      |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 500.000  | 260.000  | 110.000  |          |
|     | - Khu vực 2           | 70.000   |          |          |          |
| 18  | <b>Xã Ia Bang</b>     |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 240.000  | 210.000  |          |          |
|     | - Khu vực 2           | 130.000  | 100.000  |          |          |
|     | - Khu vực 3           | 77.000   |          |          |          |
| 19  | <b>Xã Ia Vê</b>       |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1           | 220.000  | 132.000  | 99.000   |          |
|     | - Khu vực 2           | 165.000  | 121.000  | 88.000   |          |
|     | - Khu vực 3           | 77.000   |          |          |          |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Chư Prông | 29.000   | 23.000   |          |
| 2   | Xã Bàu Cạn         | 18.500   | 16.100   | 14.000   |
| 3   | Xã Thăng Hưng      | 17.600   | 15.500   | 13.500   |
| 4   | Xã Bình Giáo       | 17.600   | 15.500   | 13.500   |
| 5   | Xã Ia Băng         | 21.000   | 17.500   | 14.000   |
| 6   | Xã Ia Púch         | 13.500   | 11.000   | 8.000    |
| 7   | Xã Ia Mơ           | 12.100   | 11.000   |          |
| 8   | Xã Ia Phìn         | 21.000   | 17.500   |          |
| 9   | Xã Ia Drang        | 22.000   | 20.000   | 16.500   |
| 10  | Xã Ia Boòng        | 20.000   | 16.500   | 13.500   |
| 11  | Xã Ia O            | 18.000   | 15.500   | 13.500   |
| 12  | Xã Ia Tôr          | 21.000   | 17.500   |          |
| 13  | Xã Ia Me           | 20.000   | 16.500   | 13.500   |
| 14  | Xã Ia Pia          | 23.000   | 21.000   | 17.500   |
| 15  | Xã Ia Ga           | 23.000   | 21.000   |          |
| 16  | Xã Ia Lâu          | 15.500   | 13.500   | 11.000   |
| 17  | Xã Ia Pior         | 15.500   | 13.500   | 11.000   |
| 18  | Xã Ia Kly          | 20.000   | 16.500   |          |
| 19  | Xã Ia Bang         | 20.000   | 16.500   |          |
| 20  | Xã Ia Vê           | 21.000   | 17.500   |          |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-----------------------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Chư Prông    | 22.000   | 18.000   |          |
| 2   | Xã Bàu Cạn            | 18.000   | 14.000   | 11.000   |
| 3   | Xã Thăng Hưng         | 18.000   | 14.000   | 11.000   |
| 4   | Xã Bình Giáo          | 18.000   | 14.000   | 11.000   |
| 5   | Xã Ia Băng            | 18.000   | 14.000   | 11.000   |
| 6   | Xã Ia Púch            | 16.500   | 13.500   | 11.000   |
| 7   | Xã Ia Mơ              | 16.000   | 12.000   |          |
| 8   | Xã Ia Phìn            | 18.000   | 14.000   |          |
| 9   | Xã Ia Drang           | 18.000   | 14.000   | 11.000   |
| 10  | Xã Ia Boòng           | 18.000   | 14.000   | 11.000   |
| 11  | Xã Ia O               | 18.000   | 14.000   | 11.000   |
| 12  | Xã Ia Tôr             | 18.000   | 14.000   |          |
| 13  | Xã Ia Me              | 18.000   | 13.500   | 11.000   |
| 14  | Xã Ia Pia             | 17.000   | 12.100   | 10.000   |
| 15  | Xã Ia Ga              | 18.000   | 14.000   |          |
| 16  | Xã Ia Lâu             | 19.500   | 15.000   | 13.000   |
| 17  | Xã Ia Pior            | 19.500   | 15.000   | 13.000   |
| 18  | Xã Ia Kly             | 16.500   | 13.500   |          |
| 19  | Xã Ia Bang            | 18.000   | 14.000   |          |
| 20  | Xã Ia Vê              | 18.000   | 14.000   |          |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-----------------------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Chư Prông    | 20.000   | 17.500   |          |
| 2   | Xã Bàu Cạn            | 17.500   | 15.000   | 13.000   |
| 3   | Xã Thăng Hưng         | 17.000   | 15.000   | 12.100   |
| 4   | Xã Bình Giáo          | 17.000   | 15.000   | 12.100   |
| 5   | Xã Ia Băng            | 17.000   | 15.000   | 12.100   |
| 6   | Xã Ia Púch            | 12.000   | 9.000    | 6.600    |
| 7   | Xã Ia Mơ              | 12.000   | 9.000    |          |
| 8   | Xã Ia Phìn            | 17.500   | 15.000   |          |
| 9   | Xã Ia Drang           | 17.000   | 15.000   | 12.100   |
| 10  | Xã Ia Boòng           | 16.000   | 14.000   | 11.000   |
| 11  | Xã Ia O               | 16.000   | 13.000   | 10.000   |
| 12  | Xã Ia Tôr             | 17.000   | 15.000   |          |
| 13  | Xã Ia Me              | 17.000   | 15.000   | 12.100   |
| 14  | Xã Ia Pia             | 16.500   | 14.500   | 10.000   |
| 15  | Xã Ia Ga              | 16.500   | 14.500   |          |
| 16  | Xã Ia Lâu             | 16.000   | 13.500   | 11.000   |
| 17  | Xã Ia Pior            | 16.000   | 13.500   | 11.000   |
| 18  | Xã Ia Kly             | 15.000   | 13.000   |          |
| 19  | Xã Ia Bang            | 16.000   | 13.000   |          |
| 20  | Xã Ia Vê              | 16.000   | 13.000   |          |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-----------------------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Xã Bàu Cạn            | 8.000    | 6.600    | 5.500    |
| 2   | Xã Thăng Hưng         | 8.000    | 6.600    | 5.500    |
| 3   | Xã Bình Giáo          | 6.600    | 5.500    | 4.500    |
| 4   | Xã Ia Púch            | 6.000    | 4.600    | 3.500    |
| 5   | Xã Ia Mơ              | 6.000    | 4.600    |          |
| 6   | Xã Ia Boòng           | 6.600    | 5.500    | 4.600    |
| 7   | Xã Ia O               | 5.500    | 4.500    | 3.500    |
| 8   | Xã Ia Me              | 6.600    | 5.500    | 4.500    |
| 9   | Xã Ia Pia             | 6.600    | 5.500    | 4.500    |
| 10  | Xã Ia Ga              | 5.500    | 4.500    |          |
| 11  | Xã Ia Lâu             | 5.500    | 4.500    | 3.500    |
| 12  | Xã Ia Pior            | 5.500    | 4.500    | 3.500    |
| 13  | Xã Ia Vê              | 6.600    | 5.500    |          |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-----------------------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Chư Prông    | 22.000   | 20.000   |          |
| 2   | Xã Bàu Cạn            | 18.000   | 16.000   | 14.500   |
| 3   | Xã Thăng Hưng         | 18.000   | 16.000   | 14.500   |
| 4   | Xã Bình Giáo          | 18.000   | 16.000   | 14.000   |
| 5   | Xã Ia Băng            | 18.000   | 16.000   | 14.500   |
| 6   | Xã Ia Púch            | 16.000   | 14.000   | 12.100   |
| 7   | Xã Ia Mơ              | 16.000   | 14.000   |          |
| 8   | Xã Ia Phìn            | 18.000   | 16.000   |          |
| 9   | Xã Ia Drang           | 22.000   | 20.000   | 18.000   |
| 10  | Xã Ia Boòng           | 17.000   | 15.000   | 13.500   |
| 11  | Xã Ia O               | 17.000   | 15.000   | 13.500   |
| 12  | Xã Ia Tôr             | 17.000   | 15.000   |          |
| 13  | Xã Ia Me              | 17.000   | 15.000   | 13.500   |
| 14  | Xã Ia Pia             | 17.000   | 15.000   | 13.500   |
| 15  | Xã Ia Ga              | 17.000   | 15.000   |          |
| 16  | Xã Ia Lâu             | 18.000   | 16.100   | 14.000   |
| 17  | Xã Ia Pior            | 17.500   | 16.100   | 15.000   |
| 18  | Xã Ia Kly             | 15.500   | 14.500   |          |
| 19  | Xã Ia Bang            | 17.000   | 15.000   |          |
| 20  | Xã Ia Vê              | 17.000   | 15.000   |          |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

**Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch****1. Bảng giá đất ở khu quy hoạch sau huyện đội**

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi         | Đến nơi                | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|----------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Đường Nguyễn Trãi   | Đường QH       | Hết ranh giới lô số 05 | 2.000.000                      |
| 2   | Đường quy hoạch     | Đ. Nguyễn Trãi | Đất Huyện đội          | 500.000                        |

**2. Khu quy hoạch phía Tây thị trấn (khu vực II, 42ha)**

| STT | Tên đường (lô, khu)                    | Từ nơi            | Đến nơi           | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|----------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|
| 1   | Đường Hùng Vương                       | Đường QH D9       | Ngã 4 đi xã Ia Me | 2.000.000                      |
|     | Đường Tỉnh lộ 663 (Hùng Vương nối dài) | Ngã 4 đi xã Ia Me | Đường QH D10      | 1.700.000                      |
| 2   | Đường QH D9                            | Hùng Vương        | Hết đường         | 500.000                        |
| 3   | Đường QH D3                            | Đường QH D9       | Đường QH D2       | 700.000                        |
| 4   | Đường QH D1                            | Đường QH D6       | Đường QH D10      | 700.000                        |



| STT | Tên đường (lô, khu)                    | Từ nơi       | Đến nơi                  | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|----------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------------|
| 5   | Đường QH D5<br>(Đi đội 3)              | Hùng Vương   | Hết đường QH D10         | 1.000.000                      |
|     |                                        | Đường QH D10 | Hết đường (trong khu QH) | 800.000                        |
| 6   | Đường QH D6                            | Hùng Vương   | Hết đường (trong khu QH) | 500.000                        |
| 7   | Đường QH D7                            | Hùng Vương   | Hết đường (trong khu QH) | 600.000                        |
| 8   | Đường QH D8                            | Hùng Vương   | Đường QH D11             | 500.000                        |
| 9   | Đường QH D9                            | Hùng Vương   | Hết đường (trong khu QH) | 500.000                        |
| 10  | Đường QH D10                           | Đường QH D7  | Đường QH D2              | 500.000                        |
| 11  | Đường QH D11                           | Đường QH D7  | Đường QH D2              | 400.000                        |
| 12  | Đường QH D12                           | Đường QH D7  | Đường QH D2              | 400.000                        |
| 13  | Đường QH D13                           | Đường QH D7  | Đường QH D9              | 500.000                        |
| 14  | Đường QH D14                           | Đường QH D7  | Đường QH D9              | 400.000                        |
| 15  | Đường QH D15                           | Đường QH D7  | Đường QH D9              | 400.000                        |
| 16  | Các đường QH khác còn lại trong khu QH | Toàn tuyến   |                          | 400.000                        |

### 3. Khu quy hoạch phía Đông bắc thị trấn (khu vực I)

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi       | Đến nơi           | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|--------------|-------------------|--------------------------------|
| 1   | Hùng Vương          | Đường QH D13 | Đường QH D5       | 1.000.000                      |
| 2   | Đường QH D2         | Đường QH D13 | Đường QH D5       | 400.000                        |
|     |                     | Đường QH D6  | Đường Sư Vạn Hạnh | 350.000                        |
| 3   | Đường QH D8         | Sư Vạn Hạnh  | Đường QH D9       | 300.000                        |
| 4   | Đường QH D6         | Sư Vạn Hạnh  | Đường QH D9       | 300.000                        |
| 5   | Đường QH D3         | Hùng Vương   | Đường QH D6       | 400.000                        |
|     |                     | Đường QH D6  | Hết đường         | 350.000                        |
| 6   | Đường QH D5         | Hùng Vương   | Đường QH D6       | 500.000                        |
|     |                     | Đường QH D6  | Hết đường         | 400.000                        |
| 7   | Đường QH D9         | Hùng Vương   | Đường QH D6       | 400.000                        |
|     |                     | Đường QH D6  | Hết đường         | 350.000                        |

| STT | Tên đường (lô, khu)                       | Từ nơi     | Đến nơi   | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------------|------------|-----------|-----------------------------------|
| 8   | Đường QH D11                              | Hùng Vương | Hết đường | 250.000                           |
| 9   | Đường QH D12                              | Hùng Vương | Hết đường | 250.000                           |
| 10  | Đường QH D13                              | Hùng Vương | Hết đường | 300.000                           |
| 11  | Các đường QH khác<br>còn lại trong khu QH | Toàn tuyến |           | 250.000                           |

#### 4. Bảng giá đất ở khu quy hoạch dân cư xã Ia Tôr - Ia Băng

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi             | Đến nơi            | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------------|
| 1   | Đường Tỉnh lộ 665   | Đường quy hoạch A1 | Đường quy hoạch A9 | 420.000                           |
| 2   | Đường quy hoạch D1  | Đường quy hoạch A1 | Hết lô 01 (IL1B)   | 200.000                           |
| 3   | Đường quy hoạch D2  | Đường quy hoạch A3 | Đường quy hoạch A5 | 150.000                           |
| 4   | Đường quy hoạch D3  | Đường quy hoạch A6 | Hết lô 16 (IL2)    | 200.000                           |
| 5   | Đường quy hoạch A3  | Đường Tỉnh lộ 665  | Đường quy hoạch D2 | 200.000                           |
| 6   | Đường quy hoạch A5  | Đường Tỉnh lộ 665  | Đường quy hoạch D2 | 200.000                           |
| 7   | Đường quy hoạch A7  | Đường quy hoạch D1 | Đường quy hoạch D3 | 200.000                           |
| 8   | Đường quy hoạch C1  | Đường liên xã      | Hết lô 02 (IL19)   | 200.000                           |
| 9   | Đường quy hoạch C2  | Đường liên xã      | Đường quy hoạch C3 | 200.000                           |
| 10  | Đường quy hoạch C3  | Đường quy hoạch C1 | Đường quy hoạch C2 | 200.000                           |

#### 5. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư xã Ia Me

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi        | Đến nơi      | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|---------------|--------------|-----------------------------------|
| 1   | Đường liên xã       | Đường QH D7   | Đường QH D11 | 500.000                           |
|     | Đường liên xã       | Đường QH D1   | Đường QH D4  | 450.000                           |
| 2   | Đường quy hoạch Đ1  | Đường liên xã | Hết đường    | 200.000                           |
| 3   | Đường quy hoạch Đ2  | Đường liên xã | Hết đường    | 200.000                           |
| 4   | Đường quy hoạch Đ3  | Đường liên xã | Hết đường    | 200.000                           |

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi             | Đến nơi             | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|--------------------|---------------------|-----------------------------------|
| 5   | Đường quy hoạch Đ4  | Đường liên xã      | Hết đường           | 200.000                           |
| 6   | Đường quy hoạch Đ5  | Đường quy hoạch Đ2 | Đường quy hoạch Đ3  | 200.000                           |
| 7   | Đường quy hoạch Đ6  | Đường quy hoạch Đ3 | Đường quy hoạch Đ4  | 200.000                           |
| 8   | Đường quy hoạch Đ7  | Đường liên xã      | Hết đường           | 300.000                           |
| 9   | Đường quy hoạch Đ8  | Đường liên xã      | Hết đường           | 300.000                           |
| 10  | Đường quy hoạch Đ9  | Đường quy hoạch Đ7 | Đường quy hoạch Đ11 | 300.000                           |
| 11  | Đường quy hoạch Đ10 | Đường liên xã      | Hết đường           | 300.000                           |
| 12  | Đường quy hoạch Đ11 | Đường liên xã      | Hết đường           | 300.000                           |

**6. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đồng Tâm, xã Bàu Cạn**

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|-------------|-------------|-----------------------------------|
| 1   | Đường Quốc lộ 19    | Đường QH A1 | Đường QH A3 | 900.000                           |
| 2   | Đường quy hoạch A1  | Quốc lộ 19  | Hết đường   | 500.000                           |
| 3   | Đường quy hoạch A2  | Đường QH A1 | Đường QH A3 | 500.000                           |
| 4   | Đường quy hoạch A3  | Quốc lộ 19  | Hết đường   | 500.000                           |

**7. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đoàn Kết, xã Bàu Cạn (trụ sở UBND xã cũ)**

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|-------------|-------------|-----------------------------------|
| 1   | Đường Quốc lộ 19    | Đường QH A2 | Đường QH A3 | 900.000                           |
| 2   | Đường quy hoạch A1  | Đường QH A2 | Đường QH A3 | 550.000                           |

**8. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng xã Bàu Cạn (Đối diện UBND xã Bàu Cạn 12,9ha)**

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|-------------|-------------|-----------------------------------|
| 1   | Đường Tỉnh lộ 663   | Đường QH A4 | Đường QH A1 | 900.000                           |
|     | Đường quy hoạch A1  | Tỉnh lộ 663 | Đường QH A6 | 300.000                           |

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|-------------|-------------|--------------------------------|
| 2   |                     | Đường QH A6 | Đường QH A5 | 250.000                        |
| 3   | Đường quy hoạch A2  | Đường QH A8 | Đường QH A6 | 300.000                        |
|     |                     | Đường QH A6 | Đường QH A5 | 250.000                        |
| 4   | Đường quy hoạch A3  | Đường QH A8 | Đường QH A6 | 300.000                        |
| 5   | Đường quy hoạch A4  | Tỉnh lộ 663 | Đường QH A6 | 300.000                        |
| 6   | Đường quy hoạch A5  | Đường QH A1 | Hết đường   | 250.000                        |
| 7   | Đường quy hoạch A6  | Đường QH A1 | Đường QH A4 | 300.000                        |
| 8   | Đường quy hoạch A7  | Đường QH A1 | Đường QH A4 | 300.000                        |
| 9   | Đường quy hoạch A8  | Đường QH A1 | Đường QH A4 | 300.000                        |

**9. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư dọc Tỉnh lộ 663 (thôn Ninh Hòa, xã Ia Boòng)**

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi                    | Đến nơi        | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|---------------------------|----------------|--------------------------------|
| 1   | Đường Tỉnh lộ 663   | Đường QH A1 (ngã 3 C1 cũ) | Hết đất lô C11 | 700.000                        |
| 2   | Đường quy hoạch A3  | Đường QH A1 (ngã 3 C1 cũ) | Đường QH A2    | 150.000                        |
| 3   | Đường quy hoạch A1  | Đường QH A2 (lô D154)     | Lô D84         | 150.000                        |

**10. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư (Làng Iắt, xã Ia Boòng)**

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi      | Đến nơi       | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|-------------|---------------|--------------------------------|
| 1   | Đường Tỉnh lộ 663   | Lô số 01    | Hết đất lô 09 | 700.000                        |
| 2   | Đường quy hoạch B1  | Tỉnh lộ 663 | Hết đường     | 150.000                        |
| 3   | Đường liên thôn     | Tỉnh lộ 663 | Đường QH A2   | 200.000                        |

**11. Bảng giá đất khu công nghiệp Nam Pleiku**

| STT | Lô                          | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------|--------------------------------|
| 1   | Gồm các lô: G, H, J, M, TT3 | 210.000                        |

## **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Giá đất trồng lúa nước 01 vụ, đất lúa rẫy: Được tính bằng 75% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Giá đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Giá đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi thị trấn Chư Prông được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường  | Đoạn đường                           |                                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | Từ nơi                               | Đến nơi                              |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 1   | Hùng Vương | Ranh giới thị trấn                   | Trần Nhân Tông                       | 1.200.000                      | 820.000                                                          | 740.000                                                                            | 680.000                                                          | 610.000                                                                   | 490.000                                                          | 450.000                                                                      |
|     |            | Trần Nhân Tông                       | Hết ranh giới công làng<br>Hăng Ring | 4.500.000                      | 2.200.000                                                        | 1.980.000                                                                          | 1.680.000                                                        | 1.450.000                                                                 | 1.160.000                                                        | 1.020.000                                                                    |
|     |            | Hết ranh giới công làng<br>Hăng Ring | Hết ranh giới trường Lê<br>Quý Đôn   | 3.600.000                      | 1.930.000                                                        | 1.740.000                                                                          | 1.480.000                                                        | 1.270.000                                                                 | 1.020.000                                                        | 930.000                                                                      |
|     |            | Hết ranh giới trường Lê<br>Quý Đôn   | Đường Nguyễn Thiện<br>Thuật          | 4.600.000                      | 2.300.000                                                        | 2.070.000                                                                          | 1.750.000                                                        | 1.500.000                                                                 | 1.210.000                                                        | 1.070.000                                                                    |
|     |            | Đường Nguyễn Thiện<br>Thuật          | Ngã 4 Cách Mạng-Quang<br>Trung       | 6.000.000                      | 3.000.000                                                        | 2.760.000                                                                          | 2.210.000                                                        | 1.900.000                                                                 | 1.520.000                                                        | 1.340.000                                                                    |
|     |            | Ngã 4 Cách Mạng-<br>Quang Trung      | Nguyễn Trãi                          | 7.200.000                      | 3.500.000                                                        | 3.150.000                                                                          | 2.520.000                                                        | 2.200.000                                                                 | 1.630.000                                                        | 1.450.000                                                                    |
|     |            | Nguyễn Trãi                          | Đường 17-8                           | 8.580.000                      | 3.700.000                                                        | 3.330.000                                                                          | 2.660.000                                                        | 2.290.000                                                                 | 1.700.000                                                        | 1.550.000                                                                    |
|     |            | Đường 17-8                           | Hoàng Văn Thụ                        | 9.000.000                      | 3.900.000                                                        | 3.510.000                                                                          | 2.810.000                                                        | 2.410.000                                                                 | 1.890.000                                                        | 1.600.000                                                                    |
|     |            | Hoàng Văn Thụ                        | Trần Quốc Toàn                       | 12.000.000                     | 5.000.000                                                        | 4.500.000                                                                          | 3.600.000                                                        | 3.100.000                                                                 | 2.170.000                                                        | 1.900.000                                                                    |

| STT | Tên đường      | Đoạn đường                                |                                           | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|----------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | Từ nơi                                    | Đến nơi                                   |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                | Trần Quốc Toàn                            | Ngô Thời Nhậm                             | 7.200.000                      | 3.500.000                                                        | 3.150.000                                                                          | 2.520.000                                                        | 2.200.000                                                                 | 1.630.000                                                        | 1.450.000                                                                    |
|     |                | Ngô Thời Nhậm                             | Võ Thị Sáu                                | 6.000.000                      | 3.000.000                                                        | 2.760.000                                                                          | 2.210.000                                                        | 1.900.000                                                                 | 1.520.000                                                        | 1.340.000                                                                    |
|     |                | Võ Thị Sáu                                | Hết ranh giới Thị trấn                    | 6.500.000                      | 3.300.000                                                        | 2.970.000                                                                          | 2.380.000                                                        | 2.050.000                                                                 | 1.550.000                                                        | 1.400.000                                                                    |
|     |                |                                           |                                           |                                |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |
| 2   | Trần Nhân Tông | Hùng Vương                                | Võ Nguyên Giáp                            | 800.000                        | 470.000                                                          | 420.000                                                                            | 380.000                                                          | 350.000                                                                   | 290.000                                                          | 275.000                                                                      |
|     |                | Võ Nguyên Giáp                            | Hết ranh giới trường THPT<br>Trường Chinh | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
|     |                | Hết ranh giới trường<br>THPT Trường Chinh | Cầu Ia Ring (cầu Tốt Tàu)                 | 420.000                        | 360.000                                                          | 320.000                                                                            | 300.000                                                          | 270.000                                                                   | 230.000                                                          | 228.000                                                                      |
|     |                | Cầu Ia Ring (cầu Tốt<br>Tàu)              | Hết ranh giới thị trấn                    | 360.000                        | 330.000                                                          | 300.000                                                                            | 280.000                                                          | 250.000                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                      |
| 3   | Đường 17/3     | Hùng Vương                                | Nguyễn Văn Trỗi                           | 9.000.000                      | 3.900.000                                                        | 3.510.000                                                                          | 2.810.000                                                        | 2.410.000                                                                 | 1.890.000                                                        | 1.600.000                                                                    |
|     |                | Nguyễn Văn Trỗi                           | Hoàng Hoa Thám                            | 6.500.000                      | 3.300.000                                                        | 2.970.000                                                                          | 2.380.000                                                        | 2.050.000                                                                 | 1.550.000                                                        | 1.400.000                                                                    |
|     |                | Hoàng Hoa Thám                            | Võ Thị Sáu                                | 6.000.000                      | 3.000.000                                                        | 2.760.000                                                                          | 2.210.000                                                        | 1.900.000                                                                 | 1.520.000                                                        | 1.340.000                                                                    |
|     |                | Võ Thị Sáu                                | Hết ranh giới thị trấn                    | 3.600.000                      | 1.930.000                                                        | 1.740.000                                                                          | 1.480.000                                                        | 1.270.000                                                                 | 1.020.000                                                        | 930.000                                                                      |
| 4   | Ngô Gia Tự     | Hùng Vương                                | Hết đường                                 | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 5   | Lê Hồng Phong  | Hùng Vương                                | Hết đường                                 | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 6   | Hà Huy Tập     | Hùng Vương                                | Trần Quang Khải                           | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường      |                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi          | Đến nơi         |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                 | Trần Quang Khải | Hết Đường       | 420.000                        | 360.000                                                          | 320.000                                                                            | 300.000                                                          | 270.000                                                                   | 230.000                                                          | 228.000                                                                      |
| 7   | Yết Kiêu        | Hùng Vương      | Trần Quang Khải | 840.000                        | 530.000                                                          | 480.000                                                                            | 430.000                                                          | 390.000                                                                   | 320.000                                                          | 290.000                                                                      |
|     |                 | Trần Quang Khải | Hết đường       | 480.000                        | 380.000                                                          | 340.000                                                                            | 310.000                                                          | 280.000                                                                   | 235.000                                                          | 230.000                                                                      |
| 8   | Mạc Thị Bưởi    | Hùng Vương      | Trần Khánh Dư   | 1.000.000                      | 620.000                                                          | 600.000                                                                            | 500.000                                                          | 460.000                                                                   | 370.000                                                          | 340.000                                                                      |
|     |                 | Trần Khánh Dư   | Hết đường       | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 9   | Lê Lai          | Hùng Vương      | Trần Quang Khải | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
|     |                 | Trần Quang Khải | Trần Khánh Dư   | 360.000                        | 330.000                                                          | 300.000                                                                            | 280.000                                                          | 250.000                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                      |
| 10  | Phan Thêm       | Hùng Vương      | Trần Khánh Dư   | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
|     |                 | Trần Khánh Dư   | Hết đường       | 360.000                        | 330.000                                                          | 300.000                                                                            | 280.000                                                          | 250.000                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                      |
| 11  | Nguyễn Đức Cảnh | Hùng Vương      | Trần Quang Khải | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
|     |                 | Trần Quang Khải | Trần Khánh Dư   | 360.000                        | 330.000                                                          | 300.000                                                                            | 280.000                                                          | 250.000                                                                   | 220.000                                                          | 210.000                                                                      |
| 12  | Nguyễn Văn Cừ   | Hùng Vương      | Trần Khánh Dư   | 870.000                        | 560.000                                                          | 500.000                                                                            | 450.000                                                          | 420.000                                                                   | 330.000                                                          | 310.000                                                                      |
|     |                 | Trần Khánh Dư   | Hết đường       | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 13  | Kim Đồng        | Hùng Vương      | Trần Khánh Dư   | 870.000                        | 560.000                                                          | 500.000                                                                            | 450.000                                                          | 420.000                                                                   | 330.000                                                          | 310.000                                                                      |



| STT | Tên đường         | Đoạn đường                                                                     |                                                               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi                                                                         | Đến nơi                                                       |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                   | Trần Khánh Dư                                                                  | Hết đường                                                     | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 14  | Trường Chinh      | Nguyễn Chí Thanh                                                               | Trần Khánh Dư                                                 | 1.000.000                      | 620.000                                                          | 600.000                                                                            | 500.000                                                          | 460.000                                                                   | 370.000                                                          | 340.000                                                                      |
|     |                   | Trần Khánh Dư                                                                  | Hết đường (phía Đông)                                         | 600.000                        | 400.000                                                          | 360.000                                                                            | 330.000                                                          | 300.000                                                                   | 250.000                                                          | 245.000                                                                      |
|     |                   | Nguyễn Chí Thanh                                                               | Hết đường (phía Tây)                                          | 420.000                        | 360.000                                                          | 320.000                                                                            | 300.000                                                          | 270.000                                                                   | 230.000                                                          | 228.000                                                                      |
| 15  | Nguyễn Bình Khiêm | Nguyễn Chí Thanh                                                               | Trần Khánh Dư                                                 | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
|     |                   | Nguyễn Chí Thanh                                                               | Hết đường                                                     | 420.000                        | 360.000                                                          | 320.000                                                                            | 300.000                                                          | 270.000                                                                   | 230.000                                                          | 228.000                                                                      |
| 16  | Lê Văn Tám        | Trường Chinh                                                                   | Nguyễn Thiện Thuật                                            | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 17  | Lý Tự Trọng       | Hùng Vương                                                                     | Nguyễn Chí Thanh                                              | 1.400.000                      | 930.000                                                          | 840.000                                                                            | 750.000                                                          | 690.000                                                                   | 550.000                                                          | 510.000                                                                      |
| 18  | Nguyễn Chí Thanh  | Hùng Vương                                                                     | Hết đất ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 56) | 600.000                        | 400.000                                                          | 360.000                                                                            | 330.000                                                          | 300.000                                                                   | 250.000                                                          | 245.000                                                                      |
|     |                   | Đầu ranh giới phía Nam đất ông Hoàng Anh Bắc (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 22) | Đường vào nghĩa địa thị trấn                                  | 1.400.000                      | 930.000                                                          | 840.000                                                                            | 750.000                                                          | 690.000                                                                   | 550.000                                                          | 510.000                                                                      |
|     |                   | Hết đất ông Hoàng Anh Bắc                                                      | Sân Vận động                                                  | 1.600.000                      | 1.100.000                                                        | 1.000.000                                                                          | 890.000                                                          | 820.000                                                                   | 660.000                                                          | 600.000                                                                      |
|     |                   | Sân Vận động                                                                   | Nguyễn Thái Học                                               | 1.800.000                      | 1.320.000                                                        | 1.200.000                                                                          | 1.000.000                                                        | 870.000                                                                   | 690.000                                                          | 640.000                                                                      |
| 19  | Trần Quang Khải   | Kim Đồng                                                                       | Hà Huy Tập                                                    | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường      |                        | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|--------------------|-----------------|------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi          | Đến nơi                |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 20  | Nguyễn Thiện Thuật | Hùng Vương      | Hết đường              | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 21  | Đoàn Thị Điểm      | Hùng Vương      | Ngô Mây                | 1.450.000                      | 990.000                                                          | 890.000                                                                            | 800.000                                                          | 740.000                                                                   | 590.000                                                          | 540.000                                                                      |
|     |                    | Ngô Mây         | Hết đường              | 960.000                        | 610.000                                                          | 550.000                                                                            | 490.000                                                          | 450.000                                                                   | 360.000                                                          | 330.000                                                                      |
| 22  | Cách Mạng          | Hùng Vương      | Lê Lợi                 | 5.500.000                      | 2.800.000                                                        | 2.520.000                                                                          | 2.020.000                                                        | 1.730.000                                                                 | 1.400.000                                                        | 1.220.000                                                                    |
|     |                    | Lê Lợi          | Đầu cầu Ia Hlốt        | 3.200.000                      | 1.650.000                                                        | 1.500.000                                                                          | 1.300.000                                                        | 1.090.000                                                                 | 900.000                                                          | 800.000                                                                      |
|     |                    | Đầu cầu Ia Hlốt | Hết ranh giới thị trấn | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 23  | Lê Duẩn            | Quang Trung     | Hùng Vương             | 5.100.000                      | 2.500.000                                                        | 2.250.000                                                                          | 1.850.000                                                        | 1.600.000                                                                 | 1.300.000                                                        | 1.090.000                                                                    |
|     |                    | Hùng Vương      | Trần Hưng Đạo          | 5.800.000                      | 2.900.000                                                        | 2.610.000                                                                          | 2.090.000                                                        | 1.800.000                                                                 | 1.440.000                                                        | 1.260.000                                                                    |
|     |                    | Trần Hưng Đạo   | Lê Lợi                 | 5.100.000                      | 2.500.000                                                        | 2.250.000                                                                          | 1.850.000                                                        | 1.600.000                                                                 | 1.300.000                                                        | 1.090.000                                                                    |
|     |                    | Lê Lợi          | Võ Nguyên Giáp         | 3.200.000                      | 1.650.000                                                        | 1.500.000                                                                          | 1.300.000                                                        | 1.090.000                                                                 | 900.000                                                          | 800.000                                                                      |
|     |                    | Võ Nguyên Giáp  | Hết đường              | 3.000.000                      | 1.620.000                                                        | 1.450.000                                                                          | 1.250.000                                                        | 1.070.000                                                                 | 860.000                                                          | 780.000                                                                      |
| 24  | Tôn Đức Thắng      | Hùng Vương      | Trần Khánh Dư          | 900.000                        | 590.000                                                          | 530.000                                                                            | 480.000                                                          | 440.000                                                                   | 350.000                                                          | 320.000                                                                      |
|     |                    | Trần Khánh Dư   | Hết đường (phía Đông)  | 660.000                        | 420.000                                                          | 380.000                                                                            | 340.000                                                          | 310.000                                                                   | 260.000                                                          | 250.000                                                                      |
|     |                    | Hùng Vương      | Nguyễn Chí Thanh       | 1.450.000                      | 990.000                                                          | 890.000                                                                            | 800.000                                                          | 740.000                                                                   | 590.000                                                          | 540.000                                                                      |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường       |                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|-------------------|------------------|----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi           | Đến nơi        |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                   | Nguyễn Chí Thanh | Hết đường      | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 25  | Phan Đình Phùng   | Hùng Vương       | Trần Hưng Đạo  | 6.000.000                      | 3.000.000                                                        | 2.760.000                                                                          | 2.210.000                                                        | 1.900.000                                                                 | 1.520.000                                                        | 1.340.000                                                                    |
|     |                   | Trần Hưng Đạo    | Lê Lợi         | 5.100.000                      | 2.500.000                                                        | 2.250.000                                                                          | 1.850.000                                                        | 1.600.000                                                                 | 1.300.000                                                        | 1.090.000                                                                    |
|     |                   | Lê Lợi           | Võ Nguyên Giáp | 3.500.000                      | 1.760.000                                                        | 1.580.000                                                                          | 1.350.000                                                        | 1.160.000                                                                 | 950.000                                                          | 850.000                                                                      |
|     |                   | Võ Nguyên Giáp   | Hết đường      | 3.000.000                      | 1.620.000                                                        | 1.450.000                                                                          | 1.250.000                                                        | 1.070.000                                                                 | 860.000                                                          | 780.000                                                                      |
| 26  | Nguyễn Tri Phương | Hùng Vương       | Trần Hưng Đạo  | 7.500.000                      | 3.600.000                                                        | 3.240.000                                                                          | 2.590.000                                                        | 2.230.000                                                                 | 1.650.000                                                        | 1.480.000                                                                    |
|     |                   | Trần Hưng Đạo    | Lê Lợi         | 3.600.000                      | 1.930.000                                                        | 1.740.000                                                                          | 1.480.000                                                        | 1.270.000                                                                 | 1.020.000                                                        | 930.000                                                                      |
|     |                   | Lê Lợi           | Hết đường      | 1.500.000                      | 1.010.000                                                        | 950.000                                                                            | 850.000                                                          | 780.000                                                                   | 600.000                                                          | 550.000                                                                      |
| 27  | Kpă Klong         | Hùng Vương       | Đường 17/3     | 9.750.000                      | 4.400.000                                                        | 3.960.000                                                                          | 3.170.000                                                        | 2.720.000                                                                 | 1.910.000                                                        | 1.700.000                                                                    |
|     |                   | Đường 17/3       | Trần Hưng Đạo  | 7.200.000                      | 3.500.000                                                        | 3.150.000                                                                          | 2.520.000                                                        | 2.200.000                                                                 | 1.630.000                                                        | 1.450.000                                                                    |
| 28  | Sư Vạn Hạnh       | Đường 17/3       | Trần Hưng Đạo  | 3.000.000                      | 1.620.000                                                        | 1.450.000                                                                          | 1.250.000                                                        | 1.070.000                                                                 | 860.000                                                          | 780.000                                                                      |
|     |                   | Trần Hưng Đạo    | Lê Lợi         | 1.500.000                      | 1.010.000                                                        | 950.000                                                                            | 850.000                                                          | 780.000                                                                   | 600.000                                                          | 550.000                                                                      |
|     |                   | Lê Lợi           | Hết đường      | 870.000                        | 560.000                                                          | 500.000                                                                            | 450.000                                                          | 420.000                                                                   | 330.000                                                          | 310.000                                                                      |
| 29  | Nguyễn Văn Trỗi   | Đường 17/3       | Hai Bà Trưng   | 3.600.000                      | 1.930.000                                                        | 1.740.000                                                                          | 1.480.000                                                        | 1.270.000                                                                 | 1.020.000                                                        | 930.000                                                                      |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường                          |                                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|-----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                              | Đến nơi                             |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                 | Hai Bà Trưng                        | Lê Lợi                              | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 30  | Hoàng Hoa Thám  | Đường 17/3                          | Hai Bà Trưng                        | 1.600.000                      | 1.100.000                                                        | 1.000.000                                                                          | 890.000                                                          | 820.000                                                                   | 660.000                                                          | 600.000                                                                      |
|     |                 | Hai Bà Trưng                        | Hết đường                           | 1.000.000                      | 620.000                                                          | 600.000                                                                            | 500.000                                                          | 460.000                                                                   | 370.000                                                          | 340.000                                                                      |
| 31  | Nguyễn Thị Định | Hoàng Hoa Thám                      | Võ Thị Sáu                          | 1.000.000                      | 620.000                                                          | 600.000                                                                            | 500.000                                                          | 460.000                                                                   | 370.000                                                          | 340.000                                                                      |
| 32  | Duy Tân         | Hoàng Hoa Thám                      | Võ Thị Sáu                          | 1.000.000                      | 620.000                                                          | 600.000                                                                            | 500.000                                                          | 460.000                                                                   | 370.000                                                          | 340.000                                                                      |
| 33  | Võ Thị Sáu      | Hùng Vương                          | Đinh Tiên Hoàng                     | 5.400.000                      | 2.600.000                                                        | 2.340.000                                                                          | 1.900.000                                                        | 1.650.000                                                                 | 1.350.000                                                        | 1.130.000                                                                    |
|     |                 | Đinh Tiên Hoàng                     | Hết nhà ông Hà                      | 3.200.000                      | 1.650.000                                                        | 1.500.000                                                                          | 1.300.000                                                        | 1.090.000                                                                 | 900.000                                                          | 800.000                                                                      |
|     |                 | Từ nhà ông Hà                       | Quy hoạch D2                        | 3.000.000                      | 1.620.000                                                        | 1.450.000                                                                          | 1.250.000                                                        | 1.070.000                                                                 | 860.000                                                          | 780.000                                                                      |
|     |                 | Quy hoạch D2                        | Quang Trung                         | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
|     |                 | Hùng Vương                          | Cổng tròn thoát nước<br>ngang đường | 6.600.000                      | 3.400.000                                                        | 3.000.000                                                                          | 2.470.000                                                        | 2.100.000                                                                 | 1.600.000                                                        | 1.430.000                                                                    |
|     |                 | Cổng tròn thoát nước<br>ngang đường | Đường 17/3                          | 4.320.000                      | 2.100.000                                                        | 1.890.000                                                                          | 1.600.000                                                        | 1.380.000                                                                 | 1.110.000                                                        | 990.000                                                                      |
|     |                 | Đường 17/3                          | Duy Tân                             | 1.600.000                      | 1.100.000                                                        | 1.000.000                                                                          | 890.000                                                          | 820.000                                                                   | 660.000                                                          | 600.000                                                                      |
|     |                 | Duy Tân                             | Hết đường                           | 1.100.000                      | 680.000                                                          | 650.000                                                                            | 550.000                                                          | 510.000                                                                   | 410.000                                                          | 370.000                                                                      |
| 34  | Trần Nhật Duật  | Phạm Văn Đồng                       | Trần Hưng Đạo                       | 2.200.000                      | 1.430.000                                                        | 1.300.000                                                                          | 1.100.000                                                        | 940.000                                                                   | 750.000                                                          | 690.000                                                                      |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường         |                   | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|---------------|--------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi             | Đến nơi           |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 35  | Đinh Núp      | Đường 17/3         | Duy Tân           | 960.000                        | 610.000                                                          | 550.000                                                                            | 490.000                                                          | 450.000                                                                   | 360.000                                                          | 330.000                                                                      |
|     |               | Duy Tân            | Hết đường         | 550.000                        | 390.000                                                          | 350.000                                                                            | 320.000                                                          | 290.000                                                                   | 240.000                                                          | 238.000                                                                      |
| 36  | Hồ Xuân Hương | Đường 17/3         | Hết đường         | 800.000                        | 470.000                                                          | 420.000                                                                            | 380.000                                                          | 350.000                                                                   | 290.000                                                          | 275.000                                                                      |
| 37  | Trần Phú      | Phạm Văn Đồng      | Trần Hưng Đạo     | 1.500.000                      | 1.010.000                                                        | 950.000                                                                            | 850.000                                                          | 780.000                                                                   | 600.000                                                          | 550.000                                                                      |
|     |               | Trần Hưng Đạo      | Lê Lợi            | 2.200.000                      | 1.430.000                                                        | 1.300.000                                                                          | 1.100.000                                                        | 940.000                                                                   | 750.000                                                          | 690.000                                                                      |
|     |               | Lê Lợi             | Hết đường         | 1.140.000                      | 740.000                                                          | 700.000                                                                            | 600.000                                                          | 550.000                                                                   | 440.000                                                          | 410.000                                                                      |
| 38  | Lê Lợi        | Cách Mạng          | Nguyễn Tri Phương | 4.320.000                      | 2.100.000                                                        | 1.890.000                                                                          | 1.600.000                                                        | 1.380.000                                                                 | 1.110.000                                                        | 990.000                                                                      |
|     |               | Nguyễn Tri Phương  | Nguyễn Văn Trỗi   | 3.000.000                      | 1.620.000                                                        | 1.450.000                                                                          | 1.250.000                                                        | 1.070.000                                                                 | 860.000                                                          | 780.000                                                                      |
|     |               | Nguyễn Văn Trỗi    | Hoàng Hoa Thám    | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 39  | Trần Hưng Đạo | Cách Mạng          | Lê Duẩn           | 4.320.000                      | 2.100.000                                                        | 1.890.000                                                                          | 1.600.000                                                        | 1.380.000                                                                 | 1.110.000                                                        | 990.000                                                                      |
|     |               | Lê Duẩn            | Kpă Klong         | 5.100.000                      | 2.500.000                                                        | 2.250.000                                                                          | 1.850.000                                                        | 1.600.000                                                                 | 1.300.000                                                        | 1.090.000                                                                    |
|     |               | Kpă Klong          | Nguyễn Văn Trỗi   | 4.500.000                      | 2.200.000                                                        | 1.980.000                                                                          | 1.680.000                                                        | 1.450.000                                                                 | 1.160.000                                                        | 1.020.000                                                                    |
| 40  | Hai Bà Trưng  | Nguyễn Văn Trỗi    | Hoàng Hoa Thám    | 1.600.000                      | 1.100.000                                                        | 1.000.000                                                                          | 890.000                                                          | 820.000                                                                   | 660.000                                                          | 600.000                                                                      |
| 41  | Phạm Văn Đồng | Nguyễn Thiện Thuật | Cách Mạng         | 4.600.000                      | 2.300.000                                                        | 2.070.000                                                                          | 1.750.000                                                        | 1.500.000                                                                 | 1.210.000                                                        | 1.070.000                                                                    |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường           |                                       | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|-----------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi               | Đến nơi                               |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                 | Cách Mạng            | Lê Duẩn                               | 4.320.000                      | 2.100.000                                                        | 1.890.000                                                                          | 1.600.000                                                        | 1.380.000                                                                 | 1.110.000                                                        | 990.000                                                                      |
|     |                 | Lê Duẩn              | Hết đường                             | 5.000.000                      | 2.400.000                                                        | 2.120.000                                                                          | 1.800.000                                                        | 1.550.000                                                                 | 1.250.000                                                        | 1.080.000                                                                    |
| 42  | Phạm Ngũ Lão    | Nguyễn Văn Trỗi      | Ngô Thời Nhậm                         | 1.300.000                      | 870.000                                                          | 780.000                                                                            | 700.000                                                          | 650.000                                                                   | 520.000                                                          | 480.000                                                                      |
| 43  | Ngô Mỹ          | Đoàn Thị Điểm        | Nguyễn Thái Học                       | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 44  | Quang Trung     | Hùng Vương           | Lê Duẩn                               | 5.400.000                      | 2.600.000                                                        | 2.340.000                                                                          | 1.900.000                                                        | 1.650.000                                                                 | 1.350.000                                                        | 1.130.000                                                                    |
|     |                 | Lê Duẩn              | Phan Đình Giót                        | 3.600.000                      | 1.930.000                                                        | 1.740.000                                                                          | 1.480.000                                                        | 1.270.000                                                                 | 1.020.000                                                        | 930.000                                                                      |
|     |                 | Phan Đình Giót       | Cổng văn hoá làng Kê                  | 2.900.000                      | 1.600.000                                                        | 1.400.000                                                                          | 1.200.000                                                        | 1.050.000                                                                 | 840.000                                                          | 770.000                                                                      |
|     |                 | Cổng văn hoá làng Kê | Hết đường (hết ranh giới<br>thị trấn) | 1.450.000                      | 990.000                                                          | 890.000                                                                            | 800.000                                                          | 740.000                                                                   | 590.000                                                          | 540.000                                                                      |
| 45  | Phan Đình Giót  | Quang Trung          | Hết đường dây 500KV                   | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
|     |                 | Hết đường dây 500KV  | Hết ranh giới thị trấn                | 1.200.000                      | 820.000                                                          | 740.000                                                                            | 680.000                                                          | 610.000                                                                   | 490.000                                                          | 450.000                                                                      |
| 46  | Tuệ Tĩnh        | Hùng Vương           | Quang Trung                           | 1.000.000                      | 620.000                                                          | 600.000                                                                            | 500.000                                                          | 460.000                                                                   | 370.000                                                          | 340.000                                                                      |
| 47  | Nguyễn Trãi     | Hùng Vương           | Nguyễn Du                             | 3.000.000                      | 1.620.000                                                        | 1.450.000                                                                          | 1.250.000                                                        | 1.070.000                                                                 | 860.000                                                          | 780.000                                                                      |
|     |                 | Nguyễn Du            | Quang Trung                           | 1.600.000                      | 1.100.000                                                        | 1.000.000                                                                          | 890.000                                                          | 820.000                                                                   | 660.000                                                          | 600.000                                                                      |
| 48  | Nguyễn Thái Học | Quang Trung          | Nguyễn Chí Thanh                      | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường       |                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|-----------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi           | Đến nơi              |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                 | Nguyễn Chí Thanh | Ngô Mây              |                                | 1.010.000                                                        | 950.000                                                                            | 850.000                                                          | 780.000                                                                   | 600.000                                                          | 550.000                                                                      |
|     |                 | Ngô Mây          | Hết đường            |                                | 680.000                                                          | 650.000                                                                            | 550.000                                                          | 510.000                                                                   | 410.000                                                          | 370.000                                                                      |
| 49  | Cao Bá Quát     | Quang Trung      | Hết đường            | 1.100.000                      | 680.000                                                          | 650.000                                                                            | 550.000                                                          | 510.000                                                                   | 410.000                                                          | 370.000                                                                      |
| 50  | Wừu             | Hùng Vương       | Quang Trung          | 6.000.000                      | 3.000.000                                                        | 2.760.000                                                                          | 2.210.000                                                        | 1.900.000                                                                 | 1.520.000                                                        | 1.340.000                                                                    |
| 51  | Đường 17/8      | Hùng Vương       | Đinh Tiên Hoàng      | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 52  | Phan Bội Châu   | Hùng Vương       | Đinh Tiên Hoàng      | 2.000.000                      | 1.380.000                                                        | 1.240.000                                                                          | 1.050.000                                                        | 910.000                                                                   | 730.000                                                          | 670.000                                                                      |
|     |                 | Đinh Tiên Hoàng  | Nguyễn Thị Minh Khai | 1.400.000                      | 930.000                                                          | 840.000                                                                            | 750.000                                                          | 690.000                                                                   | 550.000                                                          | 510.000                                                                      |
| 53  | Hoàng Văn Thụ   | Hùng Vương       | Đinh Tiên Hoàng      | 6.600.000                      | 3.400.000                                                        | 3.000.000                                                                          | 2.470.000                                                        | 2.100.000                                                                 | 1.600.000                                                        | 1.430.000                                                                    |
|     |                 | Đinh Tiên Hoàng  | Quang Trung          | 4.500.000                      | 2.200.000                                                        | 1.980.000                                                                          | 1.680.000                                                        | 1.450.000                                                                 | 1.160.000                                                        | 1.020.000                                                                    |
| 54  | Hoàng Quốc Việt | Hùng Vương       | Đinh Tiên Hoàng      | 7.200.000                      | 3.500.000                                                        | 3.150.000                                                                          | 2.520.000                                                        | 2.200.000                                                                 | 1.630.000                                                        | 1.450.000                                                                    |
| 55  | Tô Vĩnh Diện    | Hùng Vương       | Đinh Tiên Hoàng      | 4.200.000                      | 2.000.000                                                        | 1.800.000                                                                          | 1.500.000                                                        | 1.320.000                                                                 | 1.050.000                                                        | 970.000                                                                      |
|     |                 | Đinh Tiên Hoàng  | Hết đường            | 2.000.000                      | 1.380.000                                                        | 1.240.000                                                                          | 1.050.000                                                        | 910.000                                                                   | 730.000                                                          | 670.000                                                                      |
| 56  | Trần Quốc Toản  | Hùng Vương       | Đinh Tiên Hoàng      | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 57  | Ngô Thời Nhậm   | Hùng Vương       | Đinh Tiên Hoàng      | 1.450.000                      | 990.000                                                          | 890.000                                                                            | 800.000                                                          | 740.000                                                                   | 590.000                                                          | 540.000                                                                      |

| STT | Tên đường            | Đoạn đường      |                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|----------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | Từ nơi          | Đến nơi         |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                      | Đường 17/3      | Lê Lợi          | 1.100.000                      | 680.000                                                          | 650.000                                                                            | 550.000                                                          | 510.000                                                                   | 410.000                                                          | 370.000                                                                      |
| 58  | Âu Cơ                | Hùng Vương      | Đinh Tiên Hoàng | 1.500.000                      | 1.010.000                                                        | 950.000                                                                            | 850.000                                                          | 780.000                                                                   | 600.000                                                          | 550.000                                                                      |
|     |                      | Đinh Tiên Hoàng | Võ Thị Sáu      | 1.000.000                      | 620.000                                                          | 600.000                                                                            | 500.000                                                          | 460.000                                                                   | 370.000                                                          | 340.000                                                                      |
|     |                      | Võ Thị Sáu      | Hết đường       | 900.000                        | 590.000                                                          | 530.000                                                                            | 480.000                                                          | 440.000                                                                   | 350.000                                                          | 320.000                                                                      |
| 59  | Nguyễn Thị Minh Khai | Wừu             | Hoàng Văn Thụ   | 1.100.000                      | 680.000                                                          | 650.000                                                                            | 550.000                                                          | 510.000                                                                   | 410.000                                                          | 370.000                                                                      |
|     |                      | Hoàng Văn Thụ   | Đến hết đường   | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 60  | Nguyễn Viết Xuân     | Hùng Vương      | Đinh Tiên Hoàng | 1.450.000                      | 990.000                                                          | 890.000                                                                            | 800.000                                                          | 740.000                                                                   | 590.000                                                          | 540.000                                                                      |
|     |                      | Hùng Vương      | Hết đường       | 900.000                        | 590.000                                                          | 530.000                                                                            | 480.000                                                          | 440.000                                                                   | 350.000                                                          | 320.000                                                                      |
| 61  | Nay Der              | Hùng Vương      | Đinh Tiên Hoàng | 1.300.000                      | 870.000                                                          | 780.000                                                                            | 700.000                                                          | 650.000                                                                   | 520.000                                                          | 480.000                                                                      |
|     |                      | Hùng Vương      | Đường 17/3      | 1.450.000                      | 990.000                                                          | 890.000                                                                            | 800.000                                                          | 740.000                                                                   | 590.000                                                          | 540.000                                                                      |
| 62  | Lê Quý Đôn           | Hoàng Văn Thụ   | Wừu             | 2.000.000                      | 1.380.000                                                        | 1.240.000                                                                          | 1.050.000                                                        | 910.000                                                                   | 730.000                                                          | 670.000                                                                      |
|     |                      | Wừu             | Hết đường       | 1.800.000                      | 1.320.000                                                        | 1.200.000                                                                          | 1.000.000                                                        | 870.000                                                                   | 690.000                                                          | 640.000                                                                      |
| 63  | Nguyễn Du            | Quang Trung     | Hoàng Văn Thụ   | 1.450.000                      | 990.000                                                          | 890.000                                                                            | 800.000                                                          | 740.000                                                                   | 590.000                                                          | 540.000                                                                      |
| 64  | Đinh Tiên Hoàng      | Quang Trung     | Nguyễn Trãi     | 3.600.000                      | 1.930.000                                                        | 1.740.000                                                                          | 1.480.000                                                        | 1.270.000                                                                 | 1.020.000                                                        | 930.000                                                                      |



| STT | Tên đường         | Đoạn đường       |                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|-------------------|------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   | Từ nơi           | Đến nơi          |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                   |                  |                  |                                |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |
|     |                   | Nguyễn Trãi      | Hoàng Văn Thụ    | 3.000.000                      | 1.620.000                                                        | 1.450.000                                                                          | 1.250.000                                                        | 1.070.000                                                                 | 860.000                                                          | 780.000                                                                      |
|     |                   | Hoàng Văn Thụ    | Trần Quốc Toàn   | 5.400.000                      | 2.600.000                                                        | 2.340.000                                                                          | 1.900.000                                                        | 1.650.000                                                                 | 1.350.000                                                        | 1.130.000                                                                    |
|     |                   | Trần Quốc Toàn   | Âu Cơ            | 3.000.000                      | 1.620.000                                                        | 1.450.000                                                                          | 1.250.000                                                        | 1.070.000                                                                 | 860.000                                                          | 780.000                                                                      |
|     |                   | Âu Cơ            | Võ Thị Sáu       | 4.320.000                      | 2.100.000                                                        | 1.890.000                                                                          | 1.600.000                                                        | 1.380.000                                                                 | 1.110.000                                                        | 990.000                                                                      |
| 65  | Nguyễn Đình Chiểu | Nguyễn Trãi      | Tô Vĩnh Diện     | 1.400.000                      | 930.000                                                          | 840.000                                                                            | 750.000                                                          | 690.000                                                                   | 550.000                                                          | 510.000                                                                      |
|     |                   | Tô Vĩnh Diện     | Hết đường        | 960.000                        | 610.000                                                          | 550.000                                                                            | 490.000                                                          | 450.000                                                                   | 360.000                                                          | 330.000                                                                      |
| 66  | Phan Chu Trinh    | Trần Quốc Toàn   | Nguyễn Viết Xuân | 1.200.000                      | 820.000                                                          | 740.000                                                                            | 680.000                                                          | 610.000                                                                   | 490.000                                                          | 450.000                                                                      |
|     |                   | Nguyễn Viết Xuân | Võ Thị Sáu       | 1.450.000                      | 990.000                                                          | 890.000                                                                            | 800.000                                                          | 740.000                                                                   | 590.000                                                          | 540.000                                                                      |
| 67  | Nguyễn Trường Tộ  | Đường 17/3       | Hết đường        | 1.152.000                      | 810.000                                                          | 730.000                                                                            | 650.000                                                          | 600.000                                                                   | 480.000                                                          | 440.000                                                                      |
| 68  | Cao Thắng         | Nay Der          | Hết đường        | 870.000                        | 560.000                                                          | 500.000                                                                            | 450.000                                                          | 420.000                                                                   | 330.000                                                          | 310.000                                                                      |
| 69  | Tân Tiến          | Nguyễn Trường Tộ | Hết đường        | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 70  | Cù Chính Lan      | Đường 17/3       | Hết đường        | 900.000                        | 590.000                                                          | 530.000                                                                            | 480.000                                                          | 440.000                                                                   | 350.000                                                          | 320.000                                                                      |
| 71  | Tôn Thất Tùng     | Nay Der          | Võ Thị Sáu       | 2.200.000                      | 1.430.000                                                        | 1.300.000                                                                          | 1.100.000                                                        | 940.000                                                                   | 750.000                                                          | 690.000                                                                      |
| 72  | D1-thôn Hồ nước   | Đất ông Hoàn     | Hết đường        | 480.000                        | 380.000                                                          | 340.000                                                                            | 310.000                                                          | 280.000                                                                   | 235.000                                                          | 230.000                                                                      |

| STT | Tên đường                                       | Đoạn đường                                                    |                                              | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 | Từ nơi                                                        | Đến nơi                                      |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 73  | D2-thôn Hồ nước                                 | Đất ông Tuất                                                  | Hết đường                                    | 480.000                        | 380.000                                                          | 340.000                                                                            | 310.000                                                          | 280.000                                                                   | 235.000                                                          | 230.000                                                                      |
| 74  | Hẻm đường Hùng<br>Vương (Thôn Thanh<br>Bình cũ) | Đất ông Lợi (thửa đất số<br>72, tờ bản đồ số 48)              | Hết đường                                    | 480.000                        | 380.000                                                          | 340.000                                                                            | 310.000                                                          | 280.000                                                                   | 235.000                                                          | 230.000                                                                      |
| 75  | Tổ Hữu (D3-thôn Hồ<br>nước)                     | Hùng Vương                                                    | Nguyễn Thái Học                              | 480.000                        | 380.000                                                          | 340.000                                                                            | 310.000                                                          | 280.000                                                                   | 235.000                                                          | 230.000                                                                      |
| 76  | D4-hẻm đường Hùng<br>Vương                      | Đất ông Tuấn (thửa đất<br>số 91, tờ bản đồ số 48)             | Hết đường                                    | 600.000                        | 400.000                                                          | 360.000                                                                            | 330.000                                                          | 300.000                                                                   | 250.000                                                          | 245.000                                                                      |
| 77  | Bà Triệu (D5-hẻm<br>đường Hùng vương)           | Sát cây xăng Hiền Hoà<br>(thửa đất số 22, tờ bản<br>đồ số 51) | Hết đường                                    | 660.000                        | 420.000                                                          | 380.000                                                                            | 340.000                                                          | 310.000                                                                   | 260.000                                                          | 250.000                                                                      |
| 78  | Hàm Nghi (D9-làng<br>Hãng Rìng)                 | Đường vào làng Hãng<br>Rìng (nhựa)                            | Hết ranh giới trường<br>Nguyễn Thị Minh Khai | 680.000                        | 430.000                                                          | 390.000                                                                            | 350.000                                                          | 320.000                                                                   | 270.000                                                          | 260.000                                                                      |
|     |                                                 | Hết ranh giới trường<br>Nguyễn Thị Minh Khai                  | Hết đường                                    | 350.000                        | 300.000                                                          | 250.000                                                                            | 220.000                                                          | 200.000                                                                   | 180.000                                                          | 170.000                                                                      |
| 79  | D10-cạnh huyện đội                              | Số nhà 466 HV                                                 | Hết đường                                    | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 80  | Nguyễn Hữu Thọ<br>(D11-cạnh huyện<br>đội)       | Số nhà 470 HV                                                 | Hết đường                                    | 816.000                        | 500.000                                                          | 450.000                                                                            | 410.000                                                          | 370.000                                                                   | 300.000                                                          | 280.000                                                                      |
| 81  | Võ Trung Thành                                  | Hùng Vương                                                    | Đình Tiên Hoàng                              | 1.100.000                      | 680.000                                                          | 650.000                                                                            | 550.000                                                          | 510.000                                                                   | 410.000                                                          | 370.000                                                                      |
| 82  | Trần Văn Bình                                   | Hùng Vương                                                    | Đình Tiên Hoàng                              | 1.450.000                      | 990.000                                                          | 890.000                                                                            | 800.000                                                          | 740.000                                                                   | 590.000                                                          | 540.000                                                                      |
| 83  | Lý Nam Đế                                       | Cách Mạng                                                     | Ngã 3 đi làng Dun Bêu                        | 1.000.000                      | 620.000                                                          | 600.000                                                                            | 500.000                                                          | 460.000                                                                   | 370.000                                                          | 340.000                                                                      |
|     |                                                 | Ngã 3 đi làng Dun Bêu                                         | Hết đường                                    | 600.000                        | 400.000                                                          | 360.000                                                                            | 330.000                                                          | 300.000                                                                   | 250.000                                                          | 245.000                                                                      |

| STT | Tên đường                                                    | Đoạn đường                 |                                        | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                              | Từ nơi                     | Đến nơi                                |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 84  | Lý Thường Kiệt                                               | Nguyễn Chí Thanh           | Đường quy hoạch                        | 1.100.000                      | 680.000                                                          | 650.000                                                                            | 550.000                                                          | 510.000                                                                   | 410.000                                                          | 370.000                                                                      |
| 85  | Tô Vĩnh Diện                                                 | Hùng Vương                 | Đinh Tiên Hoàng                        | 4.200.000                      | 2.000.000                                                        | 1.800.000                                                                          | 1.500.000                                                        | 1.320.000                                                                 | 1.050.000                                                        | 970.000                                                                      |
|     |                                                              | Đinh Tiên Hoàng            | Hết đường                              | 2.000.000                      | 1.380.000                                                        | 1.240.000                                                                          | 1.050.000                                                        | 910.000                                                                   | 730.000                                                          | 670.000                                                                      |
| 86  | D12-Đường nhựa<br>vào làng Dun Bêu                           | Đường Tránh Hồ Chí<br>Minh | Hết đường                              | 550.000                        | 390.000                                                          | 350.000                                                                            | 320.000                                                          | 290.000                                                                   | 240.000                                                          | 238.000                                                                      |
| 87  | D13-Sau lưng nhà<br>sách Tuệ Tâm                             | Từ Hoàng Sa                | Tòa án (cũ)                            | 1.700.000                      | 1.270.000                                                        | 1.150.000                                                                          | 950.000                                                          | 860.000                                                                   | 680.000                                                          | 630.000                                                                      |
| 88  | D14-Sát nhà ông<br>Nguyễn Văn Tâm                            | Nguyễn Thiệt Thuật         | Đường Nguyễn Bình<br>Khiêm             | 900.000                        | 590.000                                                          | 530.000                                                                            | 480.000                                                          | 440.000                                                                   | 350.000                                                          | 320.000                                                                      |
| 89  | Đường vào chợ Chư<br>Sê (02 bên)                             | Hùng Vương                 | Hết đường                              | 7.200.000                      | 3.500.000                                                        | 3.150.000                                                                          | 2.520.000                                                        | 2.200.000                                                                 | 1.630.000                                                        | 1.450.000                                                                    |
| 90  | Đường vào chợ Mỹ<br>Thạch                                    | Hùng Vương                 | Chợ Mỹ Thạch                           | 1.600.000                      | 1.100.000                                                        | 1.000.000                                                                          | 890.000                                                          | 820.000                                                                   | 660.000                                                          | 600.000                                                                      |
| 91  | Đường quanh chợ,<br>trong chợ Mỹ thạch<br>(QH)               | Hết tuyến                  |                                        | 1.100.000                      | 680.000                                                          | 650.000                                                                            | 550.000                                                          | 510.000                                                                   | 410.000                                                          | 370.000                                                                      |
| 92  | Các đường hai bên<br>chợ phía Nam                            | Võ Thị Sáu                 | Hết đường                              | 3.600.000                      | 1.930.000                                                        | 1.740.000                                                                          | 1.480.000                                                        | 1.270.000                                                                 | 1.020.000                                                        | 930.000                                                                      |
| 93  | Đường QH số 2-<br>Công viên Bầu Ngựa                         | Hùng Vương                 | Phạm Văn Đồng                          | 3.000.000                      | 1.620.000                                                        | 1.450.000                                                                          | 1.250.000                                                        | 1.070.000                                                                 | 860.000                                                          | 780.000                                                                      |
| 94  | D 15-Đường chữ U<br>(sát nhà ông, bà Liên<br>Chức)           | Trần Hưng Đạo              | Hết đường (nhà ông bà<br>Phượng, Sinh) | 1.200.000                      | 820.000                                                          | 740.000                                                                            | 680.000                                                          | 610.000                                                                   | 490.000                                                          | 450.000                                                                      |
| 95  | D 16-Hẻm đường<br>Cách Mạng (từ thửa<br>đất số 14, tờ bản đồ | Cách Mạng                  | Hết đường                              | 1.200.000                      | 820.000                                                          | 740.000                                                                            | 680.000                                                          | 610.000                                                                   | 490.000                                                          | 450.000                                                                      |

| STT | Tên đường                                                                                        | Đoạn đường                         |                                    | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                  | Từ nơi                             | Đến nơi                            |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     | số 66)                                                                                           |                                    |                                    |                                |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |
| 96  | D 17-Hẻm đường<br>Cách Mạng (từ thửa<br>đất số 18, tờ bản đồ<br>số 66) (Nguyễn<br>Nhạc)          | Cách Mạng                          | Hết đường                          | 1.100.000                      | 680.000                                                          | 650.000                                                                            | 550.000                                                          | 510.000                                                                   | 410.000                                                          | 370.000                                                                      |
| 97  | D 18-Đường lô 2<br>phía Tây đường<br>Hùng Vương, TDP<br>12                                       | Từ đường Võ Thị Sáu                | Đường D 27 (Cây xăng<br>Quang Anh) | 1.100.000                      | 680.000                                                          | 650.000                                                                            | 550.000                                                          | 510.000                                                                   | 410.000                                                          | 370.000                                                                      |
|     |                                                                                                  | Đường D 27 (Cây xăng<br>Quang Anh) | Hết đường                          | 600.000                        | 400.000                                                          | 360.000                                                                            | 330.000                                                          | 300.000                                                                   | 250.000                                                          | 245.000                                                                      |
| 98  | D 19-Hẻm đường<br>Hùng Vương (sát<br>cây xăng Quang<br>Anh, thửa đất số<br>230, tờ bản đồ số 38) | Hùng Vương                         | Hết đường                          | 800.000                        | 470.000                                                          | 420.000                                                                            | 380.000                                                          | 350.000                                                                   | 290.000                                                          | 275.000                                                                      |
| 99  | D 20-Hẻm đường<br>Hùng vương (sát đất<br>bà Ngọc, thửa đất số<br>26, tờ bản đồ số 41)            | Hùng Vương                         | Hết đường                          | 800.000                        | 470.000                                                          | 420.000                                                                            | 380.000                                                          | 350.000                                                                   | 290.000                                                          | 275.000                                                                      |
| 100 | Trần Khánh Dư<br>(Đường Lê Lợi cũ)                                                               | Cách Mạng                          | Nguyễn Thiện Thuật                 | 3.000.000                      | 1.620.000                                                        | 1.450.000                                                                          | 1.250.000                                                        | 1.070.000                                                                 | 860.000                                                          | 780.000                                                                      |
|     |                                                                                                  | Nguyễn Thiện Thuật                 | Nguyễn Văn Cừ                      | 2.000.000                      | 1.380.000                                                        | 1.240.000                                                                          | 1.050.000                                                        | 910.000                                                                   | 730.000                                                          | 670.000                                                                      |
|     |                                                                                                  | Nguyễn Văn Cừ                      | Yết Kiêu                           | 1.400.000                      | 930.000                                                          | 840.000                                                                            | 750.000                                                          | 690.000                                                                   | 550.000                                                          | 510.000                                                                      |
|     |                                                                                                  | Yết Kiêu                           | Hết đường                          | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |

| STT | Tên đường                      | Đoạn đường           |                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|--------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                | Từ nơi               | Đến nơi              |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 101 | Nguyễn Văn Linh                | Hùng Vương           | Đường quy hoạch      | 550.000                        | 390.000                                                          | 350.000                                                                            | 320.000                                                          | 290.000                                                                   | 240.000                                                          | 238.000                                                                      |
| 102 | Tôn Thất Thuyết                | Hùng Vương           | Trần Nhân Tông       | 380.000                        | 350.000                                                          | 315.000                                                                            | 290.000                                                          | 260.000                                                                   | 225.000                                                          | 220.000                                                                      |
| 103 | Võ Nguyên Giáp                 | Từ giáp xã Ia Glai   | Trần Khánh Dư        | 3.600.000                      | 1.930.000                                                        | 1.740.000                                                                          | 1.480.000                                                        | 1.270.000                                                                 | 1.020.000                                                        | 930.000                                                                      |
|     |                                | Trần Khánh Dư        | Võ Thị Sáu           | 4.500.000                      | 2.200.000                                                        | 1.980.000                                                                          | 1.680.000                                                        | 1.450.000                                                                 | 1.160.000                                                        | 1.020.000                                                                    |
|     |                                | Võ Thị Sáu           | Hết đường            | 3.600.000                      | 1.930.000                                                        | 1.740.000                                                                          | 1.480.000                                                        | 1.270.000                                                                 | 1.020.000                                                        | 930.000                                                                      |
| 104 | Đường 30/4                     | Phạm Văn Đồng        | Quy hoạch số 4       | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 105 | Hoàng Sa                       | Nguyễn Tri Phương    | Phan Đình Phùng      | 5.000.000                      | 2.400.000                                                        | 2.120.000                                                                          | 1.800.000                                                        | 1.550.000                                                                 | 1.250.000                                                        | 1.080.000                                                                    |
|     |                                | Phan Đình Phùng      | UBMT TQ huyện        | 2.900.000                      | 1.600.000                                                        | 1.400.000                                                                          | 1.200.000                                                        | 1.050.000                                                                 | 840.000                                                          | 770.000                                                                      |
|     |                                | Hùng Vương           | Sân Vận động cũ      | 3.200.000                      | 1.650.000                                                        | 1.500.000                                                                          | 1.300.000                                                        | 1.090.000                                                                 | 900.000                                                          | 800.000                                                                      |
| 106 | Trường Sa                      | Phan Đình Phùng      | Trần Phú             | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 107 | 02 tháng 9                     | Phạm Văn Đồng        | Hết đường            | 3.000.000                      | 1.620.000                                                        | 1.450.000                                                                          | 1.250.000                                                        | 1.070.000                                                                 | 860.000                                                          | 780.000                                                                      |
| 108 | Ngô Quyền                      | Quang Trung          | Đường dây điện 500KV | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
|     |                                | Đường dây điện 500KV | Hết đường            | 420.000                        | 360.000                                                          | 320.000                                                                            | 300.000                                                          | 270.000                                                                   | 230.000                                                          | 228.000                                                                      |
| 109 | Nay Phin (công vào<br>làng Kê) | Quang Trung          | Đường quy hoạch      | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |

| STT                                                                                               | Tên đường                                    | Đoạn đường       |                   | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                   |                                              | Từ nơi           | Đến nơi           |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 110                                                                                               | Lê Đức Thọ (đường<br>vào thôn Thanh<br>Bình) | Hùng Vương       | Đường quy hoạch   | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 111                                                                                               | Huỳnh Thúc Kháng                             | Đường quy hoạch  | Lê Đức Thọ        | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 112                                                                                               | Lê Trọng Tấn                                 | Hùng Vương       | Đường quy hoạch   | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 113                                                                                               | Trần Bình Trọng                              | Hùng Vương       | Võ Nguyên Giáp    | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 114                                                                                               | Chu Văn An                                   | Hùng Vương       | Trần Nhân Tông    | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 115                                                                                               | Trần Cao Vân                                 | Nguyễn Chí Thanh | Lý Thường Kiệt    | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| 116                                                                                               | Nguyễn Đường                                 | Phan Đình Phùng  | Nguyễn Chi Phương | 2.000.000                      | 1.380.000                                                        | 1.240.000                                                                          | 1.050.000                                                        | 910.000                                                                   | 730.000                                                          | 670.000                                                                      |
| 117                                                                                               | Đường vào thôn Hồ<br>nước                    | Hùng Vương       | Võ Nguyên Giáp    | 720.000                        | 450.000                                                          | 410.000                                                                            | 360.000                                                          | 340.000                                                                   | 280.000                                                          | 270.000                                                                      |
| <b>Các đường trong khu Trung tâm hành chính và khu đô thị sinh thái phía đông thị trấn Chư Sê</b> |                                              |                  |                   |                                |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |
| 118                                                                                               | Đường N14                                    | Võ Nguyên Giáp   | hết đường         | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 119                                                                                               | Đường N15                                    | D22              | D26               | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 120                                                                                               | Đường N16                                    | D22              | D26               | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 121                                                                                               | Đường N17                                    | D22              | D26               | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 122                                                                                               | Đường N18                                    | D20              | D23               | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |

| STT | Tên đường                       | Đoạn đường      |                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                      |                                                                                    | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                   |                                                                           | Vị trí 4: ngõ hẻm loại<br>3 kích thước < 3,5 m                   |                                                                              |
|-----|---------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 | Từ nơi          | Đến nơi         |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm hẻm loại<br>phụ của hẻm<br>loại 1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét >100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của hẻm<br>loại 2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 123 | Đường N19                       | D20             | D24             | 2.400.000                      | 1.520.000                                                        | 1.350.000                                                                          | 1.150.000                                                        | 1.000.000                                                                 | 800.000                                                          | 740.000                                                                      |
| 124 | Đường D16                       | Phan Đình Phùng | N14             | 2.500.000                      |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |
| 125 | Đường D20                       | Phan Đình Phùng | Cách Mạng       | 2.900.000                      |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |
| 126 | Đường D22                       | Phan Đình Phùng | N14             | 2.500.000                      |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |
| 127 | Đường D23                       | N17             | N19             | 2.400.000                      |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |
| 128 | Đường D24                       | N17             | Lê Duẩn (N10)   | 2.400.000                      |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |
| 129 | Đường D25                       | Phan Đình Phùng | Cách Mạng       | 2.900.000                      |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |
| 130 | Đường ven hồ nhánh<br>phía Đông | Cách Mạng       | Phan Đình Phùng | 2.000.000                      |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |
| 131 | Đường ven hồ nhánh<br>phía Tây  | Cách Mạng       | Phan Đình Phùng | 2.000.000                      |                                                                  |                                                                                    |                                                                  |                                                                           |                                                                  |                                                                              |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính | Giá đất   |           |           |           |          |
|----------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|
|          |                       | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3  | Vị trí 4  | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Xã Ia Blang</b>    |           |           |           |           |          |
|          | Khu vực 1             | 1.500.000 | 1.300.000 | 1.100.000 | 1.000.000 | 700.000  |
|          | Khu vực 2             | 530.000   | 370.000   | 270.000   | 200.000   |          |
|          | Khu vực 3             | 250.000   | 180.000   | 150.000   | 120.000   |          |
|          | Khu vực 4             | 200.000   | 160.000   | 130.000   | 114.000   | 96.000   |
| <b>2</b> | <b>Xã Dun</b>         |           |           |           |           |          |
|          | Khu vực 1             | 1.500.000 |           |           |           |          |
|          | Khu vực 2             | 1.000.000 | 850.000   |           |           |          |
|          | Khu vực 3             | 700.000   | 550.000   | 450.000   |           |          |
|          | Khu vực 4             | 350.000   | 280.000   |           |           |          |
|          | Khu vực 5             | 300.000   | 200.000   | 150.000   |           |          |
|          | Khu vực 6             | 130.000   | 110.000   |           |           |          |
| <b>3</b> | <b>Xã Ia Hlốp</b>     |           |           |           |           |          |
|          | Khu vực 1             | 1.000.000 | 900.000   | 800.000   | 420.000   |          |
|          | Khu vực 2             | 900.000   | 700.000   | 550.000   |           |          |
|          | Khu vực 3             | 500.000   | 450.000   | 400.000   |           |          |
|          | Khu vực 4             | 300.000   | 250.000   | 200.000   | 100.000   |          |
| <b>4</b> | <b>Xã H'Bông</b>      |           |           |           |           |          |
|          | Khu vực 1             | 700.000   | 350.000   | 260.000   | 180.000   | 150.000  |
|          | Khu vực 2             | 170.000   | 150.000   | 120.000   | 100.000   |          |
| <b>5</b> | <b>Xã Ia Tiêm</b>     |           |           |           |           |          |
|          | Khu vực 1             | 840.000   | 630.000   | 400.000   | 300.000   | 200.000  |
|          | Khu vực 2             | 700.000   | 550.000   | 350.000   | 150.000   |          |
|          | Khu vực 3             | 260.000   | 220.000   |           |           |          |
|          | Khu vực 4             | 150.000   | 120.000   | 80.000    |           |          |
| <b>6</b> | <b>Xã Bờ Ngoong</b>   |           |           |           |           |          |
|          | Khu vực 1             | 1.400.000 | 1.060.000 | 660.000   | 410.000   | 250.000  |
|          | Khu vực 2             | 1.050.000 |           |           |           |          |
|          | Khu vực 3             | 850.000   | 480.000   | 240.000   | 200.000   |          |
|          | Khu vực 4             | 460.000   | 230.000   | 160.000   |           |          |
|          | Khu vực 5             | 150.000   | 120.000   | 100.000   |           |          |



| STT       | Tên đơn vị hành chính | Giá đất   |           |           |          |          |
|-----------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|
|           |                       | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3  | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>7</b>  | <b>Xã Al Bá</b>       |           |           |           |          |          |
|           | Khu vực 1             | 580.000   | 530.000   | 450.000   | 350.000  |          |
|           | Khu vực 2             | 320.000   | 210.000   | 150.000   |          |          |
|           | Khu vực 3             | 110.000   | 90.000    |           |          |          |
| <b>8</b>  | <b>Xã Ia Pal</b>      |           |           |           |          |          |
|           | Khu vực 1             | 1.550.000 | 1.230.000 | 1.020.000 | 700.000  | 500.000  |
|           | Khu vực 2             | 1.000.000 | 900.000   | 750.000   |          |          |
|           | Khu vực 3             | 650.000   | 500.000   | 350.000   |          |          |
|           | Khu vực 4             | 600.000   | 450.000   | 320.000   | 200.000  |          |
|           | Khu vực 5             | 400.000   | 300.000   | 220.000   | 150.000  |          |
|           | Khu vực 6             | 330.000   | 270.000   | 200.000   | 100.000  |          |
| <b>9</b>  | <b>Xã Chư Pong</b>    |           |           |           |          |          |
|           | Khu vực 1             | 370.000   | 310.000   | 250.000   |          |          |
|           | Khu vực 2             | 280.000   | 210.000   |           |          |          |
|           | Khu vực 3             | 200.000   | 180.000   | 150.000   |          |          |
| <b>10</b> | <b>Xã Ayun</b>        |           |           |           |          |          |
|           | Khu vực 1             | 100.000   | 80.000    | 70.000    | 60.000   |          |
| <b>11</b> | <b>Xã Ia Ko</b>       |           |           |           |          |          |
|           | Khu vực 1             | 350.000   | 300.000   | 250.000   |          |          |
|           | Khu vực 2             | 110.000   | 80.000    | 65.000    |          |          |
| <b>12</b> | <b>Xã Ia Glai</b>     |           |           |           |          |          |
|           | Khu vực 1             | 770.000   | 720.000   | 600.000   |          |          |
|           | Khu vực 2             | 700.000   |           |           |          |          |
|           | Khu vực 3             | 550.000   | 470.000   | 400.000   |          |          |
|           | Khu vực 4             | 320.000   | 220.000   | 140.000   |          |          |
|           | Khu vực 5             | 170.000   | 120.000   | 90.000    |          |          |
| <b>13</b> | <b>Xã Kông Htok</b>   |           |           |           |          |          |
|           | Khu vực 1             | 660.000   | 580.000   | 540.000   |          |          |
|           | Khu vực 2             | 210.000   | 160.000   | 100.000   | 80.000   |          |
| <b>14</b> | <b>Xã Bar Maih</b>    |           |           |           |          |          |
|           | Khu vực 1             | 310.000   | 250.000   | 200.000   | 150.000  |          |
|           | Khu vực 2             | 140.000   | 100.000   | 80.000    |          |          |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | TT Chư Sê         | 70.000   | 60.000   | 55.000   |          |
| 2   | Xã Ia Blang       | 40.000   | 35.000   | 28.000   | 20.000   |
| 3   | Xã Dun            | 32.000   | 30.000   | 22.000   |          |
| 4   | Xã Ia Hlốp        | 32.000   | 25.000   | 22.000   | 18.000   |
| 5   | Xã H'Bông         | 30.000   | 25.000   | 22.000   |          |
| 6   | Xã Ia Tiêm        | 38.000   | 30.000   | 25.000   |          |
| 7   | Xã Bờ Ngoong      | 40.000   | 32.000   | 28.000   |          |
| 8   | Xã Al Bá          | 33.000   | 28.000   | 22.000   | 20.000   |
| 9   | Xã Ia Pal         | 46.000   | 36.000   | 26.000   |          |
| 10  | Xã Chư Pong       | 35.000   | 30.000   | 25.000   |          |
| 11  | Xã Ayun           | 20.000   | 16.000   | 10.000   |          |
| 12  | Xã Ia Ko          | 24.000   | 20.000   | 15.000   |          |
| 13  | Xã Ia Glai        | 32.000   | 26.000   | 22.000   |          |
| 14  | Xã Kông Htok      | 32.000   | 28.000   | 20.000   |          |
| 15  | Xã Bar Maih       | 30.000   | 25.000   | 20.000   |          |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | TT Chư Sê         | 78.000   | 70.000   | 66.000   |          |
| 2   | Xã Ia Blang       | 40.000   | 36.000   | 32.000   | 24.000   |
| 3   | Xã Dun            | 40.000   | 38.000   | 33.000   |          |
| 4   | Xã Ia Hlốp        | 44.000   | 40.000   | 35.000   | 26.000   |
| 5   | Xã H'Bông         | 30.000   | 25.000   | 22.000   |          |
| 6   | Xã Ia Tiêm        | 39.000   | 33.000   | 28.000   |          |
| 7   | Xã Bờ Ngoong      | 44.000   | 35.000   | 29.000   |          |

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 8   | Xã Al Bá          | 44.000   | 42.000   | 40.000   | 31.000   |
| 9   | Xã Ia Pal         | 42.000   | 37.000   | 32.000   |          |
| 10  | Xã Chư Pong       | 39.000   | 33.000   | 31.000   |          |
| 11  | Xã Ayun           | 30.000   | 20.000   | 18.000   |          |
| 12  | Xã Ia Ko          | 31.000   | 24.000   | 18.000   |          |
| 13  | Xã Ia Glai        | 40.000   | 38.000   | 34.000   |          |
| 14  | Xã Kông Htok      | 40.000   | 35.000   | 31.000   |          |
| 15  | Xã Bar Maih       | 30.000   | 28.000   | 24.000   |          |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | TT Chư Sê         | 55.000   | 50.000   | 44.000   |          |
| 2   | Xã Ia Blang       | 30.000   | 24.000   | 22.000   | 17.000   |
| 3   | Xã Dưn            | 25.000   | 24.000   | 20.000   |          |
| 4   | Xã Ia Hlốp        | 30.000   | 25.000   | 23.000   | 19.000   |
| 5   | Xã H'Bông         | 22.000   | 20.000   | 18.000   |          |
| 6   | Xã Ia Tiêm        | 26.000   | 24.000   | 22.000   |          |
| 7   | Xã Bờ Ngoong      | 26.000   | 24.000   | 22.000   |          |
| 8   | Xã Al Bá          | 25.000   | 22.000   | 20.000   | 15.000   |
| 9   | Xã Ia Pal         | 30.000   | 24.000   | 22.000   |          |
| 10  | Xã Chư Pong       | 26.000   | 24.000   | 22.000   |          |
| 11  | Xã Ayun           | 16.000   | 15.000   | 10.000   |          |
| 12  | Xã Ia Ko          | 17.000   | 13.000   | 10.000   |          |
| 13  | Xã Ia Glai        | 29.000   | 24.000   | 22.000   |          |
| 14  | Xã Kông Htok      | 24.000   | 22.000   | 17.000   |          |
| 15  | Xã Bar Maih       | 28.000   | 22.000   | 20.000   |          |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Xã H'ông          | 14.000   | 12.000   | 10.000   |          |
| 2   | Xã Bờ Ngoong      | 11.000   | 9.000    | 7.000    |          |
| 3   | Xã Al Bá          | 13.000   | 11.000   | 9.000    | 8.000    |
| 4   | Xã Ia Pal         | 11.000   | 9.000    | 7.000    |          |
| 5   | Xã Ayun           | 12.000   | 10.000   | 8.000    |          |
| 6   | Xã Ia Ko          | 12.000   | 10.000   | 7.000    |          |
| 7   | Xã Kông Htok      | 12.000   | 10.000   | 8.000    |          |
| 8   | Xã Bar Maih       | 20.000   | 15.000   | 10.000   |          |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Chư Sê   | 36.000   | 30.000   | 26.000   |          |
| 2   | Xã Ia Blang       | 13.000   | 11.000   | 9.000    | 7.000    |
| 3   | Xã Dun            | 11.000   | 9.000    | 7.000    |          |
| 4   | Xã Ia Hlốp        | 13.000   | 11.000   | 9.000    | 7.000    |
| 5   | Xã H'ông          | 12.000   | 10.000   | 8.000    |          |
| 6   | Xã Ia Tiêm        | 13.000   | 11.000   | 9.000    |          |
| 7   | Xã Bờ Ngoong      | 13.000   | 11.000   | 9.000    |          |
| 8   | Xã Al Bá          | 13.000   | 11.000   | 7.000    | 4.000    |
| 9   | Xã Ia Pal         | 11.000   | 9.000    | 7.000    |          |
| 10  | Xã Chư Pong       | 14.000   | 12.000   | 10.000   |          |
| 11  | Xã Ayun           | 10.000   | 8.000    | 6.000    |          |
| 12  | Xã Ia Ko          | 9.000    | 7.000    | 4.000    |          |
| 13  | Xã Ia Glai        | 13.000   | 11.000   | 9.000    |          |
| 14  | Xã Kông Htok      | 11.000   | 9.000    | 7.000    |          |
| 15  | Xã Bar Maih       | 16.000   | 14.000   | 12.000   |          |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

**Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch****1. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chi tiết phân lô TDP 12, thị trấn Chư Sê**

| STT | Tên đường (lô, khu)                           | Từ nơi           | Đến nơi                               | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------------|------------------|---------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | D29 (Đường vào chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê) | Đường Hùng Vương | Nhà Ban quản lý chợ phía Nam thị trấn | 5.400.000                      |

**2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê**

| STT | Tên đường (lô, khu)             | Từ nơi               | Đến nơi              | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 1   | D30 - Đường trong chợ phía Đông | Nhà ông Lý Viết Trám | Hết đường            | 3.000.000                      |
| 2   | D31 - Đường trong chợ phía Tây  | Nhà BQL chợ phía Nam | Hết đường            | 3.000.000                      |
| 3   | D32 - Đường trong chợ phía Bắc  | Nhà BQL chợ phía Nam | Đất ông Lý Viết Trám | 2.900.000                      |

**3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu vực quy hoạch chợ xã Al Bá, huyện Chư Sê**

| STT | Tên đường (lô, khu)            | Từ nơi   | Đến nơi      | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|--------------------------------|----------|--------------|--------------------------------|
| 1   | D1 - Đường trong chợ phía Đông | Lô số 21 | Hết Lô số 27 | 550.000                        |
| 2   | D2 - Đường trong chợ phía Bắc  | Lô số 18 | Hết lô số 01 | 500.000                        |
| 3   | D3 - Đường trong chợ phía Nam  | Lô số 47 | Hết lô số 29 | 500.000                        |

**4. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết dân cư tại xã Ia Pal, huyện Chư Sê**

| STT | Tên đường (lô, khu)           | Từ nơi                                 | Đến nơi   | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------|----------------------------------------|-----------|--------------------------------|
| 1   | D1 - Đường quy hoạch rộng 10m | Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề | Lô số 31  | 320.000                        |
| 2   | D2 - Đường quy hoạch rộng 10m | Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề | Lô số 15  | 220.000                        |
| 3   | D3 - Đường quy hoạch rộng 10m | Bên cạnh trụ sở UBND xã Ia Pal         | Hết đường | 270.000                        |

**5. Bảng giá đất khu quy hoạch cụm công nghiệp huyện Chư Sê**

| STT | Lô                                                     | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Các lô: Từ lô A01 đến lô A03                           | 420.000                        |
| 2   | Gồm các lô: Từ lô B01 đến lô B14; Từ lô C01 đến lô C10 | 380.000                        |
| 3   | Gồm các lô: từ lô D01 đến lô D24                       | 340.000                        |

**6. Bảng giá đất khu thương mại - dịch vụ thôn Hồ Nước, thị trấn Chư Sê**

| STT | Lô                  | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|--------------------------------|
| 1   | Gồm các lô: 1,2,3,4 | 1.250.000                      |

### 7. Bảng giá đất khu dân cư quy hoạch xã Ia Hlốp

| STT | Lô                                 | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Khu quy hoạch khu vực trạm y tế cũ | 450.000                        |
| 2   | Khu quy hoạch chi tiết làng Á      | 400.000                        |

### 8. Bảng giá đất khu dân cư quy hoạch xã Ia Glai

| STT | Lô                             | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|--------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Khu quy hoạch làng Pang        | 320.000                        |
| 2   | Khu quy hoạch thôn Nông Trường | 550.000                        |

### 9. Bảng giá đất khu công nghiệp Nam Pleiku

| STT | Lô                                                                | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Gồm các lô: TT1; TT2; F; A (từ lô A1 đến lô A9); B; E; G; C; D; H | 210.000                        |

### B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 75% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm

khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính thị trấn Chư Sê được tính bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.



**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường  | Đoạn đường                |                            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới<br>6m |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                           |
|-----|------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | Từ nơi                    | Đến nơi                    |                                | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
| 1   | Hùng Vương | Ranh giới thị trấn Đak Pơ | Cầu Cr An (Cầu 23)         | 900.000                        | 500.000                                                          | 440.000                                                                                   | 310.000                                                             | 240.000                                                                                   | 220.000                                                             | 200.000                                                                                   |
|     |            | Hết Cầu Cr An (Cầu 23)    | Cầu Cà Tung (Cầu 24)       | 1.670.000                      | 750.000                                                          | 690.000                                                                                   | 410.000                                                             | 370.000                                                                                   | 270.000                                                             | 250.000                                                                                   |
|     |            | Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)  | Lê Lợi                     | 1.800.000                      | 900.000                                                          | 740.000                                                                                   | 450.000                                                             | 410.000                                                                                   | 290.000                                                             | 270.000                                                                                   |
|     |            | Lê Lợi                    | Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19) | 1.000.000                      | 550.000                                                          | 500.000                                                                                   | 330.000                                                             | 260.000                                                                                   | 230.000                                                             | 210.000                                                                                   |
|     |            | Cột mốc Km 93 (Quốc       | Cột mốc Km 95 (Suối        | 800.000                        | 440.000                                                          | 390.000                                                                                   | 290.000                                                             | 220.000                                                                                   | 200.000                                                             | 190.000                                                                                   |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường       |                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới<br>6m |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                           |
|-----|---------------|------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi           | Đến nơi          |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
|     |               | lộ 19)           | Đak Pơ)          |                                |                                                                  |                                                                                           |                                                                     |                                                                                           |                                                                     |                                                                                           |
| 2   | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Trãi      | Chu Văn An       | 500.000                        | 260.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                             | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   |
|     |               | Chu Văn An       | Nguyễn Tất Thành | 1.400.000                      | 650.000                                                          | 600.000                                                                                   | 370.000                                                             | 310.000                                                                                   | 250.000                                                             | 230.000                                                                                   |
|     |               | Nguyễn Tất Thành | Lý Thái Tổ       | 700.000                        | 380.000                                                          | 330.000                                                                                   | 260.000                                                             | 200.000                                                                                   | 190.000                                                             | 180.000                                                                                   |
| 3   | Quang Trung   | Nguyễn Trãi      | Chu Văn An       | 500.000                        | 260.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                             | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   |
|     |               | Chu Văn An       | Hùng Vương       | 1.200.000                      | 600.000                                                          | 550.000                                                                                   | 350.000                                                             | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 220.000                                                                                   |
|     |               | Hùng Vương       | Nguyễn Tất Thành | 1.670.000                      | 750.000                                                          | 690.000                                                                                   | 410.000                                                             | 370.000                                                                                   | 270.000                                                             | 250.000                                                                                   |
|     |               | Nguyễn Tất Thành | Lý Thái Tổ       | 700.000                        | 380.000                                                          | 330.000                                                                                   | 260.000                                                             | 200.000                                                                                   | 190.000                                                             | 180.000                                                                                   |
| 4   | Lê Lợi        | Đầu đường Lê Lợi | Võ Nguyên Giáp   | 500.000                        | 260.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                             | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   |
|     |               | Võ Nguyên Giáp   | Hùng Vương       | 900.000                        | 500.000                                                          | 440.000                                                                                   | 310.000                                                             | 240.000                                                                                   | 220.000                                                             | 200.000                                                                                   |
|     |               | Hùng Vương       | Lý Thái Tổ       | 700.000                        | 380.000                                                          | 330.000                                                                                   | 260.000                                                             | 200.000                                                                                   | 190.000                                                             | 180.000                                                                                   |

| STT | Tên đường        | Đoạn đường                                          |                                                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới<br>6m |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                           |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  | Từ nơi                                              | Đến nơi                                             |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
| 5   | Nguyễn Tất Thành | Đinh Núp                                            | Lê Hồng Phong                                       | 400.000                        | 210.000                                                          | 190.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   | 150.000                                                             | 140.000                                                                                   |
|     |                  | Lê Hồng Phong                                       | Lê Lợi                                              | 900.000                        | 500.000                                                          | 440.000                                                                                   | 310.000                                                             | 240.000                                                                                   | 220.000                                                             | 200.000                                                                                   |
|     |                  | Lê Lợi                                              | Hết ranh giới phía tây<br>trung tâm sát hạch lái xe | 1.200.000                      | 600.000                                                          | 550.000                                                                                   | 350.000                                                             | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 220.000                                                                                   |
|     |                  | Hết ranh giới phía tây<br>trung tâm sát hạch lái xe | Hùng Vương                                          | 600.000                        | 320.000                                                          | 270.000                                                                                   | 230.000                                                             | 180.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   |
| 6   | Phạm Văn Đồng    | Trần Phú                                            | Quang Trung                                         | 1.200.000                      | 600.000                                                          | 550.000                                                                                   | 350.000                                                             | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 220.000                                                                                   |
|     |                  | Quang Trung                                         | Hết đường                                           | 600.000                        | 320.000                                                          | 270.000                                                                                   | 230.000                                                             | 180.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   |
| 7   | Nguyễn Minh Châu | Chu Văn An                                          | Trần Phú                                            | 1.200.000                      | 600.000                                                          | 550.000                                                                                   | 350.000                                                             | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 220.000                                                                                   |
| 8   | Lê Thánh Tông    | Nguyễn Trãi                                         | Võ Nguyên Giáp                                      | 600.000                        | 320.000                                                          | 270.000                                                                                   | 230.000                                                             | 180.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   |
|     |                  | Võ Nguyên Giáp                                      | Hùng Vương                                          | 900.000                        | 500.000                                                          | 440.000                                                                                   | 310.000                                                             | 240.000                                                                                   | 220.000                                                             | 200.000                                                                                   |
|     |                  | Hùng Vương                                          | Trần Phú                                            | 1.200.000                      | 600.000                                                          | 550.000                                                                                   | 350.000                                                             | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 220.000                                                                                   |

| STT | Tên đường             | Đoạn đường    |               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới<br>6m |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                           |
|-----|-----------------------|---------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                       | Từ nơi        | Đến nơi       |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
|     |                       | Trần Phú      | Lý Thái Tổ    |                                | 500.000                                                          | 440.000                                                                                   | 310.000                                                             | 240.000                                                                                   | 220.000                                                             | 200.000                                                                                   |
|     |                       | Lý Thái Tổ    | Suối Đèo Nai  |                                | 600.000                                                          | 320.000                                                                                   | 230.000                                                             | 180.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   |
| 9   | Các đường nhánh TDP 3 |               |               | 300.000                        | 190.000                                                          | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   | 140.000                                                             | 120.000                                                                                   |
| 10  | Lê Hồng Phong         | Hùng Vương    | Trần Phú      | 1.200.000                      | 600.000                                                          | 550.000                                                                                   | 350.000                                                             | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 220.000                                                                                   |
|     |                       | Trần Phú      | Lý Thái Tổ    | 800.000                        | 440.000                                                          | 390.000                                                                                   | 290.000                                                             | 220.000                                                                                   | 200.000                                                             | 190.000                                                                                   |
| 11  | Lý Tự Trọng           | Trần Hưng Đạo | Quang Trung   | 1.000.000                      | 550.000                                                          | 500.000                                                                                   | 330.000                                                             | 260.000                                                                                   | 230.000                                                             | 210.000                                                                                   |
| 12  | Võ Nguyên Giáp        | Lê Thánh Tông | Trần Hưng Đạo | 1.000.000                      | 550.000                                                          | 500.000                                                                                   | 330.000                                                             | 260.000                                                                                   | 230.000                                                             | 210.000                                                                                   |
|     |                       | Trần Hưng Đạo | Quang Trung   | 1.200.000                      | 600.000                                                          | 550.000                                                                                   | 350.000                                                             | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 220.000                                                                                   |
|     |                       | Quang Trung   | Đường D22     | 900.000                        | 500.000                                                          | 440.000                                                                                   | 310.000                                                             | 240.000                                                                                   | 220.000                                                             | 200.000                                                                                   |
|     |                       | Đường D22     | Kpă Klong     | 700.000                        | 380.000                                                          | 330.000                                                                                   | 260.000                                                             | 200.000                                                                                   | 190.000                                                             | 180.000                                                                                   |
| 13  | Võ Thị Sáu            | Trần Hưng Đạo | Quang Trung   | 700.000                        | 380.000                                                          | 330.000                                                                                   | 260.000                                                             | 200.000                                                                                   | 190.000                                                             | 180.000                                                                                   |

| STT | Tên đường                  | Đoạn đường                                   |                                              | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới<br>6m |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                           |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                            | Từ nơi                                       | Đến nơi                                      |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
| 14  | Chu Văn An                 | Wừu                                          | Lê Thánh Tông                                | 400.000                        | 210.000                                                          | 190.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   | 150.000                                                             | 140.000                                                                                   |
|     |                            | Lê Thánh Tông                                | Quang Trung                                  | 800.000                        | 440.000                                                          | 390.000                                                                                   | 290.000                                                             | 220.000                                                                                   | 200.000                                                             | 190.000                                                                                   |
| 15  | Nguyễn Trãi                | Lê Thánh Tông                                | Hết đường                                    | 600.000                        | 320.000                                                          | 270.000                                                                                   | 230.000                                                             | 180.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   |
| 16  | Trần Phú                   | Hùng Vương                                   | Trần Hưng Đạo                                | 1.200.000                      | 600.000                                                          | 550.000                                                                                   | 350.000                                                             | 290.000                                                                                   | 240.000                                                             | 220.000                                                                                   |
|     |                            | Trần Hưng Đạo                                | Quang Trung                                  | 1.400.000                      | 650.000                                                          | 600.000                                                                                   | 370.000                                                             | 310.000                                                                                   | 250.000                                                             | 230.000                                                                                   |
| 17  | Kpă Klong                  | Hùng Vương                                   | Hết ranh giới đất phía<br>bắc sân bóng TDP 4 | 300.000                        | 190.000                                                          | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   | 140.000                                                             | 120.000                                                                                   |
|     |                            | Hết ranh giới đất phía<br>bắc sân bóng TDP 4 | Ranh giới xã An<br>Thành                     | 400.000                        | 210.000                                                          | 190.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   | 150.000                                                             | 140.000                                                                                   |
| 18  | Các tuyến đường làng Gliêk |                                              |                                              | 220.000                        | 150.000                                                          | 140.000                                                                                   | 130.000                                                             | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   |
| 19  | Hoàng Văn Thụ              | Hùng Vương                                   | Hết đường                                    | 400.000                        | 210.000                                                          | 190.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   | 150.000                                                             | 140.000                                                                                   |
| 21  | Phan Bội Châu              | Suối Cà Tung                                 | Nguyễn Văn Trỗi                              | 300.000                        | 190.000                                                          | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   | 140.000                                                             | 120.000                                                                                   |

| STT | Tên đường               | Đoạn đường                            |                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới<br>6m |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                           |
|-----|-------------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                         | Từ nơi                                | Đến nơi              |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
| 22  | Bùi Thị Xuân            | Hùng Vương                            | Trần Quang Khải      | 500.000                        | 260.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                             | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   |
| 23  | Nguyễn Lương<br>Bằng    | Hùng Vương                            | Hết đường            | 600.000                        | 320.000                                                          | 270.000                                                                                   | 230.000                                                             | 180.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   |
| 24  | Nguyễn Văn Trỗi         | Bùi Thị Xuân                          | Hoàng Văn Thụ        | 300.000                        | 190.000                                                          | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   | 140.000                                                             | 120.000                                                                                   |
| 25  | Hàm Nghi                | Đầu ranh giới đất Trung<br>đoàn BB 38 | Hùng Vương           | 300.000                        | 190.000                                                          | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   | 140.000                                                             | 120.000                                                                                   |
| 26  | Nguyễn Tri Phương       | Hùng Vương                            | Suối Cà Tung         | 500.000                        | 260.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                             | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   |
| 27  | Nguyễn Thị Minh<br>Khai | Bùi Thị Xuân                          | Hoàng Văn Thụ        | 400.000                        | 210.000                                                          | 190.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   | 150.000                                                             | 140.000                                                                                   |
| 28  | Trần Quang Khải         | Nguyễn Lương Bằng                     | Nguyễn Viết Xuân     | 400.000                        | 210.000                                                          | 190.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   | 150.000                                                             | 140.000                                                                                   |
|     |                         | Nguyễn Viết Xuân                      | Hoàng Văn Thụ        | 300.000                        | 190.000                                                          | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   | 140.000                                                             | 120.000                                                                                   |
| 29  | Nguyễn Viết Xuân        | Nguyễn Thị Minh Khai                  | Trần Quang Khải      | 300.000                        | 190.000                                                          | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   | 140.000                                                             | 120.000                                                                                   |
| 30  | Phan Chu Trinh          | Trần Quang Khải                       | Hết ranh giới Cầu gỗ | 300.000                        | 190.000                                                          | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   | 140.000                                                             | 120.000                                                                                   |

| STT | Tên đường                            | Đoạn đường       |                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới<br>6m |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                           |
|-----|--------------------------------------|------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                      | Từ nơi           | Đến nơi          |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
| 31  | Đình Núp                             | Hùng Vương       | Nguyễn Tất Thành | 500.000                        | 260.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                             | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   |
|     |                                      | Nguyễn Tất Thành | Hết đường        | 300.000                        | 190.000                                                          | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   | 140.000                                                             | 120.000                                                                                   |
| 32  | Các đường nhánh làng Leng Tô         |                  |                  | 220.000                        | 150.000                                                          | 140.000                                                                                   | 130.000                                                             | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   |
| 33  | Wừu                                  | Hùng Vương       | Chu Văn An       | 500.000                        | 260.000                                                          | 210.000                                                                                   | 200.000                                                             | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   |
|     |                                      | Chu Văn An       | Suối Ca Tung     | 300.000                        | 190.000                                                          | 170.000                                                                                   | 160.000                                                             | 150.000                                                                                   | 140.000                                                             | 120.000                                                                                   |
| 34  | Các nhánh làng H'ven                 |                  |                  | 220.000                        | 150.000                                                          | 140.000                                                                                   | 130.000                                                             | 120.000                                                                                   | 110.000                                                             | 100.000                                                                                   |
| 35  | Y Đôn                                | Nguyễn Tất Thành | Hết đường        | 700.000                        | 380.000                                                          | 330.000                                                                                   | 260.000                                                             | 200.000                                                                                   | 190.000                                                             | 180.000                                                                                   |
| 36  | Đường nội bộ Khu Quy hoạch Nam Y Đôn |                  |                  | 700.000                        | 380.000                                                          | 330.000                                                                                   | 260.000                                                             | 200.000                                                                                   | 190.000                                                             | 180.000                                                                                   |
| 37  | Hồ Xuân Hương                        | Nguyễn Tất Thành | Hết đường        | 700.000                        | 380.000                                                          | 330.000                                                                                   | 260.000                                                             | 200.000                                                                                   | 190.000                                                             | 180.000                                                                                   |
| 38  | Tô Vĩnh Diện                         | Nguyễn Tất Thành | Hết đường        | 700.000                        | 380.000                                                          | 330.000                                                                                   | 260.000                                                             | 200.000                                                                                   | 190.000                                                             | 180.000                                                                                   |
| 39  | Lý Thái Tổ                           | Lê Hồng Phong    | Lê Lợi           | 900.000                        | 500.000                                                          | 440.000                                                                                   | 310.000                                                             | 240.000                                                                                   | 220.000                                                             | 200.000                                                                                   |

| STT | Tên đường | Đoạn đường     |                  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm<br>loại 1 có kích thước<br>từ 6 mét trở lên    |                                                                                           | Vị trí 3: Ngõ hẻm<br>loại 2 có kích thước<br>từ 3,5m đến dưới<br>6m |                                                                                           | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                           |
|-----|-----------|----------------|------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | Từ nơi         | Đến nơi          |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>1 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100    | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>2 | Từ chi<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại<br>3 |
| 40  | Đường D22 | Võ Nguyên Giáp | Nguyễn Tất Thành | 600.000                        | 320.000                                                          | 270.000                                                                                   | 230.000                                                             | 180.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   |
| 41  | Đường D21 | Võ Nguyên Giáp | Nguyễn Tất Thành | 600.000                        | 320.000                                                          | 270.000                                                                                   | 230.000                                                             | 180.000                                                                                   | 170.000                                                             | 160.000                                                                                   |



**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất   |           |          |          |          |
|-----|-------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | <b>Cư An</b>      |           |           |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 1.380.000 | 1.070.000 | 600.000  | 400.000  |          |
|     | Khu vực 2         | 900.000   | 700.000   | 250.000  | 200.000  | 165.000  |
|     | Khu vực 3         | 150.000   | 130.000   | 110.000  | 100.000  | 80.000   |
| 2   | <b>Tân An</b>     |           |           |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 1.380.000 | 1.070.000 | 600.000  | 550.000  |          |
|     | Khu vực 2         | 400.000   | 330.000   | 220.000  | 165.000  |          |
|     | Khu vực 3         | 150.000   | 120.000   | 100.000  | 80.000   |          |
| 3   | <b>Phú An</b>     |           |           |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 500.000   | 400.000   | 300.000  | 250.000  |          |
|     | Khu vực 2         | 155.000   | 145.000   | 120.000  |          |          |
|     | Khu vực 3         | 100.000   | 90.000    | 80.000   |          |          |
| 4   | <b>An Thành</b>   |           |           |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 400.000   | 300.000   | 220.000  | 175.000  |          |
|     | Khu vực 2         | 115.000   | 70.000    | 60.000   |          |          |
|     | Khu vực 3         | 50.000    |           |          |          |          |
| 5   | <b>Hà Tam</b>     |           |           |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 350.000   | 250.000   | 175.000  |          |          |
|     | Khu vực 2         | 110.000   | 100.000   | 90.000   |          |          |
|     | Khu vực 3         | 70.000    | 60.000    | 50.000   |          |          |
| 6   | <b>Yang Bắc</b>   |           |           |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 140.000   | 110.000   | 100.000  | 70.000   |          |
|     | Khu vực 2         | 50.000    |           |          |          |          |
| 7   | <b>Ya Hội</b>     |           |           |          |          |          |
|     | Khu vực 1         | 70.000    | 60.000    |          |          |          |
|     | Khu vực 2         | 50.000    |           |          |          |          |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Đak Pơ   | 9.300    | 8.400    | 7.600    | 6.900    |
| 2   | Xã Cư An          | 9.300    | 8.400    | 7.600    | 6.900    |
| 3   | Xã Tân An         | 9.300    | 8.400    | 7.600    | 6.900    |
| 4   | Xã Phú An         | 8.400    | 7.600    | 6.900    | 6.200    |
| 5   | Xã An Thành       | 8.100    | 7.300    | 6.700    | 6.000    |
| 6   | Xã Hà Tam         | 8.200    | 7.400    | 6.800    | 6.100    |
| 7   | Xã Yang Bắc       | 8.000    | 7.200    | 6.600    | 5.900    |
| 8   | Xã Ya Hội         | 7.300    | 6.700    | 6.000    | 5.600    |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Đak Pơ   | 20.700   | 18.600   | 16.800   | 15.100   |
| 2   | Xã Cư An          | 20.700   | 18.600   | 16.800   | 15.100   |
| 3   | Xã Tân An         | 20.700   | 18.600   | 16.800   | 15.100   |
| 4   | Xã Phú An         | 18.600   | 16.800   | 15.100   | 13.800   |
| 5   | Xã An Thành       | 18.000   | 16.200   | 14.500   | 13.300   |
| 6   | Xã Hà Tam         | 18.000   | 16.200   | 14.500   | 13.300   |
| 7   | Xã Yang Bắc       | 17.800   | 16.000   | 14.300   | 13.100   |
| 8   | Xã Ya Hội         | 16.200   | 14.500   | 13.300   | 12.000   |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Đak Pơ   | 10.400   | 9.300    | 8.400    | 7.600    |
| 2   | Xã Cư An          | 10.400   | 9.300    | 8.400    | 7.600    |
| 3   | Xã Tân An         | 10.400   | 9.300    | 8.400    | 7.600    |
| 4   | Xã Phú An         | 9.300    | 8.400    | 7.600    | 6.800    |

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 5   | Xã An Thành       | 9.000    | 8.100    | 7.300    | 6.500    |
| 6   | Xã Hà Tam         | 9.100    | 8.200    | 7.400    | 6.600    |
| 7   | Xã Yang Bắc       | 8.900    | 8.000    | 7.200    | 6.400    |
| 8   | Xã Ya Hội         | 8.100    | 7.300    | 6.500    | 5.900    |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Đak Pơ   | 6.900    | 6.300    | 5.600    | 5.100    |
| 2   | Xã Cư An          | 6.900    | 6.300    | 5.600    | 5.100    |
| 3   | Xã Tân An         | 6.900    | 6.300    | 5.600    | 5.100    |
| 4   | Xã Phú An         | 6.300    | 5.600    | 5.100    | 4.500    |
| 5   | Xã An Thành       | 6.300    | 5.600    | 5.100    | 4.500    |
| 6   | Xã Hà Tam         | 6.300    | 5.600    | 5.100    | 4.500    |
| 7   | Xã Yang Bắc       | 6.300    | 5.600    | 5.100    | 4.500    |
| 8   | Xã Ya Hội         | 6.300    | 5.600    | 5.100    | 4.500    |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị trấn Đak Pơ   | 9.900    | 8.900    | 8.000    | 7.300    |
| 2   | Xã Cư An          | 9.900    | 8.900    | 8.000    | 7.300    |
| 3   | Xã Tân An         | 9.900    | 8.900    | 8.000    | 7.300    |
| 4   | Xã Phú An         | 8.900    | 8.000    | 7.300    | 6.500    |
| 5   | Xã An Thành       | 8.900    | 8.000    | 7.300    | 6.500    |
| 6   | Xã Hà Tam         | 8.900    | 8.000    | 7.300    | 6.500    |
| 7   | Xã Yang Bắc       | 8.900    | 8.000    | 7.300    | 6.500    |
| 8   | Xã Ya Hội         | 8.000    | 7.300    | 6.500    | 5.800    |

### **Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

### **Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

### **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Giá đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Giá đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Giá đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Đak Pơ được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2,3 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024****Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Khu vực | Giá đất   |          |          |          |
|-----|-------------------|---------|-----------|----------|----------|----------|
|     |                   |         | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Xã Ia Mron        | KV1     | 1.150.000 | 935.000  | 650.000  |          |
|     |                   | KV2     | 350.000   | 230.000  | 200.000  | 160.000  |
|     |                   | KV3     | 160.000   | 130.000  | 100.000  | 80.000   |
| 2   | Xã Ia Trók        | KV1     | 612.000   | 508.800  | 480.000  |          |
|     |                   | KV2     | 320.000   | 230.000  | 190.000  | 145.000  |
|     |                   | KV3     | 150.000   | 110.000  | 90.000   | 60.000   |
| 3   | Xã Kim Tân        | KV1     | 588.000   | 432.000  | 360.000  |          |
|     |                   | KV2     | 300.000   | 210.000  | 165.000  | 130.000  |
|     |                   | KV3     | 140.000   | 100.000  | 75.000   | 60.000   |
| 4   | Xã Pờ Tó          | KV1     | 588.000   | 432.000  | 384.000  |          |
|     |                   | KV2     | 320.000   | 210.000  | 180.000  | 140.000  |
|     |                   | KV3     | 140.000   | 110.000  | 90.000   | 70.000   |
| 5   | Xã Chư Răng       | KV1     | 516.000   | 300.000  | 240.000  |          |
|     |                   | KV2     | 170.000   | 150.000  | 120.000  | 100.000  |
|     |                   | KV3     | 85.000    | 72.000   | 60.000   | 50.000   |
| 6   | Xã Ia Broái       | KV1     | 432.000   | 288.000  | 228.000  |          |
|     |                   | KV2     | 190.000   | 160.000  | 130.000  | 115.000  |
|     |                   | KV3     | 115.000   | 60.000   | 55.000   | 45.000   |
| 7   | Xã Ia Tul         | KV1     | 432.000   | 264.000  | 216.000  |          |
|     |                   | KV2     | 190.000   | 130.000  | 100.000  | 70.000   |
|     |                   | KV3     | 115.000   | 60.000   | 50.000   | 40.000   |
| 8   | Xã Chư Mố         | KV1     | 336.000   | 228.000  | 204.000  |          |
|     |                   | KV2     | 110.000   | 90.000   | 75.000   | 60.000   |
|     |                   | KV3     | 70.000    | 60.000   | 50.000   | 40.000   |
| 9   | Xã Ia Kdăm        | KV1     | 360.000   | 276.000  | 216.000  |          |
|     |                   | KV2     | 110.000   | 90.000   | 75.000   | 60.000   |
|     |                   | KV3     | 70.000    | 60.000   | 50.000   | 40.000   |

**Bảng số 02: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Xã Ia Trốk        | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 2   | Xã Ia Mron        | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 3   | Xã Kim Tân        | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 4   | Xã Pờ Tó          | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 5   | Xã Chư Răng       | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 6   | Xã Ia Broái       | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |
| 7   | Xã Ia Tul         | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |
| 8   | Xã Chư Mố         | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |
| 9   | Xã Ia Kdăm        | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Xã Ia Trốk        | 33.500   | 31.000   | 28.500   | 26.000   |
| 2   | Xã Ia Mron        | 33.500   | 31.000   | 28.500   | 26.000   |
| 3   | Xã Kim Tân        | 31.500   | 29.000   | 26.500   | 24.000   |
| 4   | Xã Pờ Tó          | 31.500   | 29.000   | 26.500   | 24.000   |
| 5   | Xã Chư Răng       | 31.500   | 29.000   | 26.500   | 24.000   |
| 6   | Xã Ia Broái       | 31.500   | 29.000   | 26.500   | 24.000   |
| 7   | Xã Ia Tul         | 31.500   | 29.000   | 26.500   | 24.000   |
| 8   | Xã Chư Mố         | 31.500   | 29.000   | 26.500   | 24.000   |
| 9   | Xã Ia Kdăm        | 31.500   | 29.000   | 26.500   | 24.000   |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Xã Ia Trốk        | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 2   | Xã Ia Mron        | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 3   | Xã Kim Tân        | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 4   | Xã Pờ Tó          | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 5   | Xã Chư Răng       | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 6   | Xã Ia Broái       | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |
| 7   | Xã Ia Tul         | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |
| 8   | Xã Chư Mố         | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |
| 9   | Xã Ia Kdăm        | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |

**Bảng số 05: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Xã Ia Mron        | 14.400   | 10.000   | 8.000    | 6.000    |
| 2   | Xã Kim Tân        | 14.400   | 10.000   | 8.000    | 6.000    |
| 3   | Xã Pờ Tó          | 14.400   | 10.000   | 8.000    | 6.000    |
| 4   | Xã Chư Răng       | 14.400   | 10.000   | 8.000    | 6.000    |
| 5   | Xã Ia Broái       | 12.000   | 9.000    | 7.500    | 6.000    |
| 6   | Xã Ia Tul         | 12.000   | 9.000    | 7.500    | 6.000    |
| 7   | Xã Chư Mố         | 12.000   | 9.000    | 7.500    | 6.000    |
| 8   | Xã Ia Kdăm        | 12.000   | 9.000    | 7.500    | 6.000    |



**Bảng số 06: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Xã Ia Trók        | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 2   | Xã Ia Mron        | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 3   | Xã Kim Tân        | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 4   | Xã Pờ Tó          | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 5   | Xã Chư Răng       | 16.800   | 14.400   | 12.000   | 10.500   |
| 6   | Xã Ia Broái       | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |
| 7   | Xã Ia Tul         | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |
| 8   | Xã Chư Mố         | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |
| 9   | Xã Ia Kdăm        | 15.600   | 13.800   | 11.000   | 9.500    |

**Bảng số 07: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 08: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường                                     | Đoạn đường                                    |                                               | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                               | Từ nơi                                        | Đến nơi                                       |                                   |
| 1   | Hai Bà Trưng                                  | Đường QH Đ5                                   | Hùng Vương                                    | 280.000                           |
|     |                                               | Hùng Vương                                    | Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện) | 220.000                           |
|     |                                               | Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện) | Đường QH Đ6                                   | 200.000                           |
|     |                                               | Đường QH Đ6                                   | Lê Lợi                                        | 170.000                           |
| 2   | Đường QH Đ1                                   | Phạm Hồng Thái                                | Đường QH Đ8                                   | 200.000                           |
| 3   | Đường QH Đ2                                   | Phan Đình Phùng                               | Đường QH Đ8                                   | 220.000                           |
| 4   | Phan Bội Châu                                 | Hai Bà Trưng                                  | Đường QH Đ7                                   | 170.000                           |
| 5   | Ama Quang                                     | Hùng Vương                                    | Đường QH Đ6                                   | 200.000                           |
| 6   | Ngô Quyền                                     | Hùng Vương                                    | Đường QH Đ6                                   | 280.000                           |
|     |                                               | Đường QH Đ6                                   | Lê Lợi                                        | 200.000                           |
| 7   | Đường QH Đ6                                   | Võ Thị Sáu                                    | Hai Bà Trưng                                  | 200.000                           |
| 8   | Đường QH Đ7                                   | Lê Lợi                                        | Đường QH Đ6                                   | 170.000                           |
| 9   | Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện) | Hai Bà Trưng                                  | Võ Thị Sáu                                    | 220.000                           |
| 10  | Võ Thị Sáu                                    | Hùng Vương                                    | Đường QH Đ6                                   | 280.000                           |
| 11  | Đường QH Đ4                                   | Hùng Vương                                    | Đường QH Đ5                                   | 170.000                           |
| 12  | Đường QH Đ5                                   | Hai Bà Trưng                                  | Đường QH Đ4                                   | 120.000                           |
| 13  | Cù Chính Lan                                  | Hùng Vương                                    | Trần Hưng Đạo                                 | 220.000                           |
| 14  | Phạm Hồng Thái                                | Hùng Vương                                    | Võ Thị Sáu                                    | 280.000                           |
| 15  | Đường QH Đ8                                   | Hùng Vương                                    | Đường QH Đ2                                   | 280.000                           |
| 16  | Lê Hồng Phong                                 | Hùng Vương                                    | Trần Hưng Đạo                                 | 280.000                           |
| 17  | Nguyễn Văn Linh                               | Hùng Vương                                    | Trần Hưng Đạo                                 | 280.000                           |
| 18  | Phan Đình Phùng                               | Hùng Vương                                    | Trần Hưng Đạo                                 | 280.000                           |
| 19  | Trường Chinh                                  | Hùng Vương                                    | Lý Thái Tổ                                    | 280.000                           |
|     |                                               | Lý Thái Tổ                                    | Lê Lợi                                        | 200.000                           |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường     |                | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------|----------------|----------------|-----------------------------------|
|     |                 | Từ nơi         | Đến nơi        |                                   |
|     |                 | Lê Lợi         | Đường QH Đ9    | 170.000                           |
| 20  | Lê Duẩn         | Hùng Vương     | Lý Thái Tổ     | 280.000                           |
|     |                 | Lý Thái Tổ     | Lê Lợi         | 200.000                           |
| 21  | Trần Phú        | Hùng Vương     | Lý Thái Tổ     | 280.000                           |
|     |                 | Lý Thái Tổ     | Lê Lợi         | 220.000                           |
|     |                 | Lê Lợi         | Đường QH Đ9    | 200.000                           |
| 22  | Quang Trung     | Hùng Vương     | Lý Thái Tổ     | 480.000                           |
|     |                 | Lý Thái Tổ     | Lê Lợi         | 340.000                           |
|     |                 | Lê Lợi         | Đường QH Đ9    | 280.000                           |
| 23  | Kpă Klong       | Hùng Vương     | Lý Thái Tổ     | 280.000                           |
|     |                 | Lý Thái Tổ     | Lê Lợi         | 200.000                           |
| 24  | Trần Quang Khải | Hùng Vương     | Lý Thái Tổ     | 280.000                           |
|     |                 | Lý Thái Tổ     | Lê Lợi         | 200.000                           |
| 25  | Trần Quốc Toàn  | Hùng Vương     | Trần Hưng Đạo  | 200.000                           |
|     |                 | Trần Hưng Đạo  | Lê Lợi         | 160.000                           |
| 26  | Đường QH Đ2B    | Hùng Vương     | Trần Hưng Đạo  | 280.000                           |
|     |                 | Trần Hưng Đạo  | Lê Lợi         | 160.000                           |
| 27  | Lý Thường Kiệt  | Hùng Vương     | Trần Hưng Đạo  | 160.000                           |
|     |                 | Trần Hưng Đạo  | Lê Lợi         | 120.000                           |
| 28  | Cao Bá Quát     | Hùng Vương     | Trần Hưng Đạo  | 160.000                           |
|     |                 | Trần Hưng Đạo  | Lê Lợi         | 120.000                           |
| 29  | Đường QH Đ10    | Hùng Vương     | Lê Lợi         | 160.000                           |
| 30  | Đường QH Đ11    | Hùng Vương     | Trần Hưng Đạo  | 120.000                           |
| 31  | Đường QH Đ12    | Hùng Vương     | Trần Hưng Đạo  | 160.000                           |
| 32  | Đường QH Đ13    | Hùng Vương     | Đường QH Đ12   | 120.000                           |
| 33  | Nguyễn Văn Cừ   | Trần Quốc Toàn | Cao Bá Quát    | 120.000                           |
| 34  | Đường QH Đ14    | Trần Quốc Toàn | Lý Thường Kiệt | 120.000                           |
| 35  | Lý Thái Tổ      | Trường Chinh   | Kpă Klong      | 132.000                           |
|     |                 | Kpă Klong      | Đường QH Đ2B   | 120.000                           |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường     |                       | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------|
|     |               | Từ nơi         | Đến nơi               |                                   |
| 36  | Nguyễn Du     | Trần Quốc Toàn | Kpă Klong             | 120.000                           |
|     |               | Kpă Klong      | Trần Phú              | 132.000                           |
|     |               | Trần Phú       | Trường Chinh          | 120.000                           |
| 37  | Hùng Vương    | Hai Bà Trưng   | Trần Hưng Đạo         | 480.000                           |
| 38  | Trần Hưng Đạo | Phạm Hồng Thái | Trường Chinh          | 220.000                           |
|     |               | Trường Chinh   | Quang Trung           | 280.000                           |
|     |               | Quang Trung    | Hùng Vương            | 170.000                           |
| 39  | Lê Lợi        | Hai Bà Trưng   | Đường QH Đ10          | 120.000                           |
| 40  | Đường QH Đ3   | Hùng Vương     | Cầu đi Ia Kdăm (200m) | 340.000                           |
| 41  | Đường QH Đ9   | Trường Chinh   | Quang Trung           | 120.000                           |
| 42  | Đường QH Đ15  | Lê Lợi         | Đường QH Đ9           | 120.000                           |
| 43  | Đường QH Đ16  | Lê Lợi         | Đường QH Đ9           | 120.000                           |
| 44  | Đường QH Đ17  | Trường Chinh   | Trần Phú              | 120.000                           |

## **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 09.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã quy định tại Bảng số 06; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 08.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 08.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 75% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 03.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu quy hoạch trung tâm huyện, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong khu quy hoạch trung tâm huyện đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được tính bằng 1,8 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo khu vực, vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường  | Đoạn đường               |                          | Vị trí 1:<br>Mặt tiền đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m       |                                                            | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m    |                                                            | Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3<br>kích thước < 3,5 m    |                                                            |
|-----|------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |            | Từ nơi                   | Đến nơi                  |                             | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 1   | Hùng Vương | Cuối Cầu Chà Và          | Hết ranh giới Cầu Cây Me | 1.048.000                   | 628.000                                           | 440.000                                                    | 419.000                                           | 293.000                                                    | 209.000                                           | 146.000                                                    |
|     |            | Hết ranh giới Cầu Cây Me | Mương thủy lợi           | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                    | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
|     |            | Mương thủy lợi           | Đầu đường đôi            | 1.638.000                   | 982.000                                           | 687.000                                                    | 655.000                                           | 458.000                                                    | 327.000                                           | 229.000                                                    |
|     |            | Đầu đường đôi            | Đầu cầu II               | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                    | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
|     |            | Đầu cầu II               | Anh Hùng Núp             | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                  | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |            | Anh Hùng Núp             | Lê Hồng Phong            | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                  | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
|     |            | Lê Hồng Phong            | Tô Vĩnh Diện             | 4.000.000                   | 2.400.000                                         | 1.680.000                                                  | 1.600.000                                         | 1.120.000                                                  | 800.000                                           | 560.000                                                    |
|     |            | Tô Vĩnh Diện             | Hai Bà Trưng             | 5.000.000                   | 3.000.000                                         | 2.100.000                                                  | 2.000.000                                         | 1.400.000                                                  | 1.000.000                                         | 700.000                                                    |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường                    |                               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m       |                                                                     | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m    |                                                            | Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3<br>kích thước < 3,5 m    |                                                            |
|-----|---------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |               | Từ nơi                        | Đến nơi                       |                             | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |               |                               |                               |                             |                                                   |                                                                     |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |               | Hai Bà Trưng                  | Thống Nhất                    | 4.000.000                   | 2.400.000                                         | 1.680.000                                                           | 1.600.000                                         | 1.120.000                                                  | 800.000                                           | 560.000                                                    |
| 2   | Trần Hưng Đạo | Kpă Klong                     | Nguyễn Văn Trỗi               | 1.638.000                   | 982.000                                           | 687.000                                                             | 655.000                                           | 458.000                                                    | 327.000                                           | 229.000                                                    |
|     |               | Nguyễn Văn Trỗi               | Hùng Vương                    | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
|     |               | Hùng Vương                    | Quang Trung                   | 4.000.000                   | 2.400.000                                         | 1.680.000                                                           | 1.600.000                                         | 1.120.000                                                  | 800.000                                           | 560.000                                                    |
|     |               | Quang Trung                   | Trần Phú                      | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
|     |               | Trần Phú                      | Kiểm lâm huyện                | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |               | Kiểm lâm huyện                | Cuối Đường đôi                | 1.850.000                   | 982.000                                           | 687.000                                                             | 655.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
|     |               | Cuối Đường đôi                | Ranh giới xã Phú Cần          | 1.638.000                   | 982.000                                           | 687.000                                                             | 655.000                                           | 458.000                                                    | 327.000                                           | 229.000                                                    |
| 3   | Thống Nhất    | Trần Hưng Đạo                 | Đường hẻm đối diện BHXH huyện | 4.000.000                   | 2.400.000                                         | 1.680.000                                                           | 1.600.000                                         | 1.120.000                                                  | 800.000                                           | 560.000                                                    |
|     |               | Đường hẻm đối diện BHXH huyện | Kpă Klong                     | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
|     |               | Kpă Klong                     | Ngã 3 Phú Cần                 | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
| 4   | Kpă Tít       | Lê Hồng Phong                 | Nguyễn Thị Minh Khai          | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |               | Nguyễn Thị Minh Khai          | Nguyễn Văn Trỗi               | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
|     |               | Nguyễn Văn Trỗi               | Quang Trung                   | 4.000.000                   | 2.400.000                                         | 1.680.000                                                           | 1.600.000                                         | 1.120.000                                                  | 800.000                                           | 560.000                                                    |

| STT | Tên đường    | Đoạn đường           |                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m       |                                                                     | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m    |                                                            | Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3<br>kích thước < 3,5 m    |                                                            |
|-----|--------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |              | Từ nơi               | Đến nơi              |                             | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |              | Quang Trung          | Hẻm vào nhà ông Kiêm | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
|     |              | Hẻm vào nhà ông Kiêm | Trần Phú             | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |              | Trần Phú             | Hết đường            | 1.638.000                   | 982.000                                           | 687.000                                                             | 655.000                                           | 458.000                                                    | 327.000                                           | 229.000                                                    |
|     |              | Bạch Đằng            | Trần Hưng Đạo        | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
| 5   | Quang Trung  | Trần Hưng Đạo        | Kpă Tít              | 4.000.000                   | 2.400.000                                         | 1.680.000                                                           | 1.600.000                                         | 1.120.000                                                  | 800.000                                           | 560.000                                                    |
|     |              | Kpă Tít              | Võ Thị Sáu           | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
|     |              | Võ Thị Sáu           | Hùng Vương           | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |              | Nguyễn Văn Trỗi      | Quang Trung          | 4.000.000                   | 2.400.000                                         | 1.680.000                                                           | 1.600.000                                         | 1.120.000                                                  | 800.000                                           | 560.000                                                    |
| 6   | Hai Bà Trưng | Quang Trung          | Trần Phú             | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
|     |              | Trần Phú             | Kpă Tít              | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |              | Kpă Tít              | Đầu đường Nay Der    | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
|     |              | Thống Nhất           | Quang Trung          | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
| 7   | Bạch Đằng    | Quang Trung          | Trần Hưng Đạo        | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |              | Thống Nhất           | Nguyễn Thị Minh Khai | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
| 8   | Kpă Klong    | Thống Nhất           | Nguyễn Thị Minh Khai | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |



| STT | Tên đường       | Đoạn đường                    |                               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m       |                                                                     | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m    |                                                            | Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3<br>kích thước < 3,5 m    |                                                            |
|-----|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi                        | Đến nơi                       |                             | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                 |                               |                               |                             |                                                   |                                                                     |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                 | Nguyễn Thị Minh Khai          | Lê Hồng Phong                 | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |                 | Lê Hồng Phong                 | Hùng Vương                    | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
| 9   | Nguyễn Văn Trỗi | Kpă Klong                     | Đường hẻm đối diện BHXH huyện | 1.638.000                   | 982.000                                           | 687.000                                                             | 655.000                                           | 458.000                                                    | 327.000                                           | 229.000                                                    |
|     |                 | Đường hẻm đối diện BHXH huyện | Hai Bà Trưng                  | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
|     |                 | Hai Bà Trưng                  | Kpă Tít                       | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
|     |                 | Kpă Tít                       | Tô Vĩnh Diện                  | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |                 | Tô Vĩnh Diện                  | Lê Hồng Phong                 | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
| 10  | Lê Hồng Phong   | R.G Phú Cần                   | Kpă Klong                     | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
|     |                 | Kpă Klong                     | Quang Trung                   | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |                 | Quang Trung                   | Trần Phú                      | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
|     |                 | Trần Phú                      | Đường hẻm giáp đất ông Trọng  | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
|     |                 | Đường hẻm giáp đất ông Trọng  | Nguyễn Bính                   | 1.048.000                   | 628.000                                           | 440.000                                                             | 419.000                                           | 293.000                                                    | 209.000                                           | 146.000                                                    |
| 11  | Nay Der         | Hai Bà Trưng                  | Hẻm vào nhà ông Tin           | 1.638.000                   | 982.000                                           | 687.000                                                             | 655.000                                           | 458.000                                                    | 327.000                                           | 229.000                                                    |

| STT | Tên đường    | Đoạn đường                             |                                         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m       |                                                                     | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m    |                                                            | Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3<br>kích thước < 3,5 m    |                                                            |
|-----|--------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |              | Từ nơi                                 | Đến nơi                                 |                             | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |              | Hẻm vào nhà ông Tin                    | Đường Bê tông vào khu sản xuất          | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
|     |              | Đường Bê tông vào khu sản xuất         | Cầu bản thứ nhất                        | 1.048.000                   | 628.000                                           | 440.000                                                             | 419.000                                           | 293.000                                                    | 209.000                                           | 146.000                                                    |
|     |              | Cầu bản thứ nhất                       | Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai) | 838.000                     | 502.000                                           | 351.000                                                             | 335.000                                           | 234.000                                                    | 167.000                                           | 117.000                                                    |
|     |              | Đường vào khu sản xuất(gần nhà Ha Hai) | Hết RG. TT Phú Túc đi xã Ia Mlah        | 671.000                     | 402.000                                           | 281.000                                                             | 268.000                                           | 187.000                                                    | 134.000                                           | 93.000                                                     |
| 12  | Lý Tự Trọng  | Trần Hưng Đạo                          | Hai Bà Trưng                            | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
| 13  | Võ Thị Sáu   | Hùng Vương                             | Quang Trung                             | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
| 14  | Thanh Niên   | Hai Bà Trưng                           | Kpă Tít                                 | 4.000.000                   | 2.400.000                                         | 1.680.000                                                           | 1.600.000                                         | 1.120.000                                                  | 800.000                                           | 560.000                                                    |
| 15  | Tô Vĩnh Diện | Hùng Vương                             | Nguyễn Văn Trỗi                         | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
|     |              | Nguyễn Văn Trỗi                        | Kpă Klong                               | 1.638.000                   | 982.000                                           | 687.000                                                             | 655.000                                           | 458.000                                                    | 327.000                                           | 229.000                                                    |
|     |              | Kpă Klong                              | Hết đường                               | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
| 16  | Trần Phú     | Trần Hưng Đạo                          | Hai Bà Trưng                            | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
|     |              | Hai Bà Trưng                           | Lê Hồng Phong                           | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |              | Lê Hồng Phong                          | Cách Mạng Tháng 8                       | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |

| STT | Tên đường               | Đoạn đường              |                         | Vị trí 1:<br>Mặt tiền đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m       |                                                                     | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m    |                                                            | Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3<br>kích thước < 3,5 m    |                                                            |
|-----|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                         | Từ nơi                  | Đến nơi                 |                             | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 17  | Nguyễn Thị Minh Khai    | Hùng Vương              | Nguyễn Văn Trỗi         | 4.000.000                   | 2.400.000                                         | 1.680.000                                                           | 1.600.000                                         | 1.120.000                                                  | 800.000                                           | 560.000                                                    |
|     |                         | Nguyễn Văn Trỗi         | Kpă Klong               | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
|     |                         | Kpă Klong               | Hết đường               | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
| 18  | Đường QH sau UBND huyện | Quang Trung             | Trần Phú                | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |
|     |                         | Hẻm xuống nhà ông Lý    | Nhà máy nước            | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
| 19  | Bé Văn Đàn              | Trần Hưng Đạo           | Đầu sân bóng            | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
|     |                         | Đầu sân bóng            | Hết đường               | 1.048.000                   | 628.000                                           | 440.000                                                             | 419.000                                           | 293.000                                                    | 209.000                                           | 146.000                                                    |
| 20  | Ngô Gia Tự              | Trần Hưng Đạo           | Hết ranh giới nghĩa địa | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
|     |                         | Hết ranh giới nghĩa địa | Hết đường               | 1.048.000                   | 628.000                                           | 440.000                                                             | 419.000                                           | 293.000                                                    | 209.000                                           | 146.000                                                    |
| 21  | Thắng Lợi               | Trần Hưng Đạo           | Hết Từ đường họ Phan    | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
|     |                         | Hết Từ đường họ Phan    | Cổng chào Buôn MLáh     | 1.048.000                   | 628.000                                           | 440.000                                                             | 419.000                                           | 293.000                                                    | 209.000                                           | 146.000                                                    |
|     |                         | Cổng chào Buôn MLáh     | Hết đường               | 671.000                     | 402.000                                           | 281.000                                                             | 268.000                                           | 187.000                                                    | 134.000                                           | 93.000                                                     |
| 22  | Phan                    | Trần Hưng Đạo           | Nhà Văn Hóa             | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |

| STT | Tên đường        | Đoạn đường                    |                               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m       |                                                                     | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m    |                                                            | Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3<br>kích thước < 3,5 m    |                                                            |
|-----|------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                  | Từ nơi                        | Đến nơi                       |                             | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                  |                               |                               |                             |                                                   |                                                                     |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     | Đinh Phùng       | Nhà Văn Hóa                   | Hết đường                     | 1.048.000                   | 628.000                                           | 440.000                                                             | 419.000                                           | 293.000                                                    | 209.000                                           | 146.000                                                    |
| 23  | Lê Văn Tám       | Hùng Vương                    | Kpă Klong                     | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
| 24  | Nguyễn Việt Xuân | Hùng Vương                    | Hẻm đầu bên tay phải          | 838.000                     | 502.000                                           | 351.000                                                             | 335.000                                           | 234.000                                                    | 167.000                                           | 117.000                                                    |
|     |                  | Hẻm đầu bên tay phải          | Hết đất nhà ông Tuấn          | 671.000                     | 402.000                                           | 281.000                                                             | 268.000                                           | 187.000                                                    | 134.000                                           | 93.000                                                     |
|     |                  | Hết đất nhà ông Tuấn          | Hết đường                     | 536.000                     | 321.000                                           | 225.000                                                             | 214.000                                           | 150.000                                                    | 107.000                                           | 75.000                                                     |
| 25  | Nguyễn Đức Cảnh  | Trần Hưng Đạo                 | Bạch Đằng                     | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
| 26  | Nguyễn Bính      | Hai Bà Trưng                  | Lê Hồng Phong                 | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
|     |                  | Lê Hồng Phong                 | Cách Mạng                     | 1.048.000                   | 628.000                                           | 440.000                                                             | 419.000                                           | 293.000                                                    | 209.000                                           | 146.000                                                    |
|     |                  | Cách Mạng                     | Hết đường                     | 838.000                     | 502.000                                           | 351.000                                                             | 335.000                                           | 234.000                                                    | 167.000                                           | 117.000                                                    |
| 27  | Lê Lợi           | Kpă Klong                     | Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên    | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
|     |                  | Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên    | Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý | 1.048.000                   | 628.000                                           | 440.000                                                             | 419.000                                           | 293.000                                                    | 209.000                                           | 146.000                                                    |
|     |                  | Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý | Hồ Phú Cần                    | 838.000                     | 502.000                                           | 351.000                                                             | 335.000                                           | 234.000                                                    | 167.000                                           | 117.000                                                    |
| 28  | Ngô Quyền        | Thống Nhất                    | Hết đất ông Ksor Tam          | 1.638.000                   | 982.000                                           | 687.000                                                             | 655.000                                           | 458.000                                                    | 327.000                                           | 229.000                                                    |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường                         |                                    | Vị trí 1:<br>Mặt tiền đường | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m       |                                                                     | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m    |                                                            | Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3<br>kích thước < 3,5 m    |                                                            |
|-----|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi                             | Đến nơi                            |                             | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
|     |                    |                                    |                                    |                             |                                                   |                                                                     |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                    | Hết đất ông Ksor Tam               | Hẻm vào nhà ông Tá                 | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
|     |                    | Hẻm vào nhà ông Tá                 | Hồ Phú Cần                         | 1.048.000                   | 628.000                                           | 440.000                                                             | 419.000                                           | 293.000                                                    | 209.000                                           | 146.000                                                    |
| 29  | Đường Cách Mạng    | Quang Trung                        | Trần Phú                           | 1.638.000                   | 982.000                                           | 687.000                                                             | 655.000                                           | 458.000                                                    | 327.000                                           | 229.000                                                    |
|     |                    | Trần Phú                           | Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế) | 1.048.000                   | 628.000                                           | 440.000                                                             | 419.000                                           | 293.000                                                    | 209.000                                           | 146.000                                                    |
|     |                    | Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế) | Nguyễn Bính                        | 838.000                     | 502.000                                           | 351.000                                                             | 335.000                                           | 234.000                                                    | 167.000                                           | 117.000                                                    |
| 30  | Đường Anh Hùng Núp | Hùng Vương                         | Quang Trung                        | 2.048.000                   | 1.228.000                                         | 860.000                                                             | 819.000                                           | 573.000                                                    | 409.000                                           | 286.000                                                    |
| 31  | Nay Der (mới mở)   | Trần Hưng Đạo                      | Hẻm giáp đất ông Hùng              | 1.638.000                   | 982.000                                           | 687.000                                                             | 655.000                                           | 458.000                                                    | 327.000                                           | 229.000                                                    |
|     |                    | Hẻm giáp đất ông Hùng              | Nguyễn Bính                        | 1.310.000                   | 786.000                                           | 550.000                                                             | 524.000                                           | 366.000                                                    | 262.000                                           | 183.000                                                    |
| 32  | Lê Lai             | Hùng Vương                         | Nguyễn Văn Trỗi                    | 3.200.000                   | 1.920.000                                         | 1.344.000                                                           | 1.280.000                                         | 896.000                                                    | 640.000                                           | 448.000                                                    |
| 33  | Cù Chính Lan       | Hùng Vương                         | Quang Trung                        | 2.560.000                   | 1.536.000                                         | 1.075.000                                                           | 1.024.000                                         | 716.000                                                    | 512.000                                           | 358.000                                                    |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính    | Giá đất   |           |          |          |
|-----|----------------------|-----------|-----------|----------|----------|
|     |                      | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | <b>Xã Ia Rơm</b>     |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 1.141.000 | 800.000   | 560.000  | 392.000  |
|     | - Khu vực 2          | 815.000   | 570.000   | 400.000  | 280.000  |
|     | - Khu vực 3          | 150.000   | 100.000   |          |          |
| 2   | <b>Xã Chư Răm</b>    |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 1.630.000 | 1.141.000 | 800.000  | 560.000  |
|     | - Khu vực 2          | 815.000   | 570.000   | 400.000  | 280.000  |
|     | - Khu vực 3          | 196.000   | 150.000   | 100.000  |          |
| 3   | <b>Xã Ia Rsaï</b>    |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 329.000   | 230.000   |          |          |
|     | - Khu vực 2          | 200.000   | 132.000   |          |          |
|     | - Khu vực 3          | 80.000    |           |          |          |
| 4   | <b>Xã Ia Mlah</b>    |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 470.000   | 329.000   | 230.000  |          |
|     | - Khu vực 2          | 250.000   | 175.000   | 122.000  |          |
|     | - Khu vực 3          | 80.000    |           |          |          |
| 5   | <b>Xã Đất Bằng</b>   |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 329.000   | 230.000   |          |          |
|     | - Khu vực 2          | 175.000   | 122.000   |          |          |
|     | - Khu vực 3          | 80.000    |           |          |          |
| 6   | <b>Xã Ia Dreh</b>    |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 400.000   | 280.000   |          |          |
|     | - Khu vực 2          | 175.000   | 122.000   |          |          |
|     | - Khu vực 3          | 80.000    |           |          |          |
| 7   | <b>Xã Phú Cản</b>    |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 1.280.000 | 896.000   | 627.000  | 439.000  |
|     | - Khu vực 2          | 800.000   | 560.000   | 307.000  |          |
|     | - Khu vực 3          | 150.000   | 80.000    |          |          |
| 8   | <b>Xã Krông Năng</b> |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 400.000   | 280.000   |          |          |
|     | - Khu vực 2          | 175.000   | 122.000   |          |          |
|     | - Khu vực 3          | 80.000    |           |          |          |
| 9   | <b>Xã Ia Rmok</b>    |           |           |          |          |
|     | - Khu vực 1          | 400.000   | 280.000   |          |          |
|     | - Khu vực 2          | 175.000   | 122.000   |          |          |
|     | - Khu vực 3          | 80.000    |           |          |          |

| STT | Đơn vị hành chính   | Giá đất  |          |          |          |
|-----|---------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 10  | <b>Xã Chư Gu</b>    |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1         | 800.000  | 560.000  | 392.000  |          |
|     | - Khu vực 2         | 175.000  | 122.000  |          |          |
|     | - Khu vực 3         | 80.000   |          |          |          |
| 11  | <b>Xã Chư Ngọc</b>  |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1         | 800.000  | 560.000  | 392.000  |          |
|     | - Khu vực 2         | 175.000  | 122.000  |          |          |
|     | - Khu vực 3         | 80.000   |          |          |          |
| 12  | <b>Xã Chư Drăng</b> |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1         | 400.000  | 280.000  |          |          |
|     | - Khu vực 2         | 180.000  | 122.000  |          |          |
|     | - Khu vực 3         | 80.000   |          |          |          |
| 13  | <b>Xã Uar</b>       |          |          |          |          |
|     | - Khu vực 1         | 400.000  | 280.000  |          |          |
|     | - Khu vực 2         | 188.000  | 132.000  |          |          |
|     | - Khu vực 3         | 80.000   |          |          |          |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị Trấn Phú Túc  | 14.000   | 12.000   | 10.500   | 9.000    |
| 2   | Xã Chư Ngọc       | 12.000   | 9.500    | 8.500    | 7.500    |
| 3   | Xã Phú Cần        | 12.000   | 10.500   | 9.500    | 8.500    |
| 4   | Xã Ia Mlah        | 13.500   | 10.500   | 9.000    | 7.500    |
| 5   | Xã Đất Bằng       | 10.500   | 9.000    | 8.000    | 7.000    |
| 6   | Xã Krông Năng     | 10.500   | 9.000    | 8.000    | 7.000    |
| 7   | Xã Ia Dreh        | 10.500   | 9.000    | 8.000    | 7.000    |
| 8   | Xã Ia Rmok        | 10.500   | 9.000    | 8.000    | 7.000    |
| 9   | Xã Chư Drăng      | 10.500   | 9.000    | 8.000    | 7.000    |
| 10  | Xã Chu Gu         | 12.000   | 9.500    | 8.000    | 6.500    |
| 11  | Xã Chư Rcăm       | 12.000   | 10.500   | 9.000    | 7.500    |
| 12  | Xã Uar            | 13.500   | 11.500   | 9.000    | 7.500    |
| 13  | Xã Ia Rsai        | 10.000   | 9.000    | 8.000    | 6.500    |
| 14  | Xã Ia Rsuom       | 12.000   | 10.500   | 9.000    | 7.500    |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị Trấn Phú Túc  | 24.000   | 22.000   | 20.000   | 16.500   |
| 2   | Xã Chư Ngọc       | 20.500   | 17.500   | 14.500   | 12.000   |
| 3   | Xã Phú Cần        | 22.000   | 18.500   | 16.500   | 15.000   |
| 4   | Xã Ia Mlah        | 20.500   | 17.500   | 14.500   | 12.000   |
| 5   | Xã Đất Bằng       | 17.500   | 14.500   | 13.000   | 11.000   |
| 6   | Xã Krông Năng     | 17.500   | 14.500   | 13.000   | 11.000   |
| 7   | Xã Ia Dreh        | 17.500   | 14.500   | 13.000   | 11.000   |
| 8   | Xã Ia Rmok        | 20.000   | 16.500   | 14.000   | 11.000   |
| 9   | Xã Chư Drăng      | 17.500   | 14.500   | 13.000   | 11.000   |
| 10  | Xã Chu Gu         | 20.500   | 17.500   | 14.500   | 12.000   |
| 11  | Xã Chư Rcăm       | 20.500   | 17.500   | 14.500   | 12.000   |
| 12  | Xã Uar            | 24.000   | 21.000   | 18.000   | 15.000   |
| 13  | Xã Ia Rsai        | 17.500   | 14.500   | 13.000   | 11.000   |
| 14  | Xã Ia Rsum        | 20.500   | 17.500   | 14.500   | 12.000   |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị Trấn Phú Túc  | 15.000   | 13.500   | 11.500   | 10.000   |
| 2   | Xã Chư Ngọc       | 14.500   | 13.000   | 11.000   | 9.000    |
| 3   | Xã Phú Cần        | 14.500   | 13.000   | 11.000   | 9.000    |
| 4   | Xã Ia Mlah        | 14.500   | 13.000   | 11.000   | 9.000    |
| 5   | Xã Đất Bằng       | 13.000   | 11.000   | 9.500    | 8.000    |
| 6   | Xã Krông Năng     | 13.000   | 11.000   | 9.500    | 8.000    |
| 7   | Xã Ia Dreh        | 13.000   | 11.000   | 9.500    | 8.000    |
| 8   | Xã Ia Rmok        | 13.000   | 11.000   | 9.500    | 8.000    |
| 9   | Xã Chư Drăng      | 13.000   | 11.000   | 9.500    | 8.000    |
| 10  | Xã Chu Gu         | 14.500   | 13.000   | 11.000   | 9.000    |
| 11  | Xã Chư Rcăm       | 14.500   | 13.000   | 11.000   | 9.000    |
| 12  | Xã Uar            | 14.500   | 13.000   | 11.000   | 9.000    |
| 13  | Xã Ia Rsai        | 13.000   | 11.000   | 9.500    | 8.000    |
| 14  | Xã Ia Rsum        | 14.500   | 13.000   | 11.000   | 9.000    |



**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị Trấn Phú Túc  | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 2   | Xã Chư Ngọc       | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 3   | Xã Phú Cần        | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 4   | Xã Ia Mlah        | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 5   | Xã Đất Bằng       | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 6   | Xã Krông Năng     | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 7   | Xã Ia Dreh        | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 8   | Xã Ia Rmok        | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 9   | Xã Chư Drăng      | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 10  | Xã Chu Gu         | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 11  | Xã Chư Rcăm       | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 12  | Xã Uar            | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 13  | Xã Ia Rsai        | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |
| 14  | Xã Ia Rsum        | 9.500    | 8.000    | 6.500    | 5.000    |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Thị Trấn Phú Túc  | 14.000   | 12.500   | 10.500   | 9.000    |
| 2   | Xã Chư Ngọc       | 13.500   | 12.000   | 10.000   | 8.000    |
| 3   | Xã Phú Cần        | 13.500   | 12.000   | 10.000   | 8.000    |
| 4   | Xã Ia Mlah        | 13.500   | 12.000   | 10.000   | 8.000    |
| 5   | Xã Đất Bằng       | 12.000   | 10.000   | 8.500    | 7.000    |
| 6   | Xã Krông Năng     | 12.000   | 10.000   | 8.500    | 7.000    |
| 7   | Xã Ia Dreh        | 12.000   | 10.000   | 8.500    | 7.000    |
| 8   | Xã Ia Rmok        | 12.000   | 10.000   | 8.500    | 7.000    |
| 9   | Xã Chư Drăng      | 12.000   | 10.000   | 8.500    | 7.000    |
| 10  | Xã Chu Gu         | 13.500   | 12.000   | 10.000   | 8.000    |
| 11  | Xã Chư Rcăm       | 13.500   | 12.000   | 10.000   | 8.000    |
| 12  | Xã Uar            | 13.500   | 12.000   | 10.000   | 8.000    |
| 13  | Xã Ia Rsai        | 12.000   | 10.000   | 8.500    | 7.000    |
| 14  | Xã Ia Rsum        | 13.500   | 12.000   | 10.000   | 8.000    |

### **Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

### **Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

### **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Đối với giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Phú được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có đối với các xã Phú Cần, Chư Rcăm, Ia Rươu được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng;

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có đối với các xã còn lại được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024**

**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường  | Đoạn đường                                         |                                                               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                        |
|-----|------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | Từ nơi                                             | Đến nơi                                                       |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 1   | Hùng Vương | RG xã Ia Ake                                       | Giáp phía Tây đường<br>vào Trường TH Ngô<br>Mây               | 1.400.000                      | 700.000                                                       | 610.000                                                                          | 540.000                                                          | 470.000                                                                          | 450.000                                                             | 410.000                                                                                |
|     |            | Giáp phía Tây<br>đường vào Trường<br>TH Ngô Mây    | Giáp phía Tây Cầu<br>Ia Sol                                   | 1.700.000                      | 810.000                                                       | 780.000                                                                          | 670.000                                                          | 610.000                                                                          | 550.000                                                             | 470.000                                                                                |
|     |            | Giáp phía Tây Cầu<br>Ia Sol                        | Giáp phía Tây đường<br>Trần Phú (ngã 3<br>đường đi Thắng Lợi) | 2.600.000                      | 1.150.000                                                     | 1.050.000                                                                        | 940.000                                                          | 840.000                                                                          | 730.000                                                             | 630.000                                                                                |
|     |            | Giáp phía Tây<br>đường Trần Phú<br>(ngã 3 đường đi | Hết trường Chu Văn<br>An                                      | 1.700.000                      | 810.000                                                       | 780.000                                                                          | 670.000                                                          | 610.000                                                                          | 550.000                                                             | 470.000                                                                                |

| STT | Tên đường           | Đoạn đường               |                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                        |
|-----|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Từ nơi                   | Đến nơi             |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                     | Thắng Lợi)               |                     |                                |                                                               |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |                                                                     |                                                                                        |
|     |                     | Hết trường Chu<br>Văn An | Ranh giới xã Ia Sol | 1.400.000                      | 700.000                                                       | 610.000                                                                          | 540.000                                                          | 470.000                                                                          | 450.000                                                             | 410.000                                                                                |
| 2   | Võ Nguyên<br>Giáp   | Trần Hưng Đạo            | Đường A1            | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 3   | Nguyễn Tấn<br>Thành | Hùng Vương               | Quang Trung         | 1.300.000                      | 650.000                                                       | 580.000                                                                          | 490.000                                                          | 460.000                                                                          | 430.000                                                             | 380.000                                                                                |
| 4   | Nguyễn Văn<br>Linh  | Hùng Vương               | Trần Hưng Đạo       | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 5   | Trần Phú            | Hùng Vương               | Trần Hưng Đạo       | 1.050.000                      | 490.000                                                       | 450.000                                                                          | 390.000                                                          | 360.000                                                                          | 350.000                                                             | 290.000                                                                                |
|     |                     | Trần Hưng Đạo            | Chu Văn An          | 460.000                        | 210.000                                                       | 180.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          | 140.000                                                             | 120.000                                                                                |
| 6   | Đường Đ6            | Hùng Vương               | Trần Hưng Đạo       | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 7   | Nguyễn Hữu<br>Thọ   | Hùng Vương               | Trần Hưng Đạo       | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 8   | Ngô Gia Tự          | Đường A2                 | Đường Đ58           | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường    |               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                        |
|-----|-----------------|---------------|---------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 | Từ nơi        | Đến nơi       |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 9   | Trần Bình Trọng | Đường A2      | Đường Đ71     | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 10  | Lê Trọng Tấn    | Đường A2      | Đường Đ26     | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 11  | Vừ              | Hùng Vương    | Hàm Nghi      | 1.050.000                      | 490.000                                                       | 450.000                                                                          | 390.000                                                          | 360.000                                                                          | 350.000                                                             | 290.000                                                                                |
|     |                 | Hàm Nghi      | Đường A2      | 550.000                        | 250.000                                                       | 220.000                                                                          | 200.000                                                          | 180.000                                                                          | 170.000                                                             | 140.000                                                                                |
| 12  | Lê Đại Hành     | Hùng Vương    | Đường A2      | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 13  | Hà Huy Tập      | Hùng Vương    | Đường A2      | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 14  | Đường Đ16       | Hùng Vương    | Đường A2      | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 15  | Trường Chinh    | Hùng Vương    | Trần Hưng Đạo | 900.000                        | 450.000                                                       | 400.000                                                                          | 350.000                                                          | 300.000                                                                          | 270.000                                                             | 250.000                                                                                |
|     |                 | Trần Hưng Đạo | Đường A1      | 450.000                        | 190.000                                                       | 170.000                                                                          | 150.000                                                          | 130.000                                                                          | 120.000                                                             | 110.000                                                                                |
| 16  | Nay Der         | Trần Hưng Đạo | Đường A1      | 330.000                        | 140.000                                                       | 130.000                                                                          | 120.000                                                          | 110.000                                                                          | 100.000                                                             | 90.000                                                                                 |
| 17  | Đinh Núp        | Trần Hưng Đạo | Đường Đ41     | 330.000                        | 140.000                                                       | 130.000                                                                          | 120.000                                                          | 110.000                                                                          | 100.000                                                             | 90.000                                                                                 |
| 18  | Đường Đ22       | Lê Đại Hành   | Hùng Vương    | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |

| STT | Tên đường        | Đoạn đường    |              | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                        |
|-----|------------------|---------------|--------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  | Từ nơi        | Đến nơi      |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 19  | Đường Đ23        | Đường Đ72     | Đường Đ26    | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 20  | Đường Đ24        | Đường Đ72     | Lê Trọng Tấn | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 21  | Đường Đ25        | Đường Đ72     | Trần Phú     | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 22  | Trần Cao<br>Vân  | Trần Phú      | Lê Trọng Tấn | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 23  | Trần Hưng<br>Đạo | Trường Chinh  | Trần Phú     | 1.050.000                      | 490.000                                                       | 450.000                                                                          | 390.000                                                          | 360.000                                                                          | 350.000                                                             | 290.000                                                                                |
|     |                  | Trần Phú      | Đường Đ26    | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 24  | Đường Đ26        | Trần Hưng Đạo | Hùng Vương   | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 25  | Chu Văn An       | Trường Chinh  | Trần Phú     | 550.000                        | 250.000                                                       | 220.000                                                                          | 200.000                                                          | 180.000                                                                          | 170.000                                                             | 140.000                                                                                |
| 26  | Lý Thái Tổ       | Đường Đ72     | Đường Đ41    | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 27  | Tôn Thất<br>Tùng | Đường Đ92     | Nay Der      | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 28  | Quang Trung      | Trường Trinh  | Đinh Núp     | 550.000                        | 250.000                                                       | 220.000                                                                          | 200.000                                                          | 180.000                                                                          | 170.000                                                             | 140.000                                                                                |
| 29  | Lê Lợi           | Nay Der       | Trần Phú     | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường      |               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                        |
|-----|--------------------|-----------------|---------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi          | Đến nơi       |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 30  | Phạm Ngọc<br>Thạch | Đường Đ72       | Đường Đ41     | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 31  | Đường Đ34          | Hùng Vương      | Đường Đ35A    | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 32  | Đường Đ35A         | Toàn tuyến      |               | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 33  | Đường Đ37A         | Đường A1        | Đường Đ73     | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 34  | Đường Đ37B         | Toàn tuyến      |               | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 35  | Đường Đ39A         | Toàn tuyến      |               | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 36  | Đường Đ40A         | Đường A1        | Đường Đ80     | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 37  | Đường Đ41          | Đường A1        | Chu Văn An    | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 38  | Hoàng Văn<br>Thụ   | Phạm Ngọc Thạch | Đường A1      | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 39  | Nguyễn Trãi        | Lê Lợi          | Chu Văn An    | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 40  | Bùi Thị Xuân       | Lê Lợi          | Chu Văn An    | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |
| 41  | Đường Đ49          | Phạm Ngọc Thạch | Tôn Thất Tùng | 290.000                        | 135.000                                                       | 125.000                                                                          | 110.000                                                          | 100.000                                                                          | 90.000                                                              | 85.000                                                                                 |



| STT | Tên đường          | Đoạn đường      |              | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                        |
|-----|--------------------|-----------------|--------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi          | Đến nơi      |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 42  | Tôn Đức<br>Thắng   | Toàn tuyến      |              | 460.000                        | 210.000                                                       | 180.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          | 140.000                                                             | 120.000                                                                                |
| 43  | Ngô Quyền          | Hà Huy Tập      | Đường Đ72    | 290.000                        | 135.000                                                       | 125.000                                                                          | 110.000                                                          | 100.000                                                                          | 90.000                                                              | 85.000                                                                                 |
| 44  | Hàm Nghi           | Hà Huy Tập      | Đường Đ72    | 290.000                        | 135.000                                                       | 125.000                                                                          | 110.000                                                          | 100.000                                                                          | 90.000                                                              | 85.000                                                                                 |
| 45  | Đường Đ55          | Đường Đ22       | Đường A2     | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 46  | Kpă Klong          | Lê Trọng Tấn    | Hà Huy Tập   | 290.000                        | 135.000                                                       | 125.000                                                                          | 110.000                                                          | 100.000                                                                          | 90.000                                                              | 85.000                                                                                 |
| 47  | Hoàng Quốc<br>Việt | Hùng Vương      | Đường A2     | 290.000                        | 135.000                                                       | 125.000                                                                          | 110.000                                                          | 100.000                                                                          | 90.000                                                              | 85.000                                                                                 |
| 48  | Đường Đ58          | Trần Bình Trọng | Đường Đ72    | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 49  | Đường Đ59          | Nguyễn Văn Linh | Trần Phú     | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 50  | Đường Đ60          | Ngô Gia Tự      | Tổ Hữu       | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 51  | Đường Đ61          | Đường Đ23       | Trần Cao Vân | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 52  | Đường Đ62          | Đường Đ23       | Đường Đ26    | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 53  | Đường Đ63          | Đường Đ64       | Đường Đ71    | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường    |               | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                        |
|-----|-----------|---------------|---------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | Từ nơi        | Đến nơi       |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 54  | Đường Đ64 | Trần Phú      | Đường Đ69     | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 55  | Đường Đ65 | Trần Phú      | Đường Đ71     | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 56  | Đường Đ66 | Trần Phú      | Đường Đ71     | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 57  | Đường Đ67 | Trần Phú      | Đường Đ68     | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 58  | Đường Đ68 | Đường Đ64     | Đường Đ71     | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 59  | Đường Đ69 | Trần Hưng Đạo | Đường Đ71     | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 60  | Đường Đ70 | Trần Hưng Đạo | Đường Đ71     | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 61  | Đường Đ71 | Chu Văn An    | Trần Hưng Đạo | 330.000                        | 140.000                                                       | 130.000                                                                          | 120.000                                                          | 110.000                                                                          | 100.000                                                             | 90.000                                                                                 |
| 62  | Đường Đ72 | Đường A1      | Đường A2      | 460.000                        | 210.000                                                       | 180.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          | 140.000                                                             | 120.000                                                                                |
| 63  | Đường Đ73 | Đường A1      | Đường A2      | 460.000                        | 210.000                                                       | 180.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          | 140.000                                                             | 120.000                                                                                |
| 64  | Đường Đ74 | Đường A1      | Đường Đ37A    | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 65  | Đường Đ75 | Đường Đ73     | Đường Đ37A    | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |

| STT | Tên đường                                        | Đoạn đường |            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                  | Từ nơi     | Đến nơi    |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 66  | Đường Đ76                                        | Hùng Vương | Đường Đ37A | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 67  | Đường Đ77                                        | Hùng Vương | Đường Đ37A | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 68  | Đường Đ78                                        | Đường Đ35A | Đường Đ37A | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 69  | Đường Đ79                                        | Đường Đ35A | Đường Đ40A | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 70  | Đường Đ80                                        | Hùng Vương | Đường A1   | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 71  | Đường Đ81,<br>Đ82, Đ83,<br>Đ84, Đ86,<br>Đ87, Đ88 | Đường Đ80  | Đường A1   | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 72  | Đường Đ85                                        | Đường Đ74  | Đường Đ80  | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 73  | Đường Đ89                                        | Đường Đ91  | Đường A2   | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 74  | Đường Đ90                                        | Hùng Vương | Đường A2   | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 75  | Đường Đ91                                        | Hùng Vương | Đường A2   | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 76  | Đường A1                                         | Toàn tuyến |            | 390.000                        | 170.000                                                       | 160.000                                                                          | 130.000                                                          | 120.000                                                                          | 110.000                                                             | 100.000                                                                                |

| STT | Tên đường  | Đoạn đường      |                 | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                        |
|-----|------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | Từ nơi          | Đến nơi         |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 77  | Đường A2   | Toàn tuyến      |                 | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 78  | Đường 28A  | Hoàng Văn Thụ   | Nay Der         | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 79  | Đường 28B  | Hoàng Văn Thụ   | Đường Đ41       | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 80  | Đường Đ49A | Phạm Ngọc Thạch | Tôn Thất Tùng   | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 81  | Đường Đ92  | Đường A1        | Đường Đ19B      | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 82  | Đường Đ92A | Đường Đ92       | Đường Đ19B      | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 83  | Đường Đ92B | Đường Đ92A      | Đường Đ19B      | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 84  | Đường Đ93  | Đường A1        | Đường Đ41       | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 85  | Đường Đ93A | Toàn tuyến      |                 | 210.000                        | 120.000                                                       | 110.000                                                                          | 90.000                                                           | 80.000                                                                           | 74.000                                                              | 63.000                                                                                 |
| 86  | Đường Đ19A | Tôn Thất Tùng   | Phạm Ngọc Thạch | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 87  | Đường Đ19B | Tôn Thất Tùng   | Đường Đ72       | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 88  | Đường Đ32A | Hoàng Văn Thụ   | Đường Đ41       | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |

| STT | Tên đường  | Đoạn đường    |            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở lên    |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm<br>loại 3 có kích thước<br><3,5 mét               |                                                                                        |
|-----|------------|---------------|------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | Từ nơi        | Đến nơi    |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng<br>của vị<br>trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 89  | Đường Đ32B | Đường Đ92     | Đường Đ19A | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |
| 90  | Tổ Hữu     | Trần Hưng Đạo | Đường A2   | 280.000                        | 130.000                                                       | 120.000                                                                          | 100.000                                                          | 90.000                                                                           | 80.000                                                              | 70.000                                                                                 |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Đơn vị hành chính</b> | <b>Khu vực</b> | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> | <b>Vị trí 4</b> | <b>Vị trí 5</b> |
|--------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Xã Ayun Hạ</b>        | Khu vực 1      | 675.000         | 550.000         | 500.000         |                 |                 |
|                          | Khu vực 2      | 187.000         | 140.000         | 103.000         | 85.000          | 50.000          |
|                          | Khu vực 3      | 160.000         | 113.300         | 81.000          | 75.000          | 45.000          |
|                          | Khu vực 4      | 137.000         | 93.000          | 71.000          | 50.000          | 40.000          |
| <b>Xã Ia AKe</b>         | Khu vực 1      | 688.000         | 550.000         |                 |                 |                 |
|                          | Khu vực 2      | 171.000         | 121.000         | 82.400          | 75.000          | 45.000          |
|                          | Khu vực 3      | 158.000         | 113.300         | 71.000          | 50.000          |                 |
|                          | Khu vực 4      | 137.000         | 93.000          | 51.000          | 40.000          | 30.000          |
| <b>Xã Ia Sol</b>         | Khu vực 1      | 750.000         | 610.000         | 494000          |                 |                 |
|                          | Khu vực 2      | 196.000         | 161.000         | 124.000         | 94.000          | 77.000          |
|                          | Khu vực 3      | 180.000         | 134.500         | 106.000         | 77.000          | 60.000          |
|                          | Khu vực 4      | 134.500         | 97.000          | 69.000          | 64.000          | 40.000          |
|                          | Khu vực 5      | 30.000          | 20.000          |                 |                 |                 |
| <b>Xã Ia Piar</b>        | Khu vực 1      | 438.000         | 290.000         |                 |                 |                 |
|                          | Khu vực 2      | 99.000          | 84.000          | 46.500          | 40.000          | 30.000          |
|                          | Khu vực 3      | 74.000          | 67.000          | 35.500          | 30.000          | 25.000          |
| <b>Xã Ia Peng</b>        | Khu vực 1      | 563.000         | 440.000         |                 |                 |                 |
|                          | Khu vực 2      | 121.000         | 84.000          | 62.000          | 45.000          | 37.000          |
|                          | Khu vực 3      | 110.500         | 82.000          | 55.000          | 41.000          | 35.000          |
|                          | Khu vực 4      | 105.000         | 77.500          | 51.000          | 40.000          |                 |
|                          | Khu vực 5      | 95.000          | 72.500          | 40.500          | 30.000          |                 |
| <b>Xã Chrôh Ponan</b>    | Khu vực 1      | 438.000         |                 |                 |                 |                 |
|                          | Khu vực 2      | 121.000         | 95.000          | 57.000          | 40.000          |                 |
|                          | Khu vực 3      | 95.000          | 72.500          | 45.500          | 35.000          | 30.000          |
| <b>Xã Ia Hiao</b>        | Khu vực 1      | 500.000         |                 |                 |                 |                 |
|                          | Khu vực 2      | 132.000         | 100.000         | 62.000          | 45.000          |                 |
|                          | Khu vực 3      | 105.000         | 77.500          | 51.000          | 40.000          | 34.000          |
| <b>Xã Chư A Thai</b>     | Khu vực 1      | 150.000         | 105.000         | 82.500          |                 |                 |
|                          | Khu vực 2      | 77.000          | 62.000          | 56.000          | 40.000          | 30.000          |
|                          | Khu vực 3      | 53.000          | 42.000          | 35.500          | 25.000          | 20.000          |
|                          | Khu vực 4      | 47.500          | 41.500          | 30.500          | 25.000          | 15.000          |

| Đơn vị hành chính | Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Xã Ia Yeng</b> | Khu vực 1 | 92.000   | 74.000   | 62.000   | 50.000   |          |
|                   | Khu vực 2 | 66.000   | 52.000   | 40.500   | 35.000   | 30.000   |
|                   | Khu vực 3 | 53.000   | 41.500   | 35.500   | 30.000   | 20.000   |
|                   | Khu vực 4 | 47.500   | 36.500   | 30.500   | 25.000   | 18.000   |
|                   | Khu vực 5 | 42.000   | 31.000   | 25.500   | 20.000   | 15.000   |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |          |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 |
| 1   | Thị trấn Phú Thiện | 10.600   | 10.000   | 9.400    | 8.800    | 8.100    | 7.500    |
| 2   | Xã Ayun Hạ         | 10.200   | 9.600    | 9.000    | 8.400    | 7.800    | 7.200    |
| 3   | Xã Ia Ake          | 10.200   | 9.600    | 9.000    | 8.400    | 7.800    | 7.200    |
| 4   | Xã Ia Sol          | 10.200   | 9.600    | 9.000    | 8.400    | 7.800    | 7.200    |
| 5   | Xã Ia Hiao         | 10.200   | 9.600    | 9.000    | 8.400    | 7.800    | 7.200    |
| 6   | Xã Ia Piar         | 9.600    | 9.000    | 8.400    | 7.800    | 7.200    | 6.600    |
| 7   | Xã Chrôh Ponan     | 9.600    | 9.000    | 8.400    | 7.800    | 7.200    | 6.600    |
| 8   | Xã Ia Peng         | 9.600    | 9.000    | 8.400    | 7.800    | 7.200    | 6.600    |
| 9   | Xã Chư A Thai      | 8.600    | 8.100    | 7.500    | 6.900    | 6.300    | 5.800    |
| 10  | Xã Ia Yeng         | 8.600    | 8.100    | 7.500    | 6.900    | 6.300    | 5.800    |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |          |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 |
| 1   | Thị trấn Phú Thiện | 21.300   | 18.800   | 17.500   | 15.000   | 13.800   | 12.500   |
| 2   | Xã Ayun Hạ         | 20.400   | 18.000   | 16.800   | 14.400   | 13.200   | 12.000   |
| 3   | Xã Ia Ake          | 20.400   | 18.000   | 16.800   | 14.400   | 13.200   | 12.000   |
| 4   | Xã Ia Sol          | 20.400   | 18.000   | 16.800   | 14.400   | 13.200   | 12.000   |
| 5   | Xã Ia Hiao         | 19.600   | 17.300   | 16.100   | 13.800   | 12.700   | 11.500   |
| 6   | Xã Ia Piar         | 16.100   | 13.800   | 11.500   | 10.400   | 9.200    | 8.100    |
| 7   | Xã Chrôh Ponan     | 16.100   | 13.800   | 11.500   | 10.400   | 9.200    | 8.100    |
| 8   | Xã Ia Peng         | 16.100   | 13.800   | 11.500   | 10.400   | 9.200    | 8.100    |
| 9   | Xã Chư A Thai      | 12.100   | 11.000   | 9.900    | 8.800    | 7.700    | 6.600    |
| 10  | Xã Ia Yeng         | 12.100   | 11.000   | 9.900    | 8.800    | 7.700    | 6.600    |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |          |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 |
| 1   | Thị trấn Phú Thiện | 12.500   | 11.900   | 11.300   | 10.600   | 10.000   | 9.400    |
| 2   | Xã Ayun Hạ         | 11.500   | 10.900   | 10.400   | 9.800    | 9.200    | 8.600    |
| 3   | Xã Ia Ake          | 11.500   | 10.900   | 10.400   | 9.800    | 9.200    | 8.600    |
| 4   | Xã Ia Sol          | 11.500   | 10.900   | 10.400   | 9.800    | 9.200    | 8.600    |
| 5   | Xã Ia Hiao         | 10.400   | 9.800    | 9.200    | 8.600    | 8.100    | 7.500    |
| 6   | Xã Ia Piar         | 10.400   | 9.800    | 9.200    | 8.600    | 8.100    | 7.500    |
| 7   | Xã Chrôh Pơnan     | 10.400   | 9.800    | 9.200    | 8.600    | 8.100    | 7.500    |
| 8   | Xã Ia Peng         | 10.400   | 9.800    | 9.200    | 8.600    | 8.100    | 7.500    |
| 9   | Xã Chư A Thai      | 8.800    | 8.300    | 7.700    | 7.200    | 6.600    | 6.100    |
| 10  | Xã Ia Yeng         | 8.800    | 8.300    | 7.700    | 7.200    | 6.600    | 6.100    |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |          |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 |
| 1   | Thị trấn Phú Thiện | 7.200    | 6.000    | 5.400    | 4.800    | 4.200    | 3.600    |
| 2   | Xã Ayun Hạ         | 6.900    | 5.800    | 5.200    | 4.600    | 4.000    | 3.500    |
| 3   | Xã Ia Ake          | 6.900    | 5.800    | 5.200    | 4.600    | 4.000    | 3.500    |
| 4   | Xã Ia Sol          | 6.900    | 5.800    | 5.200    | 4.600    | 4.000    | 3.500    |
| 5   | Xã Ia Hiao         | 6.900    | 5.800    | 5.200    | 4.600    | 4.000    | 3.500    |
| 6   | Xã Ia Piar         | 5.800    | 5.200    | 4.600    | 4.000    | 3.500    | 2.900    |
| 7   | Xã Chrôh Pơnan     | 5.800    | 5.200    | 4.600    | 4.000    | 3.500    | 2.900    |
| 8   | Xã Ia Peng         | 5.800    | 5.200    | 4.600    | 4.000    | 3.500    | 2.900    |
| 9   | Xã Chư A Thai      | 5.000    | 4.400    | 3.900    | 3.300    | 2.800    | 2.200    |
| 10  | Xã Ia Yeng         | 5.000    | 4.400    | 3.900    | 3.300    | 2.800    | 2.200    |



**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |          |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 |
| 1   | Thị trấn Phú Thiện | 11.300   | 10.600   | 9.400    | 8.100    | 7.500    | 6.900    |
| 2   | Xã Ayun Hạ         | 10.800   | 10.200   | 9.000    | 7.800    | 7.200    | 6.600    |
| 3   | Xã Ia Ake          | 10.800   | 10.200   | 9.000    | 7.800    | 7.200    | 6.600    |
| 4   | Xã Ia Sol          | 10.800   | 10.200   | 9.000    | 7.800    | 7.200    | 6.600    |
| 5   | Xã Ia Hiao         | 10.800   | 10.200   | 9.000    | 7.800    | 7.200    | 6.600    |
| 6   | Xã Ia Piar         | 9.600    | 9.000    | 7.800    | 6.600    | 6.000    | 5.400    |
| 7   | Xã Chrôh Pơnan     | 9.600    | 9.000    | 7.800    | 6.600    | 6.000    | 5.400    |
| 8   | Xã Ia Peng         | 9.600    | 9.000    | 7.800    | 6.600    | 6.000    | 5.400    |
| 9   | Xã Chư A Thai      | 7.700    | 7.200    | 6.600    | 5.500    | 5.000    | 4.400    |
| 10  | Xã Ia Yeng         | 7.700    | 7.200    | 6.600    | 5.500    | 5.000    | 4.400    |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

## **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Đối với giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Phú Thiện được tính bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

## Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

### A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024

#### Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường              | Đoạn đường                                                                |                                                                        | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có<br>kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        | Từ nơi                                                                    | Đến nơi                                                                |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 1   | Kinh<br>Dương<br>Vương | Ranh giới xã Ia Hrú                                                       | Nguyễn Đức Cảnh, hết<br>ranh giới thửa 32 tờ bản<br>đồ 118             | 900.000                        | 480.000                                                       | 400.000                                                                          | 320.000                                                          | 240.000                                                                          | 170.000                                                       | 135.000                                                                             |
|     |                        | Nguyễn Đức Cảnh,<br>Hết ranh giới thửa 32<br>tờ bản đồ 118                | Hết ranh giới CH xăng<br>dầu số 43 và đường QH<br>vào công viên Hồ Sen | 1.440.000                      | 840.000                                                       | 700.000                                                                          | 560.000                                                          | 420.000                                                                          | 280.000                                                       | 210.000                                                                             |
| 2   | Hùng<br>Vương          | Hết ranh giới CH xăng<br>dầu số 43 và đường<br>QH vào công viên Hồ<br>Sen | Nguyễn Văn Trỗi và<br>Hoàng Văn Thụ                                    | 2.470.000                      | 1.320.000                                                     | 1.100.000                                                                        | 880.000                                                          | 660.000                                                                          | 440.000                                                       | 330.000                                                                             |
|     |                        | Nguyễn Văn Trỗi và<br>Hoàng Văn Thụ                                       | Đình Tiên Hoàng và hết<br>ranh giới trung tâm<br>truyền giáo Plei Kly  | 5.200.000                      | 2.760.000                                                     | 2.300.000                                                                        | 1.840.000                                                        | 1.380.000                                                                        | 920.000                                                       | 690.000                                                                             |
|     |                        | Đình Tiên Hoàng và<br>hết ranh giới trung tâm                             | Lý Thái Tổ và Phù Đồng                                                 | 5.850.000                      | 3.120.000                                                     | 2.600.000                                                                        | 2.080.000                                                        | 1.560.000                                                                        | 1.040.000                                                     | 780.000                                                                             |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường                                                            |                                                                       | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có<br>kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi                                                                | Đến nơi                                                               |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                    | truyền giáo Plei Kly                                                  |                                                                       |                                |                                                               |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |                                                               |                                                                                     |
|     |                    | Lý Thái Tổ và Phù<br>Đồng                                             | Nguyễn Chí Thanh và hết<br>CH xăng dầu                                | 6.500.000                      | 3.480.000                                                     | 2.900.000                                                                        | 2.320.000                                                        | 1.740.000                                                                        | 1.160.000                                                     | 870.000                                                                             |
|     |                    | Nguyễn Chí Thanh và<br>hết CH xăng dầu                                | Huỳnh Thúc Kháng và<br>Phạm Văn Đồng                                  | 4.800.000                      | 2.700.000                                                     | 2.250.000                                                                        | 1.800.000                                                        | 1.350.000                                                                        | 900.000                                                       | 680.000                                                                             |
|     |                    | Huỳnh Thúc Kháng và<br>Phạm Văn Đồng                                  | Văn Cao (đường QH), hết<br>ranh giới thửa đất số 10,<br>tờ bản đồ 151 | 3.250.000                      | 1.740.000                                                     | 1.450.000                                                                        | 1.160.000                                                        | 870.000                                                                          | 580.000                                                       | 440.000                                                                             |
|     |                    | Văn Cao (đường QH),<br>hết ranh giới thửa đất<br>số 10, tờ bản đồ 151 | Hết ranh giới Thị trấn                                                | 2.200.000                      | 1.200.000                                                     | 1.000.000                                                                        | 800.000                                                          | 600.000                                                                          | 400.000                                                       | 300.000                                                                             |
| 3   | Nguyễn<br>Văn Trỗi | Hùng Vương                                                            | Nguyễn Thái Học                                                       | 620.000                        | 330.000                                                       | 280.000                                                                          | 220.000                                                          | 165.000                                                                          | 145.000                                                       |                                                                                     |
| 4   | Lê Duẩn            | Khu QH trước Trường<br>Nguyễn Trãi                                    | Đinh Tiên Hoàng                                                       | 720.000                        | 390.000                                                       | 330.000                                                                          | 260.000                                                          | 195.000                                                                          | 155.000                                                       |                                                                                     |
|     |                    | Đinh Tiên Hoàng                                                       | Huỳnh Khúc Kháng<br>(đường QH)                                        | 840.000                        | 450.000                                                       | 380.000                                                                          | 300.000                                                          | 230.000                                                                          | 165.000                                                       | 133.000                                                                             |
| 5   | Đinh Tiên<br>Hoàng | Hùng Vương                                                            | Nguyễn Thái Học                                                       | 1.440.000                      | 840.000                                                       | 700.000                                                                          | 560.000                                                          | 420.000                                                                          | 280.000                                                       | 210.000                                                                             |
|     |                    | Nguyễn Thái Học                                                       | Quang Trung                                                           | 900.000                        | 480.000                                                       | 400.000                                                                          | 320.000                                                          | 240.000                                                                          | 170.000                                                       | 135.000                                                                             |
|     |                    | Quang Trung                                                           | Bắt đầu thôn Tông Will                                                | 840.000                        | 450.000                                                       | 380.000                                                                          | 300.000                                                          | 230.000                                                                          | 165.000                                                       | 133.000                                                                             |
|     |                    | Bắt đầu thôn Tông                                                     | Hết khu dân cư làng Tông                                              | 350.000                        | 210.000                                                       | 180.000                                                                          | 140.000                                                          | 135.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |

| STT | Tên đường                                                 | Đoạn đường                                                  |                                                             | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có<br>kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                           | Từ nơi                                                      | Đến nơi                                                     |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                                                           | Will                                                        | Will                                                        |                                |                                                               |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |                                                               |                                                                                     |
| 6   | Lý Thái Tổ                                                | Hùng Vương                                                  | Nguyễn Thái Học và hết<br>ranh giới Ngân hàng<br>Chính sách | 1.560.000                      | 900.000                                                       | 750.000                                                                          | 600.000                                                          | 450.000                                                                          | 300.000                                                       | 230.000                                                                             |
|     |                                                           | Nguyễn Thái Học và<br>hết ranh giới Ngân<br>hàng Chính sách | Quang Trung                                                 | 1.050.000                      | 570.000                                                       | 480.000                                                                          | 380.000                                                          | 290.000                                                                          | 190.000                                                       | 143.000                                                                             |
|     |                                                           | Quang Trung                                                 | Hết ranh giới thửa đất số<br>61, 71 từ bản đồ 138           | 900.000                        | 480.000                                                       | 400.000                                                                          | 320.000                                                          | 240.000                                                                          | 170.000                                                       | 135.000                                                                             |
| 7   | Nguyễn<br>Đình Chiểu                                      | Hùng Vương                                                  | Anh Hùng Núp                                                | 1.050.000                      | 570.000                                                       | 480.000                                                                          | 380.000                                                          | 290.000                                                                          | 190.000                                                       | 143.000                                                                             |
|     |                                                           | Anh Hùng Núp                                                | Hai Bà Trưng (Đường<br>QH)                                  | 800.000                        | 420.000                                                       | 350.000                                                                          | 280.000                                                          | 210.000                                                                          | 160.000                                                       | 130.000                                                                             |
|     |                                                           | Hai Bà Trưng (Đường<br>QH)                                  | Hết khu dân cư (Hết ranh<br>giới thị trấn)                  | 540.000                        | 300.000                                                       | 250.000                                                                          | 200.000                                                          | 160.000                                                                          | 140.000                                                       |                                                                                     |
| 8   | Đường QH<br>Phù Đồng-<br>Bên cạnh<br>thị trấn<br>Nhơn Hòa | Hùng Vương                                                  | Cách Mạng Tháng Tám                                         | 1.200.000                      | 720.000                                                       | 600.000                                                                          | 480.000                                                          | 360.000                                                                          | 240.000                                                       | 180.000                                                                             |
| 9   | Anh Hùng<br>Núp                                           | Kpă Klong                                                   | Kpă Klong nối dài (hết<br>khu dân cư)                       | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
|     |                                                           | Kpă Klong nối dài (hết                                      | Trần Hưng Đạo                                               | 960.000                        | 500.000                                                       | 420.000                                                                          | 340.000                                                          | 250.000                                                                          | 175.000                                                       | 138.000                                                                             |

| STT | Tên đường              | Đoạn đường                 |                            | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có<br>kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        | Từ nơi                     | Đến nơi                    |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |                        | khu dân cư)                |                            |                                |                                                               |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |                                                               |                                                                                     |
|     |                        | Trần Hưng Đạo              | Nguyễn Trãi                | 1.200.000                      | 720.000                                                       | 600.000                                                                          | 480.000                                                          | 360.000                                                                          | 240.000                                                       | 180.000                                                                             |
|     |                        | Nguyễn Trãi                | Phạm Văn Đồng              | 840.000                        | 450.000                                                       | 380.000                                                                          | 300.000                                                          | 230.000                                                                          | 165.000                                                       | 133.000                                                                             |
| 10  | Cách Mạng<br>Tháng Tám | Nguyễn Đình Chiểu          | Trần Hưng Đạo              | 840.000                        | 450.000                                                       | 380.000                                                                          | 300.000                                                          | 230.000                                                                          | 165.000                                                       | 133.000                                                                             |
|     |                        | Trần Hưng Đạo              | Nguyễn Trãi                | 1.300.000                      | 780.000                                                       | 650.000                                                                          | 520.000                                                          | 390.000                                                                          | 260.000                                                       | 200.000                                                                             |
|     |                        | Nguyễn Trãi                | Phạm Văn Đồng              | 840.000                        | 450.000                                                       | 380.000                                                                          | 300.000                                                          | 230.000                                                                          | 165.000                                                       | 133.000                                                                             |
| 11  | Trần Hưng<br>Đạo       | Hùng Vương                 | Anh Hùng Núp               | 2.600.000                      | 1.380.000                                                     | 1.150.000                                                                        | 920.000                                                          | 690.000                                                                          | 460.000                                                       | 350.000                                                                             |
|     |                        | Anh Hùng Núp               | Lê Hồng Phong              | 1.440.000                      | 840.000                                                       | 700.000                                                                          | 560.000                                                          | 420.000                                                                          | 280.000                                                       | 210.000                                                                             |
|     |                        | Lê Hồng Phong              | Hai Bà Trưng (Đường<br>QH) | 960.000                        | 500.000                                                       | 420.000                                                                          | 340.000                                                          | 250.000                                                                          | 175.000                                                       | 138.000                                                                             |
|     |                        | Hai Bà Trưng (Đường<br>QH) | Hết ranh giới thị trấn     | 650.000                        | 360.000                                                       | 300.000                                                                          | 240.000                                                          | 180.000                                                                          | 150.000                                                       |                                                                                     |
| 12  | Nguyễn<br>Trãi         | Hùng Vương                 | Cách Mạng Tháng Tám        | 1.950.000                      | 1.020.000                                                     | 850.000                                                                          | 680.000                                                          | 510.000                                                                          | 340.000                                                       | 260.000                                                                             |
|     |                        | Cách Mạng Tháng<br>Tám     | Lê Hồng Phong              | 1.200.000                      | 720.000                                                       | 600.000                                                                          | 480.000                                                          | 360.000                                                                          | 240.000                                                       | 180.000                                                                             |
|     |                        | Lê Hồng Phong              | Hết ranh giới TT           | 900.000                        | 480.000                                                       | 400.000                                                                          | 320.000                                                          | 240.000                                                                          | 170.000                                                       | 135.000                                                                             |
| 13  | Ngô Thời<br>Nhậm       | Hùng Vương                 | Anh Hùng Núp               | 1.950.000                      | 1.020.000                                                     | 850.000                                                                          | 680.000                                                          | 510.000                                                                          | 340.000                                                       | 260.000                                                                             |
| 14  | Trần Quang             | Hùng Vương                 | Cách Mạng Tháng Tám        | 1.950.000                      | 1.020.000                                                     | 850.000                                                                          | 680.000                                                          | 510.000                                                                          | 340.000                                                       | 260.000                                                                             |

| STT | Tên đường                      | Đoạn đường                           |                                      | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có<br>kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                | Từ nơi                               | Đến nơi                              |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     | Khải                           |                                      |                                      |                                |                                                               |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |                                                               |                                                                                     |
| 15  | Nguyễn Chí<br>Thanh            | Hùng Vương                           | Nguyễn Tất Thành                     | 1.100.000                      | 600.000                                                       | 500.000                                                                          | 400.000                                                          | 300.000                                                                          | 200.000                                                       | 150.000                                                                             |
|     |                                | Nguyễn Tất Thành                     | Quang Trung                          | 960.000                        | 500.000                                                       | 420.000                                                                          | 340.000                                                          | 250.000                                                                          | 175.000                                                       | 138.000                                                                             |
| 16  | Nguyễn Tất<br>Thành            | Lý Thái Tổ                           | Nguyễn Chí Thanh                     | 960.000                        | 500.000                                                       | 420.000                                                                          | 340.000                                                          | 250.000                                                                          | 175.000                                                       | 138.000                                                                             |
|     |                                | Nguyễn Chí Thanh                     | Huỳnh Thúc Kháng                     | 800.000                        | 420.000                                                       | 350.000                                                                          | 280.000                                                          | 210.000                                                                          | 160.000                                                       | 130.000                                                                             |
|     |                                | Huỳnh Thúc Kháng                     | Phan Bội Châu (đường<br>QH)          | 650.000                        | 360.000                                                       | 300.000                                                                          | 240.000                                                          | 180.000                                                                          | 150.000                                                       |                                                                                     |
| 17  | Huỳnh<br>Thúc Kháng            | Hùng Vương                           | Nguyễn Tất Thành                     | 960.000                        | 500.000                                                       | 420.000                                                                          | 340.000                                                          | 250.000                                                                          | 175.000                                                       | 138.000                                                                             |
|     |                                | Nguyễn Tất Thành                     | Quang Trung                          | 800.000                        | 420.000                                                       | 350.000                                                                          | 280.000                                                          | 210.000                                                                          | 160.000                                                       | 130.000                                                                             |
|     |                                | Quang Trung                          | Hết ranh giới nhà ông<br>Nguyễn Thận | 620.000                        | 330.000                                                       | 280.000                                                                          | 220.000                                                          | 165.000                                                                          | 145.000                                                       |                                                                                     |
|     |                                | Hết ranh giới nhà ông<br>Nguyễn Thận | Nghĩa trang nhân dân thị<br>trấn     | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 18  | Phạm Văn<br>Đồng               | Hùng Vương                           | Anh Hùng Núp                         | 960.000                        | 500.000                                                       | 420.000                                                                          | 340.000                                                          | 250.000                                                                          | 175.000                                                       | 138.000                                                                             |
| 19  | Phan Bội<br>Châu<br>(đường QH) | Hùng Vương                           | Nguyễn Tất Thành                     | 840.000                        | 450.000                                                       | 380.000                                                                          | 300.000                                                          | 230.000                                                                          | 165.000                                                       | 133.000                                                                             |
|     |                                | Nguyễn Tất Thành                     | Hết đường                            | 540.000                        | 300.000                                                       | 250.000                                                                          | 200.000                                                          | 160.000                                                                          | 140.000                                                       |                                                                                     |
| 20  | Lê Hồng<br>Phong               | Trần Hưng Đạo                        | Nguyễn Trãi                          | 960.000                        | 500.000                                                       | 420.000                                                                          | 340.000                                                          | 250.000                                                                          | 175.000                                                       | 138.000                                                                             |
|     |                                | Nguyễn Trãi                          | Phạm Văn Đồng                        | 720.000                        | 390.000                                                       | 330.000                                                                          | 260.000                                                          | 195.000                                                                          | 155.000                                                       |                                                                                     |

| STT | Tên đường                  | Đoạn đường              |                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có<br>kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|----------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                            | Từ nơi                  | Đến nơi                        |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 21  | D25                        | Anh Hùng Núp            | Hai Bà Trưng (Đường QH)        | 840.000                        | 450.000                                                       | 380.000                                                                          | 300.000                                                          | 230.000                                                                          | 165.000                                                       | 133.000                                                                             |
|     |                            | Hai Bà Trưng (Đường QH) | Hết ranh giới TT               | 720.000                        | 390.000                                                       | 330.000                                                                          | 260.000                                                          | 195.000                                                                          | 155.000                                                       |                                                                                     |
| 22  | Võ Thị Sáu                 | Hùng Vương              | Anh Hùng Núp                   | 1.000.000                      | 540.000                                                       | 450.000                                                                          | 360.000                                                          | 270.000                                                                          | 180.000                                                       | 140.000                                                                             |
| 23  | Kpa Klong                  | Hùng Vương              | Anh Hùng Núp                   | 800.000                        | 420.000                                                       | 350.000                                                                          | 280.000                                                          | 210.000                                                                          | 160.000                                                       | 130.000                                                                             |
|     |                            | Anh Hùng Núp            | Hết ranh giới TT               | 620.000                        | 330.000                                                       | 280.000                                                                          | 220.000                                                          | 165.000                                                                          | 145.000                                                       |                                                                                     |
| 24  | Quang Trung                | Đường QH Duy Tân        | Nguyễn Văn Cừ                  | 960.000                        | 500.000                                                       | 420.000                                                                          | 340.000                                                          | 250.000                                                                          | 175.000                                                       | 138.000                                                                             |
|     |                            | Nguyễn Văn Cừ           | Đinh Tiên Hoàng                | 800.000                        | 420.000                                                       | 350.000                                                                          | 280.000                                                          | 210.000                                                                          | 160.000                                                       | 130.000                                                                             |
|     |                            | Đinh Tiên Hoàng         | Nguyễn Chí Thanh               | 900.000                        | 480.000                                                       | 400.000                                                                          | 320.000                                                          | 240.000                                                                          | 170.000                                                       | 135.000                                                                             |
|     |                            | Nguyễn Chí Thanh        | Hết ranh giới Thị trấn         | 540.000                        | 300.000                                                       | 250.000                                                                          | 200.000                                                          | 160.000                                                                          | 140.000                                                       |                                                                                     |
| 25  | 30 tháng 4                 | Hùng Vương              | Nguyễn Tất Thành               | 2.600.000                      | 1.380.000                                                     | 1.150.000                                                                        | 920.000                                                          | 690.000                                                                          | 460.000                                                       | 350.000                                                                             |
| 26  | D22(Đường QH)              | Lý Thái Tổ              | Hết đường                      | 1.200.000                      | 720.000                                                       | 600.000                                                                          | 480.000                                                          | 360.000                                                                          | 240.000                                                       | 180.000                                                                             |
| 27  | Triệu Thị Trinh (Đường QH) | Nguyễn Thái Học         | Đinh Tiên Hoàng                | 1.560.000                      | 900.000                                                       | 750.000                                                                          | 600.000                                                          | 450.000                                                                          | 300.000                                                       | 230.000                                                                             |
| 28  | 17 tháng 3                 | Đinh Tiên Hoàng         | Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn | 1.950.000                      | 1.020.000                                                     | 850.000                                                                          | 680.000                                                          | 510.000                                                                          | 340.000                                                       | 260.000                                                                             |



| STT | Tên đường                  | Đoạn đường                   |                              | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có<br>kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|----------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                            | Từ nơi                       | Đến nơi                      |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 29  | QH Hai Bà<br>Trung         | Đường D30 (Đường<br>QH)      | D25                          | 540.000                        | 300.000                                                       | 250.000                                                                          | 200.000                                                          | 160.000                                                                          | 140.000                                                       |                                                                                     |
|     |                            | D25                          | Hết Đường                    | 480.000                        | 270.000                                                       | 230.000                                                                          | 180.000                                                          | 155.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 30  | Đường<br>Vành Đai<br>(D25) | Kpă Klong                    | Nguyễn Trãi                  | 480.000                        | 270.000                                                       | 230.000                                                                          | 180.000                                                          | 155.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 31  | Trường<br>Chinh            | Kinh Dương Vương             | An Dương Vương<br>(Đường QH) | 620.000                        | 330.000                                                       | 280.000                                                                          | 220.000                                                          | 165.000                                                                          | 145.000                                                       |                                                                                     |
|     |                            | An Dương Vương<br>(Đường QH) | Hàm Nghi                     | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
|     |                            | Hàm Nghi                     | Hết ranh giới Thị trấn       | 300.000                        | 180.000                                                       | 150.000                                                                          | 130.000                                                          |                                                                                  |                                                               |                                                                                     |
| 32  | Nguyễn<br>Đức Cảnh         | Kinh Dương Vương             | (Đường QH) Quang<br>Trung    | 480.000                        | 270.000                                                       | 230.000                                                                          | 180.000                                                          | 155.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
|     |                            | (Đường QH) Quang<br>Trung    | Đường vành đai phía<br>đông  | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 33  | Lê Lợi                     | Kinh Dương Vương             | (Đường QH) Quang<br>Trung    | 480.000                        | 270.000                                                       | 230.000                                                                          | 180.000                                                          | 155.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
|     |                            | (Đường QH) Quang<br>Trung    | Đường vành đai phía<br>đông  | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 34  | Wừu                        | Kinh Dương Vương             | Hết đường                    | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 35  | A Sanh                     | Anh Hùng Núp                 | D25                          | 540.000                        | 300.000                                                       | 250.000                                                                          | 200.000                                                          | 160.000                                                                          | 140.000                                                       |                                                                                     |

| STT | Tên đường             | Đoạn đường                                     |                                                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có<br>kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                       | Từ nơi                                         | Đến nơi                                        |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 36  | Hoàng Hoa Thám (QH)   | Đường 17 tháng 3                               | Quang Trung                                    | 840.000                        | 450.000                                                       | 380.000                                                                          | 300.000                                                          | 230.000                                                                          | 165.000                                                       | 133.000                                                                             |
| 37  | Cao Bá Quát           | Đường 17 tháng 3                               | Lê Duẩn                                        | 1.200.000                      | 720.000                                                       | 600.000                                                                          | 480.000                                                          | 360.000                                                                          | 240.000                                                       | 180.000                                                                             |
|     |                       | Lê Duẩn                                        | Quang Trung                                    | 1.100.000                      | 600.000                                                       | 500.000                                                                          | 400.000                                                          | 300.000                                                                          | 200.000                                                       | 150.000                                                                             |
| 38  | D34<br>(Đường QH)     | Lý Thái Tổ                                     | Huỳnh Thúc Kháng (QH)                          | 480.000                        | 270.000                                                       | 230.000                                                                          | 180.000                                                          | 155.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 39  | Duy Tân<br>(đường QH) | Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi               | Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu | 840.000                        | 450.000                                                       | 380.000                                                                          | 300.000                                                          | 230.000                                                                          | 165.000                                                       | 133.000                                                                             |
|     |                       | Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu | Hết khu quy hoạch dân cư                       | 540.000                        | 300.000                                                       | 250.000                                                                          | 200.000                                                          | 160.000                                                                          | 140.000                                                       |                                                                                     |
| 40  | Trần Phú              | Kinh Dương Vương                               | Lê Thánh Tông                                  | 800.000                        | 420.000                                                       | 350.000                                                                          | 280.000                                                          | 210.000                                                                          | 160.000                                                       | 130.000                                                                             |
|     |                       | Lê Thánh Tông                                  | Hàm Nghi                                       | 620.000                        | 330.000                                                       | 280.000                                                                          | 220.000                                                          | 165.000                                                                          | 145.000                                                       |                                                                                     |
|     |                       | Hàm Nghi                                       | Đường liên xã (đường vành đai)                 | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 41  | An Dương Vương        | Trần Phú                                       | Trường Chinh                                   | 650.000                        | 360.000                                                       | 300.000                                                                          | 240.000                                                          | 180.000                                                                          | 150.000                                                       |                                                                                     |
| 42  | Lê Thánh Tông         | Trường Chinh                                   | Tô Đức Thắng                                   | 620.000                        | 330.000                                                       | 280.000                                                                          | 220.000                                                          | 165.000                                                                          | 145.000                                                       |                                                                                     |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường             |                        | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có<br>kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|--------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Từ nơi                 | Đến nơi                |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 43  | Hàm Nghi           | Trường Chinh           | Nguyễn Hữu Thọ         | 540.000                        | 300.000                                                       | 250.000                                                                          | 200.000                                                          | 160.000                                                                          | 140.000                                                       |                                                                                     |
| 44  | Văn Cao            | Hùng Vương             | Quang Trung            | 650.000                        | 360.000                                                       | 300.000                                                                          | 240.000                                                          | 180.000                                                                          | 150.000                                                       |                                                                                     |
|     |                    | Quang Trung            | Đường vào đất sản xuất | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 45  | Nguyễn<br>Thái Học | Hùng Vương             | Điện lực huyện Chư Pưh | 1.100.000                      | 600.000                                                       | 500.000                                                                          | 400.000                                                          | 300.000                                                                          | 200.000                                                       | 150.000                                                                             |
|     |                    | Điện lực huyện Chư Pưh | Đình Tiên Hoàng        | 900.000                        | 480.000                                                       | 400.000                                                                          | 320.000                                                          | 240.000                                                                          | 170.000                                                       | 135.000                                                                             |
|     |                    | Đình Tiên Hoàng        | Lý Thái Tổ             | 1.000.000                      | 540.000                                                       | 450.000                                                                          | 360.000                                                          | 270.000                                                                          | 180.000                                                       | 140.000                                                                             |
| 46  | Chu Văn An         | Lê Duẩn                | Quang Trung            | 1.150.000                      | 660.000                                                       | 550.000                                                                          | 440.000                                                          | 330.000                                                                          | 220.000                                                       | 165.000                                                                             |
| 47  | Nguyễn Bính        | Nguyễn Văn Linh        | Trường Chinh           | 540.000                        | 300.000                                                       | 250.000                                                                          | 200.000                                                          | 160.000                                                                          | 140.000                                                       |                                                                                     |
| 48  | Nguyễn Văn Linh    | Lê Thánh Tông          | Hàm Nghi               | 540.000                        | 300.000                                                       | 250.000                                                                          | 200.000                                                          | 160.000                                                                          | 140.000                                                       |                                                                                     |
| 49  | Phan Đăng Lưu      | Lê Thánh Tông          | Hàm Nghi               | 350.000                        | 210.000                                                       | 180.000                                                                          | 140.000                                                          | 135.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 50  | Nguyễn Văn Cừ      | Lê Duẩn                | Quang Trung            | 800.000                        | 420.000                                                       | 350.000                                                                          | 280.000                                                          | 210.000                                                                          | 160.000                                                       | 130.000                                                                             |
| 51  | Tôn Thất Thuyết    | Lê Duẩn                | Quang Trung            | 800.000                        | 420.000                                                       | 350.000                                                                          | 280.000                                                          | 210.000                                                                          | 160.000                                                       | 130.000                                                                             |
| 52  | Phạm Hồng          | Hùng Vương             | Lê Hồng Phong          | 300.000                        | 180.000                                                       | 150.000                                                                          | 130.000                                                          |                                                                                  |                                                               |                                                                                     |

| STT | Tên đường            | Đoạn đường                |                             | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có<br>kích thước từ 6 mét trở<br>lên |                                                                                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có<br>kích thước từ 3,5m đến<br>dưới 6m |                                                                                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có<br>kích thước <3,5 mét            |                                                                                     |
|-----|----------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | Từ nơi                    | Đến nơi                     |                                | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100    | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     | Thái                 |                           |                             |                                |                                                               |                                                                                  |                                                                  |                                                                                  |                                                               |                                                                                     |
| 53  | Hoàng Văn<br>Thụ     | Hùng Vương                | Lê Hồng Phong               | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 54  | Nguyễn Tri<br>Phương | Hùng Vương                | Nguyễn Du                   | 540.000                        | 300.000                                                       | 250.000                                                                          | 200.000                                                          | 160.000                                                                          | 140.000                                                       |                                                                                     |
|     |                      | Nguyễn Du                 | Hết khu quy hoạch dân<br>cư | 480.000                        | 270.000                                                       | 230.000                                                                          | 180.000                                                          | 155.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 55  | Nay Der              | Hùng Vương                | Nguyễn Du                   | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 56  | Nguyễn Du            | Phạm Hồng Thái            | Kpă Klong                   | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 57  | D1 (QH số 1)         | Anh Hùng Núp              | D25                         | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 58  | D2 (QH số 2)         | Anh Hùng Núp              | D25                         | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 59  | D3 (QH số 3)         | Anh Hùng Núp              | D25                         | 400.000                        | 240.000                                                       | 200.000                                                                          | 160.000                                                          | 150.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
| 60  | D4 (QH số 4)         | Hai Bà Trưng (QH)         | D25                         | 300.000                        | 180.000                                                       | 150.000                                                                          | 130.000                                                          |                                                                                  |                                                               |                                                                                     |
| 61  | Lý Tự<br>Trọng       | Kinh Dương Vương          | (Đường QH) Quang<br>Trung   | 350.000                        | 210.000                                                       | 180.000                                                                          | 140.000                                                          | 135.000                                                                          |                                                               |                                                                                     |
|     |                      | (Đường QH) Quang<br>Trung | Đường vành đai phía<br>đông | 300.000                        | 180.000                                                       | 150.000                                                                          | 130.000                                                          |                                                                                  |                                                               |                                                                                     |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất   |           |           |          |          |          |
|-----|--------------------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3  | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 |
| 1   | <b>Xã Ia Rong</b>  |           |           |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1        | 520.000   | 420.000   | 360.000   | 220.000  | 180.000  |          |
|     | - Khu vực 2        | 170.000   | 140.000   | 120.000   | 100.000  | 90.000   |          |
|     | - Khu vực 3        | 90.000    | 80.000    | 75.000    | 70.000   |          |          |
| 2   | <b>Xã Ia Hrú</b>   |           |           |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1        | 1.170.000 | 940.000   | 780.000   | 580.000  |          |          |
|     | - Khu vực 2        | 520.000   | 320.000   | 200.000   | 140.000  |          |          |
|     | - Khu vực 3        | 100.000   | 95.000    | 90.000    | 85.000   |          |          |
| 3   | <b>Xã Ia Dreng</b> |           |           |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1        | 220.000   | 210.000   | 170.000   | 140.000  |          |          |
|     | - Khu vực 2        | 110.000   | 100.000   | 75.000    | 70.000   |          |          |
| 4   | <b>Xã Ia Phang</b> |           |           |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1        | 1.800.000 | 1.170.000 | 1.040.000 | 780.000  | 570.000  | 460.000  |
|     | - Khu vực 2        | 390.000   | 220.000   | 170.000   | 140.000  |          |          |
|     | - Khu vực 3        | 120.000   | 100.000   | 85.000    | 80.000   |          |          |
| 5   | <b>Xã Chư Đơn</b>  |           |           |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1        | 460.000   | 300.000   | 200.000   | 120.000  |          |          |
|     | - Khu vực 2        | 100.000   | 90.000    | 80.000    | 70.000   |          |          |
|     | - Khu vực 3        | 50.000    | 45.000    | 40.000    |          |          |          |
| 6   | <b>Xã Ia Le</b>    |           |           |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1        | 1.580.000 | 990.000   | 880.000   | 600.000  | 480.000  |          |
|     | - Khu vực 2        | 460.000   | 300.000   | 240.000   | 200.000  |          |          |
|     | - Khu vực 3        | 140.000   | 130.000   | 110.000   | 80.000   | 75.000   |          |
| 7   | <b>Xã Ia Blứ</b>   |           |           |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1        | 420.000   | 360.000   | 340.000   | 300.000  | 260.000  | 220.000  |
|     | - Khu vực 2        | 140.000   | 120.000   | 110.000   | 100.000  |          |          |
|     | - Khu vực 3        | 100.000   | 90.000    | 80.000    | 70.000   |          |          |
| 8   | <b>Xã Ia Hla</b>   |           |           |           |          |          |          |
|     | - Khu vực 1        | 130.000   | 110.000   | 80.000    |          |          |          |
|     | - Khu vực 2        | 60.000    | 50.000    | 40.000    |          |          |          |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Nhơn Hòa | 46.000   | 42.000   | 36.000   |
| 2   | Xã Ia Rong        | 28.000   | 24.000   | 20.000   |
| 3   | Xã Ia Hrú         | 41.000   | 32.000   | 24.000   |
| 4   | Xã Ia Dreng       | 26.000   | 24.000   | 22.000   |
| 5   | Xã Ia Phang       | 46.000   | 42.000   | 36.000   |
| 6   | Xã Ia Le          | 33.000   | 28.000   | 23.000   |
| 7   | Xã Ia Blứ         | 28.000   | 22.000   | 17.000   |
| 8   | Xã Ia Hla         | 24.000   | 20.000   | 13.000   |
| 9   | Xã Chư Don        | 35.000   | 20.000   |          |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Nhơn Hòa | 72.000   | 62.000   | 50.000   |
| 2   | Xã Ia Rong        | 41.000   | 34.000   | 26.000   |
| 3   | Xã Ia Hrú         | 54.000   | 47.000   | 36.000   |
| 4   | Xã Ia Dreng       | 41.000   | 32.000   | 22.000   |
| 5   | Xã Ia Phang       | 46.000   | 36.000   | 26.000   |
| 6   | Xã Ia Le          | 44.000   | 34.000   | 24.000   |
| 7   | Xã Ia Blứ         | 40.000   | 30.000   | 20.000   |
| 8   | Xã Ia Hla         | 43.000   | 32.000   | 22.000   |
| 9   | Xã Chư Don        | 34.000   | 24.000   | 20.000   |

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Nhơn Hòa | 42.000   | 40.000   | 36.000   |
| 2   | Xã Ia Rong        | 22.000   | 18.000   | 16.000   |
| 3   | Xã Ia Hrú         | 25.000   | 21.000   | 18.000   |
| 4   | Xã Ia Dreng       | 23.000   | 19.000   | 14.000   |
| 5   | Xã Ia Phang       | 30.000   | 26.000   | 22.000   |
| 6   | Xã Ia Le          | 22.000   | 15.000   | 11.000   |
| 7   | Xã Ia Blứ         | 24.000   | 18.000   | 13.000   |
| 8   | Xã Ia Hla         | 22.000   | 18.000   | 13.000   |
| 9   | Xã Chư Don        | 22.000   | 15.000   | 10.000   |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Xã Ia Hrú         | 5.400    | 3.600    | 3.000    |
| 2   | Xã Ia Phang       | 5.400    | 3.600    | 2.400    |
| 3   | Xã Ia Le          | 5.500    | 3.900    | 2.800    |
| 4   | Xã Ia Blứ         | 5.500    | 3.900    | 2.800    |
| 5   | Xã Ia Hla         | 6.000    | 4.800    | 3.600    |
| 6   | Xã Chư Don        | 5.400    | 2.400    |          |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Nhơn Hòa | 7.200    | 4.800    | 4.200    |
| 2   | Xã Ia Rong        | 5.000    | 4.200    | 4.000    |
| 3   | Xã Ia Hrú         | 5.000    | 4.400    | 4.200    |
| 4   | Xã Ia Dreng       | 5.400    | 4.200    | 4.000    |
| 5   | Xã Ia Phang       | 6.000    | 4.200    | 4.000    |
| 6   | Xã Ia Le          | 5.500    | 4.200    | 4.000    |
| 7   | Xã Ia Blứ         | 5.500    | 4.500    | 4.000    |
| 8   | Xã Ia Hla         | 6.000    | 4.800    | 4.200    |
| 9   | Xã Chư Don        | 5.400    | 4.000    |          |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.



**Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch****1. Bảng giá đất khu quy hoạch dân cư trước Trường THCS Nguyễn Trãi, thị trấn Nhơn Hòa**

| STT | Tên đường  | Từ nơi     | Đến nơi    | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|------------|------------|------------|-----------------------------------|
| 1   | Đường D6-1 | Đường D7   | Đường D7-1 | 1.200.000                         |
| 2   | Đường D7-1 | Quốc lộ 14 | Đường D6-1 | 1.400.000                         |
| 3   | Đường D7   | Quốc lộ 14 | Đường D6   | 1.400.000                         |
|     |            | Đường D6   | Đường D6-1 | 1.200.000                         |
| 4   | Đường D6   | Đường 7-1  | Đường D7   | 1.500.000                         |

**2. Bảng giá đất ở khu quy hoạch thôn Plei Dj Riék, thị trấn Nhơn Hòa**

| STT | Tên đường                               | Từ nơi         | Đến nơi        | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------|
| 1   | Đường quy hoạch<br>(2 đường Đông - Tây) | Quốc lộ 14     | Đường vành đai | 700.000                           |
| 2   | Đường quy hoạch lô 2<br>(Bắc - Nam)     | Giáp Huyện đội | Hết đường      | 600.000                           |
| 3   | Đường quy hoạch lô<br>3,4,5 (Bắc - Nam) | Giáp Huyện đội | Hết đường      | 500.000                           |

**3. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết xây dựng Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai và KDC xung quanh, thị trấn Nhơn Hòa**

| STT | Tên đường         | Từ nơi       | Đến nơi           | Giá đất<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------|--------------|-------------------|-----------------------------------|
| 1   | Đường QH R 30 m   | Từ lô số 169 | đến hết lô 203    | 370.000                           |
| 2   | Đường QH R 17,5 m | Từ lô số 86  | đến hết lô số 200 | 370.000                           |
|     |                   | Từ lô số 34  | đến hết lô số 169 | 370.000                           |
| 3   | Đường QH R 13 m   | Từ lô số 34  | đến hết lô 234    | 350.000                           |
|     | Đường QH R 13 m   | Từ lô số 85  | đến hết lô 120    | 350.000                           |
|     | Đường QH R 13 m   | Từ lô số 153 | đến hết lô 168    | 350.000                           |
|     | Đường QH R 13 m   | Từ lô số 35  | đến hết lô 68     | 350.000                           |

## **B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 90% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn Nhơn Hòa được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có thuộc các xã Ia Hnú, Ia Phang, Ia Le, Ia Rong được tính bằng 1,8 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có thuộc các xã Ia Hla, Ia Dreng, Chư Don, Ia Blứ được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.